



văn cảm hải
Tay
Tay
giọt
hoa
trong
nắng



Mục lục

1. [Lời nói đầu](#)
2. [Sợi lông nách của hành tinh xanh](#)
3. [Những con ong mật Như Lai](#)
4. [Tây Tạng - Giọt hoa trong nắng](#)
5. [Bí ẩn trong đôi mắt thiên định ánh sáng](#)
6. [Phép giải thoát trên thi hài người chết](#)
7. [Vị âm công và tục điệu táng](#)
8. [Vũ công không gian trong nhà thổ Lhasa](#)
9. [Người đàn bà Tsangfu](#)
10. [Dặm đường thần chú](#)
11. [Tiếng hát bất tử trên Himalaya](#)
12. [Huyền Trân công chúa trên đất Tây Tạng](#)
13. [Tây Tạng trong con mắt thứ ba của tôi](#)

TÂY TẠNG GIỌT HOA TRONG NẮNG

(Văn Cầm Hải)

Lời nói đầu

T

ôi xin cảm ơn Hữu Thu và Seraphin Trần Đình Quyền, nếu không dành cho tôi sự tận tụy giúp đỡ với tấm lòng nhẹ nhàng của các anh, tôi không thể đặt chân lên Tây Tạng.

Tôi gửi đến người anh em Seraphin Nguyễn Gia Long, Trần Thức, Pan Phùng Phu, Nguyễn Văn Cao, Trần Trung Hỷ, người hiền Nguyễn Thiên Hương, Nguyễn Trinh Sơn và những người bạn lòng biết ơn vì sự chia sẻ trong những ngày nhớ về Tây Tạng.

Và dĩ nhiên, Cao Quan Hong, không đi hoang cùng anh, tôi khó lòng thấy được Tây Tạng trong con mắt thứ ba của mình.

Cuối cùng, xin một lời kính cảm tạ những vị thầy, những linh hồn gia đình mà từng chữ trong tập sách này quán tưởng đến.

Văn Cầm Hải

Sợi lông nách của hành tinh xanh

R

ăng tin, tên tuổi là nơi trú ẩn danh tính của một đời người thì kể từ lúc nhận tấm giấy thông hành đặc biệt của cơ quan an ninh Trung Quốc vào rạng sáng ngày 18 tháng 9 năm 2003, nơi chốn nương thân gần 30 năm của đời tôi đã thay đổi!

Bâng khuâng.

Tôi

Tia nắng non ngoi lên

Nét chữ khiêu vũ

Từng dây lửa réo rắt tấm giấy thông hành.

Tên tuổi mình mà cứ ngỡ cầm một cuộc đời khác lạ nào đó vừa rơi qua tay! Đây là lần đầu tiên, tôi không thể đọc tên tuổi mình trong dòng chữ múa lượn ánh lửa mang dáng hình “văn sấm” thời Ngưỡng Thiều Trung Quốc hoà quyện với điệu “brahmi” Ấn Độ cổ xưa.

Trong khói sương mịt mù bình minh Thành Đô, tôi ngắm nhìn tấm giấy thông hành và thầm đoán, dòng chữ mềm ánh lửa, buông thả nhưng không mất vẻ bí ẩn, chuyển thức tâm trạng theo đường nét tùy hứng khi đang chuẩn chu bỗng nhiên số dài sâu thẳm rồi đột ngột móc lên cao vời khó lường, ắt hẳn phải sinh từ vùng đất giàu ánh sáng và tự do!



Các vị tu sĩ đang dìu bà già gần 100 tuổi lên núi Hồng Sơn

Bỏ lại Thành Đô và ngôi mộ Lưu Bị đượm màu khói súng thuở ba quân chống Tào còn hận đắm thời gian, tôi bay lên Himalaya nắng tuyết. Càng tươi bay lên cao nắng càng hưng phấn ánh mắt. Một buổi sáng chưa đầy mà tôi đã bay qua hai sắc màu thế giới sương mù Thành Đô và ánh sáng Himalaya.

Quả nhiên, miền đất nằm giữa vòng tay Trung Quốc và Ấn Độ, nơi sinh ra dòng chữ lửa khiêu vũ kia thật là phì nhiêu ánh sáng, ngay cả trong giấc ngủ, những đường mơ vẫn lung linh nắng vàng. Thế giới chỉ có một miền đất diệu kỳ như vậy, đó chính là Tây Tạng!

Có lẽ, sự ám ảnh sâu sắc với dòng chảy của ánh sáng lượn quanh co trên những đỉnh núi tuyết đã trở thành dòng chữ qua mười ngón tay người. Tôi nhìn tấm giấy thông hành, tên tuổi hoa mắt tôi. Chữ không còn là chữ. Chữ bây giờ là lửa thắp lên cơn say nồng nàn. Bằng tâm thế của miền mưa bụi bên bờ biển Đông, tôi bắt đầu tan chảy trong nguồn sáng Himalaya!

Himalaya!

Nhờ say, nhân loại vượt ra ngoài trạng thái bình thường! Tôi không có rượu để say, chỉ có ánh nắng tràn

đầy huyết quản. Tôi uống ánh sáng, uống rồi lại uống, như người Tạng nói, rồi uống nữa cho đến khi ngã xuống đất, lại đứng lên, lại bắt đầu uống nữa, tôi dường như thoát khỏi vòng luân hồi.

Được nuôi dưỡng trong nguồn sáng Himalaya, Tây Tạng không bao giờ thiếu vắng ánh nắng. Nắng chiếu đầy cả những gốc cây cọng cỏ, nắng trải thảm trên hàng mi, nắng hoen men môi má, nắng bao dung cử chỉ nhưng tôi không cảm thấy mệt lòng vì sự tù túng, ngược lại trong nguồn sáng bao la của nắng, lần đầu tiên tôi nhìn thấy vẻ đẹp kịch tính con người nguyên thủy trong một thế giới phi hình thể. Mọi khái niệm và cảm giác bỗng nhiên tan biến nhường lại cho đôi mắt tha hồ say ánh nhìn tự do!

Khi đã say ánh sáng, làm sao tôi có thể nhớ nổi mình là là một thực thể cơm gạo bao năm.

Rượu say, da thịt còn tí tê cơn lịm ngủ. Say ánh sáng, càng say càng tỉnh táo. Cả thân hình rục rờ với hàng tỷ tế bào lung linh mọi điểm nhìn, dầu có dấu kín từ muôn kiếp cũng hiện về trong veo!

Trời Tây Tạng vào thu nhưng không nhu mì mà tươi xanh màu mắt con gái đêm đầu tiên dậy thì. Bởi trên ngôi cao mặt trời có ngủ quên sau mây thì dãy Himalaya với những ngọn núi như bầy vũ linh lang, căng đầy hàng triệu năm ánh sáng và băng tuyết đủ tiết ra nguồn sáng tràn trề không gian.

Đó là lý do, vì sao người Tây Tạng kính núi. Núi không chỉ là con đường dẫn lên chốn thần thánh ngụ cư, núi còn có linh hồn! Rigonlanxi! Núi có linh hồn. Núi là người Mẹ sinh nở nguồn năng lượng hữu hình và vô hình cho tự nhiên dồi dào muôn màu số phận.

Ngày thơ ấu, theo chân Mẹ qua núi. Một mình mẹ cặm cuội nhát cuốc. Một mình tôi chín tuổi thơ trong lửa muện rừng chiều Trường Sơn. Mẹ chẳng giống núi. Mẹ gầy yếu giọt mồ hôi. Núi đồ sộ hơn chuyện cổ tích. Nhưng mẹ bảo, con hư hay ngoan cũng là con của mẹ như núi kia đêm qua sinh mầm xanh thì sáng nay nhận lá vàng. Như núi kia che chở tiếng cơn trùng mưa rơi nhưng không ngăn ngại tiếng gầm mãnh thú. Núi sinh ra sông nhưng chẳng buồn giận đại dương lấy hết nguồn nước bởi tất cả là con của núi!

Tuổi thơ tôi không hiểu lời mẹ nhưng dần theo tháng năm, tấm tình sẻ chia với núi lớn dần lên bước chân. Mỗi khi viếng mộ tổ tiên, nhìn núi, lòng tôi bỗng phiêu linh tương lai quê nhà. Vậy thì có gì đâu mà sợ núi, có gì đâu yếu vía mong bóng núi trùm lên bóng mình mới cảm hứng được tâm thức thiêng liêng.

Núi đã có linh hồn thì có sự chia sẻ và đương nhiên núi cũng đầy số phận lạ lùng!

Kailâsa là một số phận lạ lùng và linh thiêng nhất trên rặng Hymalaya. Khi thế giới còn côi cút tâm linh, người ẩn độ ví Kailâsa là trụ vũ trụ với tên gọi Tu-di hay Meru. Tu-di là ngôi nhà của thần Shiva, và con người, một hình ảnh thu nhỏ của vũ trụ nên Tu-di biểu tượng cho cột xương sống dựng nên sự sống thân thể. Rồi đến Phật ra đời, Kailâsa là một đàn tràng linh phù mandala của các vị Thiền Phật.



Dòng sông Yarlung Tsangpo

Trong lòng dân Tây Tạng, trung tâm của Nam thiên bộ châu - thế giới loài người nằm ở Kailâsa giống hình ảnh ngọn núi Olympe trong mắt văn minh Địa Trung Hải và ngọn núi Qaf của đạo Hồi Trung Đông dầu Kailâsa không phải là ngọn núi cao nhất trên Himalaya.

Qomolangma cao 8848,13 mét. Kailâsa cao 6.666 mét. Sau lần dịch chuyển thứ nhất làm nên cơn hồng

thủy, bầu trời và cây cối tuyền màu đỏ ối, theo tiên đoán của Ernest Muldachev, đúng 6666 năm sau, trái đất lại lâm vào đại nạn, bầu trời và cảnh vật chuyển sang màu xanh thẫm lá cây khi trục trái đất dịch chuyển về Kailâsa! Không biết lúc ấy ai sẽ là Noah hay tất cả nhân loại đã yên bình trên sao Hoả - nơi người Mỹ tin rằng có hoạt chất kết tinh và khoáng chất sắt thường sinh ra từ nước như bằng chứng về sự sống từng hiện hữu, có thể cho con người lưu trú trong tương lai! Không biết ngày nào sẽ diễn ra cuộc hoán chuyển kinh hoàng ấy nhưng ngay từ bây giờ, bất cứ lúc nào nếu ta có một chiếc compa khổng lồ đặt ở cực bắc trái đất, mở rộng 60 độ, đầu còn lại của compa sẽ điểm ngay vào đỉnh Kailâsa!

Thôi thì tương lai hãy còn đó 4662 năm nữa cho các chà khoa học mặc sức suy đoán và chiêm nghiệm còn tôi, một bình thường trời xanh quyết liệt tin vào sự linh thiêng của tạo hoá, tôi chỉ biết bao nhiêu ngàn năm qua Kailâsa có một số phận quá đổi linh thiêng khi được trao quyền làm Mẹ năm nguồn nước vĩ đại. Bằng tuyết giao hoan cùng ánh sáng sinh ra nguồn nước chảy xuống hồ Manasarovar. Sau khi chảy bảy vòng quanh ngọn Kailâsa theo lễ pradaksina - đi vòng quanh đền thờ của người Tây Tạng, nguồn nước toả thành năm dòng sông. Trong đó có bốn dòng sông mang tên bốn loài thú thiêng Phật cười trên toà sen. Sông Sutlej xuất phát từ phía Tây, Tạng ngữ gọi là Langschen - Khambad “chảy từ miệng voi” hợp lưu cùng sông Indus ở phía Bắc là Senge - Khambad “chảy từ miệng sư tử” tạo thành dòng sông Ấn cuộn về biển ả rập. Sông Karnali ra đi phía bình nguyên Gogra là Magtscha- Khambad “chảy từ miệng chim công” bay tới Patna gặp sông Hằng thiêng liêng. Phía Đông, sông Brahmaputra là Tantschog-Khambad “chảy từ hàm ngựa” phi qua 2057 km, lúc ngược lên cao 4500m, khi xoáy sâu gần 5500 m, dòng sông như vũ điệu hoành tráng của thiên nhiên ban tặng cho miền đất Tây Tạng.

Sông Brahmaputra, dòng sông cao nhất thế giới, cũng có tên gọi Yarlung Tsangpo chính là dòng nước chấp chới đàn bướm ánh sáng đang rập rờn chảy qua trước mắt tôi.

Dòng sông cũng như một khái niệm triết học. Nhờ sông, trẻ thơ được trở mình lớn dậy và người già lại hồn nhiên trở về những ngày tinh khiết khi tâm linh chưa hề nhám bụi trần ai.

Và tôi, một tế bào nhẹ nhàng hơn hư không đứng say mình bên dòng Yarlung Tsangpo chợt thấy nơi này, trên đỉnh cao thế giới, lòng hoài nghi của ý thức, sự thê thảm đến tận cùng thân xác hay niềm hứng khởi tâm linh cũng trở nên: mờ bay từng sợi không khí.

Trong ánh mắt say ánh sáng, dòng sông Yarlung Tsangpo làm tôi nhớ sợi lông nách người thiếu nữ Digan nuôi dưỡng một đời, xanh biếc, mơ màng và lao xao trên da thịt âm thầm.

Đêm mùa đông Bruxelles, trong căn lều lang thang, Nilavek hồn nhiên khoe áo, xoa nước thơm lên tay, vuốt nhẹ từng sợi lông nách bằng thái độ một người nông phu tận tụy với cây lúa.

- Em người Digan, em không có dòng sông nào nên rất yêu những sợi lông nách của mình! - Năm ngón tay búp măng màu tuyết xứ Nga trong nách Nilavek đâm chồi lên tôi - Khi nhìn những sợi lông nách là thấy những dòng sông, tuy nhỏ nhoi nhưng không ngừng vươn lên của thân xác!

Yarlung Tsangpo, Trường giang, Hoàng Hà và còn biết bao dòng sông thế giới đều bắt nguồn từ trong đất đá, thoát thai từ những nơi bí hiểm nhất của núi non trên cao thượng giới, nó cũng như sợi lông được sinh thành từ nách ngực, kê bên trái tim cao quý con người.

Sợi lông nách Yarlung Tsangpo không nâu đen màu đêm Bruxelles trong nách người con gái Digan. Sợi lông nách Yarlung Tsangpo là dòng ánh sáng của Tây Tạng. Núi điệp trùng dựng lên mê cung nhưng dòng sông vẫn di ảo theo đường vận hành ánh sáng trở ra với biển, không khác gì sợi chỉ người con gái của

Minos trao cho Thésée ra khỏi mê hồn trận sau khi giết quái vật Minotaure.



Dòng sông ánh sáng Yarlung Tsangpo

Di ảo là đức tính của sông! Yarlung Tsangpo! Bốn mươi triệu năm cũng chỉ là thoáng chốc mơ hồ. Thoáng chốc mơ hồ cũng là chuỗi dài bốn mươi triệu năm cho tôi hái lượm bao nhiêu mơ ước, ý niệm và hành động, sinh tử nối tiếp nhau theo từng bước chảy. Sông chảy dưới lòng đất, sông chảy trên trời cao, sông chảy vào lòng người, sông nhắc nhở cho tôi hay rằng, tất cả mọi hình hài vũ trụ đều thoát thai và sẽ trở về với nước, nữ chúa của những điều kỳ diệu mà không cần bất kỳ một thứ ngôn ngữ nào giải thích.

Vì không giải thích nên vào năm 313 trước công nguyên, khi vượt qua dãy núi Himalaya, vị vương tử giang hồ của triều đại Chandragupta Maurya ở Ấn Độ đã chỉ tay lên trời thay cho câu trả lời từ đâu đến trước ánh mắt thăm hỏi của người dân Tây Tạng. Không ngờ, cử chỉ bất đồng ngôn ngữ ấy đã làm cho người Tây Tạng nghĩ rằng ông là người của trời nên được tôn vinh lên làm vua. Đó chính là Nyatri Tsenpo - vị vua đầu tiên xứ Tạng như ý trời mong muốn ông đưa văn minh ấn độ vào khai sáng Tây Tạng với sự khởi đầu là xây dựng kinh thành ở thung lũng Yarlung bên dòng Tsangpo có độ cao ba ngàn bảy trăm mét!

Bởi chỉ đứng dưới thung lũng, nhà vua mới được tiếp nhận dòng nước trên cao đổ xuống hang sâu thiên hạ, chứa đầy cảm nhận sức mạnh siêu nghiệm lan tràn trong trung gian trời đất! Tôi nghĩ, chính kẻ giang hồ trong thiên hạ, yêu tự do như yêu cảm xúc huyền bí mới được hưởng ân sủng trời ban như vậy! Tiếc thay, dòng Yarlung Tsangpo vẫn còn chảy đó nhưng nhân loại ngày càng với bóng giang hồ trên mặt đất. Dù kính trọng giang hồ mà lòng sợ hãi sự đau khổ, không cảm ơn đau khổ thì làm sao trở thành giang hồ như người Tây Tạng nói Trotung tro ma tung na, Gesar ge mi sar - nếu Trotung không mưu ma quỷ quyết thì Gesar đã không trở thành anh hùng! Cái anh hùng của Tây Tạng thể hiện ở tinh thần chiến sỹ tâm linh chứ không phải là tinh thần chiến sỹ trên sa trường!

Với tinh thần chiến sỹ tâm linh nên Nyatri Tsenpo, khi chết đã theo một sợi dây lên trời, sáu đời vua hậu duệ của ngài cũng được sợi dây ấy đưa lên cõi trời. Sợi dây ấy phải chăng là Yarlung Tsangpo! Dòng sông chảy vào lòng Nyatri Tsenpo sức mạnh nghiệp đế và cho ông một khả năng siêu thoát lên cõi Nirvana-Niết Bàn!

Tsangpo vẫn mặc nhiên dòng chảy không trả lời tôi. Nyatri Tsenpo và bao nhiêu năm mồ con cháu ngài cũng im lìm trong thung lũng Yarlung. Nhưng tôi tin, bên dòng sông, cũng như tôi bây giờ, truyền thuyết Nyatri Tsenpo không bao giờ mọc cỏ dại, linh hồn chiến sỹ tâm linh ấy đang soi mình đâu đó dưới bóng Yang vàng. Từ dòng sông này ông đã ra đi thì nhất định ông cũng sẽ trở về như mọi vật sinh ra và quay về với ân huệ trời ban.

Trời ban cho Nyatri Tsenpo cao nguyên Tây Tạng hùng vĩ và trời ban cho tôi được sống với nhiều dòng sông rạt rào ký ức như tiếng đàn của người bạn Casanova hát rong lòng đất Paris, dưới dòng chảy sông Seine! Vient la nuit sonne l'heure... les jours s'en vont je demeure.... Những câu thơ Appollinaire bước say trên cầu Mirabeau đêm nào rơi rớt bay về từng giọng sóng Yarlung Tsangpo. Casanova! Đêm đến giờ đổ, ngày trôi qua, tuần trôi qua, cùng những mối tình xưa không trở lại nhưng tôi vẫn còn đây, Yarlung Tsangpo miệt mài chảy! Chảy tôi đi từ sông Seine qua sông Mass, ngắm bầy chim mòng biển bơi vờ hải cảng Rotterdam thương dáng hình Muhammad Khan và Mary lưu lạc quê hương. Palestine, quê nhà của Khan cũng có dòng sông vũ trụ, dòng Jourdain linh thiêng sao không mang lại ân huệ cho đôi vợ chồng Palestine-Israel để họ phải chia lìa, không dừng bước lưu vong đầy máu và nước mắt. Không biết bao giờ,

tôi sẽ trở lại dòng sông Maas, thu lu khói thuốc trước cửa biển rộng, nghe tiếng còi tàu muôn phương ghé lại lọc rửa một âm thanh quê nhà cho tôi, cho Khan và Mery, những người bạn Trung Đông không chốn nương thân!

Nhớ con sông thứ năm chảy ra từ nguồn nước ngọn núi thiêng Kailâsa! Sông Langcang - sông Lan Thương, sông dài 4220 km không chảy ra từ miệng một linh vật nào cả nhưng sức mạnh của nó không kém Yarlung Tsangpo. Trong lòng nó vẫn dồi dào sức mạnh của mẹ núi Himalaya truyền chảy qua Miến Điện, Thái Lan, Lào, Căm Pu Chia và cuối cùng biến thành chín con rồng cuốn nước ra biển Đông. Đó là dòng sông Mê Kông-sông Mẹ theo tiếng Lào, người Việt đọc là Mê Kông. Chín dòng nước chảy ra biển Đông là Cửu Long giang miền Tây Nam Bộ hào sảng.



Chân dung VCHải bên dòng Yarlung Tsangpo

Ngày đặt chân đến mũi Cà Mau, nhìn lớp phù sa mỡ màng tấm lưng trần châu thổ, cứ một đêm theo sông đẩy sóng ra đại dương cho đất nước rộng mở, tôi không hề hay có một ngày sẽ lên thăm tổ tiên của những hạt phù sa ấy và thấy rằng, trong tính cách phóng khoáng của hạt lúa miền Nam quê hương có mầm uy nguy chắt chiu hàng triệu năm ánh sáng của những đỉnh núi tuyết đang huyền thoại trước mắt tôi!

Không có sức mạnh của người mẹ Himalaya, làm sao Mê Kông chuyển về Cửu Long 100 triệu tấn phù sa/năm với tốc độ 34.000 mét khối/giây! Tôi là ai trong khoảng khắc trong 34.0000 m³/giây ấy. Liệu từng sátna đời tôi có chuyển tải một hạt phù sa nào về khoả lấp vết thương do lưỡi kiếm Lửa Sadet bỏ lại dưới đáy sâu Cửu Long.

Tôi nhận ra, ngoài tính cách phóng khoáng, đời sống sinh hoạt của cư dân đầu sông và cuối sông Mekong cũng bao phần giống nhau. Điệu hát của người Tạng chon von núi non, chỉ một âm tiết cũng đủ ngân dài mấy núi. Giọng ca tài tử người Nam Bộ lãng du sông nước, vài tiết điệu buồn dâng lên là biển cả thấy mênh mông. Và kiểu cách ăn ở, người Cửu Long giản đơn vài ba mái chèo, một chiếc màn rộng của mẹ là căng đủ giấc ngủ cho mấy chục cháu con say sưa giống túp lều vải đơn sơ hay mái nhà đất mộc người Tạng che chở cho núi ngủ người say. Rồi rượu! Gái trai Tây Tạng ngấm rượu Tsampa từ thuở da thịt chưa rám nắng thì miền Cửu Long, gái trai cũng chẳng nề hà hơi men!

Bao nhiêu năm rồi loanh quanh bóng mình! Tiếng hát của Thảo tặng tôi đêm rượu Hậu Giang vang lên trời Tây Tạng một bóng hình quê nhà cô đơn bên dòng Nhật Lệ trong buổi sáng mai tiễn đưa linh hồn chết trong làng qua sông sang núi. Chiếc bóng của những ngày rong chơi đốt nhà hàng xóm chuốc lấy tiếng khóc ngộ đại thả dọc triền sông quê chảy dưới núi Thần Đình - ngọn núi duy nhất nước Việt chảy ngược về phía Bắc - bây giờ là tôi thả dọc tâm linh bên dòng sông Yarlung Tsangpo.

Nhờ dòng sông này tôi sẽ quên chiếc bóng của mình hay lại rơi vào thế giới ma quỷ bởi dòng sông này có ẩn chứa hai nguồn nước chảy từ hồ Manasarovar hình tròn mặt trời biểu tượng cho manas - xứ sở của ánh sáng giác ngộ và Rakastal hình lưỡi liềm mặt trăng là rakas, ứng với cỏi vô minh nằm dưới ngọn Kailâsa! Hai hồ nước mặt trời và mặt trăng này giống hai nguồn năng lực chảy dọc hai bên phải trái cột sống hợp thành nguồn lực trung tâm đưa con người đến cỏi đại toàn thiện. Cầu mong cho tôi được thanh lọc trong nguồn nước Manasarovar như hoàng hậu Maya, đêm mơ được nhúng vào hồ, tẩy rửa mọi ô nhiễm để chào đón vị Phật tương lai bước vào trú thân trong tử cung của bà dưới dạng một con voi trắng.

Người ta bảo Yarlung Tsangpo và dòng Indus là vòng tay mở rộng ôm lấy Himalaya và bán đảo Ấn Độ.

Ngọn Kailâsa, đứng độc lập giữa miền cao nguyên, là đỉnh trời linh thiêng song song với ngọn tháp chín tầng Kōouen louen, nơi sinh ra Dương Tử, Hoàng Hà. Kailâsa và Kōouen Louen là hai đầu tào nổi ru cao nguyên Tây Tạng bay lên bát ngát trời xanh huyền bí bằng tiếng hát văn hoá của những dòng sông nổi liền Trung Quốc và Ấn Độ.



Một góc nhìn Potala và hoa Chantai

Nhưng tại sao, có những đứa con sinh ra trong chiếc nôi ấy lại bỏ đi như 2.500 trước thái tử Siddhartha bỏ lại hoàng cung trong đêm vắng ra đi!

Mười thế kỷ trôi qua, chưa một lần nào tổ tiên Nilavek trở về thăm cố hương miền châu thổ sông Hằng. Nilavek, hôm nay tôi ngồi đây trên đất đầu nguồn sông Hằng và nhớ bạn, chiếc lông nách lang thang.

Từ kẻ có quê thành kẻ vô quê, Nilavek từng nói với tôi, nơi nào cũng là đất đai của tạo hoá thì con người làm gì có quyền sở hữu vì vậy nơi nào cũng là quê hương của người Digan. Tổ tiên Nilavek không chỉ có sợi lông nách sông Hằng mà tất cả mọi dòng sông trên thế giới đều là lông nách người Digan. Cũng giống đất, không sở hữu dòng sông nên người Digan có quyền gọi dòng sông nào cũng là của mình! Người Digan không muốn ràng buộc bất cứ điều gì!

Nilavek! Sau bao ngày chia tay, hôm nay, trước dòng sông Yarlung Tsangpo, tôi hốt nhiên hiểu ra lời bạn! Chúa Trời cũng không lấy mất tự do thì hà cớ gì những huyền thoại đầu nguồn sông Hằng, trên ngọn Kailâsa và Kōouen louen lại ràng buộc người Digan! Nilavek, lời của bạn là một tantra, một công thức thần chú tuyệt diệu truyền vào tôi tiếng nói tự do đích thực!

Tưởng chia lìa thực tại áo cơm, sống trong huyền thoại hoá tâm linh là được tự do nhưng thêm một lần nữa, con người lại nâng lên cấp độ nô lệ bởi chừng nào còn vướng bận giáo điều, sở hữu cả huyền thoại thì chừng đó con người vẫn chưa trở thành Thân Hư Không!

Tôi không cần xin bóng mát dưới tán cây jambu trên hồ Manasarovar. Trước mắt tôi đang là thực tại dòng sông Yarlung Tsangpo cuộn chảy. Trước mắt tôi là mùa thu đang chín tới trên bóng Yang vàng rực rỡ, và đâu đó mùa hè còn sót lại bóng phong đỏ lập loè thấp sáng cồn đất nằm yên ả giữa dòng Yarlung Tsangpo. Cây Yang vàng Lhasa! Phải chăng vì không chịu nổi mùi hương kinh kệ mà trút bỏ màu áo diệp lục rời Lhasa lội ra tắm mát ánh sáng tự do giữa dòng sông!

Cùng hướng về thực tại dòng sông, còn có Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và nữ thần Tarâ trắng xanh trên vách núi cao sau lưng tôi.

Thân ngài vàng đồ sộ, tóc ngài xanh thiên thanh, mắt ngài đượm diệp lục. Phật tạc vào đá mà không tù trong đá. Ngược lại, với màu sắc sống động tư duy mỹ thuật Mật tông, Đức Phật đã nâng khối núi thanh thoát bay theo đàn cờ phướn từng bừng như chim mang tin lành của ngài lên cao.

Ngài nhìn.

Núi nhìn ra sông Yarlung Tsangpo.

Cái nhìn vĩnh hằng của đá và sự sâu sắc Phật Pháp không hề bận tâm những đường dây điện của người

Trung Quốc cắt ngang không gian, không hề bận nghe tiếng kêu be be những chuyến xe ngược xuôi trên đường về thủ phủ Lhasa. Đôi mắt mang đến cho dòng sông một cái nhìn thần thiên lạ lùng!

Dòng sông miệt mài nhìn.

Núi miệt mài tĩnh lặng.

Đức Phật miệt mài trôi.

Cả ba cùng chảy trong ánh sáng thanh tịnh. Sông không nói. Phật không nói. Núi không nói. Nắng không nói. Tất cả đều trong trạng thái thiền định ánh sáng. Chỉ có người đang nói trong tôi.

Bao giờ tôi không nói. Bao giờ tôi được tự do.

Nilavek quá xa xôi không trả lời. Cho đến một đêm về sau trong căn buồng trên gác nhà thổ Lhasa, tôi đã thấy tôi không còn nói nữa khi người kỹ nữ Tây Tạng cho tôi một bất ngờ lạ lùng. Bên thùng nước hồng cảnh thiên, như Nilavek đêm nào, kỹ nữ cởi áo chỉ vào nách dạy tôi:

- Nếu ngủ với tôi, anh không được nhổ bất kỳ một sợi qiangkong nào! Lông nách không là tóc của thần Shiva. Nó là một dòng sông chảy ra từ núi ngực. Im lặng trong nách, im lặng sống với trái tim như núi nhìn dòng sông!

Kẻ ở trong nhà thổ cao ba ngàn bảy trăm mét, người lang thang Âu châu thấp hơn mức nước biển. Kẻ đã ra đi mười thế kỷ, người mới có mặt trên Himalaya gần hai mươi năm. Sao lưu lạc nơi đây, họ cũng cảm thấy chân lý bao hàm tất cả, sự sống cô lập hoàn toàn thì không thể được và có một con đường độc nhất để đạt tới chân lý là tự mình hoá thành với tất cả hiện hữu! Targore, một người đồng hương với Nilavek đã nói với nhân loại như thế.



Tượng Phật thích ca mâu ni bên dòng sông Yarlung Tsangpo

Tôi bàng hoàng!

Sau cuộc hành trình 100 km từ sân bay Gongkhar, chưa đầy 20 km nữa là được nghỉ ngơi ở thủ phủ Lhasa, nhưng người Tây Tạng lại cho du khách dừng chân trước ngọn núi tạc tượng Đức Phật. Không phải là sự nghỉ ngơi thuần túy mà để cùng Đức Phật ngắm nhìn dòng sông Yarlung Tsangpo miệt mài chảy trong cái nhìn tĩnh lặng ánh sáng!

Như biển cả rót vào giọt sương mai. Sự tĩnh lặng là một nghi lễ lớn.

Đó là lúc, Tự Do hoá thân trong khuôn mặt Chúa Trời hiện ra trong lòng ai đạt đến cõi tĩnh lặng!

Bức thông điệp đầu tiên mà Yarlung Tsangpo, sợi lông nách chảy ra từ vùng đất chư thiên gửi đến cho tôi khi mới đặt chân lên mái nhà thế giới Tây Tạng!

Những con ong mật Như Lai

M

ùa xuân năm 1967. Ngày 27 tháng Giêng. Có hai người lên rừng hái mây về chợ. Họ vốn là con nhà quan lại thất cơ. Bởi không phải là những tay sơn tràng chuyên nghiệp, gan ruột đau hơn vết cắt cửa máu lòng tay nhớ về người vợ và đàn con thiếu cơm dưới vùng quê buồn, họ đã quên mất nơi mây mọc cũng là nơi trú ẩn của loài hổ.

Người em hứng khởi chặt đứt một gốc mây. Ngọn mây dài vút lên trời bỗng rụng xuống thảm khốc. Bên kia, chưa đến mười tầm tay, một tiếng gầm bùng lên nhanh hơn tia chớp. Núi rừng tắt phụt màu xanh. Im lặng! Nóng hổi máu vương vất lá cỏ. Người em cầm cây dao chém loạn xạ, chém mãi cho đến khi hoang lạnh rừng mây vẫn không nghe tiếng đau của người anh đáp trả.

Người anh trở thành một sinh linh của rừng xanh từ đó

Người em trở về làng mang theo âm thanh kinh khiếp của loài chúa sơn lâm. Đó là cha tôi!

Tôi biết, cha có thể quên tất cả, quên mất cuộc chiến tranh đi qua đời ông, quên mất những năm tháng cơ hàn dày xé gia đình, quên luôn cả ngày sinh tháng đẻ của những đứa con nhưng cha không hề nguôi ngoai âm thanh dữ dội rừng núi đã cướp mất người anh trai của mình trong buổi sáng sắc nhọn rừng mây năm 1967.

- Đang đêm, nghe tiếng muỗi bay, cha cũng lầm tưởng đó là tiếng hổ. - Cha tôi, những khi thanh bình nhất vẫn nhắc nhớ - cha mong sao, một ngày cha nghe tiếng hổ gầm cũng nhỏ bé như tiếng muỗi trong đêm vắng!

Lời nguyện cầu của cha chảy vào lòng tôi và cho đến cuối đời mình, có lẽ không bao giờ tôi được nhìn thấy lời nguyện cầu ấy trở thành sự thật. Và đó là lý do, tôi rất sợ muỗi, tôi sợ nghe tiếng gầm gào phát ra từ cái thân hình bé nhỏ không ngừng nghỉ tìm kiếm mùi da thịt.

Nhưng rồi một ngày. Không phải trong đêm vắng làng quê. Không phải trên rừng mây nơi hai anh em cha tôi chia ly. Không phải trong giây phút say sưa ánh đèn đô thị và càng không phải trong trạng thái siêu nhân xem nhân gian chỉ là một hạt cát lọt qua kẽ tay, tôi đã thấy tiếng muỗi kêu hay tiếng hổ gào cũng như tất cả, chỉ là âm thanh được vũ trụ sản sinh và nuôi dưỡng qua lời dạy tỏa ra từ một loài hoa nhỏ bé mà cao nhã hơn tất cả nhiều loài hoa trên thế giới.

Hoa sinh ra trên độ cao hơn 4000m!

Loài hoa Chantai trên cao nguyên Tây Tạng!

Bầy ngạc nhiên lan tỏa khắp mặt đất. Những bông hoa Chantai dịu dàng, không nề hà khí hậu khắc nghiệt, bất chấp bão tuyết và gió lạnh từ dãy Himalaya tràn xuống, vẫn vươn lên, cười rạng rỡ trên mặt đất chói chang ánh sáng mặt trời. Trên từng cánh hoa mong manh Chantai, mỗi cm² diêm nhiên hứng chịu độ bức xạ lên đến 195 kg calo triền miên tỏa nóng suốt 3.021 giờ ánh sáng quanh năm. Với thân pháp thâm hậu nhưng thư thái như vậy, hoa Chantai có quyền ban phước lành cho những loại hoa dưới miền bình nguyên vì ngay cả vùng đất nằm cùng vĩ độ với Lhasa là Thành Đô, Thượng Hải các loài hoa đã cảm thấy ngệt thở dù thời gian chiếu sáng mới có gần 2000 giờ và độ bức xạ từ 88 -113kg calo.

Tầm mình trong ánh sáng chói chang chưa phải là điều kỳ diệu mà chính sự vươn qua mọi trạng thái thời tiết mới là bản lĩnh của hoa Chantai. Sinh ra trên vùng đất có địa thế phức tạp đột biến, khi cao ngàn thước lúc sâu khó lường nên không đợi bốn mùa mà chỉ một ngày một đêm đi, thân hình mảnh mai của hoa Chantai đón nhận bao nhiêu loài khí hậu chuyển giao từ nhiệt đới và á nhiệt đới chuyển sang ôn đới, hàn đới, hàn ôn đới rất biến ảo “nhất sơn hữu tứ quý, thập lý bất đồng thiên” - một ngọn núi có bốn mùa, mười dặm nhưng không cùng một ngày!

Tôi đã có những ngày qua Khe Sanh lặn lội làm phim với Hữu Thu, có nhiều hôm đứng trên đỉnh núi, xòe hai tay, tay phải hứng mưa rơi, tay trái sưởi ấm ánh nắng mặt trời nhưng khi đặt chân lên Tây Tạng, không chỉ đôi tay mà dường như tất cả tổng thể mọi tế bào trên thân thể đều biến hóa cùng muôn chiều thời tiết kỳ lạ.



Toàn cảnh cung Potala và hoa Chantai

Thân thể như tôi đã tàn tạ và ngay cả người xứ Tạng, trên đôi má thiếu nữ ánh sáng mặt trời và khí hậu thiêu cháy làn da nhưng với Chantai, trời càng nắng, đất càng lạnh, gió càng cuồng say, khí càng chuyển động, hoa càng tinh anh. Trên đường phố Lhasa, bên sườn núi đá hay dưới chân cung điện Potala hùng vĩ, nơi nào tôi cũng gặp hoa Chantai như mùa xuân an nhiên tự tại trước mọi nghiệp chướng đất trời!

Nơi nào có hoa, nơi ấy có sự thăng hoa của cõi đất!

Nơi chốn nào cũng có một dáng điệu thăng hoa riêng biệt. Đi qua những cánh đồng hoa Hà Lan với lòng thương yêu tinh thần phản kháng của người dân chài Bắc Âu vượt qua bão tố mang lại cho nhân loại những mỹ miều hoa cỏ. Tôi không hay trên cao bầu trời, bên mái hiên Himalaya hùng vĩ, có những loài hoa tuy giản dị lại ẩn chứa trong mình nội lực sống hết sức kỳ vĩ, không chỉ hiển dương vẻ đẹp ngoại cảnh mà còn vượt qua khả năng thăng hoa, làm nên cõi giới bao la tỏa sáng từ 8 cánh đều đặn như bánh xe chính pháp.

Với Tây Tạng, hoa là khoảnh khắc tái sinh của đất.

Dưới bóng hoa Chantai, không biết bao nhiêu số phận đã tái sinh, đã khước từ đớn đau để đón nhận niềm hân hoan đời sống mới.



Toàn cảnh Lhasa

Mười ba thế kỷ trước, khi từ Đại Đường sang làm dâu vương triều Tùng Tán Cương Bố, nàng công chúa Văn Thành cũng như tôi hôm nay, ngẫm hoa Chantai bỗng nhiên tâm thế xúc động, trút bỏ mọi mặc cảm và đau khổ như một người cởi bỏ nặng nề áo xống ném xuống vực sâu rồi điềm nhiên khoác lên vai mình làn mây trắng bay qua muôn thì không gian.

Rễ đâm vào đá, như cái cây tư tưởng của Nietzsche mọc lên thiên đường thì rễ nó phải vươn xuống địa ngục, hoa Chantai là một lời kinh của thiên nhiên dành cho con người.

Khi lên cung Potala nằm ở phía tây bắc thành Lhasa để viếng thăm các bảo tháp của Lama, tôi choáng ngất nhàn khói lạc vào vùng trời ngọt ngào mùi hương đèn, thâm u lời nguyện cầu chen kín không gian đượm

nồng ánh nến mờ trâu Yark. Lòng dạ hoang mang, đầu óc đau buốt. Đôi mắt cố vươn về phía khung cửa, nơi có ánh sáng mặt trời mong được hấp lấy vài hạt oxy. Giữa lúc cảm giác sợ hãi đang lần mò khắp từng chân tơ kẽ tóc như vậy, tôi chợt thoáng qua tai mình âm thanh dịu nhẹ như ánh nến hắt ra từ một hốc đá!

Nhắm mắt để tin rằng, trước mặt tôi là một vị tu sĩ đang niệm kinh!

Trên vách đá, trong hốc nhỏ vừa vặn thân thể, ánh nến nhạt hơn buổi hoàng hôn, vị tu sĩ già tay cầm que gỗ trắng lần hồi gạt từng dòng kinh thư trên trang giấy ố vàng. Theo que gỗ đưa từ trên xuống dưới, những mẫu tự Tạng ngữ hiện ra như vũ khúc của lửa âm nhu sáng lên đôi môi già nua...

Cao Quan Hong, người vệ sỹ mang dòng máu Tứ Xuyên của tôi kéo tay, anh ta thầm thì bảo không được đến gần hốc đá. Nhưng có hề chi, tôi không tin những lời kinh kia chỉ dành riêng cho tu sỹ nên cứ lặng lẽ tiến tới, lắng nghe trong rã rời cảm giác cho đến khi thanh gỗ nhỏ dừng lại ở dòng cuối cùng. Vị tu sỹ hé mắt, một tia sáng tím của đá xuyên qua màn khói hương.

- Thưa ngài!...

- Hải à, em không được phép! - Cao Quan Hong cản bước lời tôi.

Nhưng bàn tay hộ pháp của Hong đang chụp xuống vai tôi đã lìa rưng! Trong hốc đá, bất ngờ mờ ra một lời làm tôi sững sốt xương tủy!

- Anh không phải là khách lạ chốn này! - Tu sỹ từ tốn, từng âm vực rung động sâu xa, tựa hồ làn âm tự của sấm thối vào trí não.

- Không, anh ta mới từ Việt Nam đến đây. Và tôi nữa, tôi cũng mới đến từ Thành Đô! - Hong nhanh miệng trả lời.

- Anh không phải là khách lạ của chốn này vì vậy những đau đớn kia sẽ qua nhanh! - Tu sỹ vẫn quét tia mắt tím vào tôi - Người đứng sau lưng anh mới là khách lạ. Anh hãy nhìn ra cửa sổ, anh sẽ thấy!

Tôi không đủ sức đưa ánh mắt ra ngoài kia bầu trời. Tâm tư xao xuyến. Không ngờ, lần đầu tiên được gặp một tu sỹ Mật giáo lại diễn ra trong cung Potala có tuổi đời một ngàn ba trăm năm linh thiêng!

- Hãy bình tĩnh, hãy nhìn ra bầu trời!

Theo lời tu sỹ thức tỉnh, không chỉ tôi mà cả Hong cùng nhìn ra. Bầu trời pha lê. Một khoảng không gian vô nhiễm. Đôi con người tôi sóng sánh ánh sáng đọng từng mảnh nhỏ trên cánh hoa Chantai rung rinh sườn núi.

- Hoa Chantai! - Tôi thốt lên và chờ đợi.

Vị tu sỹ mỉm cười. Nụ cười điêu khắc trên khuôn mặt đá.

- Hoa Chantai hay người, có gì khác nhau không!

Như thị ngã văn! Như thế tôi đã nghe thấy lời đầu tiên trong kinh Phật bay về trong lòng cung Potala! Trước bông hoa Chantai, tôi không hề là người khách lạ. Có gì đâu công phu đón đau, loài hoa kia vẫn tươi mướt ánh sáng! Giọt máu ngơ ngác sợi lông nách Yarlung Tsangpo! Giọt sương mướt xanh cuối cọng

cỏ! Giọt mưa miên man chắt từ trời! Giọt hoa đoan trang phơi màu đất đá! Có phải đâu chớp mắt thành tựu nếu không xin trời mang lấy và tự mình chiến thắng nghiệp chướng! - Xin cảm ơn ngài! - Những sợi dây thần kinh như xanh mướt trở lại trong mái đầu trùm kín len dạ, tôi thành kính cảm ơn vị tu sỹ.

- Không phải ta. Chính cuộc gặp gỡ giữa anh và hoa Chantai đã mang đến cho anh điều kỳ diệu bé bỏng kia! Ta chỉ có lời khuyên, khi đau đớn, đừng trốn chạy mà hãy đối diện với nó, hãy nhìn một cách tận tụy vào nó, hãy nhìn cho đến khi anh thấy anh hiện ra!



Cổng vào điện thờ Phật tương lai ở Tashilunpo có bức tranh hồ

- Tôi...?

- Một nửa nó đây - Tu sỹ thủng thẳng gấp miếng dưa cải trong cái bát gỗ nâu đặt trước mặt, bất ngờ chìa vào tôi - Một nửa anh đây!

Mùi vị ngái màu mỡ trâu Yark từ “một nửa tôi” làm bước chân lúi lại nhưng rất nhanh, tôi liền đưa tay bỏ vào miệng ăn ngon lành trước đôi mắt kinh ngạc của Hong.

- Anh đã có đủ rồi đấy! Nhưng để thấy, anh hãy đi đi! - Tu sỹ cúi xuống thanh gỗ trang kính.

Hong dắt tay tôi bước ra cung Potala. Trên cao, thủ phủ Lhasa lọt trong vòng tay điệp màu núi. Mây ngàn trắng. Trời tím xanh. Những mái nhà thẫm nghệ chiêu từng hóp hoàng hôn. Lhasa đang dịu dặt phật tử già trẻ lên cung Potala. Họ đi theo lối bậc thang phía bên phải rồi trở xuống bên trái theo đúng chiều quay của trái đất xung quanh mặt trời.

Hong đưa vào tai tôi, rằng anh ta đang đi bên miếng dưa cải! Miếng dưa cải là tôi bây giờ bắt kịp nhịp gió xuôi núi Hồng Sơn mà không cần ai dìu hay gấp lên mâm bát cuộc đời. Miếng dưa cải tôi lần nữa lại xanh lên khi nhìn thấy hai vị thầy trẻ tuổi dìu một người đàn bà Tạng, từng bước, từng bước tự tin men theo sườn núi lên cao cung Potala.

- Hảo le! Bà già này bao nhiêu tuổi, thưa thầy? - Hong hỏi.

- Hơn 90! - Một trong hai vị sư đáp.

- Anh thấy không, một người già như thế vẫn lên được Potala, hưởng hồ mình là thanh niên. Phải gắng lên những ngày còn lại nhé.

- Anh quên tôi là một miếng dưa cải rồi sao!

Tôi và Hong cả cười. Đó là lần đầu tiên chúng tôi có nụ cười môi rạn trong những ngày chao đảo thời tiết. Nụ cười ấy được nâng đỡ bởi bông hoa Chantai bên đường lên núi. Cũng mong manh như hoa Thủy Tiên trên cánh đồng hoa Lisse ở Hà Lan nhưng Chantai mỏng cánh hơn và chỉ có khiêm nhường hai màu tím phớt, mềm trắng. Hoa trắng hay tím đều có chung nhị vàng. Trông xa, hoa Chantai như bầy bướm rập rờn sườn núi tìm kiếm hương phấn trên từng đốm vàng ánh sáng!

Người Tây Tạng yêu hoa Chantai. Bốn mươi triệu năm qua, bao nhiêu mùa hoa nở, bao nhiêu cuộc biến thiên thay đổi đất trời nhưng Chantai vẫn một nhị vàng với 8 cánh tím trắng không hề lai tạp bất cứ màu

sắc nào khác. Nó là một linh hồn tu hành muôn kiếp để giữ cho tâm ấn trong sạch như lời của Đức Dudjom Rinpoche miêu tả, sinh tử không làm nó xấu hơn, Niết bàn không làm nó tốt hơn!

Những tướng bông hoa Chantai và lời giải của vị tu sĩ trong cung Potala đã cho tôi trở thành một miếng dưa cải thắm đậm những nét thanh tao của mọi mùi vị hữu hình và vô hình nhưng không, tất cả vẫn chỉ là một miếng dưa cải nấu chín bằng mỡ trâu Yark!



Bức tranh hồ ở cổng tu viện Tashilhunpo



Bảo tháp trên dãy núi cao 7.000 m

Một hôm trôi nổi trên dãy núi Himalaya, đoàn tôi đi qua núi Najin Kangsa trong cơn sợ hãi tột cùng. Một tiếng thở dài cũng đủ làm lệch xe, ném người tôi rơi xuống vực sâu đang xộc lên từng đụn mây. Đến như Hong không chịu nổi cơn sợ hãi đã gục đổ, làm dây ghế gãy ụp xuống sàn xe. Chiếc Toyota 12 chỗ rung mình tưởng chết máy trước sức nặng hơn 80 kg của Hong nhưng không, nó vẫn tiến lên dưới bàn tay điều khiển thuần thục và mạnh mẽ của người lái xe Tây Tạng.

Khi dừng lại ở độ cao gần 6.000 m trên đỉnh đèo Karo, tôi nhìn thấy một bảo tháp đứng cô đơn giữa dòng suối tuyết chảy bao quanh trên đỉnh núi. Hong khuyên tôi không nên leo lên vì rất nguy hiểm. Bất chấp! Bằng tinh thần hoa Chantai và lời trì vọng của miếng dưa cải, tôi gắng gượng leo lên bảo tháp.

Tuyết trắng. Gió vàng. Máu đỏ. Môi tím. Khuôn mặt bầm tê của tôi biến mất trên cổ, mọi cảm giác đều bị vụn tan dưới áp suất thấp do độ cao gây ra. Không từ chối bước chân mình, máu chảy đặc cánh mũi, mặc cho từng trận gió xóc buốt qua đầu, tôi đã lên được ngôi bảo tháp.

Kỳ diệu thay, qua ô cửa vãn vục khí lạnh, tôi kịp nhận ra màu đỏ chói hồng xứ Tạng!

Những đóa hồng tươi rồi!

Những đóa hoa đỏ rực tinh huyết mặt trời bùng cháy trong ngôi bảo tháp!

Những chiếc phôi bất tử gieo mầm trong tử cung của trời! Ai đã mang đóa hoa tươi lên chốn cao 6.000 m này để thắp sáng ngôi bảo tháp chứa đựng thánh tích huyền bí của vị lama nào đó viên tịch? Vị Lama cô độc này là ai? Chưa kịp trả lời tôi đã gục vào cánh tay của Hong. Nhưng sao trong cơn mê man khủng khiếp này, tâm hồn tôi lại bừng sáng. Tôi nghe rõ tiếng hồ gầm từ vùng núi Khe Cát xa xôi trên dãy Trường Sơn, tôi nghe rõ tiếng muỗi vo ve trong đêm vắng đầy chuôm đậu làng quê nước Việt tràn đến, cùng nhau tan biến trong hư vô như lời cầu nguyện của Cha. Và đó cũng là phút giây, tôi chợt hiểu vì sao Henry Bergson gọi là độ sâu của tư duy, là cái thế giới tôi đang thấy vì tôi muốn chứ không phải thế giới đã có và đóa hoa hồng trong bảo tháp không phải là sự tái sinh.

Hoa chính là khoảng khắc thiên định của vũ trụ!

Những đóa hoa hồng truyền dạy cho tôi như vậy. Người Tây Tạng khi chết đều mong có một nụ cười tươi xanh lên môi bởi từ đó họ sẽ đi vào thành quốc của hương thơm hoa cỏ. Hong dìu tôi trở lại xe. Tôi nhìn

thấy trên khoe môi của người vệ sỹ cao to gấp ba người mình, một vệt máu nhuộm kín từ mũi chảy ra. Máu của Hong chưa kịp đỏ đã sẫm tím màu gió! Còn tôi, một dòng máu Việt rực sáng hoa hồng nở tự do trên cao nguyên bao la tuyết trắng!

Tôi mang theo hình ảnh đoá hồng tươi trong những ngày còn lại ở Tây Tạng và hằng nhắc nhớ, mình đã thấy tâm mình trong một giây phút chấn động trên cao 6.000 m. Cái ý niệm ấy, thêm một lần nữa lại như cánh diều đứt gió. Trên đường trở về Lhasa từ Shigatse, tôi biết mình vẫn chưa thoát khỏi u minh khi chứng kiến một điều linh diệu giản đơn tưởng chừng là phi thực!

Lần trở về này, dù không hiểm trở nhưng nguy cơ rơi xuống vực sâu sông Yarlung Tsangpo vẫn rập rình từng giây phút. Suốt một ngày, chỉ thấy núi đá và núi đá, không chút rêu phong địa y. Thi thoảng, chỉ gặp vài ba mảnh ruộng tsampa vàng rộm như mảnh áo ngực nữ thần Târa lơ lửng triền núi. Quá hư đốn tầm nhìn và vấp núi đá, tôi nhắm mắt tìm kiếm một giấc ngủ chông chênh trên vực Yarlung Tsangpo.

Chỉ có một con đường độc đạo nên xe của chúng tôi phải dừng lại lùi vào vách núi cho xe từ hướng Lhasa đi qua vực sông. Tôi bước xuống xe hoài mong chốc lát thư giãn. Cánh cửa xe mở ra. Mặt tôi chạm phải một chùm ánh sáng sắc tím lung linh rơi xuống Yarlung Tsangpo!

Đó là một chùm hoa đại thiên không.

Cánh chim đại bàng lẻ loi bay qua hẻm núi cao chót ngất.

Chùm hoa như lời kinh kệ uyên áo của núi đá thả vào không gian muôn chiều gió cuốn.

Dưới vực sâu dòng nước cuộn chảy, lác đác vài đốm dê núi và hai chấm mẹ con người Tạng chênh vênh bóng dáng tiền sử.

Hỡi chùm hoa vô danh, có phải hoa là sự hoá thân của bông hoa nhỏ có hạnh nguyện từ bi trong ngôi chùa hoang trên đồi Tsaparang xứ Tholing, được Phật đặt tên là Tuyết Liên Hoa, loài sen tuyết Tây Tạng, cho những ai ngửi mùi hương đều phát tâm tấn tu hành giải thoát khỏi vòng sinh tử!

Hoa Chantai dưới thềm cung Potala, đoá hoa hồng đỏ trong ngôi bảo tháp còn có tên cho tôi gọi còn chùm hoa tím trên kia đang vô danh trong mắt. Tôi không thể gọi tên nó, đơn giản hoa chỉ là hoa, mộc mạc hiện hữu giữa cõi vô thường này như lời Longchen Rabjam

Trong vườn hoa đẹp bên sông

Những con ong - mật - Như - Lai ngồi trên những cánh hoa

Làm đẹp trọn vẹn khu vườn và phát ra âm thanh trống pháp

...

Đã thâm nhập vào những sinh thể của đất này

Và đại dương sinh tử đang đứt tận

Cái đẹp của bông hoa vô danh hiện ra giữa cô tịch, không có tên gọi không hình thể, cứ bồng bềnh màu ánh sáng, làm mềm mại hai vực sâu thăm thẳm thương yêu và khủng khiếp. Thượng đế muốn nói với tôi rằng,

bất kỳ nơi nào sự sống do Ngài tạo nên cũng hiện hữu mà không cần phải tư duy tên gọi! Cái gì không tên gọi, cái gì vô sắc vô tướng, phải chăng đó là điều mà vị lama khuyên tôi hãy đi và nhìn thấy!



Bảo tháp trên cao 7.000 m

- Anh hãy đi đi. - Âm thanh trong hốc tường cung Potala vang lên. Và tôi đã thấy.

Tôi trở về Lhasa vào lúc chiều xuống. Theo Hong ra phố Bát giác dạo chơi, tôi lên lên cung Potala tìm đến hốc đá. Hốc đá quanh vắng. Ngọn nến đều hiu. Thanh gỗ im lìm. Trang kinh mờ màng. Bát gỗ chơ vơ. Thăm thẳm. Mắt núi.

Bên ngoài khung cửa, hoa chantai chậm chậm nuốt hoàng hôn vào thân hình non dại.

Còn tôi

Một miếng dưa cải,

Một con ong bé nhỏ

Một hạt mật Như Lai trên cánh hoa bên vực sông Yarlung Tsangpo.

Không còn nhớ, tôi không còn nghe tiếng hổ gầm gần 40 năm về trước khi bước qua cổng tu viện Tashilhunpo, nơi có bức tranh bày hổ hộ pháp gầm lên sắc sỡ giữa rừng hoa chantai! Bức tranh ấy đã làm tôi nhớ Cha tôi, tiếng hổ gầm mùa xuân 1967 trong ký ức và bông hoa chantai rực rỡ những ngày tôi qua Tây Tạng.

Và tôi sẽ mang linh ảnh những con - ong - mật - Như Lai về cho Cha nghe hương thơm âm thanh trống pháp, nghe thấy tiếng hổ gầm cũng xanh rờn thình không như tiếng muỗi vo ve đêm vắng!

Bởi người Tây Tạng nói, khi bạn ném một bông hoa vào mandala, hoa rơi vào vị thần nào thì vị ấy là của bạn!

Tây Tạng - Giọt hoa trong nắng

M

ột hài nhi Tây Tạng ra đời. Máu chưa nhiệt nồng bừng lên tiếng khóc đầu đời. Miệng chưa ngọt sữa Mẹ. Bà nội đã mang thân hình bé bỏng chìm xuống dòng suối lạnh! Đây là một tập tục không quá đỗi xa lạ với người dân tộc thiểu số trên dãy Trường Sơn Việt Nam nhưng ở Tây Tạng, trong cái lạnh nguyên thủy của miền đất cao hàng ngàn mét này, việc chìm đứa hài nhi trong nước nào khác gì đức Abraham sẵn sàng hiến dâng đứa con trai duy nhất của mình cho Chúa Trời!

Ngâm mình suối lạnh, da thịt đứa hài nhi từ đỏ chuyển sang xanh tái, tiếng khóc ngặt lòng cũng theo đó mà lịm dần. Người ta vớt nó lên, lau khô và trao lại cho người Mẹ. Nếu đứa hài nhi chết, gia đình không phiền lòng! Dầu có sống, nó cũng khó lòng chịu đựng được thời tiết khủng khiếp và những câu chuyện buồn đời sống dành cho nó. Nhưng vượt qua sự thử nghiệm hà khắc này, đứa hài nhi sẽ mạnh mẽ vươn lên bao kiếp nạn. Con nhà nghèo được đối xử tử tế, con nhà giàu phải làm lưng rất vất vả. Người Tây Tạng quan niệm anh nhi, một đứa trẻ nghèo, khó có tương lai sáng lạn nên cần được bao dung còn đứa trẻ giàu sang phải khổ luyện cho một tương lai rạng rỡ hơn.

Đứa trẻ lớn lên chừng sáu bảy tuổi, gia đình sẽ mời thầy chiêm tinh đến đoán vận số. Lời của thầy là lời của Trời, không ai có đủ quyền năng để bào chữa. Lời thầy nói sao, đứa trẻ sẽ được sống như vậy suốt đời. Thầy bảo, đứa trẻ này mai sau làm kẻ chăn dê, lập tức gia đình sẽ cho đứa trẻ tập làm quen với những đàn dê cao nguyên. Thầy phán, đứa trẻ trở thành một lama, đứa trẻ được đưa ngay vào tu viện giữa lúc thơ ấu còn dở dang.



Cùng các vị Lama trên tầng thượng chùa Đại Chiêu

Vị Lama tôi được hạnh ngộ trên tầng thượng của chùa Đại Chiêu là một đứa trẻ được Thầy chiêm tinh phán như vậy.

Trước khi đến thăm chùa Đại Chiêu, vốn quen vẻ đẹp tinh tế của một thành phố Huế nhuốm tím lời kinh kệ, hình ảnh chùa Đại Chiêu hiện ra trong tâm trí tôi rất thâm trầm và tao nhã giữa vùng mây trắng núi xanh.

Tôi đã lầm! Chùa Đại Chiêu nằm giữa phố chợ!

Tôi không ngờ, ngôi chùa linh thiêng có tuổi đời hơn 1350 năm, là trung tâm Phật giáo quan trọng nhất của vùng đất các chư thiên lại vùi tắt niềm vọng tưởng thành kính của tôi đến như vậy.

Một lần nữa, tôi lại lầm!

Bước qua phố chợ lăm lờn rao hàng mua bán, khi đến gần hiên chùa, tôi nghe tiếng xào xạc như lá trút xuống từ thình không. Ngẩng mặt. Trên cao chỉ có ánh nắng lóa trắng. Không phải tiếng xào xạc ánh sáng! Tiếng xào xạc rầm rì của đất! Trước mắt tôi, không biết bao thân hình nằm xuống đứng lên, hai cánh tay xoải rộng như cánh chim bay lan man trái đất, dưới mỗi bàn tay mang một mảnh ván nhỏ, thậm chí có bàn tay cứ để trần chà xát trên nền đá.

Cao Quan Hong với các vị Lama trên tầng thượng chùa Đại Chiêu

Hướng vào chùa Đại Chiêu. Mắt khép. Đầu cúi. Thân thẳng. Áp mình xuống đất. Cứ thế họ cầu nguyện không biết mệt mỏi, không biết bước chân qua lại trên đầu. Chảy sâu thân thể kia, dòng máu chỉ biết đối thoại với đấng thiêng liêng, phần thể giới còn lại trở nên hư không!

Trong ngôi chùa kia đang ẩn chứa điều gì huyền bí để có thể khuất phục những con người mạnh mẽ, từng vượt qua ranh giới sinh tử dưới dòng suối lạnh băng khi mới sinh ra!

Sau hồi tham quan nội thất, Hong dắt tôi leo lên tầng thượng ngắm nhìn mái lầu dát vàng óng ánh của chùa Đại Chiêu. Bên kia đỉnh Hồng Sơn, cung Potala hai màu hồng trắng mềm mại như tấm thảm trải rộng chân trời Lhasa. Dưới mái hiên vàng, ba nhà sư ngồi bình lặng. Trên đầu họ, từ tấm vải màu vàng, dòng kinh bằng Tạng ngữ bay phấp phới.

Tôi loay quanh, đi lại với tâm trạng hồi hộp. Hong phát hiện ra điều tôi muốn và không để cho anh ta ngăn bước, tôi tiến tới trước mặt vị sư già nhất cất lời chào hỏi.

- Thưa Lama, nếu được, xin phép Lama cho tôi được một lần gặp gỡ với Ngài! - Một kẻ từng ngủ rong với thổ dân da đỏ vùng Mischu Picchu, từng mạo hiểm lang thang lều trại Digan thì tôi làm gì mà e ngại lời chào! Vị Lama im lặng nhường chỗ cho tôi ngồi xuống bên cạnh. - Thưa, tôi từ Việt Nam đến Tây Tạng.

- Việt Nam?

-Vâng, Việt Nam! Từ Huế...

- Ta biết!

- Ngài biết Huế? Ngài biết thành phố nơi tôi sống ư? - Tôi ngạc nhiên không tin vào tai mình.

- Biết một vùng đất không khó bằng biết một tấm lòng! Tôi đã thấy và tôi tin vào điều mình thấy. Và đó là lý do, ta sẵn sàng cho anh một cuộc gặp gỡ.

Bằng phép luyện thần nhãn, những vị Lama cao cấp nhìn thấy ánh hào quang phát ra từ thân thể người khác để đoán thể tạng người đối diện đau ốm hay khỏe mạnh, sinh khí vượng hay sắp tàn lụi.

Cổ thư Tây Tạng dạy rằng, họ chính là những bậc đại sư tu luyện đến mức tuyệt đỉnh 5 phương pháp khai mở khiêu thần thông bẩm sinh, được chất, thần chú, tu luyện và thiền định. Vượt qua bức màn vô minh, bằng phép thần nhãn, các vị Lama thượng thừa đã nhìn thấy thể phách của con người. Thể phách không thô kệch như phần xác mà rất tinh anh, hội tụ sinh khí thanh khiết nhất của vũ trụ cho thân xác sử dụng nên khi mạnh mẽ, phần thặng dư của sinh khí sẽ toát ra ngoài một aura - một hào quang bao bọc xung quanh, khi buồn đau có màu sắc u ám, khi vui mạnh có màu tươi sáng.

Trong lúc này, dưới mái hiên vàng chùa Đại Chiêu, vị Lama đã nhìn thấy aura phát ra từ đôi mắt của tôi chẳng?

- Anh nên bình tĩnh để cuộc gặp gỡ này được trọn vẹn - Vị Lama cắt ngang dòng suy tưởng. Có lẽ Lama thấy mồ hôi bắt đầu lấm tấm trán tôi nên ngài động viên - Ta sẽ giải đáp những gì anh muốn trong phạm vi

ta có bởi ta biết anh có rất nhiều câu hỏi trong đáy mắt.

- Shambhala? - Đột nhiên tôi bùng lên - Thưa ngài, có hay không thế giới Shambhala? Chủ nhân của nó là người samapatti?

-

- Không! Không! Tôi không hay gì cả... - Vị sư trẻ bỗng đứng dậy bước ra khỏi ghế ngồi.

- Con cũng thế! Con không nghe gì cả! - Đến lượt vị sư trẻ thứ hai ấp úng rời ghế.

Vị Lama già im lặng! Nhưng kìa trong mắt của ngài dần dần vỡ vạc một cơn bão quét vào tôi vệt gió lạnh buốt. Nhận ra khuôn mặt của tôi chìm tê dại, những vệt gió ấy chuyển sang dịu nồng, ấm hơn mái vàng chùa Đại Chiêu - Anh có biết ta và anh đang ngồi ở đâu không?

- Trên tầng thượng chùa Đại Chiêu!

- Trên 1350 năm! Anh thấy mình cao lớn không, anh thấy mình đứng vững trên đỉnh cao thời gian không?

- Thưa Ngài, để lên được tầng thượng này, tôi vừa đi qua 1350 năm chùa Đại Chiêu - Tôi trả lời không chút e ngại.

- Kính lễ Ngài! - Vị Lama ngược lên trời cao, miệng thầm thì - Từ ngày chiếc nhẫn rơi xuống đáy hồ, đây là lần đầu, tai con nghe thấy một kẻ hậu sinh xa lạ này có lời như thế!

Ngài ở đây chính là Công chúa Văn Thành nước Đại Đường, hoàng hậu vương triều Tùng Tán Cương Bố! Người dựng nghiệp ở vùng đất Lhasa bên nhánh sông Kyi Chu chảy về từ dòng sông mẹ Yarlung Tsangpo. Khi theo chân Tùng Tán Cương Bố về làm hậu Tây Tạng, biết công chúa Bhrkuti, người vợ cả Tùng Tán Cương Bố xây dựng một ngôi đền thờ trên hồ nước vốn là nơi ẩn nấp trái tim ma nữ nên việc dựng đền không thành. Là người Hán thông tuệ thuật phong thủy, Văn Thành công chúa đã tháo nhẫn, ném xuống hồ nước trấn áp ma nữ. Mặt hồ rực sáng đón nhận chiếc nhẫn, trong làn ánh sáng chói lòa xuất hiện một ngôi tháp sáng long lanh cao 9 tầng.

Theo lời thỉnh cầu của Công chúa Văn Thành, nhà vua Tùng Tán Cương Bố đã dùng một ngàn con dê núi màu trắng mang đất lấp hồ nước, dựng lên ngôi đại tự trong vòng hơn 10 năm từ năm 642 đến năm 653 mới hoàn tất bằng bàn tay của những nghệ nhân Nepal. Trong Tạng ngữ, nhạ chỉ dê núi - linh vật của thần hộ pháp Damcen, tát gọi đất đai nên tên đền chùa này được gọi là Nhạ Tát để ghi dấu công lao của những con dê núi trắng, sau chuyển tên thành Tổ Lạp Khang hay còn gọi là Giác Khang (Jokhang) và tên đầy đủ cuối cùng là Nhạ tát cát hi tri nang tổ Lạp Khang với hàm nghĩa đền chùa do dê trắng thổ đất mà dựng nên. Tên chùa Nhạ Tát ban đầu ấy được dịch thành La Ta rồi biến thành Lhasa - tên gọi thần thánh của thủ phủ Tây Tạng với niềm tự hào là kinh thành linh thiêng và cao nhất thế giới.

Vào năm 1406, theo lịch Tạng là năm Thổ Ngưu, đại danh sư Tông Ca Ba, người Hoàng Trung trên cao nguyên Thanh Hải, vị tổ sáng lập giáo phái Cách Lỗ hay còn gọi là Hoàng phái được sự bảo trợ của vua Trát Ba Kiến Tát đã triệu tập hơn 8000 tăng nhân đến chùa Nhạ Tát mở hội nghị “Đại Pháp” để truyền chiếu, khuyến khích trường thanh thế giáo phái Cách Lỗ. Từ đó, chùa Nhạ Tát được gọi là chùa Đại Chiêu như hôm nay tôi đang ngồi với vị Lama.



Trên tầng thượng chùa Đại chiêu

- Anh cao bao nhiêu? - Vị Lama mặc mạc hỏi tôi.

- Thưa, gần 1,7m

- Anh nặng bao nhiêu?

- Thưa, 53kg

- Cái vỏ đời anh thấp và nhẹ như vậy làm sao chứa nổi 1350 năm đây?! Anh đã nhìn thấy gì khi đi qua 1350 năm trước khi lên gặp ta?

Tôi đành buông xuôi hai tay không thể trả lời. Tôi biết, một câu hỏi của vị Lama đưa ra là một tia sét, nếu không lĩnh hội được, câu trả lời của tôi sẽ gục chết! Đứng bên tôi, Hong thở dài.

- Hảo le! Đã nói rồi không nghe! - Hong mở ra lối thoát. - Đi thôi! Đành thất lễ với Thầy vậy!

Tôi im lặng, mình tôi đang hoang vu trên bờ vực thẳm. Trước và sau lưng tôi chỉ có gió cao nguyên bạt ngàn. Một thi thể lơ lửng thất lễ hiện ra dưới đáy sâu cõi vô minh. Cả người tôi lạnh toát một dòng sông mồ hôi thấm ra ba bốn lần vải ẩm!

Tôi nhìn thấy gì đây? Một con sơn dương màu trắng thò tôi như thò hòn đất khô đi qua khung cửa gỗ có tuổi thọ lớn nhất trong hàng vạn khung cửa mà tôi hằng đi qua. Mười ba thế kỷ đen nhánh, 13 thế kỷ bịn rịn tay người, 13 thế kỷ thấm dần vào thớ gỗ muôn lời kinh nguyện. Khung cửa gỗ đứng đó, rì rầm đón đưa hàng triệu người đi qua trước tôi, hàng triệu người đi qua sau tương lai tôi.

Nếu dâng trào lòng bi mẫn, bước qua khung cửa nghĩa là bước từ cõi phàm sang cõi thiêng. Ta là cửa, ai qua Ta mà vào, sẽ được cứu rỗi! Liệu tôi có gặp gỡ ánh sáng, có được cứu rỗi khi bước qua cánh cửa thiêng liêng như Chúa Trời rao giảng hay tôi bị những hộ pháp Palden Lhamo dữ dẫn canh gác đền chùa vốn là ác thần được đạo sư Padmasambhava quy phục, trở thành những hộ pháp đặc trưng của Mật giáo Tây Tạng nghiền nát?

Tôi đã nhìn thấy gì sau khung cửa siêu quá vãng này?

Một khoảng sân rộng là nơi những ngày tháng giêng hàng năm, cử hành các buổi tế lễ Mặc lãng khâm mạc với sự tham dự của hàng vạn tăng ni cầu nguyện cho chúng sanh được an lạc và nghênh đón các vị chư hoạt Phật, tức Phật sống. Cái khoảng không gian vô hình này hóa ra là nơi rất ảo diệu bởi chính từ đây, Tây Tạng được hiểu thêm về công đức của Thích Ca Mâu Ni khi Người dùng trí huệ và Phật pháp vô biên thuần phục 6 kẻ ngoại đạo. Xung quanh sân đình là các bức bích họa vẽ Phật được gọi là Thiên Phật Lang với tổng diện tích lên đến 4400 m²!

Tôi đã nhìn thấy gì sau sân đình này? Đi về phía tay phải, trước khi đến Giác Khang Phật điện tôi phải đi qua Dạ Thoa Điện, Long Vương Điện lung linh hàng trăm ngọn nến thấp sáng cả ngôi chùa và tiếng rầm rì như ong nhả mật của những người đàn bà Tạng, miệng cầu kinh, tay rót mỡ vào chân nến, họ nhẫn nại làm công việc này với một niềm hạnh phúc dâng trào.

Giác Khang điện là công trình độc đáo nhất của Đại Chiêu, được bài trí theo kiểu Mật viện cao 4 tầng, ở chính giữa là nhà niệm kinh. Tín đồ Phật giáo Tây Tạng tin rằng, Lhasa là trung tâm của thế giới thì cái nhân của vũ trụ chính là Giác khang điện. Những dòng người vô tận nối lưng nhau đi ngược chiều kim đồng hồ theo vòng quay của vũ trụ trước sự bảo vệ của những người lính Tây Tạng, họ cúi đầu chạm trán vào thêm đá nơi có vị Phật nghìn tay nghìn mắt tọa lạc. Trong ánh sáng của nến, tôi chen chân chạm trán vào chân vàng của Ngài và nhận một cái vỗ lưng cầu an của vị Lama!

Xung quanh Đại kinh đường có nhiều niệm Phật đường nhỏ. Phật đường Thích ca Mâu Ni được xem là trung tâm của Đại Chiêu, là cái đích cuối cùng khi hành hương về đây. Bức tượng kỳ tuyệt này do công chúa Văn Thành đem đến Tây Tạng. Theo truyền thuyết, tượng này được vị thiên thần nghệ thuật Ấn Độ là Vishvakarma tự tay tạc Phật khi ngài còn sống! Bức tượng này được A dục vương tặng cho đất nước Trung Quốc trong khi ông truyền bá đạo Phật vào thế kỷ thứ 3 trước công nguyên. Không hiểu nguyên do nào, Văn Thành được sở hữu bức tượng quý vô giá này để mang đến Tây Tạng.

Ai chưa từng thấy Đức Phật khi còn sống hãy lên Tây Tạng, hãy đến chùa Đại Chiêu sẽ được thỏa nguyện lòng thành! Đứng trước tượng Thích Ca Mâu Ni uy nghiêm với bộ khăn quàng trên đầu do chính tay đại sư Tông Ca Ba tự tay làm và tấm áo choàng của một vị vua đời Minh cúng dường, toàn thân tôi rung động như đứng trước niềm lạc phúc tỏa ra từ ánh mắt diệu vợi, mơ màng, sâu lắng thế giới của ngài. Nếu không phải Vishvakarma thì kẻ tạc bức tượng này chí ít cũng là bè bạn của Đức Phật, có tài nghệ vô song mới có thể làm nên!

Tôi đã nhìn thấy gì đây? Lẽ nào tôi lại trình diễn tâm tư của tôi ra trong lời đáp. Tôi không có đủ sự hồn nhiên như chàng Ben, khi xưa đến chùa Đại Chiêu, cởi dây, cầm mũ nhờ đức Thích Ca Mâu Ni giữ hộ cho Ben rảnh tay ăn bánh cúng dường rồi mời Phật về quê Kongpo nghèo khó để chàng khoản đãi một con heo béo nhất trong đàn heo chàng có!

Tôi không có con heo béo mập. Trong ký ức tôi bây heo là niềm kinh hãi tuổi thơ mỗi lần chị Hằng rần doạ tiếng khóc hờn lầy của tôi! Tôi không có niềm vô tư sâu lắng. Một mớ kinh nghiệm và những tàn dư của ký ức dệt đan thành thân thể tôi. Phải! Đời tôi như dệt đan bằng kinh nghiệm, ký ức và mơ mộng.

- Thừa Lama, tôi chỉ thấy một mớ kinh nghiệm và ký ức làm ra con người tôi - Thất vọng, tôi ngược nhìn 3 trụ đá khắc những lời minh thệ giữa hai quốc gia Đường Tạng vào năm 823 trước cửa Đại Chiêu. Trong lòng xót xa như gặp phải cơn sóng gió lần thứ 3 tràn qua Đại Chiêu sau 2 lần ngôi đại tự này bị chìm ngập trong bi thương bởi các nhà quý tộc Tây Tạng tôn sùng Bát giáo nguyên thủy ở giữa thế kỷ thứ 7 và Lang Đạt Mã phát động công cuộc diệt Phật vào thế kỷ thứ 9. Lúc đó, tượng Thích Ca Mâu Ni huyền nhiệm cũng bị vùi chôn xuống đất. Tôi bây giờ cũng bị vùi chôn dưới lớp đất đai ngôn ngữ của vị Lama. Tôi thú nhận và chờ đợi nhất đất cuối cùng vùi lấp tâm hồn mình - Ngoài kinh nghiệm non kém, ký ức không mấy khi vui, mơ ước rất mỏng, hoài nghi rất dày, tôi chẳng thấy gì ở nơi tôi.



Người hành hương nắm cầu nguyện trước cửa chùa Đại

- Good! Nangpa! - Thay vì một nhát đất vùi chôn, vị Lama nhắc tôi lên như ngày nào người ta nhắc đưa hài nhi ra khỏi dòng suối chết!

- Nangpa! - Tôi bàng hoàng! - I am a Nangpa!

- Nangpa? - Mắt Hong mở to. Thân hình hộ pháp nghiêng qua người tôi. Chiếc máy ảnh rơi xuống nền đá.
- Thực sự, anh chưa phải là một Nangpa! - Vị Lama nhìn tôi bằng cái nhìn của một con sơn dương mẹ nhìn con trên núi tuyết - Anh chỉ bắt đầu đứng trước cửa nhà một Nangpa mà thôi. Ta hỏi anh, khi ngủ anh có thấy kinh nghiệm, ký ức và những mơ ước, hoài nghi dày mỏng không?
- Thưa, tôi vẫn thấy qua những giấc mơ. Có những khi tỉnh dậy, giấc mơ quá đẹp làm tôi rất tiếc cũng có lúc kinh hoàng vì những sự việc diễn ra quá đau đớn.
- Ta hỏi anh, điều gì đã làm cho anh có kinh nghiệm, mơ ước, hoài nghi và ký ức?
- Thế giới này!
- Thế giới nào?
- Thế giới tôi đã thấy!
- Thấy ra sao?
- Thấy như tôi đã thấy bằng mắt.
- Anh hãy đi một vòng quanh mái chùa này. Trước khi trở lại gặp ta, anh phải có câu trả lời anh đang thấy gì nhé! - Sau khi tung ra một loạt câu hỏi dồn dập, vị Lama khẽ khàng nhắm mắt.

Tôi đứng dậy đi quanh dưới mái vàng Đại Chiêu. Nắng trưa. Mùi kim loại vàng hanh khô tó xanh. Lhasa nhấp nhô những mái nhà bằng phẳng ánh sáng. Dưới kia, dòng người trên phố Bát giác đang đổ về Đại Chiêu. Đây không phải là con phố bình thường mà Bát giác chính là 1 trong 3 con đường chuyển kinh truyền thống của người Tạng. Lấy tượng Thích ca Mâu Ni làm trung tâm Bát giác là đường “nội quyền” - vòng trong men theo chùa Đại Chiêu, hai vòng “trung quyền” và “ngoại quyền” còn lại bao bọc Đại Chiêu Tự, Dược Vương Sơn, Cung Potala... chạy bao vòng gần một nửa Lhasa. Một ngàn ba trăm năm qua, biết bao đứa bé khắp nơi trên xứ Tạng, sinh ra và lớn lên từ cuộc thử thách dưới dòng suối lạnh hành hương về Đại Chiêu.

Họ là người Tạng sống ở vùng Bác sinh ra từ cuộc giao hoan của loài Khỉ và Quán Thế Âm Bồ Tát. Đàn ông khoác áo rộng, đàn bà khoác áo không ống tay. Con gái kết hôn mang bên hông tạp dề sắc sỡ. Đàn ông lẫn đàn bà đều tết bím tóc, lấp lánh trang sức xanh đỏ trên đầu.

Họ là người Môn Ngung đến từ phía Nam Tây Tạng mặc áo dài len màu hồng, đầu đội khăn vàng. Sống đôi khi với nhiều vợ nhiều chồng trong những ngôi nhà bằng đá mái nhọn. Không có văn tự nhưng biết niệm kinh Hán-Tạng.

Họ là người Lạc Ba ở vùng Đông Nam. Sống không đếm tuổi, khi nhớ thì khắc vào gỗ, khi nói thì kết dây thắt nút thay lời. Đàn ông mặc áo dài đến bụng làm bằng lông dê đầu đội mũ da gấu. Đàn bà mặc áo cổ tròn, ống tay chật, thân ngắn, mặc quần ngang đầu gối, chân trần bó vải. Lúc ăn dùng tay thay đũa vì quen tay săn bắn tự do.

Họ là người Đăng ở vùng Sát Ngung. Đàn bà mặc áo có tay ngắn đủ che đôi vú nhọn hơn mỏ chim kền kền, đàn ông mặc áo dài quá hông không ống tay. Cả hai đều thích áo khoác lớn dài từ hai đến ba mét, đêm lạnh trở thành chăn ấm.



Người Tạng dẫn con về Lhasa viếng Phật



Xướng nhạc tù và trên tầng thượng của Đại Chiêu

Họ là người Hạ Nhĩ Ba sống gần Nepal. Thích ăn Tết sớm nhất thiên hạ vào ngày 1 tháng 11 là đã mừng Xuân. Đàn ông Hạ Nhĩ Ba mặc áo ngắn lông dê trắng nam viền đen, lưng đeo dao dài mười cm. Đàn bà Hạ Nhĩ Ba mặc áo lông cừu màu đen, áo lót che vú nhiều màu.

Quá khứ và tương lai không hề thay đổi bước chân của họ. Đối với cư dân Tây Tạng, nếu cơn đại hồng thủy có xảy ra, họ cũng bơi về Lhasa viếng Phật. Thân xác như áo quần dùng lâu ngày vứt bỏ nên suốt cuộc đời họ chỉ lo nuôi dưỡng tâm linh mong ngày giải thoát bởi tin rằng không cứ là tu sỹ hay cư sỹ, một tay chăn bò trên Himalaya mà có nguyện hạnh thì cũng được Phật chăm sóc đến!

Họ đến viếng Phật ở cung Potala, chùa Đại Chiêu, Dương Vương Sơn, Tiểu chiêu tự của Văn Thành Công Chúa. Trên đường đi, họ có thể mua một pho tượng Phật, không phải mang về nhà mà sẽ đặt trên vách đá Núi Thần, nơi có hàng vạn tượng Phật đứng rêu phong hàng thế kỷ. Ngày lễ hay ngày thường, tín đồ Phật giáo mọi miền không kể Lạc Ba hay Hạ Nhĩ Ba, Tạng hay Đẳng, trên tay mỗi người đều xoay chuông chuyển kinh, mang theo phẩm vật cung kính dâng lên Phật. Kẻ có của cải dâng của cải, người nghèo khó thì ngày đêm tự nguyện lao công chằm nển chằm mỡ trong đền chùa.

Vốn coi nhẹ kiếp sống sinh nhai nên cung cách kiếm sống giống cuộc rong chơi. Trên những cánh đồng tsampa mượt vàng chân núi tuyết, họ hái lúa như hái ánh sáng. Khi mùa qua, họ rong thả bước chân lang thang theo bầy dê lên núi, vai mang cung tên cùng cánh chim đại bàng săn thú. Thịt thú phơi khô ăn vào mùa đông. Sừng thú treo lên trước cổng nhà cùng cột cờ phướn đầy màu sắc. Ngày cứ đi tháng cứ đến, họ chỉ biết bầu trời, ánh sáng, núi và tuyết cùng họ vui đùa trong bao nhiêu lễ hội, ca hát. Đêm đêm trong ngôi nhà hình lập phương đắp đất đá có ô cửa sổ nhỏ như con mắt dê, dưới mái nhà bằng phẳng chất đầy phân trâu Yak khô, quây quần bên bếp lửa, không gian sinh hoạt chính của gia đình, họ uống trà bơ và rượu tsampa. Mùi rượu chín vào trong giấc ngủ, nồng nàn men yêu đương trên những tấm nệm “ca điện” làm bằng cỏ và lông dê. Từ những cuộc ái ân đắm rượu, con cái họ ra đời mang theo gen di truyền của rượu và tự do. Khi họ già, con cái lại thay họ trở về viếng Phật theo những con đường chuyển kinh.

Quần áo đa màu, một người dân Tây Tạng là một bông hoa.

Trước mắt tôi những dòng hoa đang trôi qua phố Bát Giác.

Dòng hoa ấy phải có nguồn nhựa sống tràn trề nuôi dưỡng. Chảy liên tục từ đời này qua đời nọ. Chảy từ kiếp này sang kiếp khác. Không thế lực nào ngăn cản được dòng chảy. Bao nhiêu kinh nghiệm, ký ức, mơ ước, hoài nghi tạp niệm trở thành rác bụi cuốn phẳng trong dòng chảy miên viễn ấy.



Đàn ông Tây Tạng



Trang sức trên tóc một người đàn bà đã có chồng

Tôi trở lại mái hiên vàng. Vị Lama vẫn nhắm mắt. Hong ngồi bên cũng nhắm mắt nhưng tôi nghe tiếng ngáy vang lên từ đôi mắt Hong. Còn bên này Lama, là một sự im lặng chờ đợi!

- Thừa... - Tôi rụt rè - thừa Lama, tôi đang thấy một dòng sông chảy vô tận qua mọi kiếp người hành hương trên những con đường chuyển kinh!

- Chỉ vũ trụ mới có dòng chảy tuyệt luân như vậy thôi - Vị Lama khe khẽ sóng âm rồi chuyển hướng dồn dập - Vũ trụ có kinh nghiệm không?

- Không!

- Vũ trụ có ký ức không?

- Không!

- Vũ trụ có mơ ước không?

- Không!

- Vũ trụ có hoài nghi không?

- Không!

- Tại sao anh lại có những điều ấy?

- Tôi là một con người bình thường!

- Vũ trụ có con người không?

- Có! Là một thực thể cấu thành vũ trụ! Nên... nên

- Nên gì?

- Nên tôi cũng là đứa con của vũ trụ!

- Ta hỏi. Anh trả lời không. Không có cái gì sao vũ trụ lại sinh ra được con người!

-!

- Anh có im lặng thật không?

- Không!

- Vậy chừng nào anh thật sự thấy mình là một im lặng. Anh sẽ hiểu lời ta. Anh sẽ hiểu vũ trụ từ đâu mà đến, từ đâu mà đi, lúc nào có lúc nào không!

- Nangpa! - Lần này là âm thanh thắng thốt của tôi - Emaho! Kỳ diệu thay! Nangpa! Trời cao rang rỡ nguồn ánh sáng chư thiên. Nangpa! Tiếng Tạng gọi người Phật tử là Nangpa, nghĩa là “người ở trong”, người

kiểm tìm chân lý trong bản chất của tâm, không lưu lạc tìm kiếm bên ngoài. Tất cả những con đường chuyển kinh giáo lý và hành động trong Phật giáo đều hướng về tâm, nhìn về tâm và sống trong ánh sáng chân lý hư không bản nhiên mới tạo nên cuộc giải thoát toàn thiện.



Vũ hội tôn giáo của các Lama



Bản làng Tây Tạng

Vì tâm không được hiểu đúng như nó là, trong bản chất của nó - Đạo sư Padmasambhava dạy - Cho nên có nhiều tư tưởng triết học và lý thuyết ra đời. Lại vì người thường không hiểu được tâm. Nên họ không nhận ra bản lai diện mục họ. Và tiếp tục lang thang trong sáu nẻo luân hồi và ba cõi hữu mà kinh quá khổ đau. Bởi thế không hiểu được bản tâm của bạn là một lỗi rất đáng buồn!

Tôi không có được ba chân xác, sự làm phép của một bậc Thầy chân xác; lòng sùng tín của một đệ tử chân xác; tính chính thống trong phương pháp khai thị nhưng trên tầng thượng mái chùa vàng Đại Chiêu, tôi chợt nhận ra tôi là ai trong thế giới này. Một thân phận nhỏ bé, giản dị như bụi cát nhưng có quyền can đảm nhìn vào trong bản tâm, nhìn thấy cuộc giao hoan những tiết diệu huyền bí của vũ trụ lan chảy trong bản tâm mình.

- Đừng cắt đứt mối quan hệ với bản thể sâu xa của mình. Anh sẽ thấy, trước khi anh lớn lên và sau khi anh mất đi, kinh nghiệm hay hoài nghi, tất cả chỉ là ảo ảnh. Cái anh có là anh đang sống chân thành nhất - Vị Lama trầm ấm dạy tôi - Anh sẽ dạy cho anh biết rằng anh đang ở đâu trong sự im lặng tiềm tàng của vũ trụ. Và lúc đó anh thấy...

- Là lúc tôi không sinh không tử! - Tôi rạo rức tiếp lời.

- Cần thận điều đứt dây khi gió chưa đến! - Vị Lama đứng dậy trao cho tôi nụ cười trêu mếu. Ông lấy tấm vải chép kinh màu vàng đưa cho tôi.

- Chúc cho anh được thành một người bình thường!

- Cảm ơn Lama - Tôi thỉnh cầu - Xin ngài lưu lại một dòng đôi tay trong sáng của một người Thầy!

- Anh đúng là con điều chưa gió! - Lama chỉ tay xuống vệt nắng xuyên sang qua mái chùa Đại Chiêu - Anh có mang được ánh nắng kia về Việt Nam không?

- Không! Nhưng bất cứ nơi nào bất cứ lúc nào tôi có ánh nắng này!

- Anh nói bằng niềm tin xác thực? Anh có tin ta và cả vệt nắng kia không ai có thể nắm bắt, không ai phá tan trừ phi nó tự tắt, tự tàn lụi, tự tái sinh cho đêm qua ngày đến như một hoa mọc vào cõi giới không có sinh tử, không có luân hồi, vì nó là nguồn năng lượng vĩ đại của tự nhiên, không ai đo lường được.

- Đúng vậy! Thưa Lama, không ai có thể đo lường được vệt nắng, bởi cùng lúc nó chứa hữu hình lẫn vô hình!

- Đó cũng là điều anh đã tự trả lời: Shambhala là nơi lưu trữ ánh Sáng Cuộc Sống, nó có mặt khắp nơi trên vùng đất không thiếu vắng ánh sáng kể cả ban khuya và nó ở trong con mắt thứ ba của nhân loại, nó đang nhìn anh từ tấm vải kính vàng kia!

Vị Lama cùng hai sư trẻ bước xuống cầu thang.

Sau lưng ngài.

Một con ếch ngồi dưới đáy giếng nổ tung thân xác bao la.

Bí ẩn trong đôi mắt thiên định ánh sáng

N

hư con ếch nỗ lực gom nhặt những mảnh xác thân hoang tàn, cố dựng lại hình hài cho linh hồn nương náu nhưng dường như tất cả đã biến thể trong nguồn năng lượng vô hình toả ra từ tấm vải kính vàng.

Tôi không còn biết chiều kích, không còn nhận ra dạng thức tồn tại của mình. Tôi bây giờ, là cỏi nhìn trong đôi mắt Phật.

Ngài ngồi đó, đôi mắt huyền ảo sông núi và bầu trời thơm tho hoa quả chứa trong những chiếc vỏ ốc trắng.

Đôi mắt không giống ánh chiều rét ngọt mà tôi từng gặp. Ngài tượng ẩn trong ngôi vườn xinh tươi hoa cỏ làng Marken có hơn 1.000 năm tuổi Thiên Chúa bên bờ biển Amsterdam. Đôi mắt cũng không cồn lên cơn cuồng phong lòng dạ bằng nhịp màu cào dữ dội tuôn trào từ đôi mắt Van Gogh tự hoạ, không trầm hùng tiếng hát Zarathustra vang động hố thăm đôi mắt Nietzsche giữa ngôi làng Rosken xanh màu củ cải rong rã tia nhìn của tôi bên kia miền Đông nước Đức xa ngái.

Đôi mắt Phật trên tấm vải kính vàng, chỉ vài nét bút xạ chấm phá nhưng sao lại dội vào hồn tôi tiếng sấm âm thầm lớn dậy. Tiếng sấm dịu dàng. Tiếng sấm ngọt ngào. Tiếng sấm hiền minh. Bùng nổ rồi cũng tràn đầy bao dung lên tôi.

Ngày xưa huyền thoại 72 phép thần thông, con khi Ngô Không chẳng thoát khỏi 5 ngón tay Phật còn lúc này đầu có siêu việt cả ngàn phép lạ, tôi cũng không thể nào vượt ra đôi mắt của Phật. Này Hải, mi có bay lên chín tầng thiên đường, mi có lặn xuống 18 cửa địa ngục, nơi nào mi đặt chân đến nơi ấy mi gặp ánh mắt ta, nơi nào mi hiện hữu nơi đó vốn là cái nhìn của ta mà có. Quá khứ, hiện tại, tương lai và cả tiểu sử không gian xung quanh mi nữa, tất cả do ta nuôi dưỡng, tất cả do ta sinh thành, tất cả do ta huỷ diệt nếu muốn.

Phải rồi! Tôi đã nhìn thấy, đã nghe thấy tiếng nói huyền bí kia vang lên hơn 1.000 năm nay của Đức Văn Thù trong ngôi chùa cùng tên ở Thành Đô, kinh đô của nước Thục, Lưu Bị Khổng Minh dựng lên thời Tam quốc nay là tỉnh Tứ Xuyên!

Bởi niềm tin đất thiêng, Chu Ân Lai đã chở che cho chùa Văn Thù không bị hồng vệ binh tàn phá trong cuộc cách mạng văn hoá. Kiến trúc mái đao vút cong của những góc điện thờ làm tôi nhớ mái đao Tây Đằng, Chu Quyển trên đất Sơn Tây Việt Nam. Dưới mái đao cuối cùng, sâu kín tượng Văn Thù to lớn trắng ngà toạ lạc giữa khói hương muôn phương cúng viếng.



Đôi mắt bí ẩn của Đức Phật Tương Lai ở Tu viện Tashilhunpo

Cái làm cho tôi rùng mình là ánh mắt của Văn Thù.

Không vòm cung hai mí khuôn mặt người thường. Không hoàn toàn hai mí song song khép xuống cái nhìn từ bi giống bao mắt Phật quen thấy. Đôi mắt Văn Thù vẫn như mở nhưng đặc biệt là ở giữa đường chạy của mí trên lại lõm xuống che kín hơn một phần ba giác mạc và đôi con ngươi.

Chính phần lõm này đã căng kéo toàn bộ phần da dưới đôi lông mày giống một bức rèm buông hờ khung cửa, tạo cho con người ta cảm giác ánh mắt Văn Thù ban xuống cõi luân hồi cái nhìn bí ẩn nhưng minh triết, tự tin, hài ước và trầm thiêng đến cao nhã!

Mặc dù đã tìm đủ mọi góc máy, sau cùng tôi vẫn không thể có tấm ảnh của Văn Thù. Nhập vào trong điện thờ thì không được phép. Lùi bước ra thêm sân thì khung cửa vừa vặn che kín ngang mí mắt dưới của đôi mắt. Ngoài việc đặt tượng Văn Thù sâu kín trong ngôi điện cuối cùng phía sau điện thờ 500 vị La Hán, có phải người xưa muốn bảo vệ đôi mắt kỳ lạ của Văn Thù bằng đường nét kiến trúc!

Tưởng rằng chỉ có Thành Đô mới có đôi mắt Phật độc nhất vô nhị Văn Thù nhưng rời Thành Đô, bước lên Tây Tạng bằng đường bay mây gió Himalaya, giờ đây tôi lại gặp ánh mắt kỳ bí này trên tấm kính vàng của Lama chùa Đại Chiêu trao tặng. Và trong những ngày lang thang núi tuyết, tôi đều bị hút hồn trong cái nhìn sâu sắc quét ra từ đôi mắt Phật khác thường xuất hiện khắp nơi trên xứ Tạng. Tôi hiểu, đây là mới là quê hương của đôi mắt Văn Thù!

Đối diện với đôi mắt ấy như đối diện với cánh cung hướng thẳng vào trái tim con người. Hai bờ mi uốn cong cánh cung trên đà gương nở. Đôi con người láy đen hình đồng tâm nằm giữa giác mạc xanh buốt óc là điểm đầu mũi tên. Ai đã gương cung tên bắn vào trái tim tôi. Nội lực hàng triệu năm hay chỉ dồn sức trong chớp mắt. Là người hay thiên thần mới có đôi cung tên bí ẩn, không làm cho tôi đau đớn gục chết, ngược lại khi nhận mũi tên này, tôi được tiếp thêm nguồn sống mãnh liệt để bước những bước chân tuyết nặng trên mái nhà thế giới!

Chỉ một đường nét giản đơn của đôi mắt, Tây Tạng đã làm nên một sự khác biệt vĩ đại với thế giới.

Người nhạc sỹ có thể tìm thấy trong đôi mắt tinh lực của khí nhạc không lời.

Người họa sỹ có thể phong phú màu sắc đời mình với gam màu và họa tiết mỹ thuật rất ấn tượng trong đôi mắt.

Người Phật tử, kể cả triết gia hay nhà huyền học, đương nhiên sẽ cảm khái bao lời nguyện cầu dâng lên đôi mắt.

Còn tôi, tôi đã thấy gì trong nguồn sức mạnh ấy. Tôi chỉ là kẻ tầm thường ưa rày đây mai đó. Ngắm chùa Tây Tạng nhớ chùa Huế. Bên dòng sông Hương lại sóng vọng sông Seine. Trong lều con gái Digan vẫn không chịu phôi pha căn buồng bạn gái Afghanistan. Chăm sóc con mình mà khôn nguôi day dứt với tuổi thơ nghèo khó. Cuối cùng, tôi rồi cũng hạt bụi nhỏ có thể tan biến lúc nào không hay trong cái ngấp tình cờ của vũ trụ! Tôi biết tìm gì đây trong mảnh vải kính vàng chưa đủ to để lượm trọn vẹn hình hài một con ếch nổ tung sau lưng vị Lama chùa Đại Chiêu.



Bảo tháp chứa di hài Dalai Lam thứ 5

Sức mạnh Tây Tạng biểu hiện qua đôi mắt Phật!

Ai là vị chủ nhân của nguồn sức mạnh thiêng liêng ấy. Và thế giới nuôi dưỡng những vị chủ nhân ấy nơi đâu. Phải chăng, đó là người samapatti sống ở cõi Shambhala hiện hữu trong lòng Tây Tạng - thân thể được bảo lưu bất động như đá, linh hồn có thể dạo chơi hàng triệu năm hay trăm năm tùy ý, khi nào muốn

có thể trở về qua “sợi chỉ bạc” liên lạc giữa Shambhala và cõi sống tế vi tồn tại dưới hình thái năng lượng dạng sóng nằm ngoài thời gian và không gian của trái đất. Những người samapatti, tạo lập và có bốn phận cao quý là lưu giữ quỹ gen nhân loại trong cõi Shambhala như kết quả nghiên cứu của bác sỹ nhân khoa người Nga Muldachev sau những cuộc thám hiểm ở Hyamalaya.

Họ chính là giống người Lêmuri hậu kỳ hình thành sau giai đoạn người giống thiên thần và ma, thân thể đã cô đặc cao 10 mét có hai tay và ba con mắt biết sử dụng năng lượng theo quy luật của thế giới vi tế. Họ còn là giống người Atlan sinh ra sau khi văn minh Lêmuri tiêu vong, dù không thông minh siêu việt như người anh Lêmuri nhưng họ cũng được truyền thụ và thông thạo sử dụng mọi thứ năng lượng siêu nhiên của thế giới tế vi. Trong quá trình bị tiêu vong do dục vọng của chính họ gây ra, người Lêmuri và Atlan đã đi vào hang động ẩn mình trong trạng thái Samapatti-Định, lập nên cõi Shambhala để lưu giữ quỹ gen cho dòng giống mình và cho văn minh nhân loại mai sau!

Lêmuri đã huyền thoại còn Atlantide, tuy bị nhấn chìm dưới đáy đại dương nhưng Atlantide vẫn nổi trôi đâu đó trong trí nhớ của loài người. Cư dân Atlantide là con cái của thần biển Poséidon và một người phụ nữ trần gian.

Những cư dân nơi đây đã đạt được sự giàu sang thừa thãi của cải như có thể trước đây không một dòng họ vương giả nào có được và sau cùng cũng chẳng ai dễ có được như thế. Mỗi năm hai lần họ thu hoạch những sản phẩm của đất: mùa đông, họ sử dụng nước trời; mùa hè, họ dùng nước mà đất cung cấp dẫn vào các kênh mương - Dầu cho đây là ký ức về một giấc mộng cổ nhưng Platon vẫn không ngừng thao thức mơ ước qua những trang sách Critias - Khi màn đêm rủ xuống và lửa các lễ hiến sinh đã nguội lạnh, tất cả mọi người đều mặc quần áo đẹp màu lam sẫm và ngồi xuống đất, giữa những đống tro tàn còn lại sau lễ hiến tế thần thánh. Khi ấy, trong đêm, sau khi đã tắt hết ánh sáng xung quanh giáo đường, họ xét xử và chịu sự xét xử, nếu có ai buộc tội người khác về một sự vi phạm nào đó. Khi công lý đã được phục hồi, ngày hôm sau họ khắc những bản án lên tấm biển bằng vàng.

Khi yếu tố thánh thần đã suy giảm trong họ và chất người đã thống ngự, họ đã bị Zeus trừng phạt bằng trận đại hồng thủy xảy ra cách đây 850.000 năm! Dãy Hyamalaya, Tây Tạng và sa mạc Gôbi là nơi một số người Lêmuri và Atlan lánh nạn, sinh cơ lập nghiệp với hậu duệ của mình là người Aryen. Xuất hiện từ trong lòng văn minh Atlantich, người Aryen đấu tranh với người Atlan để tạo lập cuộc sống của mình nhưng rồi cũng bị thoái hoá theo thời gian. Nhưng cõi Shambhala quyết định để người Aryen gánh vác sứ mệnh tiên tri, dựng xây con đường phát triển văn minh nhân loại.

Đó là lý do 18.013 năm trước, trên vùng đất Tây Tạng xuất hiện bậc tiên tri mới có tên gọi là Manu hay là Rama hoặc Phạt Bonpo. Ngài tuyển chọn những nam nữ Aryen tốt nhất để nhân giống ra loài người hôm nay của chúng ta. Những đôi nam nữ này chính là chủng tộc Tây Tạng, nói theo lý thuyết “đôi mắt thống kê trung bình” bằng phương pháp ứng dụng hình học nhân khoa của bác sỹ Muldachev, họ là tổ tiên loài người chúng ta! Từ Tây Tạng, con người bắt đầu toả ra khắp trái đất theo 4 lộ trình di cư, trong đó có lộ trình đi sang Thailand, Indonesia, nam Trung Quốc, Việt Nam, Australia tạo nên chủng tộc Nam á. Khi sang Nam Ninh, trên chuyến tàu chợ hay dạo trên phố, nếu không nghe tiếng nói khác lời ngôn ngữ, thật sự tôi khó phân biệt đâu là Choang, đâu là Việt bởi hai dân tộc có những nét rất giống nhau.

- Anh không phải là khách lạ chốn này!

Tôi nhớ lại lời của vị tu sỹ trên hốc tường cung điện Potala. Chẳng lẽ, tôi đã có một tiền kiếp trước từng sống ở Tây Tạng! Ai đã mách bảo cho tôi điều ấy nếu không phải là lòng thành của một đứa con hoang không lúc nào ngơi nghĩ về miền quê tâm linh tồn tại đâu đó trong vũ trụ như có lần tôi đọc được câu nói

của Goethe trên bức tường một lâu đài cổ ở ngoại ô Waimar “Giữa trời và đất hẳn phải có cái gì khác nữa”. Tôi tin, không chỉ có Goethe mà người hàng xóm nằm bên kia cánh đồng Halle, Nietzsche cũng đang tìm kiếm trong thiên thu!

Và nếu vậy thì thật là hạnh phúc khi được trở về Tây Tạng, không phải là chuyến du ngoạn mà là sự trở về như đứa con hoang về với Mẹ.

Nhưng đôi mắt nam nữ tổ tiên Aryen được lựa chọn truyền giống, đôi mắt tôi và nhiều chủng tộc anh em khác trên thế giới không giống như đôi mắt Phật ngự trị Tây Tạng.

-Vậy nó là của ai?

Tây Tạng trả lời:

- Đôi mắt huyền bí kia chính là đôi mắt của vị Phật Bonpo

- Vị Phật đầu tiên, đứa con trác việt của nền văn minh Lêmuri cổ xưa!

Bởi đôi mắt ấy chỉ có ở người Lêmuri sống nửa trên cạn nửa dưới nước. Nhờ mí trên có cấu tạo đặc biệt ở đoạn cong buông xuống nên giác mạc đôi mắt của họ mới không bị tổn thương khi hoạt động dưới nước. Ngoài đôi mắt, toàn thân Phật cũng giống người Lêmuri hậu kỳ vì hai chân giống chân nhái, hai tay có màng, lồng ngực nở nang, da mịn vàng, chiều cao to lớn, ngón tay dài có màng giống màng chân vịt. Trên trán Phật, giữa hai đỉnh lông mày có nốt chấm, đó là biểu hiện của con mắt thứ ba, con mắt siêu cảm thức của người Lêmuri hậu kỳ!

Vị Phật Bonpo này là cư dân của thế giới Shambhala bởi trận đại hồng thủy xảy ra gần 1 triệu năm trong điều kiện trục trái đất dịch chuyển làm cho bầu trời tuyền màu đỏ ối nhưng khi ngài đến thuyết giảng giáo lý ở Olmo Lung Ring thì mới cách đây gần 20.000 năm lúc bầu trời đã chuyển qua màu xanh! Do vậy Ngài chỉ có cách xuất hiện từ thế giới shambhala, sống trong trạng thái samapatti hàng ngàn năm tuổi. Còn Đức Phật cuối cùng, người được mệnh danh là Thích Ca Mâu Ni chính là người Atlan đến với loài người cách đây hơn 2.500 năm!

Có phải mang trong mình mệnh hệ siêu việt của lịch sử văn minh tâm linh nhân loại như vậy nên từ trong đôi mắt Phật trên các đền chùa Tây Tạng đã tạo nên sức mạnh vô hình có thể điều khiển mọi hoạt động tâm năng của người đối diện.

Nhưng Shambhala là thế giới được bảo mật tối thượng không phải ai cũng được bước vào. Cùng với năng lượng vô hình canh giữ, họ còn được người dân sống heo hút trong các bản làng heo hút trên cao nguyên tuyết trắng canh giữ. Nếu không thì Trung Quốc, một dân tộc từng huy động cả nước tiêu diệt toàn bộ chim sẻ đã chiếm giữ!

Có hay không cõi Shambhala. Có hay không quỹ gen loài người với những con người Lêmuru và Atlan có khả năng bất tử hàng triệu năm nay?! Tôi đã tìm câu trả lời trong một cổ thư Tây Tạng và qua những hình ảnh sống động trong cung Potala!



Họ là người đang trong trạng thái thiền định bậc cao theo giáo lý Dzogchen-Đại Toàn Thiệu truyền dạy từ thời đại Triwer Sergyi Jyanruchan, vua xứ Zhangzhung sống cách ngày tôi có mặt trên Tây Tạng hơn ba ngàn sáu trăm năm!

Câu chuyện giữa bác sỹ nhãn khoa người Nga Muldachev với một vị Lama dòng Bonpo ở Nepal cho hay, nơi Đức Phật đầu tiên xuất hiện và rao giảng giáo lý rằng cái chết thể chất của Ngài không có ý nghĩa gì, chỉ có sự bất tử của hồn Ngài là tại Olmo Lung Ring, xứ Shambhala vùng Tây Tạng.

Vị bác sỹ nhãn khoa người Nga này, có lẽ vì quên hoặc không quan tâm nên đã bỏ qua một việc quan trọng, vị Phật Bonpo đầu tiên ấy chính là thầy Shenrab Miwoche và giáo lý Thầy dạy là bộ kinh thư có tên Dzogchen - giáo pháp tinh túy nhất của phái Nyingma do đại sư Padmasambhava sáng lập.

Từ Olmo Lung ring miền Tazig rồi sau đó giáo lý Dzogchen đến Zhang Zhung miền tây Tây Tạng. Và sau đó đến thời vua Tùng Tán Cương Bố đã mời một hành giả đạo Bon tên là Gyerpung Nangzher Lodpo đến dạy Dzogchen đầu tiên trên cho Tây Tạng. Đến thế kỷ thứ 8 đại đạo sư - niềm tự hào bất tử của tâm linh Tây Tạng là Padmasambhava diễn bày mười bảy Tantra bí mật tối thượng của Dzogchen cho công chúa Tây Tạng dòng Kharchen và Yes Tsogyal-vũ công trên không gian!

Theo truyền thống Nyingma, đại sư Garab Dorje, người xứ Uddiyana là vị thầy con người đầu tiên của giáo pháp Dzogchen vì trước đó nó vốn được dạy cho cư dân của những nền văn minh kỳ diệu khác mà theo tôi là nền văn minh của người Lêmuri và Atlan chẳng! Và người dạy họ chính là vị thầy sớm nhất xuất hiện trước cả thầy Shenrab Miwoche trong số 12 vị thầy theo giáo lý Dzogchen!

Garab Dorje thụ giáo trực tiếp từ Vajrasattava - đệ tử của Phật nguyên thủy Samantabhadra sau đó Garab Dorje truyền lại cho học giả Manjushrimitra. Vị này tiếp tục truyền thụ cho Shrihimsa và Shrihimsa trao truyền cho Jnanasutra, Vimlamitra, Padmasambhava và nhà dịch giả Tây Tạng Vairochana. Tiến trình truyền thụ này biểu hiện dưới ba hình thức trao truyền trực tiếp, biểu trưng và truyền miệng.

Giáo pháp Dzogchen có ba bộ. Bộ Tâm-Semde. Bộ Hư Không-Longde. Bộ giáo huấn bí mật-Upadesha. Những giáo lý trong bộ thứ 3 được biết đến với cái tên Nying-thig tức là sự tinh túy của tâm. Và chính Padmasambhava và Vimalamitra truyền vào Tây Tạng, hình thành cổ phái Nyingma!

Cổ thư Tây Tạng thường được viết rất ngắn gọn, thậm chí không thể nắm bắt qua hình tượng ngôn ngữ thông thường mà phải cần đến nhiều cấp độ suy nghiệm siêu việt của tâm linh mới giải mã được những ẩn ngữ. Chỉ một dòng kinh, thậm chí là vài âm ngữ nhưng theo sau nó là hàng trăm pho sách thuyết giảng, hàng ngàn cuộc tranh luận kéo dài từ thế kỷ này sang thế kỷ khác chưa nguôi. Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân tại sao trong tôn giáo hay bất cứ triết thuyết nào cũng nảy sinh ra nhiều trường phái, nhiều quan niệm khác nhau.

Có một bản văn Dzogchen cổ nhất mà hàng ngàn năm qua Tây Tạng ngưỡng vọng chỉ vồn vện có 6 dòng ngắn ngủi với cái đầu đề rất đồng dao: Chim Cu Cu của tính Giác - Rigpaõi Khubyug. Chim cu cu là chim thiêng Tây Tạng vì cu cu là vua của các loài chim, từ giọng hót của chim, mùa nắng vàng sẽ đến như một sự thúc đẩy đất trời cỏ cây và con người sinh trưởng cuộc sống!



Cổng lớn vào tòa bạch cung Potala

Dòng một: Dù bản tính của sự khác biệt là bất nhị.

Dòng hai: Về tính cá thể của bản thân những sự vật, chúng thoát khỏi bất kỳ tạo tác ý niệm nào.

Dòng ba: Dù không có tư tưởng hay ý niệm nào về cái được gọi là trạng thái hiện thể đúng như nó là.

Dòng ba: Những hình tướng xuất hiện khác nhau này sẽ được tạo ra chỉ là những biểu lộ của Samantabhadra - Trạng thái bốn nguyên.

Dòng năm: Bởi vì mọi sự thì trọn vẹn trong chính nó, người ta đến chỗ từ bỏ căn bệnh nỗ lực.

Dòng sáu: Và như thế người ta tương tục tự nhiên trong trạng thái an nhiên của tham thiền.

Sáu dòng trên đây là hành trình từ cái semde-nền tảng-cái thấy hiểu đến longde-con đường-thiền định và cuối cùng là upadesha- quả-hạnh.

Hãy bình tâm cùng tôi, bạn sẽ thấy sự ảo diệu của của những dòng mật truyền kia. Hiểu và ứng dụng thành công những lời dạy đó, con người sẽ được giải thoát - một thứ giải thoát đại toàn thiện vượt khỏi mọi tạp niệm luân hồi, kể cả cõi niết bàn! Sáu dòng giáo huấn - sáu câu kệ kim cương của Chim Cu Cu Tính Giác, dịch ra Tạng ngữ là rDzogs-pa chen-po sa grig-pa “Địa Độc Nhất của Đại toàn thiện”. Trạng thái tham thiền (rig-pa) là địa độc nhất của Đại Toàn Thiện (rDzogs-pa chen-po), tiêu biểu cho con đường đồn ngộ, không qua bất kỳ một trạng thái trung gian nào. Tư tưởng khởi phát từ bên trong và hình tướng lộ diện bên ngoài đều nằm trong năng lực sáng tạo của tính giác. Tiếng hát của loài chim cu cu hay giáo lý Dzogchen luôn luôn đánh thức tính giác Rigpa vốn sẵn có trong tâm thức của con người bằng các phương pháp mà Garab Dorje để lại cho hậu thế là người thiền phải đưa trực tiếp vào bản tánh của chính mình, quyền định dứt khoát ở trong trạng thái đơn độc và liên tục trực tiếp tin vào giải thoát.

Đây chính là chìa khoá vàng cho tôi mở cánh cửa bước vào thế giới Samapatti trong cõi Shambhala, cái cõi không ít người cho Shambhala tương đồng với Samsara. Tôi nghĩ, nếu người Lêmuri và Atlan lập nên cõi Shambhala để tàng trữ “bộ luật luân hồi”-samsara - chu trình sinh tử của con người thì quá ư là bình thường, không đến mức phải làm nhà bác học như Muldachev phải hao hơi tìm kiếm làm gì. Và nhất là các chính trị gia, tiêu biểu là Hitler, trước khi khởi phát cuộc chiến thế giới thứ II, Hitler quan hệ rất mật thiết với một vị Lama - “người đeo găng tay xanh” để có tìm cho được thế giới siêu nhiên ấy!

Trên cơ sở giáo pháp Dzogchen, đạo sư Padmasambhava biên soạn Phương pháp biết tâm và thấy sự thật để tự giải thoát, theo “giáo lý sâu xa về tự giải thoát bằng thiền quán các vị thần hiền hoà và phần nộ” do. Luận thư dạy rằng, chỉ cần nhìn vào nội tâm của mình để tìm chân lý. Từ cái Tâm độc nhất này, các tâm tiểu vũ trụ được phóng chiếu ra khắp đại vũ trụ. Vạn vật trong vũ trụ là hình ảnh của tư tưởng, ý nghĩa và do đó là sản phẩm của Tâm.

Hình ảnh các vị thần hiền hoà và giận dữ có nguồn gốc từ giáo lý quan trọng nhất trong bộ kinh sách Kanjur do các đạo sư dòng Panchen Lama truyền lại: Giáo lý Kalachakra - Vòng thời gian, giới thiệu Phật nguyên thủy, giống như tín ngưỡng Shiva và thần trí huệ Ganesha. Kalachakra đề cập đến các lực lượng bí ẩn trong thiên nhiên, tạo lập vũ trụ rồi giải tán chúng, làm cho con người sống và chết không chỉ được nhân cách hoá qua hai hình ảnh Shakta - tính lực nam và Shakti - tính lực nữ mà còn thể hiện ở hai chức năng bảo tồn và huỷ diệt. Lực lượng huỷ diệt được giới thiệu như những vị thần giận dữ và lực lượng bảo tồn là các vị thần hiền hoà trong Mật giáo!

Nơi sinh ra giáo lý Kalachakra chính là xứ sở huyền bí Shambhala. Đó là một vùng đất, theo học giả Sarat Chandra Das, nằm bên sông Oxus miền Trung á của vua Bậc Thượng Thủ Tập Hội Các Điểm Đạo Đồ Huyền Bí Tây Tạng sẽ cai trị loài người khi thời hoàng kim xuất hiện và trí tuệ thiêng liêng lên ngôi! Vậy thì, xin hỏi Padmasambhava, phải chăng những vị thần hiền hoà và giận dữ, những con người nắm quyền bảo tồn và huỷ diệt mà Ngài nói, là giống người Lêmuri-Atlas đang tồn tại trong lòng Tây Tạng!

Tại hang động Pháp Vương nằm giữa hai toà Hồng Cung và Bạch Cung, phía sau lưng tượng Tùng Tán Cương Bố, Văn Thành Công Chúa, Xích Tôn Công Chúa và Lộc Đông Tán, trên vách đá hiện ra hàng trăm hang động nhỏ, trong mỗi hang động là một thân người đang ngồi trong trạng thái tham thiền nhập định! Chúng ta nên nhớ, bộ Upadesha trong giáo lý Dzogchen do Padmasambhava truyền vào Tây Tạng dạy rằng, nhờ tính giác Rigpa, con người được biết cách tham thiền nhập định để đạt đến mức độ giải thoát cao nhất.

Hình ảnh con người thiền định trên vách động là một bằng chứng sống động về việc thực hành giáo lý Dzogchen.

Tây Tạng và Himalaya, những ngày lang thang núi không có rừng, tôi có cảm giác từ trong các hang động trên vách đá đều có một đôi mắt nào đó dõi theo bước chân mình! Cùng với màu sắc của dây cờ phướn và mạch nước tự nhiên hắt in lên núi, những hang động đã làm cho cao nguyên Tây Tạng không cô quạnh. Bằng tinh thần chiến sỹ tâm linh, người sống trong hang động sẵn sàng vượt qua giá rét khắc nghiệt để miệt mài tu tập. Thậm chí, người dân bình thường cũng có thể làm cho ta kinh hãi trước sức chịu đựng của họ.

Hôm từ Shigatse về Lhasa, dọc con sông Yarlung Tsangpo quỳn đặc bùn đất, phải xoè tay đếm đủ năm ngón tôi mới tôi tin vào mắt mình khi nhìn thấy, bên vũng nước xanh trong hiếm hoi, có hai thân thể người Tạng khoả thân nằm phơi mình mặc làn gió tuyết lạnh giá. Da thịt hồng đỏ nguồn nhiệt lượng ánh sáng mặt trời. Họ nằm dưới vực sông xa nhưng nhờ không gian trong sáng, vành móng, tấm lưng, cánh tay của họ vẫn cuộn cuộn da thịt ngay trước mắt. Tôi muốn nhìn cận cảnh hình ảnh tự do hồng hoang nhưng kính xe vừa hé mở, tôi phải đóng ngay lập tức vì không chịu nổi giá lạnh và nguồn sáng chói chang đột ngột ủa vào thân thể bọc kín len dạ của mình!

Nếu không tu luyện, chỉ với kiểu cách tắm nắng như thế, hai người Tạng khoả thân bên dòng Yarlung Tsangpo đáng được tôi bái phục tận gót chân đỉnh đầu! Hai thân thể ấy khác gì hình hài bản nguyên vũ trụ hiện hữu. Trong tấm thân họ, những vì sao sẽ nảy nở, những cơn gió sẽ ào ạt trú ngụ với bầu trời chia sẻ bao nhiêu đường bay ánh sáng và bóng tối. Sự ước chế về kiếp người đã vỡ tan hoang khi người và trời đất cùng lớn dậy! Tôi muốn bay xuống vực sông Yarlung Tsangpo, biến thành hạt máu chảy trong da thịt trần nắng tuyết để cùng chuyển lưu nhịp sống nguyên thủy tươi đẹp mặc kệ trái đất này còn hay mất lịch sử!

Lịch sử chỉ cho tôi nhận dạng không gian mình nhưng lịch sử không thể cho tôi nhận dạng vũ trụ! Hệ thống hang động trên vách đá sau lưng tượng Tùng Tán Cương Bố chắc chắn không phải là sản phẩm của một trí tưởng tượng đơn thuần. Nền mờ, khói hương toả, động nhỏ nhưng mỗi thân tượng đều hiện ra rất sống, ánh mắt, thể ngồi, đôi tay, cặp chân đều được chạm khắc từ hàng trăm nguyên mẫu nào đó ngoài đời. Là một đất nước có đời sống nuôi dưỡng trong những biểu tượng, thì việc di chuyển hình ảnh hang động tự nhiên vào lòng cung Potala phải có lý do hay kinh nghiệm tâm linh nằm ngoài lịch sử!



Linh phù Mandala của Chakra Samvara

Khó khăn lắm tôi mới chen chân vào động Pháp Vương nồng nức mùi mồ hôi, hương nến và cả mùi da

khắp nơi thế giới vào đây chiêm bái gia đình Tùng Tán Cương Bố. Mở sẵn cuốn sổ tay có hình vẽ đôi mắt Phật, tôi hỏi vị tu sỹ ngồi cạnh nển trước tượng vua:

- Thưa ngài...

- Anh đọc bảng chỉ dẫn, đây là đức vua....

- Không! Tôi đã biết họ là ai. Tôi muốn ngài giải thích thế giới hang động trên vách đá sau lưng đức vua và hoàng hậu.

- Đó là những hang động trong đất, trên núi!

- Trong cõi Shambhala! - Tôi tiếp lời

Người tu sỹ thông thả nghiêng bát mỡ trâu rót vào nển. Ngọn nển phục sáng đốt cháy lời tôi. Tu sỹ im lặng. Không nhìn tôi và nói với ngọn nển.

- Làm sao ngọn nển này được sáng mà không cần mỡ trâu?

- Chỉ có cách lưu giữ ngọn nển trong tâm hồn ngài để ngài lại thắp lên trong tâm hồn người khác.

- Tâm hồn có như mỡ trâu, làm sao thắp được!

- Vật chất hoá mọi ý niệm, phi vật chất hoá thân xác ngài và tôi sẽ...

- Samapatti! - Âm thanh vị tu sỹ bùng sáng ngọn nển.

- Samantabhadra!

- Shambhala!

- Shambhala!? - Tôi không tin vào tai mình.

- Một đời người chỉ có được một lần nghe thôi!

Nghe thôi đã khó hướng hồ thấy! Một lần trong đời tôi mới chỉ thấy với gương mặt cương nghị, đôi mắt mở to không trạng thái lờng chừng thức ngủ như mắt Phật, lông mày xanh, trên đầu đội khăn xếp có tượng Phật nhỏ như kiếp trước của Ngài, Tùng Tán Cương Bố không phải là người đang trong trạng thái samapatti!

Đúng hơn, ông là người bảo vệ tối cao cho thế giới hang động huyền bí với hơn 1000 bảo tháp chứa đựng thánh tích và di hài của các Lama nằm trong lòng cung điện Potala. Bảo tháp vĩ đại nhất trên cung Potala là bảo tháp của vị Dalai Lama thứ 5 là to lớn nhất. Để và thân tháp được nạm bằng 110.000 lượng vàng ròng, 1.500 hạt ngọc trai quý báu, xứng danh là Trác lâm hiền gia - nơi trang nghiêm nhất thế giới. Tại sao lại là nơi trang nghiêm nhất thế giới khi mà trên cao tầng thượng Potala còn có điện Thù Thắng Tam Giới thờ Đức Quán Âm 11 mặt đúc bằng bạc cực kỳ quý hiếm? Phải chăng, trong ngôi bảo tháp vàng ngọc choàng kín áo vải này, vị Lama thứ 5 đang còn sống trong trạng thái samapatti!

Tất cả các bảo tháp và tượng Phật ở Tây Tạng đều được choàng khăn hata và quần vải, gọi cho tôi cảm giác, bảo tháp là nơi nuôi dưỡng những mầm sống - biju được biểu trưng bằng thánh tích sẵn sàng tái sinh

khi có cơ duyên hơn là chôn dấu một nhục thể!

Đối diện trước bảo tháp vĩ đại trong cung Potala hay ở tu viện Tashilhunpo, du khách bất giác phải cúi mặt vì vẻ đẹp thâm nghiêm sống động của nó. Đối với người Tây Tạng, hàng ngàn năm nay, việc mỗi năm, đến giờ lành ngày tốt tháng hợp, vị Lama cao cấp nhất sẽ mở cửa tháp để cắt tóc và móng tay cho những di thể là chuyện đương nhiên không ai bàn cãi!

So với nghệ thuật ướp xác của Ai Cập, Tây Tạng cao siêu hơn nhiều. Những xác ướp Ai cập tôi từng thấy vẫn chỉ là xác chết bất động! Thân người bọc cứng trong lớp vàng vô cảm trong cổ quan tài hay trên chiếc thuyền chở linh hồn qua sông. Xác chết ở Mycènes miền Nam Hy Lạp lại càng vô cảm hơn khi trên gương mặt người chết có mặt nạ vàng phủ kín.

Đứng trước một xác ướp Tây Tạng, tôi cảm thấy thi thể con người đó vẫn nguyên tươi 21 nhiễm sắc thể vì vậy nếu không mở miệng chào họ, tôi như có lỗi!

Khi một người chết, người ta dầm vào bình đựng đầy muối để rút hết các chất lỏng ra khỏi thân xác rồi trút vào đó một dòng thủy ngân rửa sạch lục phủ ngũ tạng và các loại thuốc đặc biệt để giữ cho thân hình người chết ngồi tự nhiên như lúc sống. Người chết để khô trong tư thế thiền định cho đến lúc được quấn vải sau khi được nhồi vào lòng những hương liệu tẩm trong lụa rồi được đặt trên sàn phủ lớp bột dày trong phòng sấy có nhiều lỗ thông hơi điều hoà nhiệt độ quanh bốn bức tường. Sau bảy ngày hiu hắt, đợi cho nhiệt độ trong phòng hạ xuống, người ta mới đưa xác chết ra ngoài, cạo sạch lớp vải và bột bám quanh, cuối cùng xác chết được phủ lên lớp nhuộm vàng cuối cùng. Tượng táng ấy không hề phân hủy, chịu đựng mọi trạng thái thời tiết và gần như trường cửu.

Để hoàn thành một tượng táng, phải có nhiều bộ phận nhân sự thực hiện theo từng quy trình rất chuyên nghiệp. Họ làm với tất cả lòng sùng kính và cẩn trọng bởi đối tượng được ướp chủ yếu là các vị Dalai Lama hay Panchen Lama. Hơn nữa, là thi thể sống thực sự, không phải gỗ đá nên mỗi hành động phải thực hiện cực kỳ chu đáo và bí truyền.



Cung Potala và cung điện Hoàng hậu Văn Thành Công chúa ở thế kỷ thứ 7

Trong các tu viện và hang động ở Tây Tạng, không biết bao nhiêu tượng táng “đang sống” như vậy chứ không phải chỉ có hai tượng như ở chùa Đậu Việt Nam!

Không gian huyền bí trong cung Potala là một không gian sống thân thuộc của người Tạng nên họ rất tự nhiên, kẻ dọn cơm ngay giữa sảnh đường ngồi ăn bên cổ quan tài vàng, người bế con đi châm mỡ trâu vào bát nến đặt quanh bảo tháp. Khác với chùa Việt ít bóng dáng phụ nữ, đền chùa Tây Tạng không vắng bàn tay phụ nữ quét dọn, châm nến. Nằm trên lưng những người đàn bà, đôi mắt ngây thơ của con cái cũng bắt đầu nhuộm màu hương khói tâm linh. Một tâm hồn khi nằm trong bào thai đã nghe lời kinh nguyện của Mẹ Cha, vừa ra đời cũng sống trong không khí linh thiêng thì khi lớn lên làm sao không trở thành những chiến sỹ tâm linh!

Những câu chuyện bí mật nhất không nằm trên hai toà hồng cung và bạch cung mà nó lại nằm sâu dưới đáy sâu cung điện này.

Theo lời kể tận tâm của Lama Lobsang Rampa, khi còn ở Tây Tạng, ông đã được vị Lama Trưởng lão dắt

xuống đáy cung Potala nơi có những dòng nước mênh mông như biển cả tuôn chảy ra dòng sông Yarlung Tsangpo, để gặp gỡ ba pho tượng người, hai nam khổng lồ nằm trong mật thất đục trong đá! Nguồn năng lượng tâm thần phóng ra từ ba bức tượng, quật ngã Rampa vào cơn bất tỉnh ba ngày ba đêm. Trong trạng thái dữ dội hoả hầu đó, Rampa được các vị thần dẫn dắt trở lại quá khứ xa xưa của tổ tiên loài người và chứng kiến cuộc va đập dữ dội sao chổi vào trái đất 40 triệu năm trước, tạo nên cơn hồng thủy, sinh ra Himalaya và xứ Tây Tạng hôm nay.

40 triệu năm, Tây Tạng vẫn mặn nồng lời cảm ơn với biển.

Nếu khi nhận tấm giấy thông hành trong màn sương khói Chengdu, người ta bịt mắt tôi đưa lên máy bay rồi thả xuống bất kỳ một thung lũng cát trắng nào, tôi sẽ nói rằng mình đang đứng dưới đáy biển! Những hồ nước mặn hay vài ba bãi cát trắng phơi trần trong mấy thung lũng dọc theo sông Yarlung Tsangpo đã nhắc cho tôi hay Tây Tạng và dãy núi Himalaya vốn xưa là biển cả.

Xin cảm ơn cơn giận dữ của biển, không có cuộc chấn động va đập giữa hai lục địa Á - Âu vào kỷ thứ 3 Tertiary trong sự hình thành của đá, đáy biển đã không dựng lên thành Himalaya như hôm nay. Từ đáy đại dương sóng nước, Himalaya và Tây Tạng trở thành đáy biển ánh sáng trong mắt tôi. Liệu cơn chấn động ấy đã sinh ra từ cú va chạm giữa sao chổi vào trái đất hay như bào thai trở dạ, trái đất có lúc thức lên cơn giận hờn của mình cho nhân loại biết thế nào là sức mạnh của thiên nhiên. Ngày hôm nay, tôi chan hoà ánh sáng mặt trời nhưng gió lạnh vẫn rườn rướt da thịt như thể làn sóng biển trào lên dội xuống trong khoảnh khắc khủng khiếp đất đá dựng lên 40 triệu năm trước!

Tôi không có cơ hội nào để thám hiểm dưới sâu cung Potala. Nếu được, có lẽ tôi không mang nổi xác mình ra khỏi động đá!

Ấm ảnh ba bức tượng khổng lồ của Lama Lobsang Rampa đã làm cho đôi chân tôi, từng bước rất nhẹ trên nền đá ẩm ướt mùi mỡ trâu trong cung Potala.

Ba bức tượng khổng lồ phủ nhuỷen vàng và hình ảnh những con người trong hang động Pháp Vương có phải là người Lêmuri, Atlan và Aryen sống trong cõi Shambhala huyền diệu nhờ thực hành giáo pháp Dzogchen để gìn giữ quỹ gen nhân loại và nền văn minh kỹ thuật gen dưới lòng đất mà vị bác sỹ nhân khoa Muldachev đề cập trong chuyến khảo cứu Tây Tạng.

Có phải không, chính họ là những người quyết định dứt khoát trong trạng thái độc nhất và liên tục trực tiếp tin vào giải thoát trên con đường phát triển Sơ thiền, đạt được đạo lý sâu sắc chuyển qua Đại Định - samapatti, hồn lìa khỏi xác chuyển sang trạng thái bất động, rắn như đá và vươn đến Bát nhã, lĩnh hội được sự anh minh chân chính trong ý thức về sự sống vũ trụ trong cái gọi là nền tảng phổ quát tối hậu của sự hợp nhất ba thân, pháp thân, báo thân và hoá thân trong lời kinh Dohakosa-nama-caryagiti:

Bị gió thổi và kích động

Dù nước mềm mại trở thành cứng như đá

Bị kích động bởi những tư tưởng, những hình tượng không hiện hữu, như nhuỷen mộng.

Trở thành rất cứng đặc và kiên cố!

Cứng như đá trong trạng thái samapatti ở môi trường +4 độ C, những con người siêu việt đó có khả năng

phi vật chất hoá và vật chất hoá thân thể linh hồn có thể nhẹ bay rong chơi ba cõi khi vui thì đi khi mệt thì về trú ngụ trong thân xác bằng con đường “sợi chỉ bạc” - sợi chỉ dẫn dắt linh hồn bằng nguồn năng lượng dạng sóng vi tế! Cõi sống của samapatti, trong giáo huấn Dzogchen gọi là Vô sắc giới, nằm trên những cõi Phạm thiên và Sắc giới, bao gồm 4 xứ Akashanatya - Không vô biên xứ, Vijnananatya - Thức vô biên xứ và Naivasanjananasaja - phi tưởng phi xứ. Nhưng thế giới Vô sắc giới kia vẫn là cõi vô thường, không vĩnh hằng vì các Samapatti chỉ là những trạng thái bị quy định bởi thức, nó chưa phải là tính giác Rigpa - sự giải thoát tức thời từ bốn nguyên.

Điều này giống với sự miêu tả cuộc sống của người Lêmuri và Atlan, một cuộc sống có thể kéo dài bằng cách trường định theo giáo pháp Dzogchen do Đức Phật Bonp truyền dạy, nhưng không phải là sự vĩnh cửu. Khả năng vĩnh cửu, có thể ở chỗ họ biết cách thức tái sinh thông qua quỹ gen.

Vậy Shambhala có thể chỉ là một địa danh, một môi trường sống của người Samapatti. Shambhala không phải là cảnh giới giải thoát đại toàn thiện! Và bản thân người Samapatti cũng phải không ngừng nỗ lực tu tập để vươn đến sự giải thoát từ vô thủy, giải thoát một cách bốn nguyên bằng tính giác Rigpa.

Tôi nhớ lại người tu sỹ trong động Pháp Vương. Shambhala chứ không phải là Samantabhadra! Nhưng lúc này, khi chưa biết Shambhala ở đâu thì làm sao tôi có thể mơ đến Samantabhadra! Shambhala đang tồn tại nơi đâu?

Cung Potala là một hang động lớn còn thế giới Shambhala phải rộng lớn hơn nhiều. Shambhala chỉ là huyền thoại hay nó là hiện thực như sự khẳng định của người tu sỹ! Tôi chăm chú vào ba đồ hình Mandala Guhya Samaja, Mandala Chakra Samvara, Mandala Yamantaka do vị Dalai Lama thứ 7 thiết kế và đồ hình Mandala của Kala Chakra làm bằng bạc được Desi Sangye Gyatso mang đến từ Puntsockling năm 1680. Ngoài 734 bức tượng chạy vòng quanh cùng với hằng hà sa số tượng người dân Tây Tạng vây quanh tượng Phật, tôi chẳng thấy gì cả! Mandala vẫn là biểu tượng thu tóm không gian và thời gian, thể hiện và thực tại hóa sức mạnh thánh thần, hình ảnh tâm pháp. Mandala hướng dẫn tâm linh quán tưởng giác ngộ trong những hình vòng tròn, hình vuông, hình bông sen được bao quanh nhiều cửa tương ứng với từng giai đoạn tinh tấn của tinh thần hướng về trung tâm Phật trong trạng thái bất phân định. Mandala nhất định không phải là biểu tượng của Shambhala!

Hơn 1000 bảo tháp im lặng chỉ có một người trả lời tôi. Đó là vị Dalai Lama thứ 13.

Tôi không còn nhớ làm thế nào mà tôi đến được Căn Phòng ánh Sáng Phương Đông trong tình trạng sức khỏe bị hao mòn giữa mùi hương khói.

Căn phòng này được vị Dalai Lama thứ 13 nâng cấp thành một phòng học tập cho con cháu dòng dõi các vị giáo chủ, đây cũng là phòng làm việc đặc biệt của các vị chức sắc cao cấp Mật giáo.

Chẳng đáng nói nếu trên bức tường, phía tay trái không hiện ra một bức tranh rất lạ mắt. Bức tranh không lấy làm dễ hiểu như bức tranh phía bên phải vẽ 5 ngọn núi Trung Hoa nổi tiếng.

Cảnh trí huyền ảo chưa bao giờ thấy trong bức tranh lạ mắt kia Đôi mắt tôi như mờ trâu Yak rịn chảy lên tường!

Bức tranh càng nhiệm màu hơn trong ánh mắt sâu thẳm của vị Dalai Lama và Phật Varjapani.

Thời gian nhảy múa trên từng nét vẽ, màu sắc hư thực ánh nển làm tôi quên mình là một trần gian.

Rồi trần gian trở lại, đông đặc từng hạt chữ chỉ dẫn: Shambhala!

Tôi khản cứng đôi môi sau mấy lần đọc mới biết là mình đang đứng trước bức tranh miêu tả nguồn gốc miền đất Shambhala!



Các Phật tử cúng Phật

Vậy là sau cùng, tôi cũng đã thấy thế giới Shambala hiện ra trong Cung Potala - trung tâm Phật giáo Tây Tạng, trong căn phòng có cái tên rất ý nghĩa: Căn Phòng ánh Sáng Phương Đông!

Ánh Sáng Phương Đông! Ánh Sáng Cuộc Sống! Tôi nhớ lời vị Lama chùa Đại Chiêu. Hóa ra lúc ấy Ngài đã chỉ cho tôi đến nơi này sẽ gặp Shambala!

Ánh Sáng Phương Đông ra đời từ đây: Tây Tạng! Người Lêmuri chọn Tây Tạng, Himalaya để thiết lập thế giới Shambhala mà không phải vùng đất nào khác trên thế giới bởi địa lý tự nhiên của nơi này rất thích hợp cho việc tham thiền nhập định.

Khi đã vượt qua những trạng thái thời tiết điên đảo, đứng dưới một lùm mây che núi tuyết thì toàn thân tái xám âm dưới độ O nhưng thò tay ra nắng thì máu cảm sôi dương mấy chục độ, thử hỏi làm sao thân xác không tôi luyện thành đá!



Toàn cảnh tu viện Tashilhunpo

Lỡ có chết trong động tuyết, hay không rơi xuống vực, nếu không làm mối cho chim ưng, tôi nghĩ mình vẫn được im lìm trạng thái cứng như đá trong môi trường cực lạnh nhưng không ẩm ướt mà cực khô đến cháy da thịt bản xứ!

Tây Tạng có nhiều địa danh làm các nhà địa chất khí tượng thành đứa trẻ ngu ngơ trước nhịp chuyển bất khả tri của vũ trụ. Ví như hồ nước nóng có chu vi 7000 km Dương Bát Tĩnh ở huyện Dương Hùng phía Tây Bắc thành Lhasa. Cả một biển hồ nước khói bốc nghi ngút có nhiệt độ trung bình 47 độ C là sự tập hợp của nhiều dòng nước sôi sùng sục, nước ấm hăm thịt da, nước nóng ran người, lúc phun lên ào ạt khi nằm im hiền hoà. Toàn thể vùng nước nóng mênh mông ấy lại nằm giữa rặng núi lạnh băng tuyết Đường Cổ La. Thành thử trên cao xanh, đàn chim bay qua hồ Dương Bát Tĩnh như thể bay qua nắng nóng sa mạc Sahara rồi lại rơi vào cảm giác Bắc Cực ngay tức thì khi hạ cánh trên núi Đường Cổ La.

Chim chóc còn không rã cánh, nghĩa là một người thường tầm vóc như tôi khó lòng thối rửa hưởng hồ những người, dù không phải là bậc du già hành giả, nếu chú tâm tu tập e chẳng cũng có thể đạt đến cảnh giới samapatti!

Cũng từ chuyến thăm Dương Bát Tĩnh, lúc trên đường trở về Lhasa tôi đã gặp một người nông phu, có thể như vậy qua cách trang phục, đang ngồi trong lòng một đụn lúa tsampa chụm lại hình bảo tháp giữa cánh đồng tsampa đang vào mùa gặt.

Tôi định lùi bước tế nhị thì đôi chân khựng đứng. Trước mắt tôi, người nông phu không ngủ! Ông đang

thiền định trên đôi chân khoanh bình thường. Xem ra đôi chân của người nông phu chẳng có hình tướng nhất thể giữa cái chết và sự sống, ác và thiện, âm và dương như thế ngồi hoa sen. Nhưng lưng thẳng đứng. Đầu vững vàng. Mắt nhìn xuống đồng rạ. Miệng lầm rầm niệm chú.

Người nông phu thanh thản một bụi lúa tsampa mọc lên giữa trời chiều. Có lẽ, sắc vàng lúa chín, sắc xanh thẫm núi, sắc trắng nhàn mây, sắc đỏ rắng chiều, sắc lam không khí cùng nhau tạo nguồn cảm hứng, lạc hỉ, uý phục, thanh tịnh như một dòng năng lượng ân sủng của tự nhiên hoà quyện vào lời cầu nguyện giúp cho người nông phu giải thoát qua một trong 4 cách thức giải thoát, giải thoát qua chú ý thuần túy - gcer-grol, giải thoát ngay khi nó sanh khởi - shar-grol, tự giải thoát - rang-grol, giải thoát bốn nguyên - ye-grol! Tôi biết ơn người nông phu, nhờ niềm thanh tịnh lan toả từ ông, tôi mới nhận ra những sắc màu diệu vợi của tự nhiên đang thấm dần vào tư tưởng của tôi.

Cầu chúc cho người nông phu dịu dàng, khiêm nhẫn phá tan mọi kinh nghiệm, như dòng sông liên tục hợp lưu tình mẹ và con, nền tảng bao la và cá thể, chuyển thức qua những trạng thái trung gian trước khi giải thoát ra khỏi sinh tử, giải thoát luôn ra ngoài cõi Niết bàn để trở thành một tự nhiên sống động Rigpa!

Tôi yêu trạng thái tự nhiên sống động trong đôi mắt Phật.

Nó tịnh màu sắc con người hành động và con người yên tĩnh, nó nói cho ta biết rằng đôi mắt ấy sinh ra cùng thời với ánh sáng, xem số phận mình như số phận ánh sáng, sinh ra để nuôi dưỡng mối quan hệ về bản thể giữa thượng giới và trần gian.

Để nuôi dưỡng mối quan hệ siêu linh ấy, cần phải có một sự nhận biết tinh hoa của tâm trí, thấu suốt nhu cầu của mọi chúng sinh bằng đôi mắt Chenrezig hàm chứa bao nhiêu lời cảnh báo khốc liệt về đời sống, phương thức giải phóng con người thoát khỏi mê lầm bằng tình yêu và cái đẹp thiện tâm đại hoàn thiện.

Chenrezig là vị Phật của lòng từ bi được tạo nên bằng phương pháp Thiền quán đôi mắt, tập trung toàn thể nguồn lực của chen-con mắt, của re-khoé mắt và của zig - là nhìn vào sự bi mẫn cho đến lúc toàn thể cặp mắt trở thành một cái nhìn sâu sắc trí tuệ tràn đầy năng lực phân tích và quan sát, hiểu biết thấm nhuần ý nghĩa tối cao của chân lý là hư không như người Tạng nói ces -rab gyi phar rol tou Phyi Pa!



Bức tranh hồ ở cổng tu viện Tashilhunpo



>Bảo tháp ở một ngôi làng vùng hồ Dương bát tịnh

Đó chính là sức mạnh bí ẩn trong đôi mắt Phật trên các đền chùa Tây Tạng!

Đôi mắt của Phật Bonpo không nhìn hiện hữu mà ngược lại đó là hiện hữu thấu suốt đời sống. Trong cái mệnh mông hiện hữu ấy, tôi đã thấy một bầu trời vô nhiễm không xác chết hữu hình và vô hình vương đọng. Đó là đôi mắt Samapatti bừng tỉnh vàng dương tính giác Rigpa!

Những đôi mắt Thiền định ánh sáng!

Đứng trước đôi mắt Thiền định ánh sáng, không nên sợ hãi trốn chạy mà hãy xem nó là đối tượng để cảm

nhận hết tinh hoa như giọt nước rơi vào giọt nước!

Cho đến ngày hôm nay, đêm thức giấc bên bờ biển Đông, tôi vẫn xanh trong suốt bầu trời Tây Tạng. Chúng tôi chẳng có gì cách biệt, chúng tôi là một cõi quê chung bởi màu xanh ngọc trong đôi mắt khác thường của Phật và những chiếc vỏ sò, biểu tượng liên hệ mật thiết với biển và âm nhạc, được trang trí khắp nơi trong mỹ thuật Mật giáo Tây Tạng, thậm chí còn được vẽ cho người chết xem hoặc được dân chúng gom nhặt trên dãy Himalaya đem bày bán trên phố Bát Giác đã nói lên một điều: Tây Tạng quả thực 40 triệu năm trước là đáy biển. Cư dân của vùng đất ấy không ai khác chính là Lêmuri và Atlan! Họ đã dạy Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Jesus và Mohamet, thay mặt mình hướng dẫn tâm linh nhân loại trong suốt mấy ngàn năm qua!



Nữ thần Tarâ dâng vỏ sò chứa nước thơm

Đôi mắt, chiếc vỏ sò, những kỷ vật của biển là ngôn ngữ trong bức thông điệp của những nền văn minh siêu việt gửi đến và nhắn nhủ với loài người rằng, hãy hướng đến cõi thiện, đừng vượt qua uy quyền của Chúa Trời, con người sẽ được giải thoát!

Một người có thể nói dối

Một triều đại có thể nói dối

Nhưng một nền văn minh thì không thể nói dối

Mà Tây Tạng là một nền văn minh.

Dẫu tôi biết

Không có sự minh chứng khoa học cụ thể, con người sẽ mất lòng tin.

Nhưng không có trí tưởng tượng, con người sẽ chết!

Phép giải thoát trên thi hài người chết

N

gày xưa, khi Phật còn tại thế

Có nàng Krisha Gotami rất đau đớn lúc đưa con mình bị chết. Nàng bồng xác con lang thang khắp nơi tìm thầy cứu chữa cho con nàng được sống lại nhưng tất cả đều bó tay. Cuối cùng Gotami gặp được Phật. Nghe chuyện buồn của Gotami, Phật dịu dàng nói:

- Chỉ có một cách duy nhất hàn gắn nỗi đau buồn của con. Con hãy xuống phố, xin về cho ta hạt cải từ một nhà nào chưa hề có người chết!

Gotami vui mừng xuống phố nhưng nàng không thể kiếm được một hạt cải nào cả bởi trong thành phố không có ngôi nhà nào là không có người chết! Bồng xác con trên tay, Gotami chợt hiểu ra lời của Phật. Nàng không buồn đau nữa và trở lại xin Phật dạy cho chân lý về cái chết, cái gì ở đằng sau và bên kia sự chết, và có cái gì trong nàng không chết hay không!

Tôi bây giờ

Một đêm Shigatse

Đêm Tây Tạng rất mỏng.

Như nàng Gotami đứng trước Phật muốn hỏi về cái chết. Cô đơn, tôi đành bồng xác thân mình vậy.

Dưới xa miền bình nguyên, bùn đất và nước mặn chìm chết nằng qua ngày nên đêm rất dày bóng tối còn trên xứ trời này, khi mặt trời ra đi lại có một loài ánh sáng khác, được dự trữ từ trong đất đá toả lên màn đêm dịu dàng cho tôi thấy những hạt không khí như muôn vàn hạt xá lị từ Himalaya theo gió bay về bám đầy thân thể mỏng hơn đêm Shigatse.

Linh hồn tôi rất nhạt trong thân xác. Ngày bước qua đêm mỗi chân đến. Linh hồn dần bỏ thân xác mà đi lang thang như nàng Gotami. Thà đi lang thang còn hơn ẩn cư trong căn lều máu xương rệu rã. Đôi chân khô cảm giác. Đôi tay không nhát nổi hơi thở. Mọi huyết đạo phập phồng cơn đau buốt luồn lách ác liệt vào từng múi nơ ron.

Người đồng hành, sợ chết đột ngột, đã cẩn thận viết lời di chúc đặt sẵn dưới gối. Khuôn mặt ông tím đen. Tóc trên đầu khô cứng. Đôi mắt phồng căng. Cả thân hình tàn tạ mọi cử chỉ. Là người biết võ công nhưng ngay cả một nhát dao nhỏ xẻ đưa hấu ông cũng đành buông tay.

Bởi ai sinh ra mà không sợ chết!

Cái chết trở thành một đối trọng dữ dội nhất trong cuộc đời con người.

Tôi tin rằng, tiếng nói đầu tiên mà loài người nghe thấy từ Thượng Đế là tiếng nói của cái chết - một lời báo hiệu về trật tự hữu hạn. Từ chỗ báo hiệu, Thượng Đế muốn răn dạy và đưa ra hình phạt tuyệt đối, thể hiện uy quyền của Ngài đối với những sinh linh do Ngài tạo ra! Với ý nghĩa đó, tất cả mọi nền văn hoá trên

thế giới đều có quan niệm nhuộm màu kinh nghiệm hãi hùng về cái chết. Nhân loại đi qua bao nền văn minh nhưng cái chết vẫn được cảm thụ như là nỗi kinh hoàng, biểu thị bằng hình tượng khiếp đảm về một thế giới dữ tợn, vô cảm, không biết đến tình yêu thương.

Một ngọn lá héo tàn. Chết! Một tiếng bom rơi. Chết! Chết nhẹ như ngọn gió lửa, chết nặng như nỗi buồn gánh núi.

Ai rồi không một lần sinh một lần tử. Đức Phật hay Đức Chúa, rồi cũng chết đi mà thành tựu. Nhưng, con kiến già Rigpaba của tôi, có mấy ai biết được chết là gì, hay nói đúng hơn thế giới chết sẽ sống như thế nào đây?

Không ai từ cõi chết trở về kể cho tôi nghe cả!

Vậy, dù cái chết là cánh cửa của sự sống mới, chết là một sự giải thoát khỏi phiền muộn, giúp con người chuyển sang đời sống siêu nhiên thì cái chết vẫn là một điều bất khả tri, đe dọa từ mọi nơi, từ mọi phương, từ những chi tiết nhỏ nhất nhất!

Đứng trước ngõ cụt này, cánh mũi tôi kiên quyết không thở nhờ khí ô xy bán trên đường phố Shigatse. Tôi chỉ sống nhờ vào linh ảnh chính bản thân tôi, một đứa trẻ vượt qua cái chết hơn 20 năm trước!

Mùa hè năm 1982, gia đình tôi nhờ người tìm cuộc đất, ván gỗ đã chuẩn bị đặt lên cửa xẻ để mang hình hài tôi cùng cơn co giật uốn ván vùi sâu xuống mộ. Người ta đã khuyên cha đưa tôi về nhà để chết nhưng cha chối từ. Bằng niềm tin còn nước còn tát đến giọt cuối cùng, cha đưa tôi lên thuyền xuôi dòng Nhật Lệ về bệnh viện Cu Ba Đồng Hới. Trên dòng sông ấy, cũng vào một tình mơ hơn 30 năm trước, người chị đầu của tôi - chị Sanh Si ra đi trong lòng tay mẹ lúc chị vừa mấy tháng tuổi. Mẹ kể, trước khi chị tắt thở, cái linh hồn nhỏ ấy biết mình không thể lớn dậy thành hình hài thiếu nữ nên nước mắt bỗng tràn ra ướt đầm bầu má thơm mùi sữa làm ông ngoại tôi, vốn là một thị trường cảnh sát không thể ngăn nổi tiếng khóc lá non!

Đêm hôm ấy, cuối tháng 3 đầy sao. Qua mái thuyền chồng chênh, tôi nghe thấy tiếng khóc oa oa của chị vọng về giữa sông nước. Tiếng khóc ấy bơi theo tôi cho đến lúc mặt trời hồng lên cửa bể Nhật Lệ.

Căn bệnh uốn ván rất kỳ lạ, trước và sau khi co giật, bệnh nhân rất tỉnh táo. Vài giây trước khi lên cơn, tôi có thể bình tĩnh nhận ra từng đợt bão tố chết chóc tràn lên từ dưới chân, dần dần phủ kín toàn thân rồi đột ngột bùng lên cơn co giật khủng khiếp. Sau mỗi lần qua cơn, tôi lại nhìn thấy cha tôi khóc. Ông khóc vì thương con, ông khóc vì mừng con đã thoát chết, ông khóc vì con lại tiếp tục chờ đợi một cái chết tiếp tục tràn đến triền miên hơn 3 tháng cho đến lúc nghe người bác sỹ Cu Ba tuyên bố chính thức rằng con mình có khả năng sống! Cha tôi quỳ xuống nền đá trong căn phòng nhỏ bé trên tầng năm cảm tạ trời đất, cảm tạ linh hồn của bà cô - cũng từng ra đi theo cơn lũ trên dòng sông Nhật Lệ vào lúc mới lên sáu bảy tuổi - hiện về phù trợ cho tôi được sống! Hoá ra khi trùm chăn ngồi trong phòng đợi bệnh viện lúc mới đưa tôi vào nhập viện, giữa lúc mê buồn ấy, cha tôi đã thấy hình bóng bà cô của mình hiện ra và nói đưa con trai út của ông nhất định sống!

Cha tôi cũng không hay biết, mỗi lần cơn đau tràn tới, tôi lại nghe tiếng khóc oa oa của chị tôi nâng tôi dậy. Tiếng khóc non nớt đã cứu mang thân xác đứa em nát tan bạo bệnh.

Hơn ba tháng trắng đêm, cha con tôi bầu vịu vào lời tiên tri của bà cô, bầu vịu vào tiếng khóc của chị để vượt qua cái chết! Phải chăng, cha và tôi đã có một cái nhìn sâu sắc về những linh ảnh mà mình đã nhìn thấy! Bây giờ mỗi khi về làng, sang núi thăm mộ tổ tiên, bao giờ tôi cũng thấy giữa rừng núi xanh kia có

một ngôi mộ vùi chôn tôi 20 năm về trước. Dân làng bảo, tôi chỉ làm con cha mẹ từ khi sinh ra cho đến ngày tôi bị bệnh, còn lại 20 năm kể từ lúc được cứu sống trở về sau, tôi là đứa con sinh ra từ một thế giới khác! Tôi không biết thế giới đó là nơi đâu nhưng từ khi khỏi bệnh, cùng với tính khí đổi thay, tôi trở thành một con người lễ độ với thế giới siêu hình!

Đây chính là lý do, hôm nay bất chấp mạng sống của mình, tôi đã có mặt trên vùng đất Himalaya, nơi có miền Tây Tạng huyền bí trong từng âm tiết siêu hình.

Màn đêm dịu sáng Shigatse, hình bóng đứa bé 10 tuổi và linh ảnh tiếng khóc thơ dại tự tin vượt qua những cơn co thắt giập đứt cuống tim lại hiện ra trong sáng như đoá hoa hồng dưới sân khách sạn Namsel ở Lhasa. Đoá hoa hồng màu trắng, từng cánh xoè rộng, kết thành linh phù mandala vươn lên từ đất. Cánh hoa ngát to và dày hơn một li tràn trề sương đêm, đoá hoa hồng chào tôi buổi sáng!

Tôi có thể bỏ cơm, mỗi sáng dậy dè sẻn lưng cháo trắng nhưng không thể nào khi bước chân đi khi bước chân về, tôi lại ném ánh mắt của mình ra ngoài đoá hồng ấy.

Ký ức độc tố nhưng hào hoa ấy tươi tỉnh những ngày tôi sống Tây Tạng. Chính niềm tin, sự trải nghiệm một lần trở về từ cõi chết đã trở thành mảnh đất cho linh hồn nấu thân chứ không phải bình khí ô xy người ta bày bán cho du khách trên đường phố Lhasa hay Shigatse!

Không phải chỉ đêm nay Shigatse. Rất nhiều lần chênh vênh phút giây chết chóc, tôi lại vịn vào quá khứ để đứng dậy. Tôi luôn ý niệm rằng, đáng lẽ mình đã không còn nữa hơn 20 năm trước nên bây giờ một ngày trôi qua là thêm một tuổi trời cho nên mình phải sống trọn với lòng thành công ơn ấy. Nếu có ra đi thì cũng chẳng hề hối hận. Sợ gì nào khi tôi lòng thành như vậy! Linh hồn lại thông dong với gương mặt dịu ấm của Cha, có nét buồn bản lĩnh của Mẹ đã nuôi tôi lớn dậy tháng ngày. Tôi bình yên như con cá nằm trong tuyết triệu năm nay trên dãy Himalaya sau trận đại hồng thủy!

Tôi không viết di chúc! Tôi không thể chết vì trong tôi những gương mặt kia đang mỉm cười che chở!

Và tôi kiên nhẫn chờ qua đêm, mặc kệ giấc ngủ tàn dưới chân, đứng bồng xác mình chờ Phật trả lời. Rằng bao giờ tôi chết. Và nếu như vậy, ngài có thể dạy cho tôi cách chết nào hay nhất! Nhưng có lẽ, quá bận bịu công việc ở đâu đó nên Ngài không về Shigatse mà giải đáp cho linh hồn bé bỏng này!

Ngài không về thì tôi đến nơi chỗ Ngài chơi.

Và, với cái ý niệm giang hồ ấy, tôi lên đường đến thăm tu viện Tashilhunpo - nơi ở của những Phật tái sinh mà người Tạng cung kính gọi là Panchen Lama - hiện thân của Phật Adidà!

Tu viện Tashilhunpo tuy không cao như cung Potala nhưng cũng đủ thử thách sức khoẻ và tinh thần của những ai đến chiêm ngưỡng.

Từng bước chân hứng khởi vượt qua mấy dãy nhà nằm chênh vênh sườn núi, tôi bước vào viếng điện thờ Phật Tương Lai.



Ngôi miếu dưới chân tu viện Tashilhunpo

Ngài ở đây, rất gần khách sạn, sao đêm qua lại bỏ mặc tôi! Chưa kịp buông lời thì tôi đành ngậm kín lời

thưa chào! Nếu trời đất và cha mẹ cho tôi được nếm trải bao nhiêu cảm giác trong đời thì trong giây phút đứng trước bức tượng Phật Tượng Lai, bao nhiêu cảm giác ấy chợt thoát bay theo ngàn vạn lỗ chân lông để lại thân xác tôi tràn ngập niềm băng khuâng thiêng kính.

Không choáng ngợp chiều cao vĩ đại 27m của khối tượng đúc vàng đồng quán mình trong những tấm khăn choàng huyền ảo, tôi choáng động toàn thân vì khuôn mặt của ngài. Khuôn mặt ẩn chứa một nụ cười bi mẫn, động viên dương gian thống khổ, trong đó có tôi, một đứa trẻ sinh vào những năm cuối cùng của thế kỷ 20 nóng bỏng lửa đạn. Ngoài cánh mũi thẳng sườn núi, khuôn miệng chực nở nụ cười, đôi mắt xanh ngọc khác thường, trên trán ngài còn có con mắt thứ ba chạm bằng đá quý chọi lợi ánh nắng. Khuôn mặt Ngài muốn nói, tất cả những ai bước vào đây, lý lịch kiếp trước khiếp sau ra sao, ngài đều thấu suốt!

Đi một vòng, từ phải sang trái đánh lễ Phật Tượng Lai, lần theo tiếng âm thanh cầu nguyện, tôi bước đến trước mặt ba ông lão hành khất đang lẩm bẩm đọc kinh bên bát nước nước vàng nhạt. Hong thả xuống trước mặt họ tờ 5 tệ. Một trong ba người nghiêng bình rót nước ra bát trà nhỏ. Mắt nhắm, miệng lẩm rầm nhưng cánh tay đưa bát rất chuẩn xác, gọn gàng không một giọt nước trào. Hong lắc đầu từ chối.

- Còn anh, anh có uống không? - Một trong ba cửa miệng dừng lời cầu nguyện khẻ khàng hướng vào tôi.

- - Tôi ngược nhìn Hong. Hong lại lắc đầu. Nhưng dưới đáy sâu của bát gỗ, đôi mắt của Phật Tượng Lai hiện ra xanh rờn sau làn nước vàng xin. Tôi đưa hai tay đón bát nước.

- Anh ta đúng là người Trung Quốc! - Người mời nước lạnh lùng phán.

- Tôi là người Việt. Việt Nam! - Tôi cười.

- Vì có niềm tin, anh đã uống nước thiêng này

- Nước thiêng! - Tôi có nghe nhầm không đây hỡi người hành khất dưới tượng Phật Tượng Lai! Ai đã cất lên tiếng nói kia trong bộ áo quần nhàu nát đường may vá! Nếm nước thiêng là một trong 5 phương pháp đạt giác ngộ mà không cần thiền là thấy một vật thiêng liêng, mặc những đồ hình Mật tông, nhớ sự di chuyển tâm thức vào lúc chết và nghe giáo lý sâu xa. Cầu mong cho nước thiêng này được nguyện chú bởi một vị thầy nào đó sẽ giúp tôi thoát khỏi cơn đau thể xác.

- Anh chàng Trung Quốc kia là một cái túi thịt chứa đầy nghi ngờ. Anh ta sợ chết nhưng ở Tây Tạng, chúng ta đâu có cái chết mà hãi sợ! - Người hành khất già cầm trên tay cuốn sách vàng ố chữ - Còn anh, anh là con chó con trước Đức Ngài! Anh còn phải học mới bước đến con đường Bardo Thodol đang nằm trên tay ta - Người khất thực chỉ tay ra cửa điện - Người ta sẽ cho anh biết điều ta nói là cái gì.

Tôi nhìn ra cửa. Không biết từ bao giờ, một khuôn mặt hiền hoà vị sư già đã ở bên cửa lắng nghe cuộc đối thoại ngẫu hứng của chúng tôi.

Tôi nhớ lại lúc ban đầu bước vào cổng tu viện, được ông lão Tây Tạng hướng dẫn cho cách quay chuông và đọc câu thần chú, tôi đã bắt gặp khuôn mặt vị sư đứng dưới gốc cây liễu xanh. Hoá ra ông ta đã theo tôi từng cử chỉ, từng hành động từ lúc tôi xuất hiện cho đến khi vào đánh lễ Phật Tượng Lai. Có lẽ, ông ta đã nhìn thấy cảm giác băng khuâng của tôi khi đứng trước bức tượng vĩ đại này.

Và...! Thôi chết rồi! Hải ơ! Tôi lạnh sống lưng! Lần này thì mi không thể vịn lấy cái lý do ưa lang bạt, kỳ hồ tò mò để trốn chạy! Chắc hẳn ông ta thấy tôi đưa máy ảnh chụp lên bảo tháp lưu giữ <https://thuvien sach.vn> mấy trăm năm đi

hài sống của vị Panchen Lama thứ 5 trong điện thờ mất rồi!

Kệ, tôi là con chó con trước Phật Tượng Lai thì hà cớ gì lại bị trừng phạt bởi hành động cấm kỵ này. Vả lại, cũng không biết chết sống ra sao đây nữa nên tôi, bước từng bước ra cửa bằng tinh thần của một con chó con.

- Bức ảnh ấy không bao giờ có được! (1) - Vị sư già làm tôi rúng động - Nhưng ta không nói chuyện về việc ấy. Ta nói cho con biết điều mà người kia vừa nói bởi trong con, cái chết đã xuất hiện! Do vậy điều mà con đang nghĩ đến thì hãy hướng đến nó thật tận tâm, hướng đến với cái nhìn sâu sắc nhất, cái chết sẽ rời bỏ con! Đó là lời dạy của Bardo Thodol!

Cái chết đang đến với tôi! Cái niềm sợ hãi sâu xa nhất, Rainer Maria Rilke miêu tả, như con rồng lưu giữ cái kho tàng sâu kín nhất hút chặt tôi vào con đường tối tăm bí phần!

Tôi quay lại cầu cứu Đức Phật. Con mắt thứ ba của ngài vẫn rực sáng ánh nắng. Người kiến trúc sư nào dựng ngôi điện này thật tài ba bởi dù mặt trời có di chuyển nhưng xuyên qua lỗ nhỏ trên trần điện, ánh nắng trên trán ngài không tắt!

Vị sư già dứt lời cũng là lúc cánh cửa sau lưng mở ra đón ông vào trong gian điện thờ. Cánh cửa khép lại bí ẩn như trang sách mà người hành khất kia đang cầm trên tay. Những lời nói của vị sư già như nhát cuốc năm nào mẹ cắm vào đất rừng chôn kín từng bước chân tôi lưng núi tu viện Tashilhunpo.

Thành phố Shigatse với những mái nhà đất phẳng hiện ra dưới đôi hoa chantai hoà tan nắng biếc. Không biết cánh hoa mong manh hay màu nắng xanh da trời nên nhìn nắng trên hoa chantai tôi cảm thấy nắng rất mềm mại, không rát bỏng mắt mũi.

Lẽ nào tôi lại chết ở nơi đây!

Con hãy nhìn bằng cái nhìn sâu sắc về cái con hướng đến!

Shigatse đêm thì mỏng, ngày trước mắt tôi càng mong manh hơn trong nắng xanh phất phơ dây cỏ phướn giăng mờ trên đỉnh núi. Tôi nhìn thấy gì đây ngoài những mảnh vụn ký ức rong ruổi, ngoài những bông hoa chantai lấm tấm nắng chân đồi! Vừa khi cơn đau lại buốt lên đầu. Hình như có một ngọn gió độc nào đó trong không gian xốc thẳng vào xương cốt. Tôi cắn răng đứng lên. Tôi lại vang vọng lời khích lệ của bà cô Cha tôi năm nào bay về! Tôi lại nghe tiếng khóc oa oa chao động trên cánh hoa theo những cơn đau cồn cào cuộn lên tim óc cho đến khi nằm im lặng trong màu xanh của ánh mắt Phật Tượng Lai. Ôi quá khứ đón đau và huy hoàng của tôi đang lấp lánh màu xanh của đôi mắt Phật Tượng Lai!

Thôi, chỉ có cách hờn hờ với ảo ảnh tuyệt đẹp ấy để đi xuống núi còn hơn là chết bên thềm tu viện.

Một ngôi miếu nhỏ nằm giữa ngã ba đường làm bước chân tôi dừng lại.

Kiến trúc ngôi miếu rất kỳ lạ giống cổ linh xa chứa quan tài người chết. Thân miếu dài kê đầu về lò hương ám khói. Trên nóc miếu có cột vải vàng. Bên hiên miếu là hàng chuông đồng. Ngôi miếu xây bằng đá nhưng rất nhẹ nhàng nhờ khung cửa gỗ có rèm vải mềm trắng rủ che xung quanh. Một vị sư già chừng hơn trăm tuổi chống gậy dẫn theo vị sư trẻ bước quanh ngôi miếu. Bước chân run run nhưng thân thể vẫn vững chãi, vị sư già cùng người sư trẻ xoay chuông cầu nguyện. Mũ hồng tía. Quần áo hồng tía. Dày hồng tía. Hai người tựa như hai khối hồng tía biết nói với ngôi miếu. Có một ai đó đang nằm lắng nghe trong miếu!

Tôi rùng mình! Không lẽ ...

- Một linh hồn vừa rời bỏ thân xác được 5 ngày - Vị sư già có khuôn mặt dịu dàng bỗng xuất hiện, rành rọt nó i- Lama kia đang truyền dạy cho đệ tử cách thức hướng dẫn linh hồn kia giải thoát ra khỏi trạng thái trung gian sau khi rời bỏ thân xác bởi tính nghe vĩ đại. Đó chính là Bardo Thodol!

Tôi nép mình vào người vị sư già. Lần này đích thị tôi là một con chó con run rẩy trước tiếng gầm sư tử!

- Đừng sợ hãi. Rồi ta và con, một ngày nào đó cũng sẽ đi vào trạng thái trung gian này. Đừng nhìn nó với con mắt kinh hãi hoặc huyền bí. Nó rất đơn giản như hàng ngàn năm nay xứ Tạng đã thấy, đã biết và đã làm. Bất kỳ người bình thường nào cũng có thể làm được thông qua Bardo Thodol. Cái điều con đang hướng đến, có thể nhỏ như bông hoa chantai nhưng con hướng đến bằng tình yêu thương, con sẽ thấy bông hoa nhỏ đó vĩ đại không gì sánh được!

Cô Vang tôi, sau nhiều năm vật vã với bệnh khớp, đã đến giờ phải chia tay cuộc đời vào một buổi sớm mùa thu chưa kịp vàng lên hàng rào hoa dâm bụt trước ngõ nhà. Việc cô tôi ra đi là điều mà mọi người trong làng và gia đình đã tiên liệu từ lâu nhưng không ai có thể hay rằng, ngay trước lúc nhắm mắt, từ cái thân thể vô hồn hóa các khớp xương ấy hồng hào hẳn dậy lời thỉnh cầu:

- Hãy gọi cháu tôi vào đây! Đưa con út của em! - Bà đột nhiên nhìn vào đôi mắt đắm lệ của Cha tôi.

Đứa cháu ấy là tôi, một đứa trẻ mới bước qua tuổi 13 đang run rẩy trùm kín nỗi sợ hãi cái chết. Người ta kéo tôi khỏi giường, mang tôi ra khỏi nhà, đến trước mặt người sắp chết. Cô tôi nằm đó, tóc bạc trắng, khuôn mặt bà ửng hồng bông hoa mẫu đơn đỏ hơi sương tỏa ra như ngọn đèn đầu giường.

- Cháu đừng sợ! Hãy nhìn thẳng vào mặt cô! - Cô tôi tỉnh táo từng lời nói - Khi đưa tang, cháu là người cô muốn đi sau linh xa của cô....

Lời cô tôi chưa tàn, cả nhà đã thắp lên những ngọn nến ngào tiếng khóc. Không ai ngờ, trước khi chết, cô tôi lại nhớ đến điều buồn thương nhất của đời mình. Theo tục lệ quê tôi, trong đám tang, hai người con trai hoặc con cả hay cháu đích tôn phải đi sau linh cữu và cổ kiệu linh xa dẫn linh hồn người chết về bên kia thế giới. Nhưng cô tôi chỉ có một người con trai độc nhất! Và cô không muốn đám tang mình chênh vênh, thiếu vắng người dẫn đường cho linh hồn mình nên đã chọn tôi thay cho đứa con trai thứ hai không bao giờ cô có!

- Cháu hứa với cô đi! Cháu đi linh xa cho cô nghe! - Cô đưa ánh mắt mờ dịu sang cha tôi - Em để cháu đi linh xa... Em có nhiều con trai.... Em nhường cho chị một đứa! - Cô tôi lại tiếp lời với tôi - Cháu hứa đi! Hứa đi!

- Dạ...! - Tôi nấc lên. Ngay lập tức, cô tôi cười rạn rờ. Đó là lần đầu tiên sau bao ngày đau ốm, cô tôi cười. Đó cũng là lần cuối cùng cô tôi cười với dương gian. Khuôn mặt cô phai dần nhưng nụ cười vẫn vương đọng. Tôi chợt nhìn thấy, trong hình hài già nua ấy, linh hồn rất xanh của đứa hài nhi ra đời hơn 60 năm về trước, một lần nữa lại tái sinh bay lên không gian mong manh buổi sáng sớm.

Ngày đưa tang, tôi vịn cổ kiệu linh xa, đi giật lùi từng bước, qua sông sang núi, đưa cô tôi về với tổ tiên nhưng không hiểu sao trong ngày hôm ấy và nhiều năm sau lớn dậy, tôi vẫn nghĩ, linh hồn của cô tôi không vùi dưới đất sâu, nó như bông hoa mẫu đơn đỏ vẫn mọc lên đâu đó trong làng quê.

Bông hoa mẫu đơn đỏ. Lời hứa của tôi. Tình yêu thương cô đã đón nhận nên ra đi thật bình an.

Có bình an không cô? Tôi chưa nhận câu trả lời từ bên kia thế giới, vị sư già đã kéo tôi đến trước cổng một bức tường thành chạy dài trước mặt tu viện Tashilhunpo.

Cánh cổng mở ra.

Tiếng tù và vang lên trầm hùng. Trên sân rộng ánh sáng. Các vị lama đang say sưa trong điệu vũ “khiêu thần”.

Đó là lần đầu tiên trong đời, tôi được chiêm ngưỡng những vũ điệu do các nhà sư trình diễn!

- Âm nhạc cũng là một cách thức cho họ thực hành sự giải thoát bằng tính nghe vĩ đại! Tính nghe không ràng buộc vào một thể thức nào, tất cả là tùy tâm linh hội. Con nhớ điều ta nói. Hãy hướng đến những gì con nghĩ bằng một cái nhìn sâu sắc của tính nghe. Con sẽ không có cái chết! - Trong tiếng tù và nồn nao, vị sư già giải thích trước khi quay lưng trở lại tu viện Tashilhunpo.

Tôi chưa kịp nghe điều gì đã nghe Hong gọi tên mình. Bên Hong là một nhà sư trạc chừng 30 tuổi. Tiếng Anh rất mượt hỏi tôi.

- Các anh về Lhasa? Có thể cho tôi đi cùng được không?

- Tôi không biết bởi tôi chỉ là một du khách trên xe.

- Thế à? Vậy anh có biết người vừa nói chuyện với anh là ai không?

- Không!

- Người bảo vệ của các Panchen Lama ở tu viện Tashilhuno!

- Người bảo vệ?

- Phải rồi! Chúc cho anh được phúc lạc trong lời của người đó.

- Tôi là một kẻ bình thường. Tôi không hiểu tại sao, thực sự là tôi không hiểu lý do nào tôi lại được ông ta chia sẻ...

- Mục đích của chúng tôi - Vị sư trẻ dang rộng đôi tay - là học và thực hành giáo lý không phải để trở thành thần thánh mà để nhận biết cái sống cái chết như hai vị Lama đang dạy người học trò ở ngôi miếu kia.

Tôi muốn tiếp tục cuộc đối thoại nhưng Hong đã kéo tay. Vị sư trẻ cười tươi chào tôi. Cánh tay trần đưa lên trong nắng sáng như cây tích trượng vươn ra từ tấm áo hồng tía Mật tông.

Bardo Thodol là gì? Một cuốn sách về người chết như của người Ai Cập? Tôi thật tiếc là không được ngồi cùng xe về lại Lhasa với vị sư trẻ để thỏa mãn trí tò mò. Mỗi khi trở lại Lhasa, gặp Rigpaba, tôi mới được sáng tỏ. Bardo Thodol, mà người phương Tây gọi là Sách Tây Tạng Về Người Chết, là một bộ kinh thư cổ xưa của người Tây Tạng do đại sư Padmasambhava viết ra vào thế kỷ thứ 8, được Karmalingpa tìm thấy trên núi Gampodar vào thế kỷ thứ 14.



Bên đời hoa tu viện Tashilhunpo

Riêng việc tìm thấy bộ kinh này, Karmalingpa đã được gọi là Tertön, người phát hiện kho tàng cao quý theo nghĩa Bardo Thodol là germa texte - kho tàng văn hoá, văn bản quý báu bậc nhất nhân loại, có thể so sánh với Kinh Thánh hay Đạo Đức Kinh!

Bardo Thodol được thế giới biết đến qua bản dịch của Lama Kazi Dawa Samdup và sự biên tập của tiến sỹ Evans Wentz với tựa đề Sách Tây Tạng Về Người Chết. Thực ra chữ “chết” không hề có trong Bardo Thodol vì Bardo Thodol là giải thoát khỏi trạng thái trung gian bằng tính nghe! Bardo - trạng thái trung gian này người Việt gọi là Cõi Trung âm. Dòng hiện hữu của con người đi qua 6 bardo: sống, chiêm mộng, thiền định, cái chết, chân lý tự nó, cái trở thành hay tái sinh.

Cái chết không đến tức thì. Một chiếc lá rơi. Một quả bom dội. Chết! Vì quá nhanh nên chúng ta thường nghĩ cái chết xảy ra lập tức nhưng giữa lúc sống và chết đó, còn có trạng thái trung gian chuyển tiếp.

Hơn ai hết, liệu người chủ động chết, có lĩnh hội trạng thái trung gian chuyển tiếp này rất rõ ràng hay không?!

Dân làng tôi cũng đã đi qua bao ngày tháng u ám với những vong linh, phần uất và tự kết liễu cuộc đời. Đôi khi trong vài ba ngày, thôn trên xóm dưới đều xôn xao người tự tử.

Giận chồng. Tự tử

Buồn con. Tự tử

Ngoại tình. Tự tử.

Hạnh phúc. Tự tử.

Giận không ra giận. Buồn không ra buồn. Ngoại tình không ra ngoại tình. Hạnh phúc không ra hạnh phúc. Tự tử.

Cùng với những kinh nghiệm về cái chết của bản thân, tôi thường thâm nhập vào thế giới của những kẻ tự tử. Tôi muốn biết, tâm trạng và cuộc sống của những con người tự quyết về cái chết của mình sẽ khác gì so với những người chết thụ động. Cho mãi đến bây giờ, tôi vẫn ám ảnh gương mặt của Dung, người con gái hàng xóm tự tử đến hơn ba lần mới thành!

Cha quở trách. Dung nhảy giếng. Túng quần cơm gạo với chồng con. Dung uống thuốc. Cả hai lần đều được cứu. Lần cuối cùng, chỉ vì quả cà nhỏ chưa bằng nắm tay đưa con hái trộm nhà nội bị người em dâu la mắng. Dung đã tự tử! Một cuộc tử tử kinh hoàng nhất nhân thế! Dung bình thản ngồi đun nồi nước sôi. Đợi nước chín nóng. Dung ngã cổ uống! Nước bỏng làm Dung gục xuống nền nhà. Ngay lúc ấy Dung cầm lấy chiếc liềm cắt cỏ.

Từng nhát. Từng nhát. Như từng hộp trà bơ. Dung cửa vào cổ!

Nếu hôm nay, biết tôi đang viết những dòng này thì cũng xin linh hồn Dung lượng thứ, đừng giận mà tự tử thêm lần nữa!

Thông thường trong cơn quần trí tột cùng, người ta mới tự tử còn Dung có thời gian lượm củi, nhen lửa, thối bếp, múc nước vào nồi, chầm chậm chờ nước sôi, chầm chậm đưa mình vào cái chết! Trong quá trình đó, chắc Dung nhận dạng được trạng thái trung gian sống chết ra sao. Khi có ai tự tử, tôi thường lân la hỏi chuyện và nhận thấy hầu hết họ đều có một tuổi thơ cô độc, thiếu tình thương chăm sóc của gia đình. Họ hoàn toàn bàng quang trước cái chết, xem nó như một sự kết thúc tuyệt đối lúc già nua. Không thể chờ đợi lâu như vậy, họ đã tự xử bản thân với mong ước sớm được giải thoát khổ đau.

Đó là sai lầm lớn nhất của người tự tử. Người tự tử thực ra không phải chủ động mà họ chính là người thụ động chết! Cái chết đối với người tự tử là sự bất lực, là kết cục một chuỗi xung đột ngoại cảnh, là sự khởi đầu một bại vong nội tâm. Padmasambhava cho rằng con người có hai loại chết, chết phi thời và chết do mạng thọ chấm dứt. Chết phi thời nghĩa là chết bất đắc kỳ, có thể tránh được do con người biết trước thông qua nhiều dấu hiệu như chiêm mộng, hoặc quan sát bóng mình lúc bình minh hay đêm trăng non! Chết thọ mạng tựa hồ ngọn đèn đến lúc cạn dầu đã vào lúc con người phải ra đi. Tuy nhiên, nhờ công đức tu luyện hay với một tinh thần tuyệt đỉnh anh minh, người chết thọ mạng có thể an bình lựa chọn ngày giờ để chết hay kéo dài thêm sự sống của mình.

Tôi nhớ đến cái chết của ông Mai, người trưởng họ Nguyễn Mậu hiền từ, hơn 3 tháng trời đội hương trên đầu đứng cầu nguyện tổ tiên trước bàn thờ cứu vớt tuổi thơ tôi qua cơn bạo bệnh. Đêm hôm ấy mùa hạ tháng 6, qua những ngày im lìm trên giường, ông tỉnh dậy bảo con cháu ông sẽ ra đi vào rạng sáng, lúc 12 giờ 30 phút ngày hôm sau. Quả nhiên vào thời khắc ấy, ông Mai bình an trút hơi thở cuối cùng. Mấy năm sau, đêm mùa đông lạnh giá, ông Ngoại tôi, vị trưởng tộc Nguyễn Đức cũng báo trước cho Mẹ và các cậu tôi thời điểm ông từ biệt cuộc đời sau khi ghi âm xong lời trăng trối. Không có tấm lòng của hai người này, tôi không có tuổi thơ. Không có cuộc đời của hai người này, làng tôi khó lòng tìm ra người đáng kính!

Họ mới là người an nhiên chấp nhận sinh tử, chủ động đón nhận cái chết như một thứ tự do tất yếu.

Đối với người Tạng, cái chết định trước không có gì lạ. Thầy của ngài Dilgo Khyentse Rinpoche thiên định 3 ngày, nín thở đến ngày thứ ba mới chết khi nghe đệ tử báo đó là ngày tốt!

Nhưng cái chết nào đâu chỉ là hiện tượng chỉ xảy ra một lần duy nhất trong cuộc đời. Bởi con người hay bất cứ loài tự nhiên nào đều tồn tại cái chết và sự sống trong mọi cấp độ sinh tồn.

Vấn đề là làm sao con người có thể thoát khỏi những cấp độ sinh tồn hàm chứa cái chết và sự sống ấy. Bài toán nan giải và bí hiểm này được người Tây Tạng trả lời qua Bardo Thodol!

Hành trình của cái chết trải qua các giai đoạn chủ yếu bắt đầu từ chỗ thân xác, cảm giác bên trong lẫn bên ngoài và tư tưởng lụi tàn cho cái bản chất cái tâm - ánh sáng cơ bản xuất hiện; tiếp đến ánh sáng bản tâm ấy sẽ phóng chiếu ra nhiều dạng âm thanh, màu sắc khác nhau; cuối cùng là tâm thức người chết tỉnh dậy đi vào hay thoát ra cõi tái sinh.

Bậc thượng thừa tu luyện thành công giáo lý Dzogchen chết nhẹ “như một hài nhi mới sinh, kẻ tu hành sơ đẳng chết không vương vấn giống “hành khất trên đường”. Đối với người bình thường cần có phép di chuyển tâm nhờ sự độ trì của Đức Phật Adidà, Tạng ngữ gọi là phowa, mới giải thoát thấu đáo.

Ngay khi hấp hối, người chết bắt đầu được chuyển di tâm thức theo lời thơ của Padmasambhava vang lên trên môi vị Lama hướng dẫn mình chết.

Bây giờ, khi giai đoạn trung ấm chết bắt đầu xuất hiện cho tôi

Tôi sẽ từ bỏ mọi bám víu, khát khao và quyến luyến

Thế nhập không tán loạn vào ý thức sáng suốt về giáo lý

Và chiếu tâm thức tôi vào khoảng không gian cử tự tính vô sanh

Khi tôi từ bỏ hợp thể máu thịt này

Tôi biết nó chỉ là một ảo ảnh phù du!

Con người cảm nhận trọng lượng cơ thể của mình nặng hơn bình thường, môi và miệng khô, nhiệt lượng sống rời bỏ thân thể, tâm trí tối tăm cho đến lúc bất tỉnh đó cũng là lúc cái chết đến gần.

Cái chết không phải là một lưỡi dao cắt đứt tức thì cuộc sống mà nó diễn ra chậm rãi trôi qua những trạng thái trung gian khác nhau. Khi lực sống lìa tan thân xác, tâm trí người chết sẽ đi vào vùng ánh sáng mờ trắng, ánh sáng mờ ảo này chuyển sang màu phớt đỏ, tâm trí bao bọc trong cõi tăm tối và con người bất tỉnh.

Bardo Thodol gọi trạng thái tâm thức ấy là “lúc hơi thở bên ngoài đã ngừng nhưng hơi thở bên trong chưa chấm dứt”. Đi qua trạng thái bất tỉnh, tâm trí sẽ rơi vào vùng ánh sáng nguyên thủy rực rỡ như bầu trời trong suốt trên dãy Himalaya. Nếu ai nhận biết ánh sáng này sẽ được giải thoát, còn không sẽ tồn tại trong trạng thái trung gian. Đứng ở đầu giường người bệnh hay người hấp hối, vị Lama bắt đầu đọc Bardo Thodol liên tục trong 7 ngày hoặc nhanh hơn thế để giúp người chết thăng tiến đến cõi trung gian giải thoát. Phương pháp ấy gọi là giải thoát khỏi trạng thái trung gian bằng tính Nghe!

“Hỡi người con cao quý- Vị lama đọc tên người chết ngay khi sự hô hấp gần chấm dứt về mặt sinh học - giờ đây hơi thở anh sắp ngừng, đây chính là lúc anh phải tìm một con đường vì ánh sáng cơ bản của trạng thái trung gian đầu tiên sắp xuất hiện. Vị Lama của anh đã chỉ cho anh ánh sáng ấy, đó là Chân Lý tự nó trống rỗng và trần trụi như Hư không vô biên và không có tâm điểm, trong sáng. Đó là trí tuệ tình nguyên không tỳ vết. Đây là lúc phải nhận biết nó. Vậy anh hãy ở trong đó. Tôi cũng sẽ giúp anh phát hiện nó!

Người chết, trong giây phút ấy, phải nhớ lại những việc làm tốt đẹp của đời mình để có thể đón nhận cái chết một cách thanh thản nhẹ nhàng với nụ cười dịu nở trên môi. Do đó khi trong nhà có người chết, thân nhân nên rời khỏi phòng để nhường lại sự tĩnh lặng cho người chết chuyển tiếp sang thế giới bên kia được thuận lợi.

Một cái chết an bài là khi nhiệt độ giảm dần từ chân lên, đọng lại ở vùng ngực.

Ngược lại, người chết vô cùng đau khổ, chồm lên hoặc ngã ra là do nhiệt độ mất dần từ phần đầu toả xuống ngực!

Quan sát trạng thái chết như vậy, vị Lama sẽ biết được mình phải hướng dẫn người chết giải thoát theo con đường nào!

Chờ cho sự hô hấp ngừng hẳn, người ta lật người chết nằm nghiêng về phía tay phải trong tư thế một con sư tử nhằm ngăn cản hơi thở của đời sống đi vào đường kinh mạch, gây rối loạn tâm trí. Bị nén chặt hai động mạch cho đến lúc nó ngừng đập và người chết sẽ xuất hiện trong trạng thái như ngủ. Khi hơi thở đời sống đi vào hai đường kinh trung tâm màu phơn phớt đỏ ở trong và nhờ trắng ở ngoài chạy dọc từ vị trí phần dưới cách rốn ba ngón tay lên tới đỉnh sọ và không thể quay lại hai đường kinh ở hai bên, lúc ấy nó phải đi

qua cửa Brahma - huyệt đạo đỉnh sọ - cửa tới cõi giải thoát.

Đó là lúc vị Lama kề miệng sát người chết hướng dẫn cho người chết biết giai đoạn trung gian thứ nhất xuất hiện gọi là sự chiếu sáng chân lý tự nó, sự nhận biết Thân Hư Không xuất hiện tinh anh trong tâm trí của người chết. Giai đoạn hô hấp bên ngoài chấm dứt đến sự hô hấp bên trong chấm dứt, hơi thở đời sống đi vào đường kinh trung tâm, đó là lúc vía hay ý thức người chết bay đi!

“Hỡi người con cao quý, hãy nghe đây! Giờ nguồn sáng, ánh sáng thanh khiết của chân lý tự nó, hoàn toàn thanh tịnh sẽ xuất hiện cho anh. Anh phải nhận biết nó. Hỡi người con cao quý, sự nhận biết hiện tại của anh về tinh hoa của nó chính là cái Hư không - (sự mở rộng hoàn toàn tâm trí - TG) chói sáng ấy. Nó không có đặc trưng nào để làm điểm tựa. Nó hoàn toàn Hư không, thuần khiết. đây chính là chân lý tự nó, đây là khía cạnh nữ (âm) của Đức Phật nguyên thủy Samantabhadhri. Tâm trí anh không chỉ là rỗng không, nó còn là sự hiểu biết vô hạn, rực rỡ, sáng chói. Và sự hiểu biết ấy là khía cạnh nam (dương) của Đức Phật nguyên thủy Samantabhadra. Tâm trí anh không chứa đựng một cái gì, vậy một mặt nó là cái rỗng không và mặt khác do nó biết tất cả, chính nó là sự hiểu biết. Sự hợp nhất của cái rỗng không với sự sáng suốt chính là Thân Hư Không, là Pháp Thân của các Đức Phật!”

Giai đoạn này sẽ kéo dài với những người có trình độ tâm linh cao. Người thấp kém, khoảnh khắc tuyệt vời kia chỉ diễn ra chưa bằng thời gian một sợi tóc rụng dưới lưỡi kéo! Các mật chú dạy rằng, người ta thường chìm vào cơn mê trong khoảng ba ngày nên cần phải hướng dẫn người chết nhận biết được ánh sáng thuần khiết của tâm trí.

Nếu không nhận biết ánh sáng cơ bản ấy, người chết sẽ rơi vào trạng thái thứ hai gọi là thân nhuyển thanh tịnh, tâm trí phân vân không biết mình chết hay sống. Khi nhận được lời chỉ dạy, người chết sẽ được giải thoát trong khi những ảo tưởng về nghiệp chưa kịp xuất hiện. Trong trường hợp thất bại, trạng thái trung gian khác sẽ đến với sự xuất hiện của Chân lý tự nó gắn liền với những ảo ảnh do nghiệp sinh ra.

Hỡi người con cao quý, giờ đây anh sắp trải qua ba trạng thái trung gian của cái chết, của Chân lý tự nó và của cái trở thành. Cho đến ngày hôm qua anh vẫn còn ở trong Bardo của cái chết và mặc dù nguồn sáng của chân lý tự nó đã xuất hiện mà anh đã không nhận biết. Vì vậy anh phải lang thang nơi đây. Nhưng bây giờ anh sắp trải qua trạng thái trung gian của Chân lý tự nó và của cái trở thành. Đừng phân tán tư tưởng, hãy nhận biết tất cả những gì tôi chỉ cho anh. Hỡi người con cao quý, cái được gọi là cái chết đã đến với anh. Anh phải đi khỏi thế giới này. Nhưng điều này không chỉ đến với riêng anh. Đó là số phận của tất cả. Đừng bám víu vào cuộc sống này. Thậm chí nếu anh muốn bám víu anh cũng không có khả năng để ở lại đây.

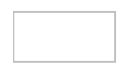
Vì không có khả năng ở lại đây, nơi mặt đất đã sinh ra và mòn vẹt bóng đời nên từ thời nguyên thủy, khi có ai chết, người Trung Quốc đục thủng mái nhà cho linh hồn thoát ra khi chết và cho đến hôm nay, trong những ngôi làng châu Âu, ở các nước có nền kinh tế và khoa học kỹ thuật phát triển như Pháp, Đức, Anh, người ta còn tục mở cửa sổ cho linh hồn ra đi.

Dù không có khả năng ở lại nhưng linh hồn có thể trở về thăm lại xác xưa của mình. Bởi vậy, người Iroquoi từ xa xưa đã đục cái lỗ trên xác chết và ngày nay người ta vẫn đục lỗ trên quan tài cho linh hồn buồn bã ghé thăm. Người Algonquin ở Bắc Mỹ cũng giống như dân tộc Katu trên dãy Trường Sơn, cho rằng linh hồn như con dế, khi chết hay ngủ bay lang thang khắp nơi gom nhặt những câu chuyện mang về kể lại cho xác thân nghe! Trong những đêm giá lạnh Bussum Zuid, từ căn phòng khách sạn Bastion, qua cửa sổ tôi nhìn thấy đèn nền mờ sáng mưa tuyết trước nhiều ngôi mộ nằm bên kia vườn nghĩa địa. Có ánh sáng ấy soi đường soi tên tuổi, linh hồn người chết, dù có lưu lạc khuya khoắt cũng được trở về bình yên!

Như núi đồi chăm nom hướng chảy dòng sông, như người mẹ lìa đời vẫn dõi theo chân con, Tây Tạng không bỏ mặc linh hồn ra đi cô quạnh, đôi khi lại sa ngã trên bước đường lang thang nên người sống phải có bốn phận hướng dẫn cho linh hồn đi đến nơi về đến chốn bằng phương pháp thiền định. Theo Bardo Thodol, tâm linh người chết nhạy cảm gấp bảy lần người sống nên vị Lama không chỉ bày cách cho người chết tham thiền mà còn nhập vào cuộc thiền định, liên lạc với linh hồn người chết qua việc đọc cho người chết nghe những lời giáo huấn.

Đây là lúc người chết được nghe dạy về “cái nhìn sâu sắc vĩ đại trong trạng thái trung gian của Chân lý tự nó”. Người chết ra đi trong tiếng khóc than của người thân với bao nhiêu nỗi lo sợ nên vị lama phải dẫn dắt họ gặp 7 linh ảnh các vị thần yên tĩnh, đầu tiên là linh ảnh của Vairocana.

“Hỡi người con cao quý, đã ba ngày rưỡi anh ở trong trạng thái vô thức. Giờ đây nhả ra khỏi trạng thái ấy là những suy nghĩ của anh: Cái gì đã xảy ra với tôi?. Vì vậy anh phải nhận biết rằng, anh đang ở trong trạng thái trung gian. Lúc ấy vòng luân hồi bị đảo ngược và mọi vật xuất hiện dưới dạng ánh sáng và thân của các thần linh. Đối với anh các bầu trời đều có màu lam nhạt. Linh ảnh của Vairocana, vị Phật Tối cao, giờ đây xuất hiện trước anh. ở cõi trời trung tâm gọi là nơi phân bố các hạt ánh sáng. Người ngự trên ngai sư tử, màu trắng, tay cầm bánh xe và ôm Phật mẫu Akasadhatesvari - nữ chúa tể cõi trời. Miệng họ gắn liền nhau. Từ tim của Đức Vairocana và Phật mẫu phát ra ánh sáng, ánh sáng ấy đập vào anh một cách đột ngột khiến mắt anh không thể chịu đựng sự chói lọi của nó. Đi với ánh sáng này là một ánh sáng của thế giới các vị thần, trắng mờ đập vào anh... Đừng đi theo ánh sáng mờ của thế giới các vị thần màu trắng đục, đừng ham muốn nó, đừng bám víu lấy nó! Nếu anh bám víu lấy nó, anh sẽ lang thang trong những trạng thái thần linh, xoay vòng trong 6 cõi !



Toàn cảnh tu viện Tashilhunpo



Lễ cúng sáng trong điện thờ một vị Lama

Sau Vairocana, người chết được vị Lama dẫn gặp linh ảnh của Vajrasava Aksobhya, Ratnasambhava, Đức Amitabha (A-di-đà), Đức Amoghasiddhi, năm gia đình của chư Phật, các vị thần trí tuệ. Họ những vị thần hiền hòa có thể mang lại sự giải thoát tức khắc cho người chết trong ánh sáng trí tuệ và linh ảnh về niềm tin tình thương.

Hỡi người con cao quý, hãy chú ý lắng nghe! - Vị Lama đọc tiếp lời dẫn khi các linh ảnh thần hiền hòa chấm dứt mà người chết vẫn chưa được giải thoát - Vừa qua anh đã không đạt được cái nhìn sâu sắc trong khi xuất hiện trạng thái trung gian của những vị thần yên tĩnh và anh phải lang thang. Giờ đây là ngày thứ tám, sẽ xuất hiện những đoàn thần linh uống máu như Phật Heruka, Vajra-Heruka, Ratna-Heruka, Padma-Heruka, Karma-Hekura và linh ảnh 8 vị mamo cùng các nữ thần khác. Các vị thần giận dữ được miêu tả vô cùng khủng khiếp còn hơn cả tranh siêu thực Dali!. “Hỡi người con cao quý! Đức Phật Heruka vinh quang sẽ xuất hiện trước anh, thân màu nâu sẫm, có ba đầu, sáu tay và bốn chân. Gương mặt của bên phải màu trắng, bên trái màu đỏ và ở giữa màu nâu sẫm. Thân ngài được trang sức bằng những con rắn quấn quanh và những cái đầu lâu mới bị chặt lìa cổ. Phật mẫu Krodhesvari ôm lấy thân ngài, bàn tay phải của bà ôm vòng sau gáy ngài, bàn tay trái dâng lên miệng ngài chiếc sọ người đựng đầy máu!”

Do lo lắng và sợ hãi, người chết còn phải lang thang trong các linh ảnh nên vị Lama sẽ tiếp tục đọc giáo

huấn thêm 10 ngày nữa đối với những ai chưa đạt đến cái nhìn sâu sắc chân lý. “Hỡi người con cao quý, hãy chú ý lắng nghe và ghi nhớ điều này! Những thân của các sinh linh trong địa ngục, của các vị thần và tất cả chúng sinh trong trạng thái trung gian đều phát sinh tự nhiên. Hơn nữa, vì anh không nhận biết trong trạng thái trung gian của chân lý tự nó bản chất thật của các linh ảnh khủng khiếp, nên đã 24 ngày rười trôi qua mà anh vẫn sợ hãi và ngất đi”. Trong giai đoạn trung gian của cái trở thành này, người chết được hướng dẫn nhập linh hồn mình vào những thế giới cao quý bằng con mắt thanh tịnh thiêng liêng

Đã đi qua các trạng thái trung gian mà vẫn không được giải thoát, người chết hãy bình tâm bởi các vị Lama không bỏ mặc họ. Người chết vẫn được giải thích cặn kẽ về cách thiền định ánh sáng theo linh ảnh các vị thần để giải thoát ra khỏi kiếp luân hồi.

Linh hồn người chết sẽ được giải thoát hay không tùy thuộc vào nghiệp của họ khi còn tại thế! Thậm chí nếu chưa đến lúc phải chết, linh hồn người chết sẽ nhập xác trở về dương thế nói theo kinh nghiệm cận tử của người thoát chết.

Ánh sáng. Sương mù. Cây cầu. Dòng sông. Bóng người bay liệng. Gặp gỡ người thân. Thấy địa ngục vật vờ tuyệt vọng. Đắm mình trong thanh tịnh trong suốt. Đó là những cảnh vật mà người có kinh nghiệm cận tử - thoát khỏi cái chết trở về cuộc sống kể lại. Tôi không hiểu sao, nội dung chuyện kể của người thoát chết ở cái làng nghèo xa xôi của tôi lại giống người phương Tây kể trong tác phẩm Trở về cõi chết đến vậy. Phải chăng, kinh nghiệm cận tử qua những câu chuyện kể hư ảo chính là những hình ảnh về “một cõi sống thật” Padmasambhava trình thuật trong Bardo Thodol!

Nghiệp sáng tạo như một nghệ sỹ. Nghiệp tạo hình như một vũ sư! Nhưng dù ác hay thiện, hãy yên tâm, lúc thực sự không thể trở về cõi dương, các vị Lama sẽ đóng cánh cửa tái sinh lại để tiếp dẫn dắt linh hồn họ đến tận cõi sáng niết bàn.

Khi đã làm hết mình nhưng do người chết là đẳng cấp quá thấp hèn, vị lama, một lần nữa không bỏ mặc mà kiên nhẫn hướng dẫn tâm trí người chết chọn lựa cửa sinh để đầu thai”. Hỡi người con cao quý, nếu nghiệp quả của anh bắt buộc anh phải đi vào bụng mẹ, ta sẽ cho anh một hướng dẫn khác để chọn cửa đầu thai. Hãy nghe đây! Dù anh thấy xuất hiện bất kỳ cửa đầu thai nào, cũng đừng vào. Do anh có được một quyền năng sáng suốt nào đó, anh sẽ lần lượt nhận biết tất cả những nơi tái sinh. Vậy anh hãy lựa chọn cẩn thận nơi anh sẽ đến... Vì lý do nghiệp quả của anh, anh có thể nhầm lẫn, khi thấy một bụng mẹ thanh tịnh, anh lại cho là bất tịnh và ngược lại. Vậy do có nguy cơ nhầm lẫn nên lúc ấy có một lời khuyên rất quan trọng. Hãy hành động theo cách sau đây! Ngay khi anh thấy mở ra một cánh cửa đầu thai thanh tịnh, đừng cảm nhận một sự gắn bó nào, và khi thấy một cửa đầu thai bất tịnh cũng đừng cảm nhận chán ghét, anh phải ở trong trạng thái của tâm Đại bình đẳng”!

Ôi! Mạnh Tử! Khi còn sống ngài từng đọc Bardo Thodol nên mới hay nhân nghĩa lễ trí tín, phi do ngoại thực ngã dã, ngã cố hữu chi giả! Những gốc của tính thiện ấy quả không phải từ bên ngoài hun đúc cho ta, ta vốn đã có rồi vậy nhờ trước khi đi vào lòng mẹ, linh hồn đã nghe lời giáo huấn kia!

Giai đoạn trung gian tái sinh vô cùng phức tạp. Đến đây là ngã rẽ giữa Phật và hữu tình. Trong một giây, phân cách, trong một giây, toàn giác. Chỉ một giây phân cách nhưng người ta có thể phải giúp đỡ người chết tái sinh trong vòng 49 ngày, thậm chí là 100 năm sau khi chết! Bardo Thodol đã chỉ ra 4 cửa sinh ra con người. Noãn sinh-sinh bằng trứng. Thai sinh-sinh bằng bào thai. Hoá sinh-sinh bằng phép lạ. Thấp sinh-sinh ở nơi ẩm thấp tối tăm.

Bốn cửa sinh ra loài người trong Bardo Thodol có khác gì “lịch sử tiến hoá của bào thai người trong bụng

mẹ là sự lặp lại bằng thu ngắn lịch sử hàng triệu năm tiến hoá vật chất của các tổ tiên động vật chúng ta, bắt đầu bằng côn trùng”.

Không dừng lại ở đó, Engel còn nói tiếp “con vật có xương sống mà trong nó cõi tự nhiên đi đến chỗ ý thức được mình”.

Khi linh hồn bước vào cõi giao hợp của mẹ cha và đi ra cuộc đời theo một trong bốn cửa sinh dưới dạng hình tướng con người hoặc các loài thú. Nếu là người nam sẽ cảm nhận sự thù hận đối với người cha và một sự hấp dẫn mang tính ghen tuông với người mẹ. Nếu là người nữ sẽ có một sự cuốn hút ham muốn đối với người cha và xuất hiện tình cảm ghen thù với người mẹ.

Trong quán trà bơ của Rigpaba, không chỉ có tôi mà hình như còn có một linh hồn phương Tây cũng đang lắng nghe lời giảng huyền học của Rigpaba. Người đó chính là nhà Phân tâm học Sigmund Freud. Bởi, hoá ra lý thuyết tình dục gắn liền với mặc cảm Oedipe làm chấn động dư luận, được xem là một phát hiện vĩ đại của các nhà Phân tâm học trong thế kỷ 20 đã sống trong tư duy xứ Tạng hàng ngàn năm qua dưới dạng một en-sof, một thứ tư duy không quan niệm được do đại sư Padmasambhava thu gom vào trong văn bản quý báu Bardo Thodol.

Sách dạy về cái chết lại nghe như dạy người sống. Tôi cảm thấy giữa cuốn sách của Tây Tạng và của người Ai cập khác nhau hoàn toàn. Sách về người chết của Ai cập là ghi chép những lời khẩn thiêng được chôn theo người chết trong mộ để bào chữa cho kẻ chết vào ngày phán xử và cầu xin các thần linh giúp họ vượt qua địa ngục, đến được cõi ánh sáng của Mặt trời vĩnh hằng: Lời khẩn để đi ra ánh sáng.

Cả hai đều hướng dẫn con người đi ra ánh sáng nhưng...

Tôi chợt giật mình như người học trò trong Nghi lễ huyền bí của Hy Lạp, sau khi được dẫn qua hành lang tối tăm hơn mê cung được bao vây giữa những âm thanh khủng khiếp bước vào căn phòng tế lễ, mắt chợt bùng lên ánh sáng cùng với lời kêu gọi của người thầy giáo sĩ “Hãy nhìn ánh sáng, con ta! Nó chính là bản tính và đời sống của con!”

Epoteria! Tôi đã nhận ra một sự sáng rõ bất thành linh từ những lời mật điển Bardo Thodol!

Bằng ánh mắt thanh tịnh, xin hãy trở lại con đường mà các vị Lama hướng dẫn người chết sau khi tắt thở, bạn sẽ thấy đây là những dòng giáo huấn siêu việt về cuộc sống và sự tu luyện thiền định bởi tính Nghe!

Cái nhìn sâu sắc chính là sự nhận biết không qua một trạng thái trung gian nào cả, nó là cảm nhận trực giác ánh sáng tâm trí. Có hai phương pháp để đạt đến điều đó là khi ánh sáng được cảm nhận như là đức Phật A di đà và ánh sáng được sống với tư cách là thần Yi dam.

Cái quan trọng của Dzogchen là sự hiểu. Hiểu còn quan trọng hơn thiền định. Nếu không thấy cái hiểu không thanh tịnh và đúng thì thiền định hay hạnh cũng không công. Nên là một hành giả, ngay từ đầu phải dùng thời gian khảo sát cái thấy hiểu của mình, hiểu cho được cái thấy hiểu theo kinh nghiệm trực tiếp. Chính vì vậy Thân Hư Không - theo lời giáo huấn trong trạng thái trung gian ban đầu - chính là tâm trí - nguồn ánh sáng cơ bản mà nếu ai lĩnh hội được sẽ giải thoát. “Hãy nhận biết tinh hoa của trí tuệ, cái tinh hoa thanh khiết như Đức Phật. Anh phải nhìn tâm trí của mình như vậy”. Sự nhận biết ánh sáng cơ bản ấy chính là ánh sáng của tâm bản nhiên gọi là tính giác Rigpa trong bản thân chúng ta. Rigpa là “tự tính vô vi hiện diện suốt trong quá trình sinh tử và Niết bàn” nhưng con người không nhận ra như Padmasambhava khẳng định”. Tất cả hữu tình đã sống và chết vô số lần. Chúng đã nhiều lần kinh nghiệm ánh sáng không

này. Nhưng vì bị bóng tối vô minh làm mờ mịt, chúng vẫn lang thang bất tận trong sinh tử”. Giây phút dồn ngộ ánh sáng cơ bản đó khác gì Blake “thấy vũ trụ trong một hạt cát, thấy thiên đường trong một đoá hoa, nằm vô biên trong lòng tay bạn, và vĩnh cửu rút lại trong một giờ”!

Đối với những kẻ tâm linh chưa thấu đạt chân lý do trí tuệ mang lại, nhất định sẽ rơi vào chốn mê lầm thiện ác được biểu hiện qua các linh ảnh những vị thần hiền hòa và giận dữ. Thiện ác là hai mặt đối lập một thể thống nhất, là bản chất của đời sống, không có cái xấu thì thể giới này không thể tốt đẹp vì vậy đây là chân lý tự nó vốn có trong cõi ta bà khách quan, nó ngụ cư trong đời sống của mỗi cá nhân.



Vũ điệu của các Lama ở tu viện Tashilhunpo

Không giải thoát vào thế giới Stongpanyid - Hư không ở giai đoạn trung gian đầu tiên, người chết phải đi từ sự yên tĩnh dịu dàng, vượt qua những hiểm nguy, niềm kinh hãi hoảng loạn tâm trí bằng cái nhìn sâu sắc mà Tạng ngữ gọi là “ngosporod” - “mặt đối mặt” nhận biết linh ảnh các vị thần hiền hoà và giận giữ ấy chính là quá trình người chết “nhìn tận mặt” bản thể của mình được biểu hiện qua hình tượng thần Yidam có hình dạng hung dữ nhưng trong lòng ẩn chứa từ bi bao trùm giống bản chất hai mặt thiện ác trong một con người! “Hỡi người con cao quý, hãy thiền định về Yidam của anh, với một khát vọng mạnh mẽ, hãy hoàn toàn tin tưởng vào Yidam của mình. Vị này xuất hiện nhưng không có một tính chất riêng biệt nào. Hãy nhìn nhận rằng vị thần này hoàn toàn không có tính vật chất”.

“Hỡi người con cao quý, vậy chớ nên sợ hãi những vị thần cao lớn Yên tĩnh và Giận dữ, dù cho họ có to lớn như bầu trời. Đừng sợ hãi chút nào những vị thần trung bình to như núi Merou, đừng sợ các vị thần nhỏ cao hơn anh 18 lần. Tất cả những hiện tượng và những khả năng biểu lộ đều xuất hiện trước anh dưới dạng thân các vị thần và của ánh sáng. Hãy nhận biết họ như là sự phóng chiếu của anh đều hòa nhập thành Cái Một”

Trước khi giả biệt cuộc đời, thánh thi Tây Tạng là Milarepa cũng để lại lời di chúc cho đệ tử, rằng hiện tại, quá khứ và tương lai, tất cả chỉ là Cái Một.

Ý thức nhất nguyên này là sự thấu suốt cơ bản nguồn gốc và sự vận động phát triển của thế giới, trong âm có dương trong dương có âm, thế giới ra đời theo con đường lưỡng nghi sinh tử tượng tứ tượng sinh bát quái như Dịch dạy.

Sự hợp nhất này sẽ giúp cho người tu hành và kẻ ngoại đạo nhìn rõ bản lai diện mục, nắm bắt hình bóng tha nhân của mình để nhìn hiện hữu một cách tự do và khoa học.

“Hỡi người con cao quý, hãy nhận biết rằng tất cả những hiện tượng mà anh cảm nhận, tất cả những dáng vẻ khủng khiếp, đều là sự phóng chiếu của chính anh. Hãy nhận biết rằng, ánh sáng trong trời là sự hiểu biết của anh, là sự tỏa sáng của chính anh” con người sẽ đi lại không ngần ngại “qua núi Merou, qua những ngôi nhà, những cánh đồng, những mỏm đá, những núi đồi mà không hề bị cản trở”. Đi lại không ngần ngại vượt qua những bến bờ thực ảo, phải trái, ác thiện, sinh tử, kể cả niết bàn cũng là hạt bụi trống rỗng.

Sự vượt qua này đồng nghĩa với sự giải thoát triệt để.

Đóng lại cánh cửa đầu thai. Chặn đứng ý thức luân hồi. Chặt đứt mọi cám dỗ. Phá tan mọi u mê lầm lạc. Đạp đổ những biểu tượng.

Con người chỉ thực sự được giải phóng khi đặt bước chân mình vào con đường dẫn đến những lâu đài bằng đá quý và những vườn địa đàng của trí tuệ bằng cách nhận thức đúng đắn và gạt bỏ “nỗi sợ hãi trong trạng thái trung gian, những lời nói cơ bản đối với trạng thái trung gian, giải thoát khỏi con đường hiểm trở của trạng thái trung gian, giải thoát bằng cách áp dụng những Mật chú trên Thi hài, giải thoát khỏi ngũ uẩn và nghi thức để giải thoát khỏi những xu hướng vô ý thức”.

Những lời lẽ này cuối cùng của Bardo Thodol không những mang lại bản sắc riêng biệt của dòng Mật giáo mà nó còn mở ra một chân trời mới lạ trong thế giới Phật giáo và triết học cách đây hơn 12 thế kỷ và cho đến hôm nay, nhân loại vẫn hằng tận tụy vươn đến.

Bardo Thodol không chôn theo người chết mà đọc cho người chết nghe. Vậy khi đọc lên như vậy, chắc rằng bản thân người sống cũng phải lĩnh hội những bí ẩn mật khải sâu xa trong cuốn sách ấy. Bardo Thodol thực sự không đơn thuần là cuốn sách dạy chết hay dành cho người chết mà nó là sự trình diễn các phương pháp, giúp cho con người, có đạo hay không có đạo biết lựa chọn phương cách sống trong các giai đoạn của đời người, trong từng satna dịch biến trôi qua. Bởi các thời chuyển tiếp khác nhau, các trạng thái chuyển tiếp kia có khác gì tâm trạng khác nhau trong cuộc sống, lúc thức tỉnh, khi chiêm bao, lúc nhập sâu vào thiền định, khi mang kinh nghiệm về cái chết, nhìn vào kinh nghiệm bản thân thực tại cuộc sống. Đó phải chăng là sự bí mật của đời sống được miêu tả dưới khuôn mặt cái chết trong Bardo Thodol.

Khi Bardo đời này xuất hiện

Tôi sẽ từ bỏ lười biếng vì cuộc đời ngắn ngủi

Đi vào con đường thấy-nghe-nghi-quán tưởng không xao lãng

Lấy tâm và nhận thức làm con đường, để thực hiện ba thân: Tâm giác ngộ

Bây giờ một khi tôi đã được thân người

Không có thì giờ cho tâm lang thang trên đường

Padmasambhava! Tâm tôi chỉ là miếng dưa cải ngái mùi mỡ trâu. Làm sao đây cho tiếng khóc oa oa hồn nhiên của chị tôi và thân xác đớn đau này hòa tan làm một cho tôi không có thì giờ cho tâm lang thang trên đường rải đầy chiêm mộng và hiện thực sinh tử!

Ngoài tôi ra, còn không biết bao nhiêu người cùng kêu lên với Ngài.

Thấu hiểu, Padmasambhava dành một phần cho những ai không biết thiền định, dạy họ cách giải thoát bằng ý nghĩ đến Đức Quán Thế Âm Bồ Tát và Thiền định về Tình Thương!

Tôi không là người Tây Tạng dành từng satna cầm lấy tràng hạt và niệm chú bằng cách quán tưởng vị Bồ Tát đầy quyền năng. Tôi chỉ thiền định về tình thương.

Tình thương là một thực tại sống động. Người chết nghe, cũng bình an ra đi. Người sống nghe lấy đó mà tu tập! Chết không còn là điều tuyệt vọng. Sống không còn là giới hạn. Trí tuệ và Tình yêu thương là con đường giải thoát tối thượng, đồng nghĩa với sự bất tử. Có giáo lý nào, có cuốn sách nào vừa hữu ích cho người chết lẫn người sống như vậy không.

Chỉ một cuốn sách, Tây Tạng vượt qua rào cản của ý thức, đi vào những vết thẳm tâm linh bằng phương

pháp tâm lý tinh tế mà ngày nay nhân loại quen gọi là “tâm lý học chiều sâu”.

Vậy thì hỡi người con cao quý! Dù bạn đang ngồi trước ngọn lửa hong tóc khô hay nằm nghe nắng tàn phai mái nhà, nhìn lá vàng bay qua trời bom đạn, buồn thắm dưới vực thẳm, vinh quang trên đỉnh hạnh phúc, bạn hãy đọc tên mình và đồng loại trong tình yêu thương!

Vị âm công và tục điệu táng

K

hi bước vào quán trà bờ bên cổng chùa Đại Chiêu, tôi không hề biết mình sẽ được gặp một vị âm công, người có cái nghề bình thường trong mắt Tây Tạng nhưng đối với thế giới là cả một sự kinh hoàng: Nghề xẻ xác người! Xẻ xác người cho chim ăn theo tục điệu táng!

Quán trà ở Lhasa không có nhạc. Tất cả mọi cảm giác lắng lại trong thứ nước ngái ngất màu bơ. Trên những chiếc ghế gỗ lót nệm tím, khách hàng nhẩn nha uống trà. Thế giới này cũng mộc mạc như cái bàn gỗ thấp và đời họ là những bát trà bơ, họ uống trà bơ như mỗi ngày uống cạn đời mình.

Tôi muốn đi nhà vệ sinh nhưng bát trà chưa cạn. Nhớ đến căn nhà vệ sinh ướt lướt thướt vải che thay cửa ngoài phố lạnh, tôi ớn ang không dám trở lại. Tất cả mọi khung cửa ở Tây Tạng đều che rèm vải thay gỗ. Vải mềm che gió lạnh và trang trí dễ dàng các màu sắc mỹ thuật. Mạnh dạn tôi hỏi và được ông lão chủ quán hướng dẫn ra phía sau nhà. Đi ngang qua căn phòng nhỏ, bước chân tê lạnh của tôi cắm chặt xuống nền đá.

Trên tường, ánh sáng từ những gam màu sống động của một bức tranh thanka làm tôi rùng mình. Bức tranh miêu tả một người đàn ông cầm dao múa trên một xác chết. Lạ lùng! Khuôn mặt người đao phủ rất nhẩn nại và chăm chú đường dao nhưng khuôn mặt xác chết lại mỉm cười! Phía sau lưng người ấy là bầy chim mỏ dài tung toé máu tươi! Đường dao trong tranh sà xuống chém ngang đôi chân và tôi không thể nào cất bước đi tiếp. Phía sau lưng mình, ông lão chủ quán cũng đang đứng nhìn tôi và bức tranh.

- Đó là ta - Ông lão thăm thì. Giọng khuya khoắt tuổi già nhưng vẫn ánh lên bao niềm vui kỳ dị - Người đàn ông múa dao ấy là ta đấy!

- Ông yêu nghề đao phủ đến mức phải vẽ tranh...

- Không! Ta không phải là đao phủ. Ta là một âm công còn sót lại ở thành Lhasa này!

- Âm công! Ông là một âm công! - Tôi rú lên trong căn phòng mờ tối - Thật sao? Ông là một âm công!

Không trả lời, ông lão bước đến đưa đôi bàn tay sờ lên bức tranh với dáng vẻ đầy nuối tiếc. Từ trong khóe mắt, nước mắt bịn rịn dâng lên tràn đầy. Không nghi ngờ gì nữa, trước mắt tôi chính là một vị âm công, người tạo nên những cuộc tang điệu táng hoành tráng và kinh hoàng nhất trong mắt thế giới!

Trên đường lên Tây Tạng, tôi có bao nhiêu mơ ước nhưng không bao giờ tôi dám mơ rằng mình sẽ gặp được một vị âm binh mà trong ký ức của tôi, họ là truyền thuyết sống. Tôi lập cập trở lại bàn trà và gọi thêm hai bát đầy. Ông lão bước đến theo lời mời nhiệt nòng của tôi. Trong ánh mắt lão, từng đường dao hiện ra và tôi là một tử thi cho lão múa như hôm nào xa xưa vậy!

Tôi im lặng ngắm nhìn mười ngón tay sần sùi màu thời gian của ông lão bưng lấy bát trà. Đôi tay này, dòng máu kia, đã một thời điệu nghệ đường dao xẻ xác người!

- Trong bức tranh, ta sống không? - Ông lão nhướn mày hỏi.

- Sống! Rất sống!

- Điều tắng là một tập tục lâu đời của người Tạng. Người nước ngoài như con cho là mọi rợ nhưng với người Tạng, nó còn cao hơn cả nghệ thuật!

- Vâng! Nghệ thuật của tự do! - Tôi tiếp lời với mong ước không thể bỏ qua cơ hội ngàn năm có một này - Ông có thể, nếu được, ông có thể kể cho con nghe!

- Không chỉ kể, ta sẽ cho con thấy! - Ông lão đứng dậy bước vào trong rồi quay trở lại bàn. Ngoài kia phố nằng trảng nhưng toàn thân tôi là khối băng tuyết từ Himalaya lăn về quán trà bơ. Trên đôi tay ông lão, một cây đạo nhọn, lưỡi cong vút, rực sáng lạnh lùng! Chưa khỏi khiếp như con dao ba cạnh dùng trong các nghi lễ Mật tông có hình tam giác gắn lưỡi tầm sét vajra, miệng con thủy quái Makara, đầu của vị thần Yi dam giận dữ nuốt chửng tất cả tà ma chúng xuyên qua những con dao của ông lão chủ quán cũng đủ sức làm tôi tự nhiên mà rướn máu trong tim vì cái dáng hình sát thủ đỉnh cao của nó!

- Con đừng chê ta già - Cánh tay già múa vào không gian một đường ánh sáng không thềm nhìn dám khách lục tục bỏ ghế đứng dậy - Nói thật, ta có nhắm mắt hay đui mù, ta cũng có thể xẻ từng nhát thịt trên thân thể anh ra theo đúng từng mảnh như ý!

Như ý tựa cuộc đời của đứa trẻ thơ Rigpaba sinh ra tại vùng Môn Ngung hơn 90 năm trước. Sau khi ra đời, bố mẹ Rigpaba vui mừng được thầy chiêm tinh bói rằng, Rigpaba sẽ trở thành một lama thầy thuốc của bộ tộc Môn Ba theo cách gọi của người Tạng gọi tộc người sinh ra ở vùng Môn Ngung sống rải rác ở các huyện Mặc Thoát, Lâm Chi, Thổ Na miền Nam Tây Tạng. Trong căn nhà nghèo, cũng như bao nhiêu người Môn Ngung khác, chỉ biết sinh sống bằng nghề trồng trọt, chăn nuôi và săn bắn thì việc đứa con mình sẽ trở thành lama thầy thuốc là điềm phúc của gia đình Rigpaba!

Rigpaba được gửi vào tu viện năm lên 6 tuổi. Từ ngày cha mẹ nhận lợn tóc của đứa con trai mình do tu viện gửi về như một lời chứng chấp nhận Rigpaba được nuôi dạy để trở thành một vị lama, suốt 26 sau rông rã, gia đình, bè bạn và quảng đời thơ ấu không bao giờ gặp lại Rigpaba nữa. Vượt qua nhiều gian nan thử thách, Rigpaba đã trải qua 5 bậc, từ một cư sỹ phụng sự trong tu viện, trở thành một sa-di thụ giới 36 điều luật lên đến cấp ti-kheo có mức thụ giới 150 giới luật rồi đến Gheshe - tiến sỹ Phật học nắm vững Luật tạng, Thắng pháp tập yếu luận (Abhidharma), kinh Bát nhã ba la mật, Trung quán luận, triết học Tính Không và Nhân Minh Luận. Bước qua ngưỡng cửa của tiểu thừa và đại thừa ấy, Rigpaba được đào tạo các phép trong Mật tông, trở thành một Gyupav-vquán đỉnh được truyền dạy bằng phép truyền tâm. Lúc này, Rigpaba mới được gọi là Lama - một đạo sư. Cùng với giáo lý và những ngày luyện phép truyền tâm thực nghiệm, Rigpaba còn phải theo thầy học các cách thức chữa bệnh, hướng dẫn vong linh người chết về cõi giới bên kia.

- Linh hồn người chị gái của cha con đã ra đi nhẹ nhàng từ tiếng dạ của con! Tiếng dạ ấy là một âm thanh an ủi cuối cùng, là lời cầu nguyện vô tình mang đến cho bà một niềm tin mãnh liệt trước khi bà ra đi - Một Lama Rigpaba ngày xưa ẩn mình trong thân ông lão chủ quán giải thích - Con nên nhớ, con được cấu thành bởi xác thể xương thịt, dục thể với những ham muốn và linh thể là nơi hiển hữu của tâm linh. Xác thể, dục thể sẽ tan thành cát bụi nhưng linh thể, nếu được giải thoát, sẽ được siêu thoát và đầu thai vào một khiếp sống mới! Rất tiếc vì ta hèn kém nên ta chỉ là một thợ mổ xác!

Chưa lần nào trở lại quê nhà nhưng bàn chân của Lama Rigpaba đã xuất hành khắp miền cao núi thẳm để tìm những loại biệt dược mà người thường không bao giờ biết được nhưng với Lama Rigpaba, những buổi ban mai theo đội âm công mang tử thi ra đầu núi xẻ xác đã làm chuyển thay cuộc đời tu hành của ông.

Tiếng hồ gào của cha tôi và những bông hoa vô danh trên vực thẳm Yarlung Tsangpo lại lá tả rơi theo đường dao xoè sáng ký ức Rigpaba. Lần đầu tiên tôi ý thức nỗi buồn của thân xác là vào một buổi chiều cô đơn trước bầu kiến. Là con út, trông nhà một mình, tôi rất thích chơi với lũ kiến. Kiến đen, kiến đỏ, kiến nâu ngược xuôi tha mồi không nghỉ, chúng như sợi dây đời sống nối dài từ hạt cơm đến tổ. Nhưng chỉ cần giết một con kiến là đường dây ấy có nguy cơ tan vỡ. Lũ kiến rối loạn rồi chúng lại xúm lại đưa xác chết đồng loại về tổ. Tôi bắt đầu ý thức về cái chết từ những hôm cô đơn chơi với kiến nhưng để tưởng tượng cách thức xử lý cái chết ra sao thì cho đến hôm nay mới biết!

Tôi không biết, con kiến sẽ xử lý xác chết đồng loại ra sao vì mọi chuyện diễn ra trong hang tối. Nó sẽ ăn hay chôn lấp như con người. Nếu chôn, nó có tìm núi mà chôn hay chôn nơi thấp ẩm. Bà ngoại tôi mất vào mùa đông giá rét năm 1981. Chưa bao giờ trước đó và sau này, tôi thấy Mẹ khóc nhiều như vậy. Mẹ khóc thương bà không có con trai chỉ hai mụn con gái cô quạnh. Mẹ khóc nhiều hơn vì bão lũ, không được đưa bà qua sông sang chôn bên kia núi mà phải chôn cồn đất thấp cuối làng. Tuổi thơ của tôi, cùng với những ngày nắng lon ton là những buổi sáng ra đứng dưới gốc đa tiễn đưa người làng chết qua sông Nhật Lệ. Gặp nhà nào nằm ở ven sông thì cũng phải khiêng quan tài đi tạm biệt khắp làng rồi mới xuống lại bến sông như lần ông Ngoại tôi mất, quan tài ông được khiêng đi từ xóm trên xuống xóm dưới sau đó về bến nước ngay trước cửa nhà để qua núi.

Con sông trở thành nơi trình diễn của đám tang. Người ta kết nhiều con thuyền lại thành bè lớn, trên đó chở quan tài, cỗ linh xa và đông đảo người thân xa gần. Trước khi chèo ra giữa dòng, dù sóng to gió lớn, thuyền phải đi vài vòng ven bờ để người con trai cả lạy tạ dân làng đứng tiễn đưa trên bến nước.

Người Tạng có sông nhưng không thể chèo được. Gỗ có đâu mà làm thuyền. Thuyền bọc da trâu có ai dám đi lại trên những vực nước sâu hiểm trở. Bởi vậy chỉ có cách chôn tại chỗ nhưng lại gập đá và đá nên người Tây Tạng dần bỏ tập tục thổ táng, thịnh hành tục điều táng, hỏa táng và thủy táng. Nhưng không phải bộ tộc nào cũng giống nhau về cách an táng người chết. Trong khi Môn Ba, Lạc Ba có thể dùng cả 3 tục táng kia thì người Đẳng cấm kỵ việc thủy táng. Người Đẳng cho rằng dìm xác chết xuống nước sẽ mang lại tai họa cho cả nhà.



Toàn cảnh phố Bát giác

Tạng ngữ chỉ thân xác là tu - một cái gì ta để lại sau lưng! Con người chỉ là một lữ khách ngụ cư chốc lát trong thân xác. Người Tạng không để tâm vào việc làm cho đời sống có thêm nhiều tiện nghi, với họ chỉ cần một mái nhà, một ít bột tsampa, một ít phân dê khô đốt lửa qua mùa đông giá lạnh là đủ. Đi qua những đèo cao mấy ngàn mét, thấp thoáng vài ba những ngôi nhà trên tuyết, tôi không biết là họ tách rời với thế giới hay họ không màng đến thế giới. Thế xác chỉ là một túi vật chất nuôi nấng linh hồn nên một xác chết chẳng còn giá trị. Và sống trên vùng cao nguyên khô lạnh, nhìn đâu cũng thấy trời xanh, ánh sáng chói lọi thì không có gì tuyệt vời hơn là chôn người vào cõi ánh sáng! Từ ý niệm huy hoàng ấy, tục điều táng ra đời!

Còn gì vui hơn khi cái thân xác đáng quăng bỏ cũng được ánh sáng bốc liệm!

Chôn vào cõi ánh sáng phải nhờ những con cánh chim mang lên trời cao. Bụng chim trở thành cỗ quan tài sống bay giữa không gian bao la. Để đưa xác thân vào những cỗ quan tài nhỏ bé ấy, người ta phải xẻ ra từng mảnh nhỏ. Việc làm này chỉ dành cho những ai tràn đầy bản lĩnh!

Người mổ xác được gọi là âm công. Họ sống và làm việc một cách cô lập. Họ là một thế giới nằm ngoài

thế giới. Họ chỉ đối thoại với cõi âm. Từ người họ, âm khí lảng vảng bay ra khắp nơi. Họ không giống người âm công nước Việt, khi đưa tang người chết, đơn thuần là người khiêng quan tài.

Sau 3 ngày 3 đêm, khi thể xác thực sự chết hẳn và linh hồn đã ra đi theo giáo huấn Bardo Thodol, đội âm công bó xác chết trong tấm vải mang ra vùng đất cách xa làng xóm ít ai dám đến gần.

Tử thi được buộc chặt vào bốn cây cọc và các âm công bắt đầu thi hành việc mổ xác. Từng nhát dao vung lên có trật tự. Rất chuẩn xác từng vết cắt nhát xả cho đến khi tử thi chỉ còn lại một bộ xương! Những mảnh thịt vừa lìa khỏi dao, bầy chim kèn kèn đã đón lấy không rơi một hạt máu! Con đầu đàn được hưởng quả tim, lần lượt cả đàn hưởng thụ cho đến mảnh thịt cuối cùng. Hết phần da thịt, bộ xương cũng được nghiền nát cho bầy chim mang lên thính không!

Người âm công phải xẻ nhát dao cẩn trọng như vậy là bởi trong màn trình diễn man nhiên ấy, họ muốn tìm hiểu căn nguyên nhân dẫn đến cái chết của tử thi!

Nên nhớ, do luật lệ khắt khe của giáo hội, ở phương Tây việc mổ tử thi mới được tiến hành sau này còn Tây Tạng, ngàn năm qua đây là chuyện thường ngày. Cơ thể học là một phương pháp học bí truyền của người âm công nhằm mục đích tìm hiểu nguyên do của cái chết, nó đã trở thành một thói quen nghề nghiệp không cần ai bắt buộc.

Rigpaba theo đội âm công hơn một năm. Rigpaba cũng trở thành một tay dao lão luyện. Từng nhát xẻ của Rigpaba nhanh hơn tia chớp, chính xác hơn thước đo và tinh xảo hơn một đao phủ. Phía sau những nhát xẻ của Rigpaba, tất cả căn nguyên dẫn đến cái chết đều được phơi bày. Không phải lâu ngày quen tay thành nghiệp bởi với một tu sỹ đã tu luyện lên bậc lama như Rigpaba không thể nào bị ám muội thế giới ngoại cảnh nhưng rồi một ngày Rigpaba đột nhiên từ giã chiếc áo hồng tía tu sỹ Mật tông để trở thành một âm công!

- Một buổi sáng sớm, ta theo đội âm công xẻ xác người bình thường như bao buổi sáng khác - Ông lão Rigpaba le lói tia mắt nhìn vào quá khứ - Nhưng sao ta bần thần với nhát dao đầu tiên. Quả đúng vậy, khi nhát dao của ta vừa xả xuống thì cái thi thể kia chợt bắn ra một lời thỉnh nguyện, khuyên ta hãy xả thịt với sự thanh thản, đừng run rẩy, đừng bần thần, càng xả đẹp người đó càng nhanh lên thiên không! Bisaso! Trời ơi, hóa ra kẻ đó chưa chết! Có lẽ nhát dao chặt vào da thịt đã thức tỉnh hẳn dậy! Cả đội âm công lao đến định gỡ xác chết xuống nhưng thi thể kia lại ngăn cản. Hẳn rục lên từng lời vào tai ta. Hẳn biết đã đến lúc hẳn ra đi và khuyên ta hãy tận tâm mà xẻ xác, xẻ cho đến lúc ta không nhìn thấy được hẳn, ta chỉ nhìn thấy hư không thì thôi!...

Ông lão đổ gục xuống bàn như ngày nào ông sụp lạy trước xác chết bởi ông biết kẻ sắp chết chính là một bậc tu hành vô danh thượng thừa! Những lời nói đó chẳng khác gì sự điểm đạo mà không có giáo lý và sự thực hành nào chứng nghiệm được trong tâm linh Rigpaba! 26 năm khổ công tan thành hư không! 26 năm tu luyện không bằng một lời nói của một xác chết!

Sau buổi sáng kinh hoàng đó, hơn 500 xác chết bay lên trời xanh từ tay dao Rigpaba. Ông trở thành một vũ công trên xác chết. Đường dao tinh luyện, thanh thoát, xẻ người như xẻ vào hư không của ông trở thành những vũ điệu làm mê hồn bất cứ kẻ nào chứng kiến thậm chí bầy chim kèn kèn cũng không đủ nhanh để lượm từng mảnh thịt bay ra như hoa anh đào sa gió xuân!

Rigpaba ngồi đó. Trầm lặng. Bát trà bờ tro đáy gỗ. Đôi mắt tung ra những đường dao vô hình bay lượn trên thân thể tôi. Đây đây tim gan, đây đây những suy tư, đây đây những đau đớn hành hạ trong tôi và của cả

Rigpaba rụng rơi giữa quán trà bơ ngai ngái mùi mỡ trâu Yak! Không chỉ Rigpaba, giờ đây tôi là một tay dao, một âm công trẻ tuổi đang dò thăm thân thể Rigpaba để buông những nhát dao sắc ngọt. Trước mắt tôi, Rigpaba là một xác chết và có lẽ từ đây, trong mắt tôi ai rồi cũng như xác chết cho tôi, được huyền học tung dao khai phá tâm linh!

Tôi không còn ghê sợ con dao trong tay Rigpaba. Nó nằm đấy. Vệt nắng trên bàn gỗ thô kệch. Tôi biết, không phải Rigpaba yêu nghề mổ xác người vứt bỏ kinh kệ mà đối với Rigpaba, hành động xẻ xác trở thành một tuyệt pháp hành thiền chỉ riêng ông có, chỉ riêng ông biết và thành tựu!

Với người Tây Tạng, mọi cử chỉ diễn ra đều ứng với nhịp chuyển lưu của vũ trụ. Tất cả những hành động nhỏ nhất nhất cũng đều được kiểm soát chặt chẽ bởi ý thức hòa mình cùng vũ trụ chứ không phải tự muốn mà có, tự làm mà hay. Nâng một bát trà, không phải đi liền một hớp. Người Tạng uống trà theo quy cách vừa uống vừa cho thêm vào, uống dần từng ngụm, từng ngụm cho đến cạn bát. Tấm lòng rất hiếu khách của người Tạng sẽ bị xúc phạm nếu khách được mời rượu mà không “tam khẩu nhất bôi”- ba lần cạn chén rượu! Rượu Tsampa, người Tạng gọi là “thương” làm từ bột tsampa có mặt khắp nơi, sưởi ấm mọi lứa tuổi cao nguyên. Uống một bát rượu, đầu tiên là một hớp, đợi chủ thêm rượu vào mới uống hớp thứ hai, lại đợi rượu và uống cạn lần cuối. Ba lần nhắc môi là 3 lần sâu lắng tâm tư với rượu, với tấm lòng của chủ nhà!

Ngày nọ có thiếu phụ đến hỏi Phật làm thế nào để Thiền. Phật chẳng dạy điều gì cao xa cả. Ngài ngắm nhìn đôi tay quen kéo nước từ giếng lên của người thiếu phụ mà dạy rằng:

- Con hãy chú tâm vào việc kéo nước giếng. Từng động tác phải được thuần thục trong một ý niệm rõ ràng con sẽ thấy tự con trong tâm trạng an lành, nhạy cảm và sáng suốt. Đó chính là Thiền!

Người thiếu phụ ấy tỉnh giấc. Nàng trở về nhà làm theo lời Phật dạy và được giải thoát!

Rigpaba không quay kéo nước giếng như người thiếu phụ. Rigpaba dùng dao xẻ xác để tạo nên một chiêu thức khai ngộ tính Không trong tâm linh ông. Ông bảo, khi xẻ xác là khi xẻ tung sự chết, sự sống ẩn chứa trong bản thể, ngay cả bộ xương cũng vào bụng chim về trời, tất cả rồi sẽ thanh tịnh và tự nhiên hoàn thiện bằng những nhát dao thekchod buông xả tự nhiên! Thekchod là một trong hai phần thực hành của giáo lý Nyingma! Thekchod là hành động dứt khoát cắt bỏ mọi ràng buộc của lý trí và tình cảm, phá tan hàng rào ngăn cách con người không vươn đến sự tự do vốn sẵn có trong tâm. Khi Rigpaba vung dao, ông như chặt đứt sợi dây ràng buộc do thân, ngữ, tâm ngăn chướng Phật tính trong người bởi bất cứ cái gì được sinh trong tâm đều không chướng ngại như những đám mây trong bầu trời. Đã hiểu nghĩa đồng nhất trọn vẹn của tất cả hiện tượng, tức là tính túy của tính Không, bây giờ người ta đi vào trạng thái tham thiền mà không theo những hiện tượng, đây là chân thiền định! Lời dạy của đạo sư Garab Dorje chứng nghiệm qua hành động xẻ xác của Rigpaba!



Những con chim kền kền trong tục điệu táng

- Từ năm 1950 đến nay, ta không còn được vung dao. Những đàn chim xứ Tạng không còn tươi xanh. Bầu trời cũng không còn âm vang sự chuyển hóa tự do của xác thịt con người nữa! - Rigpaba buông xuôi đôi mắt, ông uống một hớp trà bơ, uống một thời say nồng nhát dao. Và tôi, trong một đêm tuyết khuya xứ Bắc Âu, khi xem một phim về cuộc đời lưu vong của đức Dailai Lama, tôi không ngờ có ngày mình lại ngồi trên phố Bát Giác, con phố ngập máu và khói súng. Những bước chân tu sĩ sột soạt lội trong máu người dân Tây Tạng ngã xuống trên đường phố này lại hiện về trong mắt. Hàng ngàn tu viện tan hoang dưới bước

chân hồng vệ binh. Ngày hôm nay Tây Tạng đã im lặng tiếng súng nhưng trước cung Potala, dưới chân đài tưởng niệm hòa bình Tây Tạng, tôi đã nhìn thấy một người lính Trung Quốc phải bồng súng AK đứng canh gác!



Điệu múa của ma và linh hồn cầu nguyện hòa bình

- Họ đã cấm tục điệu táng! Đội âm công tan rã. Tất cả đều đã chết. Còn lại mình ta với những nhát dao thềm thường - Rigpaba khô khốc nuôi tiếc.

- Và ông không còn những phút giây thiền hành nữa phải không? - Tôi chia sẻ.

- Không! Ta vẫn còn! - Mắt Rigpaba vụt sáng - Mà sao con biết đó là phương thức thiền hành, một bí mật của đời ta? Ai đã chỉ giáo cho con?

- Thekchod! - Tôi bí hiểm

- Thekchod? - Rigpaba vung dao.

Chiều Lhasa trong suốt. Quán trà bơ vắng khách. Tôi nghe rõ tiếng thở toát lên khắp thân thể già nua Rigpaba.

- Con xứng đáng là người ta cho xem điều này - Rigpaba đứng dậy trở lại căn phòng. Tôi bước theo sau. Một loạt đèn nền thấp lên. Cả căn phòng nhảy múa hàng trăm bức tranh thanka! Cuồng say vô vàn vũ điệu múa dao điệu táng với những gam màu lúc thư thái nhẹ nhàng lúc dữ dội quỷ khốc thần sầu!

Tôi đã trải qua những giờ phút đắm mình trong gam màu lập thể của tranh Picasso dưới hầm viện bảo tàng La Haye, đã từng cuồng say không gian với tranh Van Gogh ở bảo tàng Amsterdam, đã từng bước lang thang trong thế giới đa sắc màu trong bảo tàng Luvre ở Paris nhưng chưa có lúc nào, tâm tư tôi lại bị chao đảo, như con thuyền nát sóng trong buồng tranh thanka!

Tôi nhìn thấy đây hình ảnh thần Yidam Yamankata tay cầm sọ người đầy máu, vị thần chết ghê gớm đến nỗi người Tạng phải lấy vải che mặt vì không thể nhìn thẳng vào hung thần đầu trâu mặt ngựa dữ dằn này. Nhưng tôi lại hoang mang về đẹp hồn nhiên của một thiếu nữ Tạng khóa thân, nơi sâu kín nhất của nàng là khuôn mặt của chính vị thần kia che chở! Tôi cũng chan chứa niềm kính trọng thiêng liêng trước những khuôn mặt bi mẫn của các vị Phật được thể hiện bằng nhiều sắc màu trắng, đỏ, xanh, vàng sặc sỡ. Tất cả đều hướng về người đàn ông khi vung dao tuôn máu, khi bay lượn cùng đàn chim kền kền giữa trời xanh! Đó là Rigpaba! Rigpaba vẫn thiền hành trong những bức thanka.

Trong các tu viện Tây Tạng còn để lại nhiều công trình hội họa đặc sắc. Một tác phẩm hội họa là sản phẩm của một tập thể Lama cao cấp! Dưới sự hướng dẫn của vị Lama trưởng lão, các Lama sẽ tập trung tư tưởng hoàn tất phần tranh của mình, sau đó ráp nối thành một công trình hoàn mỹ. Khi vẽ, các lama đều ở trong trạng thái samadhi - thiền định, trì tụng thần chú, đường nét gam màu của họ biểu hiện những ẩn quyết nên nét vẽ tập hợp từ nhiều người mà cứ ngỡ là xuất phát từ một đôi tay, một đôi mắt duy nhất!

Rigpaba, vị lama thầy thuốc, vị âm công, vị lama họa sỹ của tôi vẽ một mình hay với những ai mà tạo ra những bức tranh dữ dội, thôi miên toàn thể tâm tư tôi đến thế!

- Chỉ một mình ta vẽ - Rigpaba nhìn thấy ý nghĩ của tôi - Ta buông dao thì cầm ngay bút vẽ. Ta vẽ quá khứ lạc phúc của ta mà thôi! Hơn 40 năm nay, ta chỉ có ngần từng ấy.

Ngần ấy nhưng đã đủ thôi miên một đời tôi! Tôi chăm chú từng bức tranh và nhận thấy, dù cũ hay mới, nét vẽ và màu sắc vẫn tinh anh giống nhau, không phải tuổi già mắt kém mà có nét vẽ hư, ngược lại càng ngắm những bức tranh mới, tôi càng thấy màu sắc sống động hơn. Người đàn ông múa dao trong tranh cũng nhanh nhẹn và phiêu linh hơn người đàn ông trong bức vẽ cách đây 40 năm!

- Thodgal! - Lời tự tin của tôi như ánh nền quét vàng khuôn mặt của Rigpaba.

- Thodgal! - Tiếng chưa dứt, đường dao của Rigpaba đã lượn vòng sau lưng tôi.

Không đủ sức để nhấc một bát cơm, làm sao tôi có thể tránh được đường dao kia! Nhưng không! Thay vì lãnh trọn nhát dao của vị âm công, cả thân hình tôi rung lên trong vòng tay Rigpaba! - Thod-gal! tho..d-g...al - Rigpaba chìm dần âm thanh vào huyết quản mình.



Một bức tranh Thanka

Những ngày tháng múa dao điệu táng đối với Rigpaba là giai đoạn ông thực hành Thekchod còn lại những tháng năm vẽ tranh là chuyển qua Thodgal, phần thực hành thứ hai trong giáo lý Nyingma! Thodgal nghĩa là “trực tiếp” trong một chuyển dịch tức thời và khoảnh khắc biến đổi từ nơi này sang nơi khác, không có sự can thiệp của thời gian. Thodgal còn siêu việt hơn ý nghĩa nhảy qua mà đây chính là sang-pa, cái nhìn thấy vượt khỏi kích thước tâm thức quán tưởng. Thodgal là sự hòa nhập vào cái nhìn thấy, là sự tự nhiên hoàn thiện trên cơ sở thanh tịnh của bốn nguyên trong mọi sự Thekchod! Tiến trình từ Thekchod đến Thodgal cũng là những phương tiện cơ bản chứng ngộ giáo lý Dzogchen - Đại Toàn Thiện mà đại đạo sư Palmasambhava để lại cho Mật giáo Tây Tạng.

- Con hãy ở lại đây! Nơi Tây Tạng này! - Rigpaba tay vẫn chưa rời dao - Ta sẽ dạy con múa dao, ta sẽ dạy con vẽ thanka, ta sẽ cho con uống 3 bát trà mỗi ngày với bánh tsampa nếu con không chê! Và khi ta ra đi, con sẽ là người tặng cho ta những nhát dao cho thân xác ta bay lên trời cao trong bụng lũ chim đáng yêu!

Tôi im lặng đón lời của Rigpaba như đứa cháu nhỏ bé nhận đón lời người ông.

- Ta biết, con không thể ở lại! Nhưng ta tặng con, cây dao quý này. Con hãy cầm về quê hương, không phải để xẻ xác chết mà bất kỳ nơi nào cuộc sống bình thường của con, con hãy nhớ, dù có ở trong xó bếp cũng có thể Thekchod và Thodgal nếu con có tâm trì!

Tôi xúc động. Tay run. Những ngón tay xanh tái vì thiếu máu. Cầm lấy cây dao. Cầm lấy cánh chim tự do! Cầm lấy một quãng đời kinh hãi nhưng siêu thoát của người âm công! Cầm lấy một đại ấn Mật tông!

Tôi bước ra quán trà. Lhasa chiều quá độ. Nắng thên thang. Người vẫn tấp nập trên phố Bát Giác. Không ai biết, giữa thành Lhasa này có một người âm công đang ẩn tu với những bức thanka màu nhiệm.

Khi rời Tây Tạng, hải quan ở sân bay Lhasa không cho tôi mang theo cây dao trở về nước Việt. Tôi phải nhờ Hong chuộc tiền để họ gửi cho tôi bằng đường đặc biệt. Hơn 30 ngày sau, tôi đã nhận được cây dao. Suốt chặng đường đi qua bao bưu cục, không ai hay biết, đó là cây dao của một người âm công Tây Tạng.

chủ thể của tục điệu tấu nổi tiếng trên thế giới.

Con kiến già Rigpaba! Tôi đã biết trong tổ của mình, những con kiến sẽ坦然 nhiên chết vì khi sống chúng đã có cuộc sống tận tụy, gắn bó và khéo léo hết mực với những gì chúng có được trên mặt đất.

Trong góc phố Lhasa, rồi Rigpaba sẽ ra đi mà không cần ai xẻ xác. Vì tận tâm tu luyện, thân thể thô tháp hơn 90 năm của ông sẽ được co rút nhỏ lại để tan biến vào ánh sáng bất tử mà người Tây Tạng gọi là Sự Tan Biến Vào Thân Thể Cầu Vòng.

Không biết trong buồng tranh Thanka, ai có điểm phúc nhật được tóc và móng tay của Rigpaba để lại như những di vật linh thiêng hay nó sẽ tan biến dưới một nhát chổi của người lính nào đó!

Vũ công không gian trong nhà thổ Lhasa

B

ên dòng sông Yarlung Tsangpo - sợi lông nách của Ngân Hà buông xuống mái nhà Tây Tạng, tôi còn gặp một dòng sông khác, tuy mới chảy qua 17 mùa xuân nhưng khó lòng ước đoán chiều kích rộng dài bởi đây là dòng sông tâm linh trong tấm lòng một người con gái xứ Tạng.

Vĩ linh thiêng, người cha lấy tên sông gọi tên nàng. Tôi đã gặp Yarlung Tsangshe, không phải dưới đồi hoa Chantai mềm dịu, không phải trên đường phố Lhasa rì rầm lời chuyển kinh, không phải bên thềm điện Potala hùng vĩ mà trong đêm giá lạnh ở một nhà thổ!

Từng bước chân tê buốt mang thân xác chứa chan những cơn gió khô lạnh khắc nghiệt miền cao nguyên, tôi bước vào nhà thổ trên đường Damra với mong ước được tẩy rửa mọi đớn đau vào thùng gỗ nhả đầy hương hoa Hồng cảnh thiên, loại thuốc quý đứng vào hàng thứ 4 trong số các biệt dược xứ Tạng. Đông trùng hạ thảo vốn là loài nấm đơn sinh, uống vào bổ phổi lợi thận. Tuyết liên hoa có tác dụng tráng dương bổ huyết, làm ấm tử cung, chống mỏi mệt. Tạng hồng hoa có vị đắng, giúp máu lưu thông thuận lợi.

Hồng cảnh thiên và xạ hương lấy trên núi Himalaya là loại thuốc thanh nhiệt, trừ viêm, có vị ngọt chát, tác dụng điều tiết hệ thần kinh, chống mỏi mệt, nâng cao thể lực, trí lực, chống hôn mê bất tỉnh. Tôi không biết bằng cách nào Hong lại tìm ra nhà thổ có thứ thuốc quý không chỉ dành uống mà còn tắm.



Lễ cưới của người Tạng

- Anh tắm khô hay tắm ướt! - Giọng Tứ Xuyên, bà chủ nhà thổ chào tôi.

- Tắm ướt!

Người đàn bà Tứ Xuyên mỉm cười đầy ẩn ý, dắt tôi vào phòng tắm trên căn gác. Một cô gái Tạng chờ sẵn. Những luồng hoa hồng nhạt cùng bụi thuốc xạ hương màu hoàng thổ tung ra từ mười ngón tay. Phút chốc, thùng nước tỏa ra mùi hương xao xuyến đánh thức từng sợi thần kinh thanh mảnh của tôi tỉnh lại sau những ngày chống chọi quyết liệt với khí hậu cao nguyên.



Lễ cầu nguyện đón mừng năm mới do các Lama cử hành

- Bà chủ nói với tôi rằng, anh muốn tắm ướt! - Người con gái Tạng diễm nhiên cởi áo. Tôi hốt hoảng. Bisaso! Trời ơi! Cái thân xác rã rời của tôi làm sao chịu đựng, dù là một nụ hôn huyền nhiệm Tarâ!

Tôi chợt hiểu nụ cười bí ẩn của người đàn bà Tứ Xuyên. Hóa ra tắm khô là tắm cô đơn còn tắm ướt là phải có kỹ nữ. Điệu tắm này, tôi chưa hề gặp ngay cả những ngày lang thang dọc ngang kỹ nữ Amsterdam.

- Tôi muốn gọi tên cô?

- Yarlung! Anh có thể tắm trong dòng sông của thân thể tôi!

- Tu qi qí! Cảm ơn - Tôi tập tễnh cảm ơn bằng ngôn ngữ Tạng - Tôi sẽ chết đuối dưới đáy sâu 5.000 m của con sông Yarlung Tsangpo. Tu qi qí, tôi chỉ xin đứng bên sông!

Một nụ cười hồn nhiên đáp lời tôi. Một mảnh ốt thoáng đỏ kè rằng. Tôi thoáng rùng mình. Người con gái trước mặt tôi không phải là kỹ nữ chuyên nghiệp! Có lẽ, từ một bữa ăn quê mùa nào đó ở Lhasa, Yarlung đã đến đây. Tôi nhúng thân hình nhừ nhối theo những ý niệm buồn bã vào nước ấm. Lạ thay, lần đầu tiên, sau những ngày căng thẳng, thân thể tôi bỗng nhẹ như giấc mơ tan vào bọt nước thơm tho. Tuyệt diệu! Hồng cảnh thiên! Cảm ơn Hong, tôi không cần biết đây có phải là Hồng cảnh thiên hay không nhưng thùng nước thơm này đích thực là một Manasanovar dưới chân Kalâsa đối với tôi!

Đợi cho mọi tế bào râm ran nước thuốc, tôi bắt đầu mở mắt và hiểu rằng người con gái kia đang chờ đợi điều gì. Tôi nói với Yarlung, tôi không muốn mình như mọi du khách, chỉ xin nàng hãy tặng kẻ lạ này vài điệu múa Tạng.

- Múa ư?! Múa ở đâu?

- Phải! Múa tại đây! Múa những điệu múa em thích

- Vậy em sẽ múa cho anh xem điệu tình của người Tạng!

Và trên sàn gỗ căn buồng chật hẹp của nhà thổ. Tôi bắt đầu nhìn thấy linh hồn nữ thần Tarâ lớn dậy từ đôi chân hồng đỏ của người kỹ nữ Tạng. Yarlung trút bỏ áo khoác ngoài, cánh tay trần để lộ những vết roi còn mừng máu. Từ thân thể cô, cũng như những cô gái Tạng khác nồng bay mùi rượu Tsampa. Mùi rượu truyền thống xứ Tạng lên men không gian và rơi xuống thời gian đêm lạnh theo bước chân di ảo.

Người Tạng biết ca vũ từ khi còn nằm trong bụng mẹ. Bầu trời trong xanh, núi đồi bao la tuyết, thảo nguyên mênh mông là sân khấu tự nhiên cho người Tạng múa hát. Một người không biết múa hát không phải là người Tạng. Một vùng đất quanh năm rộn ràng lễ hội, có tháng diễn ra mấy như Tây Tạng thì múa hát có vai trò hết sức quan trọng. Tháng hai theo lịch Tạng có lễ hoa đăng, lễ hội như lễ đuổi quý, lễ Tết năm mới, lễ truyền triệu đại pháp. Tháng 4 đến 6 lễ triển lãm tranh Phật. Tháng 6 lễ Giang tư thi ngựa. Tháng 8 lễ thi ngựa Khương Đường và lễ Tuyết đồn, lễ Triều sơn leo núi. Tháng 9 lễ Mộc dung - tắm gội, tháng 11 lễ cầu khẩn thần chiến tranh. Tháng 12 lễ Nha lung văn hoá - Văn hoá cối xay thóc, lễ đốt đèn.

Tây Tạng yêu ca vũ đến nỗi, có những lễ hội ban đầu mang tính tôn giáo nhưng sau đó chuyển thành lễ hội văn nghệ ví như lễ Tuyết đồn. Tương truyền Tông Ca Ba khi thành lập giáo phái Cách Lỗ đã có giới luật nghiêm khắc từ tháng 4 đến tháng 6, các tăng lữ phải đóng cửa niệm kinh. Do đó người dân đợi ngày mở cửa chùa là đem dâng sữa chua, tổ chức yến tiệc linh đình đón tiếp tăng sư. Vui say với tăng sư, người ta tổ chức các buổi diễn kịch nên sau này, lễ Tuyết đồn trở thành “Tạng hí tiết”. Vào ngày này, các đoàn kịch khắp nơi kéo về Lhasa để diễn kịch rất tưng bừng.

Khi ở Shigatse, tôi đã xem một vở kịch Tạng. Mở màn là đoàn người mang mặt nạ biểu hiện hai phe thiện ác, dữ dằn ma quỷ và hiền hoà bồ tát. Các diễn viên mang cung tên cùng vật dụng lao động ca múa trên sân khấu để ngợi ca sự chiến thắng của những người anh hùng sau màn chiến đấu với bọn ác tà. Tiếng hát của người Tạng miên man, buồn xé lòng vui cũng bát ngát cao nguyên nhưng dù vui hay buồn, giọng hát phải thể lương ngây ngất nhưng phóng khoáng, tự do và linh thiêng đất trời.



Thiếu nữ Tạng trong lễ hội

Nhờ múa hát, người Tạng được sang trọng trạng thái thăng hoa và họ tự hào biết bao nhiêu về miền quê hương cao nhất thế giới! Tại các bản làng xa xôi, khi kết thúc một điệu múa Guoxie, vị xiege-nhạc trưởng sẽ hát "Ah, jia, hei! Không có nơi nào trên trái đất đẹp như quê hương chúng ta! Không có ngôi nhà nào đủ đầy tiện nghi như ngôi nhà chúng ta! Không có cô gái chàng trai nào trên thế giới vui tươi như chúng ta, không có ai may mắn như chúng ta đang có mặt nơi đây!".

Không có ai may mắn như tôi trong căn buồng nhà thổ Lhasa!

Thân hình Yarlung Tsangshe mềm và ấm hơn ngọn lửa trong hoả lò sấy xác chết. Không gian uốn lượn theo cánh tay, mảnh sườn nhấp nhô trên đôi chân mướt dài. Điệu múa của Yarlung không cuốn xoáy theo vòng quay bất tận như điệu múa Melana Dōjellal edōdin Rūmī của người Hồi giáo, Nazifa- người bạn gái Afghanistan đã múa cho tôi xem trong căn buồng gác hai trên con lộ Abel Tasman chạy dọc hải cảng Amsterdam rét mướt mưa bão biển Bắc. Và cũng không theo nhịp 2/4 như vũ khúc Guoxie trong các bản làng Tạng, ngọn lửa Yarlung lúc réo cháy, lúc ngậm ngùi đắm mê, khi hoang hoải ngã xuống huyền bí.

Khác với mọi dân tộc trên thế giới, nhạc vũ diễn tả tình cảm con người hoặc ngợi ca Thượng đế, với người Tạng, không diễn tả niềm vui hay nỗi buồn cá thể, nhạc vũ là sự hòa âm linh thiêng của những mantra - Thần chú. Bài vũ nhạc nào, nhất của tôn giáo cũng có âm thanh trầm, sâu, tĩnh rộng gợi nhớ chủng âm OM xướng lên từ tiếng kèn tù và dài tới cả mét, tiếng ốc sò buông lời sống động, tiếng trống hùng hậu điểm từng giọt âm thanh, vừa rời rạc vừa hoà quyện chuyển điệu quyền năng huyền bí chạm đến cõi giới xa xăm không có trong tương lai và cũng vắng mặt trong dĩ vãng. Đó là dòng chuyển hóa nội tâm và giải thoát trong vẻ đẹp nhiệm màu dzogchen - vẻ đẹp đại toàn thiện cõi giới bao la vĩ đại vô hạn như lời cổ mật của đức Garab Dorje!



Lễ hội đua ngựa ở Nakhúc

Chiêm ngưỡng điệu vũ do các lama trình diễn trong khuôn viên tu viện Tashilhunpo thành Shigatse, tôi mới thấy thế nào là sức mạnh thần khí âm nhạc Tây Tạng. Trên độ cao gần 4000m, mặt trời sà xuống Shigatse, soi sáng tiếng tù và trầm hùng, ngân nga như biển dâng lên trời xanh tiết điệu nhiệm màu những bước chân luân chuyển của hàng trăm chiếc áo hồng tía. Emaho! Kỳ diệu thay! Tuyết trắng xanh. Nắng hanh vàng. Núi đượm nâu. Áo hồng tía. Tù và mệnh mang cõi trời. Một chấm tôi như hạt điện tử rạng rỡ cảm thức, linh thiêng theo gió lãng du về kiếp trước dĩ vãng, kiếp sau tương lai!

Bây giờ, hạt điện tử hôm ấy lại lần nữa bùng lên cùng điệu múa tình của người con gái Tạng. Không nhạc nền, không âm thanh, nhưng không gian lặng im cùng những cánh hoa dập dềnh nước và tiếng vòng xuyên, khuyên đá xào xạc đôi tay đã nôn nao thành một thứ âm thanh vô ngôn, dịu dàng thả rong những khối cơ trôi vào thinh không. Đó là điệu vũ miêu tả cuộc giao hoan điểm lệ diễn ra sau con đại hồng thủy giữa Avalokitecvāra (Quán Thế Âm Bồ Tát) hiện thân trong lốt Khi và nữ thần Tarā - con Quỷ-cái-của-các-núi-đá. Từ cuộc giao hoan của họ đã sinh ra sáu con vật nửa người nửa khi. Theo thời gian biến thiên, lông lá rụng theo gió, chiếc đuôi mờ dần và chúng trở thành con người! Từ cánh tay, từ đôi chân, từ những con sóng mê hoặc linh hồn của Yaslung, khúc ca nguyên thủy lần hồi vang về Lhasa..

Bằng sức mạnh của những nỗi thèm khát, tôi yêu chàng
tôi cháy lòng về chàng;
bằng sức mạnh của tình yêu ấy, tôi theo đuổi và cầu xin chàng
nếu chúng ta không cùng chung sống, tôi và chàng, tôi sẽ làm vợ những con quý đực
vô số quý con sẽ sinh ra
và mỗi sáng chúng sẽ nghiêng ngấu nghìn lần nghìn sinh vật
còn tôi, khi mà quyền phép của những hành vi tiền kiếp bắt tôi chết
tôi sẽ rơi xuống hỏa ngục của những sinh linh...

Ngọn lửa Yarlung soi sáng một sinh thể có tên là Văn Cầm Hải lang thang qua núi đồi Tây Tạng, tay cầm
nhành hoa Chantai ca hát như hành giả mặc áo rách Milarepa ngày xưa ca hát dưới bóng cây tầm ma trên
đỉnh tuyết sơn. Rằng tôi cũng có tình yêu thương tha thiết giữa khi và quý, tôi xin nhận mười đức tính của
loài người và xin các thần các loại hạt, vàng và đá quý làm nên những nhát kiếm kim cương mở lối vào cõi
giải thoát!

Tôi nhìn thấy một sự hòa điệu giữa đức tính hiền dịu của khi và sự lì lợm ma quái trong ánh mắt của người
con gái Tây Tạng. Đôi mắt nằm cách xa cánh mũi ấy vút lên tới đỉnh bao nỗi niềm hạnh phúc hoang dã
nghịch cảm lên núi như dao xuống biển như lửa sưởi ấm bốn mùa. Mùa đông che kín riềm mi, mùa hạ vàng
sáng con người, mùa xuân xanh kín màu mắt và mùa thu phơi tía điểm nhìn. Từng khoảnh khắc trôi qua như
ngàn năm hồng đỏ một lóng tay. Mùi rượu Tsampa bay lên, len lỏi qua làn vải lót rộng lưng, vạt dài truyền
thống, tỏa kín thân thể nàng làm tôi gợi nhớ mùi thiên đường đã đánh rơi đâu đó trong quá trình chuyển sinh
của cuộc đời!

Để lại những điệu múa vào không gian, Yarlung lặng lẽ chia tay nhưng tôi lại muốn cùng Yarlung dạo phố
đêm cao nguyên.



Thiếu nữ Tạng trong lễ hội

Người đàn ông, chồng bà chủ nhà thổ cầm cái móc sắt dài gần một mét chạy lên gác. Y trở lại, hai tay hươ
hươ ngọn móc sắt đen, ướt và dài thượt vào mặt tôi. Giọng Tứ Xuyên mặn chát, tôi không thể hiểu y muốn
gì.

Người đàn ông quay sang Yarlung dò hỏi. Nhận được câu trả lời của Yarlung, hắn nhìn tôi và phá lên cười
như vượn kêu rừng già!

Thì ra, cái móc sắt ấy là công cụ lượm bao cao su của khách làng chơi và lúc cần có thể trừng phạt kẻ
phạm lỗi. Những vết sẹo tươi máu trên cánh tay Yarlung là hậu quả những trận đòn của cái roi sắt người
đàn ông đang cầm trên tay.

Bao cao su đã có mặt trên mái nhà thế giới!

Nhưng người đàn ông không tìm thấy trong căn buồng của tôi. Tôi muốn nói, ở trong ấy chỉ có điệu vũ mà già, một người chủ nhà thổ Trung Quốc sẽ không bao giờ nhìn thấy.

Người đàn bà Tứ Xuyên xòe tay đón nhận 100 tệ. Cánh cửa nhà thổ khép lại.

Yarlung và tôi mờ vào bóng đêm.

Chúng tôi lang thang qua phố Bát Giác, con phố hiu hắt ánh đèn tạp hoá. Ban ngày phố chọn rộn chân người viếng chùa Đại Chiêu, ban đêm chỉ có mấy quán hàng bán đồ lưu niệm.

Gió đêm Himalaya khô lạnh bước chân chúng tôi. Hồng cảnh tiên và thùng nước ấm đã nguội vào đêm buốt. Tôi bắt đầu cảm nhận vị mặn nhạt của dòng máu mũi chảy xuống đôi môi bầm. Tôi mời Yarlung vào quán trà bơ, thứ trà đặc sản của người Tạng. Để có một chén trà bơ, người ta đem bánh trà chưng thành một loại nước đặc, lấy ít bơ bỏ vào ống gỗ dài 1 m, có đường kính chừng 10cm, cho thêm muối, dùng que khuấy đều làm sao cho trà và nước trộn lẫn. Lấy nước đó đổ vào bình gốm, đun nhẹ để dùng(dầu có muốn đun sôi cũng không vì trên cao nguyên áp suất không khí thấp này, nước chỉ sôi đến 60 độ). Mỗi ngày, người Tạng uống từ 3-4 bát trà bơ. Nếu được mời, không được uống một hơi mà phải nhấp từng ngụm. Mỗi cái nhấp môi của Yarlung đều gợi lên một cử chỉ lạ lẫm với tôi. Đôi môi cách điệu, ngậm hờ vành bát, thắm dần từng ngụm trà nhỏ nhoi thân phận.



Hồ Yamzho Yumco

- Cha em nấu trà bơ ngon nhất vùng Nimộc ở Na Khúc! - Yarlung ràn rửa nước mắt tự hào - Ông ấy là một tay săn bắn có hạng. Cuộc thi ngựa nào trong lễ Giang Tư hay Khương Đường, cha em đều có giải thưởng.

Không biết cưỡi ngựa bắn cung là một điều sĩ nhục đối với đàn ông Tây Tạng! Vùng Na khúc miền Bắc Tạng của Yarlung hàng năm vào tháng 8 đều tổ chức lễ thi ngựa Khương Đường. Tháng 8 là tháng tiết trời đẹp nhất trong năm trên vùng thảo nguyên Bắc Tạng. Hàng vạn dân cư chăn nuôi cưỡi ngựa mang cung đồ xô về Na khúc tham dự cuộc thi. Thị trấn Na khúc trở thành rừng lều bạt náo nhiệt với những cuộc thi tài thể hiện tích cách phóng khoáng của người thảo nguyên. Ca hát. Phi ngựa. Bắn tên. Cha của Yarlung có thể nằm ngã trên lưng ngựa phi, mắt bịt khăn, mười phát tên trúng đích như một!

Rồi đến ngày, cha của Yarlung cũng phải lên lưng trâu ra sông Yarlung Tsangpo để trôi xác theo tục Thủy táng!

Dòng Yarlung Tsangshe! Làm sao tôi dám nhổ sợi lông nách của em bởi tôi đã hiểu, sợi lông nách Yarlung Tsangpo đâu chỉ có nguồn nước Manasanovar dưới ngọn Kalâsa còn có linh hồn của cha em, của bao nhiêu linh hồn Tây Tạng!

Yalung mờ côi năm lên mười hai tuổi ba tháng. Ban ngày Yarlung đi bán hàng dạo trên phố Bát giác ban đêm nàng tắm ướt ở nhà thổ.

- Cha em được tắm mát trong dòng nước chảy ra từ núi Kalâsa - Yarlung chuyển vào tôi những ý niệm tự do - Có thể bây giờ ông đang dạo chơi ngoài biển hay trong một vực núi nào đó. Nhưng Cha em không bao giờ quên em, một dòng sông cha sinh ra, sống với nó trước và sau khi chết!

- Tại sao em không đi làm một việc khác! Cha em sẽ buồn...

- Ngay khi em ra đời, ngay sau khi được ném xuống suối lạnh, thầy chiêm tinh đã cho hay số phận em là vậy. Nhưng có hề chi, em là một kiếp nạn của một vị sư nữ tái sinh trong em! Rồi mai đây em cũng sẽ trở thành vũ công trên không gian! Thầy chiêm tinh phán như thế!

Vũ công trên không gian! Đó chính là hình ảnh của nữ huyền thoại Yeshe Tsogyel. Yeshe đi vào vực sâu núi thẳm, sống một đời mưa nắng, ăn hết hoa cỏ nàng chuyển sang ăn không khí cho đến khi xương trán nhô ra trên đỉnh mày nhưng nàng vẫn nhẫn nại đợi ngày hóa thành Phật nữ.

- Yeshe và tinh thần mãnh liệt của Người còn cao hơn núi. Huống chi đời em rồi cũng tan thành nắng, biến thành hoa, trôi chảy cùng cha em trên miền đất tràn đầy vũ điệu này.

Trong quán trà phố Bát Giác, từ tấm lòng của Yarlung, tôi chợt nhìn thấy ánh sáng của những vì sao thẳm thì vang lên đôi môi thơm ngọt trà bơ. Và trong tiếng thì thào của âm ba thoát lên nhẹ nhàng từ thanh quản của Yarlung, tôi đã thấy chân lý tâm linh vượt qua lịch sử. Như Yarlung Tsangshe, một kỹ nữ nhưng linh hồn nàng là một đoá sen nở những cánh vàng vươn ra ngoài cõi sinh tử để trở thành một thiên sứ trong đoàn tùy tùng của đấng Đại Toàn Thiện mà nhân loại, hàng ngàn năm qua tôn kính gọi là Đức Phật!

Người đàn bà Tsangfu

T

ừ rất xanh. Không vì vời xa trên núi Nojin Kangsa. Không thấp thoáng. Rất xanh và rõ ràng. Từ những ngọn rau ngổ chín màu mỡ trâu Yak. Như có ai gọi tên mình tỉnh dậy giữa bữa cơm trưa cao nhất tôi có trong đời mình! Bát cơm rệu rã! Hạt cơm im bất. Hoang tàn từng mảnh nơ ron hoa trắng quán Tsangfu. Cái quán cơm nhỏ như chiếc túi vải của người đàn bà xứ Tạng mang bên hông thị trấn Langkhatzi. Dọc hai bên con đường đi qua thị trấn, những liếp nhà đắp bằng đất nằm kề bên nhau như bầy dê núi ngủ trưa dưới hiên nhà Himalaya.



Phố huyện Langkhatzi nơi có quán cơm Tsangfu

Mây khước từ mặt trời. Con đường vẫn trong suốt ánh sáng hắt ra từ những ngọn núi tuyết. Tôi như chuỗi tràng hạt đứt tung trên con đường đất mềm và sáng hơn cổ tay người con gái Tây Tạng buông dọc thị trấn Langkhatzi.

Hơn nửa ngày trời lênh đênh giữa không gian cao hơn 5.000m, khi sa sả vực mây, lúc ngược ngàn núi tuyết tôi theo đó mà hư hao cho đến khi đổ gục trong quán Tsangfu. Máu tê dại khuôn mặt. Tôi không còn nhận ra cảm giác trên mười đầu ngón tay. Bát cơm nặng trĩu. Bất lực và vô cảm rơi xuống mặt bàn.

Nơi này không có hoa Chantai cho tôi vịn đứng lên. Nơi này không có một vị Lama nào điểm đạo cho tôi vượt qua mê lộ đau đớn. Nơi này không có một dòng khí ô xy sung mãn cho máu tôi được tươi mười giây lát.

Miệng khô hơn ngậm mặt trời tìm nước. Tất cả chai nước trong quán Tsangfu đều quá hạn sử dụng hơn một năm! Tôi muốn ngã lưng đầu đó trong nhà dân vậy mà cả thị trấn Langkhatzi đều không hiểu tôi muốn gì vì không ai biết tiếng phổ thông. Tôi trở thành con cá nhỏ, từ đáy sâu đại dương, đang khô dần trên cao nguyên Tây Tạng.

Nhưng người đàn bà chủ quán Tsangfu lại không ngừng nghỉ ngơi nụ cười. Tay chuyên thức ăn, mắt nâu rói, miệng rộng mở, bước chân nhanh nhẹn từ bếp ra bàn, từ bàn ra bếp um khói, người đàn bà dọn thức ăn không khác gì con dê cái cho bầy dê con bú!

Những món ăn lầy lưa mỡ. Ngọn rau cải xào trên đĩa như được lớn lên từ vùng đất dày mỡ hoặc khi đương là hạt, người ta đã dầm nó vào mỡ rồi! Tôi không thoát khỏi ánh mắt mỡ trong những bữa cơm Namninh, Thành Đô và bây giờ là Tây Tạng. Buổi sáng, cháo trắng và trứng. Không biết một buổi sáng, trên đất nước Trung Quốc có mấy tỷ quả trứng bị đập vỡ! Trưa đến, chiều đi là những bữa cơm mỡ! Có cảm tưởng, bát chè ngọt người Trung quốc cũng nấu bằng mỡ!

Bữa cơm trưa cao nhất đời tôi vẫn có thịt, rau cải, gà xào, canh ngọt và có cả cá nữa! Tôi đói cơm nhưng không dám ngược mặt nhìn cơm. Tôi ước sao có một mâm cơm mặn cay xứ Huế, hoặc cơm người Tạng cũng được. Chỉ cần ít bột mì và rau quả, cốc rượu tsampa hay trà mạn là đủ no miễn sao đừng mỡ!

Sau cùng, con dê cái Tsangfu cũng dừng lại trước khuôn mặt tím đen của tôi. Chị ta hát ra một thứ âm thanh

xa lạ. Tôi ụp mặt xuống bàn gỗ. Mùi mỡ ngấm cả ngàn năm trong từng thớ gỗ bốc lên, xuyên qua lớp da đông cứng máu, phả vào huyết quản tôi những cơn ớn chực chờ.



Thiếu nữ Tạng trong lễ hội

Người đàn bà nói như hát. Tôi vẫn ụp mặt. Dốc mọi sức tàn còn lại chống chọi từng đợt sóng trào lên mắt môi. Người đàn bà nói như hát. Thở ngữ chảy ra ào ạt như một dòng suối trên đỉnh núi Nojin Kangsa chảy xuống quán Tsangfu. Trên dòng suối âm thanh ấy, tôi nhìn tôi, con cá nhỏ vi vẩy vào đại dương vô tận, ở nơi đó tôi cảm nhận được vị ngọt ngào của nước, vị sáng thanh tao của ánh bình minh bơi sâu vào lòng biển rộng!

Không đẹp nhưng đôi mắt phi thời gian cứ thản nhiên không có tuổi trên đôi gò má cao rám nắng nhìn sâu vào đuôi tim tôi. Người đàn bà vẫn nói như hát.

Người đàn bà này là ai? Từ nơi nào, từ bộ tộc nào người đàn bà đã đến đây dựng quán bán cơm cho những lữ khách mạo hiểm như tôi? Lạc Ba hay Môn Ba, Hạ Nhĩ Ba hay Bác Ba, hay Đăng? Tôi chỉ biết đây là một người sinh ra trong một bộ tộc làm nghề chăn nuôi trên cao nguyên Tây Tạng. Thân hình mạnh mẽ trong lớp áo lót đủ màu sắc hoa văn và chiếc áo lông dê viền đen khoác ngoài, dây thắt lưng buông thả xuống đất, người đàn bà như bình gốm cổ kính dốc rượu tsampa vào tai tôi. Thi thoảng, cái “bang thể” - tạp dề đeo bên hông cọ vào người tôi. Thi thoảng hai bím tóc và nhúm tóc dài quấn trong lớp vải bố thành khung hình ba cạnh đeo đá từng nhĩ khẽ chạm lên vai. Nghiêng nghiêng trên sườn vú, trong chiếc “ca ô”, bức tượng Phật và cũng có thể là một di vật lama nào đang kêu lên khe khẽ theo nhịp rung chuyển của ngữ điệu nói như hát!

Đôi mắt người đàn bà chủ quán Tsangfu, dường như tôi đã gặp trên một chuyến tàu từ miền Tây sang miền Đông nước Đức. Đó là đôi mắt của Marina, một người đàn bà phù thủy phương Tây. Suốt hành trình, từ buổi ban mai cho đến khi chiều hôm buông xuống trên thảo nguyên xanh miền Đông nước Đức, Marina không buông bàn tay áp trên ngực tôi cùng với những lời cầu nguyện rầm rì. Marina, đôi mắt sâu thẳm, nói với tôi rằng, Chúa Trời đã nghe và Ngài đang đến trong lời cầu nguyện cầu nguyện của bà. Marina nhắc nhở, nếu tôi mong ước gì hãy nói ngay trong lúc này. Tà ờn Marina, mong sao bàn tay bà hãy buông ra khỏi ngực tôi! Phúc cho những ai không thấy mà tin! Ngay sau lời mong cầu âm thầm, Marina liền buông tay! Có lẽ, tay mỗi hoặc Marina đã đọc được ý nghĩ trong mắt tôi. Cho đến lúc chia tay ở nhà ga Halle, người đàn bà phù thủy Do Thái ấy mới cho tôi hay: Chúa nói với tôi rằng, anh là người không thích ai nguyện cầu thay cho mình!

Bây giờ đây, người đàn bà xứ Tạng nguyện cầu cho tôi chẳng? Trong thân hình đang đứng trước mặt tôi, ngày xưa có ẩn chứa một thời thanh xuân cao nguyên buông lời điệu múa Guoxie trong ánh sáng tinh khiết và nồng ấm của mặt trời và tuyết hòa quyện trên những bản làng xa xôi hay là một thời thanh xuân kinh kệ trong các hang động trên dãy tuyết sơn! Cái thuở chưa chồng, tóc mới một bím, bên hông chưa đeo “bang thể”, chân mềm dầy “tùng ba”, người con gái Tây Tạng trước mặt tôi đã sống ra sao khi đêm và ngày chỉ có trăng sao, gió núi và tuyết sáng! Đời người như một nhát gõ enter trên bàn phím vi tính, lỡ tay là xóa hết dữ liệu nhưng đôi khi, cũng vì lỡ tay mà mọc lên một hàng chữ thiên thần! Liệu trên vùng đất sông sâu ngàn mét, núi cao giữa mặt này, có ô đất nào thăng bằng đôi chân cho nàng nhảy dây, cho bàn tay nàng chơi trò ô ăn quan như dưới kia đồng bằng phì nhiêu nước Việt? Cho đến hôm nay, khi nhân loại đã chăm sóc bầu trời bằng sóng điện tử thì trên những vùng núi Tây Tạng, tôi lang thang nhìn những đứa trẻ Tạng chân dê băng đá!

Trên cổ chúng quấn một sợi dây bện bằng lông dê tưởng là khăn quàng lạnh nhưng hóa ra đó là thứ chúng buộc đá để chặn dê, muốn bầy dê đi về phía phải thì ném bên trái và ngược lại! Cùng với sợi dây len, người Tạng còn dựa vào màu sắc ánh sáng để dạy cho dê biết nơi nào có cỏ nơi nào không!



Giả bột tsampa - món ăn truyền thống xứ Tạng

Dài thắt lưng của người đàn bà trước mặt tôi, có lẽ khi cần cũng trở thành một dụng cụ buộc đá chặn dê không chừng!

Người đàn bà vẫn nói như hát!

Hay bà đã đang chữa bệnh cho tôi?

Khi người cùng chung với phòng của tôi bị ốm. Một bác sỹ quân y đến khám. Sau một hồi rà soát thân thể, người bác sỹ kia phán rằng, muốn lành bệnh ông ta phải làm tình! Phải đến hơn ba lần mới , tôi mới xác định ông bác sỹ không đùa! Còn người bệnh, một ông già hơn sáu mươi sức đang tàn hơi đang kiệt lo vỡ mạch máu ấy gần như đổ xuống giường bất lực!

Tôi bây giờ chẳng ai khuyên làm tình!

Tôi bây giờ chỉ nghe người đàn bà nói như hát! Ngoài kia con đường vẫn sáng mặc kệ mây lạnh phủ kín. Xa xa những cánh đồng tsampa vào mùa gặt, vàng mơ từng hạt tuyết lấm tấm. Trời mây khói. Núi tuyết. Lúa Tsampa. Và bộ áo quần hoa văn của người đàn bà đã làm nên một lễ hội màu sắc trong mắt tôi.



Thiếu nữ Tạng

Tôi vẫn bình tĩnh để biết, chắc rằng bà không phải là một vị Bồ Tát, một nữ thần Tara hiện ra giữa thị trấn xa xôi này để cứu tôi. Và bà cũng không phải Vũ công trên không gian - Yeshe Tsogyel, người đã biến hóa tan hòa vào khối tinh thể của vũ trụ để thấm nhuần đặc tính linh huyền của chân Không Diệu Hữu, đạt được khả năng tuyệt đối ứng xử mọi diệu dụng của chư Phật. Sinh 757 sau Công Nguyên, Yeshe Tsogyel là người phủ nữ huyền thoại của xứ Tạng. Chối từ mọi lời cầu hôn để yêu với một tình yêu tối thượng tâm linh với Padmasambhava, người đầu tiên truyền Phật giáo vào Tây Tạng.

Sau khi được Padmasambhava chỉ lý nhân quả, vượt qua bao thăng trầm thử thách, Yeshe Tsogyel đã trở thành Phật, nàng hóa thân và hiện hữu khắp nơi, che chở xứ Tây Tạng bằng tấm lòng từ bi, trí tuệ và quyền năng vô lượng chiến đấu với các pháp sư đạo Bon trong tư thế ngồi kiết già trên hoa sen bay giữa không gian, lửa phun ra từ mười ngón tay, vẽ nên những sợi mềm như bơ và sau cùng phóng thành tia sét tiêu diệt đám phù thủy. Nàng mang lòng cảm hóa kẻ xấu thành người tốt và nàng cũng như đức Phật bị ma nữ quấy rối khi Ngồi dưới bóng cây Bồ đề, nàng thú nhận nàng cũng bị hình ảnh những chàng trai tuần tú và cường tráng cám dỗ.



Thiếu nữ Tạng

Tôi bây giờ chỉ là một xác tàn hoang dại, nhẹ hơn kiếp lá có gì đâu mà cảm dỗ?

Hay người đàn bà Tây Tạng này là một tín đồ của nữ anh hùng Machig Lapdron sống từ 1055 đến 1145 sau công nguyên, người đã khai sinh ra một trong những pháp môn quan trọng nhất của Phật giáo Tây Tạng và còn được lưu truyền cho đến những ngày hôm nay. Đó là Chod - pháp quán máu trong tử thi đông đặc lại!

Những người tu theo pháp môn Chod, đêm đêm đi tìm kiếm xác chết để quán chiếu từng bộ phận của xác thân con người bị xẻ ra, nhưng không phải cho chim ăn mà họ lại bỏ vào nồi ninh nhừ rồi đem cho loài thú hoang ăn! Phía sau câu chuyện rùng rợn kia là một tâm linh huyền bí với ý nghĩa khi hành động như vậy, vị hành giả sẽ từ bỏ được những tham chấp bầu vú nơi thân xác, không còn bị thân xác sai khiến, con người không trở thành nô lệ của chính xác thân. Một hành động Xả Kỳ, Phá Chấp triệt để, từ bỏ thân xác để bước lên tầng tu thượng thừa hơn nữa!



Thiếu nữ với gò má rúm nắng

Người đàn bà nói như hát!

Tôi vẫn ngồi im lặng. Tôi chưa chết cho bà xẻ xác nấu chín cho thú hoang. Ngược lại, tùy theo tiết điệu lúc nhanh lúc chậm, khi cứng khi mềm, len lỏi vào thân thể làm những sợi dây thần kinh tím ngắt lần hồi chuyển màu.

Lẽ nào người đàn bà là một nữ phù thủy của đạo Bon đang trình diễn huyền thuật trong quán Tsangfu

Mặc dù xứ Tạng là xứ Mẫu hệ, một người đàn bà có thể lấy nhiều chồng, một người đàn bà có thể lấy hai anh em nhưng tôi biết trong mắt tăng lữ, các nữ tu bị xem thường. Theo quan niệm, phụ nữ “thân bất tịnh” bởi thời kỳ kinh nguyệt nên người phụ nữ không được bước vào chốn thiêng liêng. Ngay cả một người tư bi vô lượng như Phật cũng không cho phụ nữ làm Chuyển Luân Thánh Vương, thậm chí là Ma vương, làm ma cũng không được! “Khi người phụ nữ có kinh nguyệt thì bị đau đớn, dơ bẩn, hôi hám và những triệu chứng đó gây ra những trạng thái bất thường hay bất ổn tâm lý cho người nữ. Vì thế người nữ không tập trung thiền định, hay mất cân bằng tâm trí. Đó là một trong nhiều trở ngại lớn của người nữ trong công cuộc thăng hoa tâm linh!

Như con sóng đầu nguồn xuôi theo âm thanh kia về với biển cả. Tôi đã tỉnh dậy. Dòng máu trên khuôn mặt tan chảy. Sự thâm trầm trong ánh nhìn đã xanh hơn. Và tôi tiếp tục bưng bát cơm lên ăn hết phần còn lại.

Tôi nhớ tiếng hát cô Yêm, người y tá săn sóc tôi. Hai mươi năm đã qua, nhưng tôi vẫn nhớ lời những bài hát, giai điệu âm thanh, tiếng thở lấy giọng của người nữ y sỹ đã dùng tiếng hát băng bó tâm hồn đau đớn của tôi.

Nhưng người đàn bà không hát, chỉ nói như hát!

Người đàn bà bước vào bếp. Trên tay bưng một cốc sữa. Sữa không khói nhưng sao ấm bàn tay. Cái cốc sữa làm tôi nhớ một đêm xưa bên bờ sông Hương, trong cơn sốt quằn quại, Thanh - một kỹ nữ vừa hè đã trao cho tôi. Thanh bây giờ đã chết. Chồng Thanh bắt Thanh phải đi đêm. Thanh nhục. Thanh tự tử. Mộ Thanh xanh từ lâu trên núi Ngự Bình.

Tôi nâng ly sữa nhấp môi lần thứ nhất. Bisaso! Trời ơi! Mùi sữa thơm da thịt người! Nhưng không thể dừng tay! Tôi lại nhấp lần thứ hai theo đúng lễ nghi trước khi uống cạn. Sữa chảy đến đâu tâm thế tôi tươi xanh tới đó. Tựa cây khô thay hoa ra lá khi mùa xuân đến.

Tôi ngược mắt nhìn cảm ơn người đàn bà Tây Tạng. Người đàn bà mỉm cười. Trước khi chị quay vào bếp tôi vừa kịp nhìn thấy, trên ngực áo khoác lông dê đầm ướt bầu vú cao!

Sữa, thức ăn đầu tiên của một đời người, theo ngôn ngữ Mật tông, sữa là boddhicita, là ý nghĩ vừa là tình khí vươn đến tâm điểm rốn. Tôi đã đọc được ý nghĩ của sữa, dòng tình khí tuôn chảy vào lòng tôi! Và tôi đi tìm cội nguồn sinh ra dòng sữa tươi đang miên mẫn máu xương tôi.

Nồng nàn khói phân dê. Đôi vú người đàn bà Tây Tạng nhô cao bầu trời! Một bầu trời đầy đặn ánh sáng soi sáng góc bếp. Những giọt sữa trắng như hoa tuyết trên cánh đồng tsampa vương đọng trên môi đứa bé vài ba tháng tuổi.

Vú là tiếng nói của tình yêu thương. Nhìn vào vú, người ta có thể biết tính cách một dân tộc

Vú có quan hệ với bản nguyên nữ, có sự chùng mực trong giới hạn, vú phải tượng trưng cho mặt trời vú trái tượng trưng cho mặt trăng. Là nơi cho thân phận ẩn nấu ngay khi vừa ra đời, là sự hứa hẹn tái sinh của nhân loại.

Tôi đã đi qua bao nền văn minh vú.

Vú Trung Đông huyền bí, hai nhũ hoa cô đơn như hai con mắt sa mạc xa xăm. Vú Nam Âu nồng ấm, không sáng lạnh như vú Bắc Âu, rất mềm mại nhưng khó nâng trên tay vì tính buông thả. Vú Trung Mỹ hồn nhiên, biến tất cả trở thành con trẻ trước khuôn ngực menh mông. Vú Digan nồng nàn mà u sầu, từng đường cơ khi nằm hay lúc ngồi, vú đều cong lên chờ đợi. Vú châu Phi, dù đến kiếp sau vẫn không chừa tính khiêu khích, nó ngược lại với sự khiêm tốn, hai bầu vú ẩn kín nội lực sung mãn trong tư thế thiền định trên ngực con gái châu Á.

Bao nhiêu miền vú bao nhiêu miền tính cách nhưng không thể, không bao giờ có một đôi vú kỳ diệu và lạ lùng như vú Himalaya. Rất tự do, như người đàn bà Tạng vào mùa nóng hồn nhiên tụt áo xuống mông, lộ mình trần mà đi chăn dê, đôi vú không hề ưu tư trước mắt kẻ lạ! Nó mang đến một trạng thái hồn nhiên bao la cho thế giới. Nó làm cho trái đất lịm tắt tiếng súng. Nó gội sạch mùi bom đạn vốn hòa tan trong dòng sữa Mẹ năm xưa tựa vào vách hầm chữ A nuôi nấng tiếng khóc đầu tiên của tôi vươn qua từng đêm chiến tranh.

Lần đầu tiên tôi thấy Qomolangma hoang mang. Trước bầu vú, nó không còn là những đỉnh cao nhất trên trái đất này.

Như biết tôi đang say sữa. Người đàn bà kéo rộng vạt áo lông dê. Cả khuôn ngực hiện ra vời vời. Hai bầu vú sung mãn, nguồn sữa nhân loại dường như xuất lộ từ đây. Sữa đầy nhưng bầu vú không ngã nhào mà tự tin đến ngạo nghễ vươn lên. Uống dòng sữa này, trong giống người hiện đại - Homo sapiens, ngoài đức tính khôn ngoan còn có ngây thơ! Tôi muốn làm con trâu Yak ngây thơ cọ quàng nhặt sữa dưới bóng trời Tsangfu!

Bởi trước khi thành Phật, đôi môi Milarepa, cũng như tôi và nhân loại đã bay lên từ loài trời vời vời tình yêu thương này!

Âm thanh từ đôi vú màu mật ong lại ngân dài qua da thịt như hát trong vòm bếp ám khói. Những nồi cháo úp lên tường đất giống đám vú bám lên vách đá. Người đàn bà có giọng vị lama đầu bếp giác ngộ, truyền sức mạnh tâm linh vào từng hạt cơm miếng canh tôi ăn.

Chảy trong mình dòng sữa thơm của người đàn bà Tây Tạng, tôi chợt hiểu Phật đã nhầm vì trong mắt tôi người đàn bà chủ quán Tsangfu đã thành Phật trong hình tướng một người nữ! Nếu không, bà sẽ không bao giờ luyện được phép trị bệnh bằng âm thanh câu thần chú linh thiêng nhất xứ sở Tây Tạng mà tôi đã nghe thấy hơn một năm về trước trong buổi hoàng hôn cuối cùng Hilversum, trước khi chia tay Hà Lan!

Dặm đường thần chú

M

ột nửa ngày trôi qua Tây Tạng.

Hoàng hôn vừa xuống, tôi đã kịp đến Shigatse - thành phố lớn thứ hai Tây Tạng do tỉnh Sơn Đông và thành phố Thượng Hải góp tiền xây dựng sau ngày Tây Tạng về tay Trung Quốc.

Hoàng hôn Tây Tạng không mềm hoàng hôn nước Việt, không ướm vàng hoàng hôn Bắc Âu. Hoàng hôn Tây Tạng linh lang ánh sáng Tôi không thể biết đêm làm sao đến được nơi này khi ngày đã trôi qua nhưng ánh sáng không chịu già nua. Năng vàng tươi trong khóe mắt người dân, năng bùng lên trên màu áo hồng tía các vị sư tăng, năng trải rộng trên những đỉnh tuyết bao quanh thành Shigatse.

Năng đã làm cho ký ức của tôi rục rở bao nhiêu gương mặt mình đã gặp gỡ và biệt ly, bao nhiêu tấm lòng nuôi dưỡng tôi lớn rồi bay lang thang vào trời xanh. Shigatse! Hilversum! Hoàng hôn Shigatse cao 3.900m! Hoàng hôn Hilversum thấp hơn mức nước biển! Nơi đó, chiều cuối cùng chia tay đất nước Hà Lan, tôi và Wangdic- người bạn vàng xứ Bhutan nằm bên nhau trên đồng cỏ đại trước mặt khách sạn Bastion, đếm sao lên sớm trời Bắc Âu.

Wangdi, tay chỉ sao miệng khe khẽ nói như hát: Om mani padme hum!

- Tôi dành cho anh lời nguyện cầu ấy! - Tôi nhớ ánh mắt thành kính của người bạn Bhutan. Tôi chỉ nhặt nhòa cảm ơn như cảm ơn bao lời cầu nguyện khác mà người đời dành cho mình.

- Tôi sẽ đến Tây Tạng, sẽ đến Bhutan thăm anh! Wangdi!

Thật không ngờ câu ước băng quơ ngày đó trở thành sự thật! Tôi đang đứng trong hoàng hôn Shigatse và phía sau bóng sáng mặt trời kia là đất nước Bhutan của Wangdi. Một cánh chim bay, một đường biên giới rất gần là tôi có thể đặt chân tới Bhutan, tôi sẽ ghé thăm ngôi nhà của Wangdi nằm trên đồi hoa ngoại ô Thimpu. Tôi sẽ được gặp người vợ không biết chữ và 3 đứa con gái của Wangdi! Và tôi sẽ nhờ anh giải thích, có phải hôm nay tôi đến được Tây Tạng là bởi lời cầu nguyện của anh rải đầy lên trời sao hoàng hôn Hilversum. Sao Hilversum xa xăm ngàn mây, sao Shigatse gần tầm tay hái như hoa đơm áo trời. Trong ánh sáng của năng muộn và sao sớm, con người cũng thấy mình là một vì sao soi sáng tâm thức.



Người đàn Tạng với quả chuông cầu nguyện trên tay

Những ngày sống bên nhau ở vùng Hilversum, buổi sáng trước khi đến lớp hay đêm về, Wangdi đều cầu nguyện. Trong căn phòng khách sạn Bastion, tôi ngồi uống từng chuỗi rượu, mắt nhắm nhìn bầu trời vàng tha ánh tà dương vào đêm, tai lắng nghe tiếng cầu nguyện lầm rầm bóng tuyết thì thầm trên mái nhà đêm. Vòng hạt chầm chậm trôi qua mười đầu ngón tay, hai hàng mi trĩu kín đôi mắt, mái tóc khô, khuôn mặt gầy nhỏ giống đất nước Bhutan lọt thỏm giữa Himalaya và ẩn độ bồng bềnh theo những giai điệu trên môi. Wangdi làm tôi nhớ đến hình ảnh một đạo sỹ hơn người biên tập viên uyên bác nhất của Đài phát thanh truyền hình Bhutan.



Người đàn bà Tạng với quả chuông chuyển kinh

Cầu nguyện xong, Wangdi tươi cười bảo, nhờ chuỗi hạt và lời cầu nguyện, anh vẫn nồng nàn hơi ấm của vợ con và quê hương Bhutan. Đích thị vòng hạt kia là kỷ vật của vợ. Tôi thầm đoán, Wangdi giống người chinh phu, đêm đêm giữa sa trường, ngồi dưới ánh trăng, ngẫm tấm khăn mảnh áo người vợ thêu cho lòng đỡ cô quạnh vậy.

Nhưng một đêm kia, sau khi cầu nguyện, tôi nhìn thấy Wangdi tươi sáng lạ kỳ. Anh xúc động:

- Chiều nay tôi gọi điện về Bhutan. Anh biết tôi nhận được tin gì không - Wangdi đưa hai tay lên ngực - Anh trai tôi vừa chết cách đây hai ngày rồi!
- Sorry! Wangdi!
- Cảm ơn - Wang di làm tôi giật cả mình - Chẳng có gì buồn cả. Tôi vừa gặp anh tôi rồi. Anh ấy rất mạnh mẽ và hạnh phúc. Con gái của anh ấy, vợ chồng tôi sẽ nuôi!
- Anh vừa gặp...?
- Đây, tôi vừa gặp ở đây - Wangdi nâng vòng hạt lên cao, tay chỉ vào miệng.

Tôi trở lại phòng mình. Người phóng viên Bhutan, vì quá buồn nên điên hay anh ta là một tay phép thuật cao siêu. Tôi ném câu hỏi vào ly rượu. Uống cạn năm chờ bình minh lên.

Hơn một năm qua. Tôi chưa gặp lại Wangdi. Nhưng tôi đã gặp âm thanh lời cầu nguyện của anh, bay đầy và sáng như sao trên bầu trời Tây Tạng.

Tôi không thể vượt qua biên giới để nhờ Wangdi giải thích. Người đàn bà Tây Tạng cũng đã vời xa, chỉ còn lại trong tôi dòng sữa.

Đôi mắt ngậm chặt bầu vú người đàn bà Tạng, trái tim nhẩn nại từng nhịp cầu nguyện bí hiểm, tôi trắng đêm Shigatse.

Thế giới sẽ buồn biết bao nhiêu nếu vắng lời nguyện cầu. Mọi tôn giáo khác gì cây khô mùa hạ khi thiếu vắng lá hoa cầu nguyện. Cầu nguyện là tiếng nói thừa nhận lòng tôn kính của con người hướng đến Thượng đế vì như Phúc Âm nói, ban đầu là lời nói, và lời nói ở bên cạnh Thượng đế; và Thượng đế là lời nói, và lời nói đã làm nên thịt da con người!

Miền đất nào, tôn giáo nào cũng có lời cầu nguyện dành riêng cho cõi tâm linh. Tôi cũng có lời nguyện cầu của tôi, rằng một mai thức dậy, ai đó hãy cho tôi biết lời cầu nguyện cầu của người đàn bà trong quán Tsangfu trên dãy núi Himalaya, lời cầu nguyện Wangdi trong những đêm Hilversum hàm chứa những ý nghĩa linh thiêng nào. Tôi muốn biết ngay trên miền đất đã sinh ra nó.

Lời cầu nguyện của tôi đã có người lắng nghe!



Không một bậc cao tăng hay đức Phật. Đó chỉ là một con người bình thường. Một lữ khách trên sân tu viện Tashilhunpo.

Tất cả các tu viện, chùa chiền ở Tây tạng đều có chuông treo trước cổng. Vốn quen âm u minh của những loài chuông xứ Huế, tôi chờ đợi tiếng ngân nga của chuông Tây Tạng. Nhưng không, chuông Tây Tạng không phải để gõ, không phải để thức tỉnh trần gian hay âm ty cùng nhau lớn dậy, chuông Tây Tạng dùng để xoay. Bằng đôi tay, người ta xoay chuông hình dáng như chiếc thùng rỗng bằng đồng nên người ta gọi chuông ấy là chuông chuyển kinh thùng- mani- tschor-khor.

Mưa nắng và thời gian đã làm cho hàng chuông trước cổng tu viện Tashilhunpo nhỏ xuống nền đá rặng nước màu đồng xanh hoen ố bao nhiêu thế kỷ. Nhưng trên thân chuông lại sáng loáng hàng chữ Tạng bởi dấu vết chuyển xoay của bao nhiêu đôi tay, trong đó có đôi tay của tôi! Vừa xoay nửa vòng quả chuông đầu tiên, cánh tay tôi đã bị chặn lại!

Một gương mặt dịu ấm hiện ra trên đồng áo lông dê xám. Khuôn mặt ấy mỉm cười với tôi. Người đàn ông Tây Tạng trạc chừng năm mươi tuổi cầm lấy tay tôi, rồi xoay nhẹ quả chuông theo chiều từ phải sang trái!

- Anh phải quay theo chiều này mới đúng - Người đàn ông xa lạ giảng giải - Không nên quay từ trái sang phải. Anh phải quay từ phải sang trái như trái đất quay quanh mặt trời. Phải quay theo trục chuyển động của tự nhiên, anh mới hoà điệu cùng vũ trụ!

Theo lời người đàn ông này, tôi lơ mơ cảm thấy, hàng chuông cổ kính trước mặt mình không đơn thuần là những quả chuông vàng vang lên âm thanh Phật Pháp.

- Khi đặt tay lên chuông, anh phải đọc luôn âm đầu tiên của lời niệm chú ghi trên đó! Âm thanh hòa hợp với sự vận chuyển của quả chuông sẽ tạo ra những sức mạnh mà những người như anh, nếu không biết đón nhận thì thật là uổng phí! Om mani ped me hum!

Đôi dày lấm bụi. Quần áo cũ nát. Bên vai đeo túi da dê. Thắt lưng gài cây dao ngắn. Người đàn ông giống thợ săn hơn là một học giả nhưng lời của ông quá đỗi kỳ lạ.

- Om mani padme hum! - Tôi lặp lại lời ông và xoay chuông.

Một nụ cười thoáng qua khuôn mặt già.

- Anh bị thần Yi dam đuổi à! Này, nếu có mười con chó dữ rượt sau lưng anh thì anh phải đọc bằng cả tấm lòng mình. Đọc chứ không phải là nói. Âm thanh sẽ quở trách ai xem thường nó! - Ngay cả những âm tiết, người Tạng không đọc thế. Hãy thế này - Người đàn ông bắt đầu ngâm nga trong cổ - Om Mani Ped Me Hum!

- Om... mani.. pe me hum! - Tôi luống cuống.

- Anh há miệng ra, thu lưỡi về tận cuống họng rồi bật ra OM. Anh rằng hơi khéps nhưng phải lộ cho hơi truyền qua rồi ngâm lại chuyển Pe. Dìm hơi xuống rồi thoát lên Me. Anh kéo dài âm đó như người ta mở rộng cánh cửa cho linh hồn từ miệng anh bay qua âm Hum đang chờ anh ở cuối cùng lời chào Châu Báu Trong Hoa Sen này! - Người đàn ông nghiêm nghị - Anh phải tập hàng ngày, cho đến lúc nào anh không nhận ra anh đang đọc từng mẫu tự mà tất cả là một dòng suối âm thanh, gặp núi cao chảy lên cao, gặp vực

sâu thì đổ xoà xuống. Anh không đọc bằng môi mà anh đọc bằng trái tim, anh mới tôn trọng anh vì âm thanh là cái của anh nói với thế giới này.

Tây Tạng là một đất nước có nhiều lễ nghi. Uống một chén trà. Nhận một chén rượu. Nhận một tấm khăn hata chúc phước lành cũng phải theo nghi lễ. Thậm chí đến nói năng cũng phải tuân thủ phép tắc. Trong hệ thống phương ngôn Vệ Tạng, Khang và An Đa thuộc hệ Hán Tạng, ngôn ngữ Tây Tạng tự do không phân biệt danh hay động từ nhưng khi dùng phải theo 3 cách thức phổ thông, kính trọng và tối kính trọng. Địa vị hai người tương đồng thì dùng ngôn ngữ phổ thông. Người đối thoại thấp hơn người có địa vị cao thì dùng kính ngữ. Nếu hai bên quá chênh lệch đẳng cấp phải dùng ngôn ngữ tối kính trọng nếu không sẽ thất lễ. Khi gặp bậc trưởng bối, người Tạng thường bỏ mũ cầm ở tay, người cúi xuống khoảng 45 độ để chào, có khi vừa chấp tay vừa khom lưng hoặc hai tay giơ cao quá đầu biểu thị sự kính trọng đối với người mình gặp.

Nhưng sự lễ độ với âm thanh thì lần đầu tiên tôi biết. Âm thanh của ngôn từ ẩn chứa những mật chú tantra quan trọng vì vậy nó là sự thiền định của Tính Nghe.

Bản thể của vạn vật là đất, bản thể của đất là nước, cây cối là bản thể của nước, người là bản thể của cây cối và bản thể của người là lời nói. Lời niệm chú OM MANI PADME HUM là lối vào tâm linh, lâu đài nội tâm của Tây Tạng. Mỗi âm tự là mỗi khung cửa, khi đọc lên nó sẽ rộng mở ra những chân trời cho con người được thụ pháp ánh sáng tự nhiên hòa quyện với ánh sáng tâm trí.

Cánh cửa đầu tiên bước vào lâu đài tâm linh là vần Om. Trong Mândukya -Upanisad được chia thành ba yếu tố phát âm là A. U. M. OM là biểu thức cao nhất của tâm thức: A là tâm thức thức tỉnh. M là tâm thức ngủ say. U là tâm thức mơ màng. OM là tâm thức vũ trụ, hàm chứa nhiều biểu tượng siêu hình, là phương thức hỗ trợ tâm lý, là âm toàn vẹn như Tagore nói, tất cả mọi mặt tưởng của chúng ta trong đạo hạnh đều bắt đầu bằng vần OM và chấm dứt bằng vần OM. Điều này khiến cho tinh thần tràn đầy linh cảm về sự hoàn mãn vĩnh cửu. Ma Ni là con đường hợp nhất và đồng hoá vạn hữu. Ma Ni biểu tượng cho viên ngọc của tinh thần trong sáng, quý giá như giọt thủy ngân và đá điểm kim, biểu tượng quyền trượng kim cương với tên gọi là ngọc như ý. Trong các đền đài Tây Tạng, trong các chuông chuyển kinh đều có khảm những hạt minh châu với ý nghĩa như vậy.

Padme là con đường nảy nở của sự thấy biết, là bông hoa sen biểu tượng của sự nảy nở tinh thần.

Hum là con đường thu nhiếp trọn vẹn. Nếu Om là cái âm sáng tạo mở đầu cái vô biên thì Hum là cái vô biên trong cái hữu hạn, cái vô thời trong hữu thời, cái vĩnh hằng trong cái khách quan, vô tướng trong hữu tướng. Om là cửa ngõ của tri thức, Hum là thành tựu viên mãn trong đời mang âm dương hiển. Vần “hu” trong phạn ngữ là “hy sinh, dâng hiến một sự hy sinh, hoàn toàn động tác dâng hiến”. Hum gồm chữ H là hơi thở, là tổng thể của sự sống, là hoạt khí của bản ngã dưới dạng hơi thở. Nguyên âm U là âm của các chiều sâu, im lặng vô thanh như người Tạng gọi là nó là cửa ngõ của vô thanh.

6 âm biểu tượng cho mandala vĩ đại. Om chứa hình ảnh đức A di đà trong Pháp thân, ngài đứng giữa trung tâm mandala. Trong Mani, ngài hiện ra dưới hình thức Vô lượng thọ Phật được trang nghiêm bằng những châu báu màu đỏ sáng ngời trong Báo thân. Trong Padme, Adida hiện ra trong Hoá thân với sự nảy nở những hình tướng hoạt động vô tận, như hình ảnh nhân cách hoá Quán Thế Âm có nghìn cánh tay. Và trong Hum, đức Quán Thế Âm trở thành Thân Kim Cương của nhiệt tâm bao quát tổng thể của ngài. Hành giả được nâng lên cho đến sự hiện thành nhân thân của đức Quán Thế Âm và trở thành Hoá Thân của Adida trong quá trình thiền định bậc cao.

Nếu hiểu tam mật của Thân, Ngữ, ý thì câu thần chú lại được biểu thị: trong OM chúng ta cảm nhận Pháp

thân và bí mật của thân phổ biến. Trong Mani là báo thân, bí mật của âm thanh thần chú, khơi dậy tâm lý chiêm ngưỡng và cảm hứng. Trong Padme là Hoá thân và bí mật của tâm ý biến đổi tất cả. Trong Hum cảm nhận được thân Kim cang là thân siêu việt tổng hợp tam mật. Sáu âm của câu thần chú ứng với 6 cõi sống. Khi đọc OM là lúc tâm trí hướng đến cửa Trời để giải thoát. MA là hướng về cõi Atula, có những chúng sanh đang vướng bận trong chiến đấu, trong sự thèm muốn ghen tỵ. Ni là cõi người bị giam tù trong ảo tưởng tự ngã tối cao. Pa hướng về cõi súc sinh trì độn trong bóng tối. DME hướng về naga quý, với những linh hồn khổ đau vĩnh viễn đói khát và Hum hướng đến tất cả chúng sanh đang rên xiết trong địa ngục. Như vậy OM MANI PADME HUM chứa đựng sự cứu độ, mến thương và con đường giải thoát.

Nhờ đọc lên 6 vần thiêng ấy mà trong trái tim con người hiện ra hình tượng sáng trong của các đấng từ bi. Khả ái thay âm thanh bí mật của đức Quán Thế Âm, ở thế giới bên kia! Đó là giọng điệu căn bản của tổng thể. Nó giống tiếng rì rào đã dịu bớt của biển cả - Kinh Thủ lăng nghiêm nói - Cái âm thanh bí mật ấy đem lại sự giải thoát và sự yên lòng cho tất cả chúng sinh đang kêu cứu, trong phút nguy khốn của họ, nó cho biết một cảm giác lâu dài đối với những ai thành thật tìm kiếm sự yên vui của Niết Bàn!

Người ta dễ nhầm lẫn, phía sau một câu thần chú là một kho vàng nên ai cũng muốn mình trở thành Alibaba! Người Tây Tạng không muốn mình là Alibaba bởi kho tàng thực sự của họ chính là “cái giọng điệu căn bản của thực tại vang lên như hàng ngàn tiếng sấm thì sự việc có thể xảy ra là: nó được biến đổi thành giai điệu sáu vần như Padmasambhava giáo huấn trong Bardo Thodol.

Thực tại, chính là đời sống và người Tây Tạng cảm thụ nó trái tim, bằng tất cả tấm lòng thành, ý thức và trách nhiệm với bản thân mình và đồng loại. Giai điệu sáu vần ấy là đưa con sinh ra từ cuộc hôn nhân giữa ý thức và vô thức, giữa lý trí và tâm linh vì vậy nó hàm chứa yếu tố tâm lý chứ không phải là những âm thanh vật lý nhảy múa trên môi. Người Tây Tạng nghe nó bằng trái tim, đọc nó bằng tinh thần quán tưởng miệt mài để hiện thực hóa một thế giới mà mình hằng vươn đến bằng hành động và cảm nhận trực giác trong từng sát na như bản nhạc miên viễn.

Một nhà thơ, bằng tinh thần tiên tri thấu thị, khi sáng tạo ra một âm từ là sáng tạo ra một thế giới có thể trông thấy trong lời và âm thanh. Nhưng ngôn từ và tiết vận của thơ chỉ tạo ra thế giới tinh thần trong sự tự do của tinh thần, con người có thể lĩnh hội được còn âm nhạc lại vượt qua ý nghĩa ngôn từ, nó là nghe bằng trái tim, cảm nhận tận gốc rễ cội nguồn âm thanh để hòa mình vào cõi vô biên như Novalis từng hát.

Tất cả cái thấy được là do cái không thấy được.

Tất cả cái nghe được là do cái không nghe được.

Novalis rất có lý bởi từ Shigatse, tôi đã hiểu vì sao một người đồng hương của ông, dù bị điếc nhưng vẫn nghe và hiến dâng cho nhân loại những bản giao hưởng hoành tráng! Beethoven! Ông đã thấy những âm thanh bằng con mắt của trái tim, ông đã cảm nhận thấu đáo chiều kích hữu hình và vô hình của âm thanh - một thế giới ta có thể nắm bắt nhưng không thể trú ngụ mà chỉ có thể tiếp cận những extase mystique - cảm xúc thần bí với sự hoài cảm và tưởng tượng mênh mông khôn lường!

Như vậy, câu thần chú hay âm nhạc mà bản thể của nó là âm thanh trở thành một diệu pháp tâm lý sâu sắc, một phương tiện chuyển tải và liên kết thế giới trong vòng tay của từng cá thể. Đó chính là sức mạnh đầy uy lực của sáu vần OM MANI PADME HUM, sức mạnh huyền ảo như sấm có thể xé toang bầu trời nhưng sấm cũng sẵn sàng bò trong thân xác đàn kiến, báo cho loài côn trùng kia biết mưa sắp về. Với ý nghĩa ấy tôi đã hiểu vì sao trên rẻo cao đỉnh đèo mây trắng, trước thềm cổng tu viện và ngay cả trên giường chiếu, hiếm khi người Tây Tạng rời bỏ câu kinh OM MANI PADME HUM.

Tri thức xuất hiện không phải ở sự nhìn thấy mà còn biểu lộ từ sự nghe thấy. Âm thanh là ánh sáng của thánh giác - như sách Kim Hoa nói - của tất cả muôn loài.

Khi bay lên bầu trời theo hình chữ V, con sếu đầu đàn được tiếp sức bởi “âm thanh động viên” của những con chim đồng đội bay theo sau nên nó đã vượt qua những chân trời mới, dẫn dắt cả đoàn về nơi trú ẩn an toàn. Dưới sông Amazon bầy cá pexkada có âm thanh như tiếng súng, cá mandim lại gầm gừ xua đuổi kẻ thù, trên rừng có loài khỉ orangutang đực thích hát, chúng hát bằng âm thanh đầy cảm xúc của loài khỉ. Bao nhiêu động vật có bấy nhiêu âm thanh, mỗi loài sử dụng một cách khác nhau để truyền tải thông tin.

“Nhà hùng biện, ca sỹ, hoặc nhạc sỹ bằng âm thanh đa dạng hoặc bằng làn điệu của giọng nói gợi lên niềm cảm xúc mãnh liệt ở các thánh giả, và chắc chắn không ngờ rằng trong thời đại xa xưa tổ tiên chưa thành người của họ cũng sử dụng những phương tiện như thế để gợi lên ở đồng loại niềm say đắm trong thời gian kết thân hoặc tranh tài”.

Hiếu theo lời Dacuyn, trong âm thanh vốn sẵn có một sức mạnh cảm xúc tự nhiên, vấn đề là chúng ta phải biết sử dụng nó một cách hữu hiệu để âm thanh trở thành phương tiện giao tiếp và cao hơn, nó còn tạo ra sự liên lạc cảm xúc mãnh liệt giữa nội tâm và tự nhiên, giữa cá thể và đại thể, hữu hình và vô hình, vật chất và tinh thần.

Lời niệm chú lao xao ánh nắng, khuôn mặt khiêm nhường, những người dân Tây Tạng dường như đang đối thoại với thiên không, nơi các vị chư thiên đang ngăm nhìn cho nhân loại! Người ta quay mani-tschor-khor và cầu niệm không phải cầu nguyện đấng chư thiên vô hình nào đó ban hồng phúc cho họ mà chính hành động xoay bánh xe theo chiều quay của vũ trụ ấy là một hành động khơi gợi ý thức thiêng liêng trong bản thân. Khi vận hành mani-tschor-khor nghĩa là đưa vào vận hành các sức mạnh của quy luật vũ trụ và đạo lý như hơn 2500 trước, Phật đã quý bánh xe Pháp! Vì vậy cấu tạo quả chuông của Tây Tạng giống như bánh xe Phổ Pháp. Càng siêu việt và gần gũi hơn khi người Tạng quan niệm, hành động chuyển pháp này một mình Phật làm chưa đầy đủ nên mỗi người phải tự mình sáng tạo cách thức giác ngộ trong tâm linh của chính mình.



Một góc tu viện Tashilhunpo

Quả chuông con trong tay người Tây Tạng hiển thị cái nhìn từ thế giới kim cương, thế giới của bề ngoài tan biến như âm thanh. Nó đối lập với vajra sấm sét - yếu tố hàm chứa chủ động và nam tính, nó cũng là sự khôn ngoan đối lập với phương pháp như là yếu tố thụ động và nữ tính.

Người Tạng cầm chuông chuyển kinh trong mọi tư thế. Trước các đền đài, các phật tử nằm lăn lóc cầu nguyện với chuông cầu nguyện trên tay. Người ta nằm lăn lóc tượng trưng cho việc kinh qua trạng thái yên nghỉ khi chết, từ đó sinh ra và được tái tạo để cường tráng đứng lên. Nó gợi nhớ cho ta huyền thoại chết và sống lại trong luận thuyết luân hồi.

Trước cung Potala, cách xa một khoảng sân rất rộng, tôi vẫn nhìn thấy những người Tạng nằm lăn lóc, mắt hướng về hai tòa Bạch cung và Hồng cung để cầu nguyện. Tôi cũng thấy, trên bãi cỏ rộng nắng chiều, có hai lama nằm ngủ yên bình như hai đốm đỏ dịu dàng! Trong giấc ngủ, khuôn mặt họ vẫn thức với sáu vần câu niệm chú. Cảm giác ở Tây Tạng, không bao giờ có sự tĩnh lặng tuyệt đối vì trong không gian, tôi vẫn nghe tiếng linh hồn bay lao xao!

Ồi nhân loại có hề biết, cuộc sống mình đang được bảo toàn nhờ những câu thần chú kiên trì vang lên từ tấm thân quê mình lẫn lóc trong gió tuyết Himalaya. Một mai đây chiến tranh không còn, nạn đói cũng lùi xa, có ai biết mà lên Himalaya dâng lời cảm ơn như tôi đang cảm ơn người đàn ông Tây Tạng xa lạ trên nền sân tu viện Tashilhunpo.

Nhưng nhân loại tôi ơi, câu niệm chú huyền nhiệm như vậy sao không cứu nổi Tây Tạng để hôm nay Himalaya phải ngâm đắng nuốt cay nhìn những đứa con mọt mọt của mình đang nguy cơ tàn phai tâm linh. Thay vì quán tưởng người ta lại xem các vị thần hiền hòa và giận dữ qua ti vi, thay vì nghe âm thanh phát ra từ trái tim và nhịp chuyển vũ trụ, người ta nghe di động trên đường phố Lhasa! Thay vì cầm que gỗ gặt từng âm kinh vào lòng, bọn trẻ nói tiếng Anh như gió để mua bán trên phố Bát Giác. Thiếu nữ Tạng bây giờ đã biết lái xe taxi trong bộ âu phục, chẳng còn đâu cái thướt tạt áo xuống mông cho thân hình tấm nạng! Câu niệm chú không mang Yarlung Tsangshe ra khỏi nhà thổ, không mang đến một bãi đất trống thanh tịnh cho con kiến già Rigpaba thi triển tục điệu tâng!

- Đất nước nào cũng có nghiệp quả của mình. Tây Tạng hôm nay cũng vậy - Người đàn ông trả lời tôi - Một văn minh sáng chói thì phải có nghiệp quả nặng nề! Cũng thường thôi anh bạn. Ngay như giáo lý của đức Phật Bonpo cũng chỉ có giá trị 30.000 năm! 18.000 năm đã qua, 12.000 năm nữa, giáo lý ngài sẽ là quá khứ. Không phải tôi, chính ngài đã nói như vậy trong buổi đầu giảng kinh ở Omin Lung Ring! Mọi cái rồi cũng bị hủy diệt, mọi cái sẽ tái sinh. Tây Tạng sẽ chết nhưng Tây Tạng sẽ tái sinh trên mảnh đất của chính nó, mảnh đất màu mỡ tâm linh nhờ những câu niệm chú rầm rì khắp nơi. Không chuẩn bị đất đai và giống, làm sao anh có cây xanh sau này!

Mùi thuốc lá nồng trộn mùi bơ. Mùi rượu hăng tsampa hòa lẫn mùi mồ hôi tuyết. Người đàn ông xoay quả chuông cuối cùng nói lời chia tay cuối cùng với tôi, đưa học trò bất chợt ông chỉ giáo. Và xin mọi người hãy nén cảm xúc để lắng nghe lời chia tay chấn động này.

- Ai trong mình cũng có một cõi tâm linh. Và câu niệm chú là sự thức tỉnh thường xuyên cõi sống yêu thương đó. Bởi anh và ta, chưa đủ trình độ như các bậc tiền nhân-những-con-người-tối-mật-Samapatti-đang-sống-trên-dãy-Himalaya!

Nếu không vịn vào hàng chuông, tôi đã ngã xuống nền đá Tashilhunpo! Người đàn ông xa lạ, biết đâu ông chính là người đặc biệt được người Lêmuri và Atlan chọn lựa canh giữ những hang động Samapatti khu trú ở một bản làng xa xôi nào đó trên dãy Himalaya!

Tôi lục tung túi xanh, quờ quạng lấy cuốn sổ tay, lật trang giấy giở ra hình đôi mắt Phật mà tôi đã vẽ trong khi đàm đạo với vị Lama trên mái chùa Đại Chiêu.

Chúng tôi im lặng. Giữa chúng tôi là những đôi mắt Phật khác thường lung linh nằng vàng.

- Om mani pedme hum! - Tôi thì thảo.

- Om Ah Hung Benzaa Guru Péma Siddhi Hung! - Người đàn ông thì thảo.

- Om Mani Padme Hong! - Chen vào chúng tôi là giọng Hong reo lên - Hải thấy chưa, là Hong, là Hung chứ không phải Hum đâu nhé!

Người đàn ông lại cười mỉm cười. Ông không ngờ cái câu niệm chú quán tưởng đến Guru Padmasambhava lại được Hong hiểu là phép màu nhiệm có tên của Hong!

Biết đâu khi đưa tên mình vào Hong sẽ thấy tâm lý thăng bằng hơn. Nhưng chỉ vì cá nhân mình, có lẽ câu thần chú kia sẽ không tồn tại. Mong sao có nhiều người hồn nhiên như Hong cho Tây Tạng bình yên.

Câu niệm chú, đã dẫn dắt tôi đi qua một cõi tâm linh của Tây Tạng. Nó không phải là sự thần bí chỉ dành riêng cho những câu chuyện cổ tích, nó là phép biện chứng của âm thanh, là phương tiện cho con người nhận dạng không gian mình và biết đặt lời của mình vào nơi đâu trên hành trình từ sống tới chết. Lời khẩn lạy đi lạy lại, chuyển động cùng bánh xe quay theo vòng quay vũ trụ trên tay đã tạo thành phương pháp yoga của âm thanh trong phái Yogachra-Du Già Hạnh mà cơ sở triết học của nó là Duy thức học tồn tại từ 500 năm trước công nguyên cho đến ngày hôm nay, kể từ ngày nhà sư Asanga -Vô Trước sáng lập ở Gandara nay là bang Peshawar của ấn độ.

Người đàn bà trong quán Tsangfu. Đích thị bà là một đệ tử của Vô Trước đại sư, một Yoginis - nữ hành giả Du già luyện thành công phép yoga âm thanh nếu không làm sao bà có thể cấy lại mầm xanh lên thân thể và tâm hồn tôi bằng tiếng nói như hát của Om mani padme hum!

Pythagore: Âm thanh phát ra từ đồng là tiếng nói của ma sống trong đó!

Oken: Cái kêu lên cho thấy con ma của nó!

Padma Sambhava: Đại giải thoát bởi tính Nghe!

Tôi không sống vào thời đại Hyppocrat để nghe tiếng nói trong bụng của những nhà tiên tri. Tôi, một người Việt, tháng 9 năm 2003, trên sân tu viện Tashilunpo 5000m, và nghe tiếng hát thơm tho 40 triệu năm mãi cảm Tây Tạng vang lên trong sáu vắn vì con mắt của trái tim và đôi môi đã “làm cho những quan hệ hoá đá ấy nhảy múa lên bằng hát cho chúng nghe chính giai điệu riêng của chúng”.

Người đã làm cho những quan hệ hoá đá phải hát lên, không phải tôi, không phải nhà yoga Tây Tạng nào, chính Karl Marx - người thầy của chủ nghĩa duy vật biện chứng đã hát như thế về ngôn ngữ và hiệu quả âm thanh của nó. Đừng tưởng người Đức lạnh lùng, bởi tôn trọng giá trị huyền diệu của âm thanh, Novalis, Rilker, Nietzsche, Beethoven và Marx đã làm nên nước Đức khúc chiết luận lý triết học, nước Đức thăng hoa âm nhạc. Và tư tưởng của họ, nhân loại vẫn đang đọc và quán tưởng hàng ngày trên nhiều lãnh thổ!

Wangdi, tôi không vượt qua hoàng hôn Shigatse để đến Bhutan thăm anh nhưng tôi tin chúng ta, sẽ thấy nhau như hôm nào anh đã thấy linh hồn anh trai bằng con mắt trái tim trong sáu vắn âm thanh niệm chú. Bởi âm thanh đã tạo nên đức tính thiên thần trong con người trần gian.

Tiếng hát bất tử trên Himalaya

N

gày 25 tháng 8 năm 1055, năm Con Rồng Đực lịch Tạng.

Gia đình vợ chồng thầy phù thủy Mila Sharab Gyalten và Karmo Kyen ở vùng Kyang Tsa, sinh hạ đứa hài nhi tên là Thopaga .

948 năm 8 tháng 20 ngày sau trên dãy Himalaya.

Ngày 21 tháng 9 năm 2003.

Tôi theo mây lên núi Kamala cao 4.852m ngắm nhìn quê hương của Thopaga. Trong máu xương phơi tràn gió tuyết, tiếng khóc xa xưa, vốn được ướp xanh trong ngân hàng băng tuyết vĩnh hằng Himalaya, vọng về thình không, lọt qua vành tai tôi những âm tiết màu thủy ngân mani biến ảo theo cái nhìn của núi.

Ánh sáng là thể phách của núi, núi là nhục thể của ánh sáng.

Núi trắng thăm. Núi xanh lơ. Núi tím sẫm. Núi xám đen. Núi vàng sáng. Có khi núi bỗng gần như giọt lệ bờ mi có lúc núi lại mờ xa như hơi thở bầy trâu Yak thoảng qua trời và âm thanh cũng theo đó mà lan toả tùy theo quán tưởng của mỗi linh hồn khi đối thoại với Himalaya.



Núi ảo ảnh

Không quán tưởng, không biến ảo vào màu sắc âm thanh, tôi không thể làm người vô trọng lượng lên đỉnh Kamala. Nếu đường qua Hải Vân là hiểm trở như đường vào nước Thục trong mắt chúa Nguyễn Phúc Nguyên thì đường lên đỉnh Kampala con đường dành cho ma quỷ và thần thánh dạo chơi. Suốt cuộc hành trình, tôi chỉ nhìn lên trời xanh mong ước tìm đám mây nào đó để trú ẩn nếu xác thân rơi vực thăm thì cũng được nhìn thấy nước Việt từ không gian.

Đã vậy, cái thân hình gầy yếu của tôi còn phải làm một “lama y sĩ” bất đắc dĩ giúp Hong vượt qua cơn sợ hãi ngộp ngạt thân hình lực lưỡng. Người vệ sỹ Trung Quốc ấy đổ gục xuống ghế, khuôn mặt xanh tái loáng thoáng kêu cha mẹ, vợ con vô vọng. Tôi bảo Hong hãy nhìn lên cao, hãy tận hưởng tất cả màu sắc lộng lẫy của Hymalaya, hãy lắng nghe tiếng hát của gió và mây vờn bay ngoài cửa xe nhưng Hong hai mắt nhắm đen như địa ngục. So với tiền nhân ngày trước, Hong không xứng làm chiếc lông trâu! Lão Tử ngày xưa thông dong cười trâu vượt qua Tây Tạng sang Tây Trúc, lòng không những không sợ hãi mà nhờ cảnh sắc thiên nhiên hùng vĩ, ông mới viết ra Đạo Đức Kinh!

Thuyết văn giải tự nói "đạo là con đường đã đi vậy" thì con đường ẩn hiện ruột dê dài “trường dương tiểu lộ” vắt vẻo mây núi tôi vừa đi qua là đạo lớn! Trên con đường, tôi thấy thiên thượng tài sở nhật, thế thượng dĩ thiên niên - thấy trời chỉ có mấy ngày mà dưới trần gian như nghìn năm! Đứng trên đỉnh Kamala không cần phóng tầm mắt, nhờ ánh sáng trong suốt, núi muôn trùng mọc ra từ mắt, lớn dần lên từ dưới vực nhỏ tí “nhất lãm chúng sơn tiểu” dầu biết rằng, mỗi ngọn núi bé tí ấy có thể sinh ra một làng quê cho bao số phận con đen con đỏ trú thân. Nơi này, vô biên chưa đầy vốc, đất trời chột ngáy thơ, thiên phuthuatrongtam.vn

tay, con người vô trọng lượng, tục luy cũng hoan ca cùng chuyển sinh dòng chảy vũ trụ. Rất hăng viển hoài thai trước và sau ngày tôi ra đời, qua bao năm ngủ say trong kinh nghiệm và hoài nghi, chợt mệnh mang bừng nở trước mắt!

Có lẽ cũng như tôi bây giờ, thuở xa xưa huyền thoại ấy, Lão Tử đã dừng chân trên đỉnh núi này, mắt lắng động sắc màu địa y mượt vàng, tai cuộn cuộn âm thanh vô ngôn trào dâng lên khoé núi, ngồi trên lưng trâu mà lĩnh hội từng sát na phiêu linh của vũ trụ thấm dần qua tâm ào ra thành những dòng đầu tiên của Đạo Đức Kinh truyền lại cho hậu thế!

Cúi đầu núi vừa chớm xanh, ngẩng đầu núi đã tuyết trắng. Đạo trời khó lường thay Lão Tử! Hạnh phúc hay đau khổ, rồi cùng nhau thành hư không toàn tính!

Lão Tử thành mây khói như trạng thái đạo trời không có trạng thái, hình bóng không có hình bóng tồn tại trong thực tại siêu cảm giác còn đứa bé Thopaga đã biến lời Lão Tử trở thành sự thật bằng chính cuộc đời thiền ca của mình.

Mồ côi cha từ rất sớm. Gia đình tan nát trước lòng tham lam của họ hàng. Ra đi tìm thầy học phép huyền thuật trở về tung ra những trận mưa đá kinh hồn trả thù làng xóm. Lội qua máu hận thù, Thopaga gặp được Marpa thu nhận làm đệ tử. Nhờ Marpa, cuộc đời của nhà huyền thuật trẻ tuổi Thopaga bắt đầu thay đổi hay nói đúng hơn, lịch sử Phật giáo và thi ca nhân loại có thêm một tiết điệu trầm hùng!

Tên tuổi Marpa có thể sánh danh với cư sỹ Anathapindika ở Ấn Độ. Sinh năm 1012, Marpa được tôn vinh là đại dịch giả Tây Tạng sau ba lần vượt chết đến Ấn Độ trở về. Marpa học đạo với thầy Naropa sáu năm. Naropa là một vị hành giả Đại thừa Mật giáo Ấn Độ, đã truyền Đại Thủ ấn và kinh Du già lục pháp cho Marpa. Marpa trở lại Tây Tạng, lấy vợ sinh con, sống cuộc đời cày cuốc nhưng không quên dịch thuật kinh sách. Trước khi được Marpa truyền dạy giáo lý huyền bí của phép đại ấn và du già, Thopaga phải chịu đựng bao nhiêu khổ hình tưởng chừng muốn chết. Sau tám lần leo lên từ hố thăm thử thách lòng kiên trì, thật không uổng công nuôi dạy của Marpa, người học trò Thopaga đã đắc đạo và trở thành chương môn của giáo phái Kagyu - một trong 4 phái Mật tông lớn nhất ở Tây Tạng! Từ ngày Milarepa ra đi đến nay, đã có 16 vị truyền thừa.

Danh từ Kagyu, tiếng Tạng là bka-bgyud có ý nghĩa “các dòng của 4 vị được uỷ nhiệm” bao gồm dòng "yoga huyền thân và chuyển thức", “yoga đại huyền và giấc mộng”, “yoga quang minh” và “yoga nội hoả”, tất cả đều được truyền từ Phật Pháp Thân Vajradhara với giáo huấn Mahamudra - Đại ấn xuyên suốt con đường tâm linh của Kagyu.

Phép đại ấn là cực điểm của Kim cương thừa được thực hành qua sáu giáo phép nội hoả, huyền thân, quang minh, chuyển thức và trung ấm để tiến tới hoà hợp với Đại Lạc và Tính Không bằng con đường Thiền định.

Người học trò Rechung kể rằng, khi đã trở thành một đại thành tựu giả, Thopaga đã bay liệng như chim đại bàng trên Himalaya. Đôi mắt Thopaga thấu suốt vũ trụ và tâm linh con người. Đó cũng là lúc Thopaga có tên Milarepa - Vị hành giả mặc áo rách! Một hình ảnh sống của người Samapatti có nhiệm vụ bảo vệ quỹ gen của loài người ở thế giới Shambhala trong con mắt của vị bác sỹ nhãn khoa người Nga Muldachev!

Nhưng từ cái tên Thopaga đến Milarepa là một chặng đường gian lao dữ dội hơn con đường tôi vừa đi qua.

Milarepa thân trần vào thiền định trong các hang động trên dãy Himalaya không phải là để “khổ hạnh” mà ông luyện phép “nội hoá”.

Phép luyện nội hoá có 4 giai đoạn chính là triệu tỉnh, quán tưởng vị Thầy hướng dẫn tâm linh, hoà nhập tâm mình với tâm thầy qua tình túy thần chú, an trú trong bản tính tự nhiên. Milarepa đã thực hành và luyện thành công được luồng hoà xà đi qua 5 khu vực trung tâm thần kinh.

Theo quan niệm Phật giáo, con người được giới hạn trong 5 trung khu thần kinh và người Tây Tạng chia chúng thành 3 vùng bao gồm từ cổ lên não, tim và phần dưới là mạng thần kinh thái dương, các cơ quan sinh thực. Chúng ta sẽ nhìn thấy 3 vùng này qua hình ảnh tương quan giữa lực tuyến chính làm trung gian và nhận đón hai lực tuyến thái âm và thái dương mang tính âm dương, tri kiến và sinh sản không khác gì trung khu ở tim nằm trung gian giữa hai vùng trên dưới, là bệ phóng cho các lực hoà hợp ở trung khu cao nhất biểu hiện sự thành tựu một con người toàn thiện. Rõ hơn, 3 vùng trung khu ấy tương quan với 3 bình diện địa cư, vũ trụ và con người giống như nguyên lý thiên địa nhân hợp nhất trong ý niệm triết học của người Trung Quốc. Con người trở thành chiếc cầu nối hoà hợp giữa các trật tự thiên nhiên và kẻ nào, kinh Bhagavad gita dạy, nhờ đạo yoga được hoà đồng, tiểu ngã của hân được tinh khiết, quan năng của hân được chế ngự, kẻ đó được đại ngã soi sáng, nên tiểu ngã của hân trở thành đại ngã của tất cả muôn loài. Kẻ đó có tâm định tĩnh, dù khi đang hành động!

Năm trung khu thần kinh được hình tượng hoá qua 5 đồ hình, màu sắc và chủng tử âm thanh. Bắt đầu từ trung khu gốc có hình vuông, màu vàng, tương ứng với yếu tố đất, ký hiệu chủng tử âm AH. Đây là vùng của định luật nghiệp báo, mọi hoạt động đều bị ràng buộc trong nghiệp lực. Trung khu rốn là một hình cầu, yếu tố nước, màu trắng, chủng tử âm TRAM là nơi có chức năng tiêu hoá và dưỡng sinh các yếu tố đất, không khí, lửa. Trung khu ở tim mang hình tam giác, màu đỏ, chủng tử âm HUM được ví như bàn thờ ngọn lửa thiêng liêng. Trung khu thứ 4 nằm ở cổ họng với hình cánh cung hay một nửa vòng tròn, tượng trưng cho không khí, màu lục, chủng tử âm HRI hàm chứa sinh lực và sự vận chuyển khí. Cuối cùng là trung khu não được thể hiện một giọt xanh chói loà biểu hiện yếu tố không gian ether, chủng tử âm OM.

Năm trung khu thần kinh liên tục chuyển động và hoán chuyển các yếu tố do vậy người tu luyện phải biết điều tiết, hướng dẫn luồng khí lực đi từ gốc lên ngọn và ngược lại theo một chu trình mà phép luyện nội hoá gọi là tháo mở các gút vươn đến niềm hứng khởi bao la, một sự sung sướng sâu sắc, trong đó cái đau đớn nhất, cái mờ ám nhất không tạo thành nghịch cảnh, mà hiện ra như điều kiện sinh khởi, nhân tố kích động, như là màu sắc cần thiết bên trong một sự tràn đầy ánh sáng như Nietzsche miêu tả.

Trong hang động trên dãy Himalaya, Milarepa không được ngồi trên nệm da sơn dương đặt lên loài cỏ thiêng kusha, Milarepa ngồi cô tịch tuyết lạnh, áo rách luyện nội hoá cho đến ngày người đệ tử Rechung nhìn thấy toàn thân Milarepa tràn ngập sự an lạc xuống tấn đến các ngón chân và một niềm khoái cảm đi lên đến đỉnh đầu cho tới khi trạng thái ấy dung hợp thì các chỗ gút mắc được tháo mở, tất cả biến đổi thành thực tính của lực tuyến chính. Sự vận chuyển thông suốt, tháo được nút chặn cho luồng tâm hoà thông thiên là người luyện đã thành tựu như áo nghĩa thư dạy.

“Khi các gút trung tâm đều tháo mở

Thì ở đây, trong cuộc sống con người



Cái sinh diệt sẽ trở thành bất tử

Từ tâm hoả sáng chói, nảy sinh ra trật tự và chân lý.

Chúng ta không nên nhìn nhận Yoga và phép luyện nội hoả bằng con mắt siêu hình thần học hay quan niệm vũ trụ học bởi đây là một tiến trình kích hoạt tâm lý học sâu sắc của tâm trí. Bằng các biểu tượng ngôn ngữ, âm thanh, màu sắc, con người đã biến các yếu tố sinh học thành yếu tố tinh thần, các bộ phận máu thịt tự nhiên thành các bộ phận nuôi dưỡng tư tưởng.

Tôi tin, người ta khi lạy vái trước bàn thờ là bởi tâm lý quán tưởng đến linh hồn tổ tiên đang hiện hữu trong ly hương bát nước chứ không phải vì chất men sứ làm nên ly hương bát nước buộc người ta phải quỳ gối! Những đêm chơi khuya, đi qua mấy ngã ba đường xứ Huế, mùi hoàng lan thoảng bay trong gói lá cúng cô hồn, tôi có cảm giác mình đang sống trong xứ mộng của tâm lý.

Một vị hành giả cũng vậy, bằng trạng thái tự do tâm lý, họ trở thành trở thành chiến sỹ tâm linh có quyền tự quyết tất cả bằng năng lực tâm lý của riêng mình, “tự coi chính mình và tất cả những gì trông thấy được như một Mandala thiêng liêng và xem mỗi âm thanh nghe được như một thần chú, cũng như mỗi tư tưởng hiện ra trong tâm, thì nên xem nó như là sự nảy nở thần bí của Đại Trí Huệ”.

Sự nảy nở thần bí của Đại Trí Huệ mà Chú thuật Demchog ngợi ca không chỉ dừng lại trong phép luyện nội hoả. Trên quê hương của Milarepa, tôi đã nhìn thấy sự nảy nở thần bí qua nhiều phương diện để từ đó Tây Tạng trở thành một miền đất triết học và biểu tượng.

Trên cao đỉnh núi này, cùng với bầy trâu Yak còn có sự sống của màu sắc lá cờ phướn. Cờ phướn là tấm thiệp của người Tây Tạng gửi đến trời, xuất hiện bất cứ nơi nào, trên núi, dưới sông, trong nhà ngoài sân, trên hai sườn trâu hay dê núi, thậm chí ngay dưới gốc cây người ta cũng có thể căng cờ phướn, buộc vải ngũ sắc.

Cờ phướn có 5 màu chủ đạo đúng như 5 màu của nội hoả là màu trắng biểu tượng phương đông của Aksobhya và Phật mẫu Bouddharocana; màu lam là trung tâm Phật Vairocana và Phật mẫu Akasadhatesvari; màu vàng là phía Nam là lãnh thổ Phật Ratnasambhava và Phật mẫu Mamaki, màu đỏ là phương Tây Phật Amibrabha và Phật mẫu Pandaravasini; màu lục là phương Bắc cho Phật Amoghasiddhi và Phật mẫu Samayatara.

Ngoài màu sắc, đường nét mỹ thuật kiến trúc của tất cả các bảo tháp ở Tây Tạng đều được xây dựng theo quy luật 5 đồ hình của các trung khu thần kinh. Cũng mang cấu trúc để to đỉnh nhọn nhưng đứng trước bảo tháp, không những khởi lòng sùng kính thi hài, thánh tích các vị Lama mà chính cấu trúc bảo tháp mang đến cho ta ý niệm về sự vận động của vũ trụ với khối hình vuông ở dưới là đất, hình tròn là nước, hình nón là lửa, cái lọng đặt ở trên là yếu tố không khí và giọt sáng trên cùng là yếu tố ether là giọt sống vĩnh hằng!

Milarepa là một giọt sống vĩnh hằng của Mandala Tây Tạng.

Nếu Nietzsche phải nương bóng kẻ tiên tri Ba Tư là Zarathustra để rao giảng "khát vọng phóng về hướng siêu nhân" thì Milarepa, sau khi lĩnh đủ những cú đá văng trời của người thầy Marpa - nhà đại phiên dịch Tây Tạng đã nguyện cô độc đời mình trong các hang động trên dãy Himalaya. Milarepa không đòi giết chết Thượng Đế. Milarepa là một con người bình thường nhưng biết hoà mình vào vũ trụ và sống một đời sống Thượng Đế trong tâm thân tuyết bay gió thổi áo rách bốn mùa! Milarepa nhận thức rõ khả năng tồn tại hữu hạn của đời sống. Milarepa không trốn chạy, không mang theo lời cầu nguyện như người <https://vpu.vn> Ai cập đến cõi

chết mà bằng lòng nhiệt tâm lắng nghe tiếng nói vi tế của hiện hữu bằng hành động tâm linh quyết liệt phá tan mọi giới hạn vô thường để nhìn thẳng và vượt qua cái chết!



Trên đỉnh Kamala với các em bé người Tạng

Vì sợ chết tôi đi vào núi

Liên tục trầm tư về tính bất định của giờ chết

Bỗng bắt gặp thành trì bất tử, vô tận của tâm bản nhiên

Bây giờ tất cả nỗi sợ chết đều tan biến

Khi nỗi sợ chết tan biến, từng bước đi, cử chỉ, âm thanh của Milarepa là từng vần thơ thẳng hoa Tây Tạng.

Làm thi sĩ triệu người nhưng thử hỏi mấy ai sống như thơ

Làm thi nhân có đôi ba người nhưng thiên hạ được mấy thánh thi.

Vì lẽ đó, tôi kính Milarepa! Một cuộc đời tự do!

Hành trình cuộc đời Milarepa là hành trình tự do. Hành trình của những bài tán ca thay lời thuyết pháp!

Để biến đời mình thành bản thánh ca tự do, Milarepa hát rằng “tôi trái nghịch với tất cả những kẻ giả hình muốn làm thầy tăng để được kẻ khác kính trọng và tôn vinh, họ chỉ mặc áo nhà tu, trong khi họ vẫn cố gắng thu góp của cải, tìm kiếm danh vọng, và như thế họ cố gắng đạt cho được những gì tốt đẹp nhất của hai thế giới đó. Họ học thuộc lòng một cuốn sách vài cuốn kinh rồi họ tan biến mất trong sự xung đột bè phái không có vẻ đạo lý tí nào.

Hỡi những vị tăng sĩ, há không nghe tiếng hát của bậc tiền nhân nên hôm nay phải gánh chịu kiếp lưu vong ngay trên mảnh đất của chính mình! Gần 1000 năm qua, các vị đã làm những gì trên con đường tu tập, có vị nào dám như Milarepa suốt một đời chỉ hiến dâng đạo pháp, không màng đến trần gian dù chỉ là một hạt bụi trên cánh đồng Tsampa!

Khi trở về ngôi làng yêu dấu, trong căn nhà đổ nát xương tàn mẹ đợi con trai về bốc liệm, Milarepa rất đau khổ. Nhưng từ cõi nát tan ấy, Milarepa chợt nhận ra trần gian là chốn vô thường, rồi tất cả cũng tan hoang đổ nát, vẫn mình có thì con người có hạn nên thay vì trả thù Milarepa quyết chí ra đi, tìm đến những hang động xa xôi để sống trong trạng thái thiền định bằng phép luyện nội hoả!

Đói rách tả tơi. Thân thể trần truồng tuyết trắng. Ngày qua ngày, ăn từng ngọn tầm ma. Bọn trộm vào, thấy nôi tầm ma, chúng không hề hay biết đó là thức ăn của một con người vĩ đại đang ẩn náu sau bộ xương khô quắt, làn da xanh ngắt màu rau!

“Ta chẳng có gì cả, chỉ có rau tầm ma thôi”.

Tôi tin, Milarepa đã học được lòng can đảm từ những ngọn tầm ma. Ngọn tầm ma của Milarepa vẫn còn đó trên những sườn đá tôi qua như vài giọt xanh rơi trên núi đèo. Bám đá, bầu tuyết, vúi gió, sức mưa mặt

trời, cây rau ấy vẫn sống tươi tươi cùng lũ địa y. Rau mọc đã khó, người hái rau càng khó hơn nếu không có bản lĩnh kiên cường.



Những dây cờ phướn trên núi Yaowang Lhasa

Cho tôi một bầu trời trong chiếc lá to bằng bàn tay đang thấp thỏm xanh mấy cọng chen ra từ đá trên đỉnh Kamala tôi cũng đành bó tay nhưng gần 1000 năm trước, cái thân hình gầy yếu thiếu vài thừa da của Milarepa vẫn thản nhiên như thái độ của con trâu Yak rất hiền lành nấu mình trong hình tượng dữ tợn với bộ lông dài chấm móng, không hề ngại ngần gió tuyết, tìm nhặt bầy địa y nồn nà lông tơ phủ thăm mặt đất, nuôi hình bóng mình thành thơ trên Himalaya.



Cờ phướn 5 màu xanh, đỏ, vàng, xanh lục, trắng trên đèo Kamala

Ngoài ngọn tầm ma, có hôm được thợ săn biếu thịt. Milarepa ăn cho đến khi miếng thịt hoá giò. Ông định bắt những con giò tuyết ăn nhưng “lại cảm thấy nếu làm thế có khác gì tước đoạt thức ăn của giò” vì thế Milarepa dành phần thịt thiu cho chúng và trở lại với ngọn tầm ma để tiếp tục cuộc tu luyện tự do.

“Thấy rằng một người không bao giờ biết cái chết bắt đầu khi nào, nên tôi không muốn lãng phí thì giờ quý báu trong việc đi xin bố thí. Dù cho tôi có phải chết rét thì đó cũng là chết cho chân lý. Tôi không bao giờ có thể thoả mãn được sự phô trương bề ngoài của tôn giáo như một nhóm người tụ hội vui chơi chè chén, tự do ăn uống hỉ hả và mặc thứ quần áo may cắt đẹp đẽ và đắt tiền nhất-tất cả những việc như vậy chỉ đánh mất lòng sùng tín chân chính mà thôi”.

Một con giò còn nhận được lòng bi mẫn hướng chi là người, dầu đó là kẻ thù, Milarepa cũng không đành lòng chối từ sự chia sẻ!

Ngay trước khi chết, dù biết Lama Tsapnawa ghen ghét sai tình nhân bỏ thuốc độc, Milarepa vẫn uống. Socrates uống thuốc độc giả từ thành Aten cho triết lý của mình, còn Milarepa uống thuốc độc, sẵn sàng lấy cái chết của mình thức tỉnh cho kẻ giết mình thành một vị bồ tát! Và Milarepa không cần kẻ thù của mình biết ơn mình bởi tất cả nhưng ông đã hát lên với người con gái Zesay.

Tôi đã biết rằng dù tôi có cả trần gian này, khi tôi chết tôi cũng không thể mang theo, như thế nếu bây giờ tôi từ bỏ tất cả mọi vật thì tôi sẽ được hạnh phúc trong cả đời này và trong cả đời sau. Đó là lý do, Milarepa từ chối tất cả mọi chăm sóc vật chất của người em gái Peta mặc dù ông biết những miếng cơm tấm vài ấy, người em gái của mình phải lang thang khát thực khắp nơi.

Từ chối vật chất, từ chối luôn cả tình yêu của cô gái hàng xóm Zesay dành cho Milarepa từ khi còn là một đứa bé. Trong Milarepa, tự do là tình yêu vĩ đại nhất. “Tất cả mọi cuộc theo đuổi thế gian đều chỉ được một quả không thể tránh được là sự phiền não - Milarepa hát cho các đệ tử - Được kết thúc trong mắt. Xây kết thúc trong đố vỡ. Gặp gỡ kết thúc trong chia ly; sinh kết thúc trong tử. Biết được điều này, ngay từ đầu người ta phải viễn ly tất cả những ý tưởng về góp nhặt các đồ vật, về xây cất, về gặp gỡ... bắt đầu cuộc tu hành của chân lý siêu việt sinh tử!

Tâm hồn của Milarepa trong như nước hồ Yamdrok dưới chân đèo. Từ trên đỉnh lâu đài [môi tâm của vũ trụ](#)

này, tôi đã thấy con mắt của trái đất, đó là con mắt của muôn vàn cư dân ẩn cư trong lòng đất đang ngược nhìn bầu trời bao la như tấm lòng tôi vượt ra ngoài biên độ không gian và thời gian. Màu mắt xanh sâu thẳm bào thai của Mẹ, hồ Yamdrok là nguồn nước thiêng người Tây Tạng dâng lên các thiên thần. Trong chu vi rộng 640 km vuông của hồ nước này, nơi nào dấu chân Milarepa ngày trước đến đây nhờ hồ nước dạy phép thanh tịnh.

Mặt hồ ngọc lục bảo, đưa tay như vớt lên từng sợi ánh sáng nhuộm xanh khí trời!

Mặt hồ mịn màng da bụng nữ thần Tarâ! Nàng đã sinh hạ cho Tây Tạng một tiếng hát bất khuất trước đau thương và hạnh phúc!

Nơi nào Milarepa đã rong ca cho tôi vớt hơi thở Người! Trên những ngọn núi tuyết trầm mặc kia, nơi nào có hang động của Milarepa cho tôi tìm đến trú thân trong giây lát. Biết tìm đâu thấy giữa mênh mông Himalaya. Cũng chẳng cần tìm đâu cả bởi lúc chết, sau khi co rút thân hình để chuyển hoá thành ánh sáng vĩnh cửu trên giàn lửa thiêu, Milarepa không có một hạt ringsel hay dung - hạt xá lý nào cho đệ tử. Khác với các vị đạo sư đạt đến cảnh giới đại giải thoát, khi chết được Đại chuyển hoá - Pho-ba Chöen-po - thành thân ánh sáng vi tế sống vĩnh cửu, hay trở thành Thân Thể Cầu Vòng -Jalus để lại tóc và móng tay, hoặc thi hài vẫn giữ nguyên như các vị Dalai Lama hay Panchen cất trong các Tschorten cho hậu thế thờ vọng.

Milarepa ra đi chẳng để lại bất cứ cái gì ngoài những bài thánh ca! Milarepa điềm nhiên nằm trên giàn lửa và ra đi trong niềm tự do tuyệt đối. Các anh - Các thiên nữ nói với các đệ tử đau buồn mong ước được Milarepa để lại thánh tích - tất cả các anh há đã chiếm được những thánh tích quý báu nhất là các diệu lý theo đó các anh có chính pháp thành hình trong tâm các anh!



Hồ Yamzho Yumco

Tôi không biết, phép luyện nội hoả, đưa Milarepa bay lang thang qua hàng trăm năm như thế nào nhưng tôi đã nhìn thấy Milarepa là một người thơ, bằng tình yêu thương và tự do, ông đã biến cuộc đời này thành bản thánh ca bất tử! Muốn tự do không bị tổn thương, Milarepa có thái độ sống không cần để ý tuân theo những tiêu chuẩn ước lệ tầm thường về lễ độ hay không lễ độ. Bất cứ kẻ nào không chân thành đều có một tín ngưỡng khác hẳn với tôi, và bất cứ người nào chân thành, dù họ có mang bất cứ một nhãn hiệu tôn giáo nào, họ và tôi đều cùng chung một con đường tín ngưỡng. Tín ngưỡng của Milarepa là Ngọn Cờ Tình Thương như ông ngợi ca Nếu các con không chế ngự được dục vọng xấu xa bằng tình thương thì lời khuyên dạy chỉ là những âm thanh trống rỗng.

Tôi ôm lấy những đứa trẻ Tây Tạng đang dắt trâu Yak trang trí đủ màu sắc cho du khách cười. Một con phải trả 5 tệ. Trên đỉnh cao hàng ngàn mét này, tiền vẫn bay cùng mây gió. Những đứa trẻ kia, vì nông nổi gì không ở nhà đọc kinh sách mà phải lên đây! Chúng có biết, con trâu đang chần dặt, giá cho thuê 5 tệ kia xưa kia từng mang Lão Tử sang Tây Trúc viết nên cuốn Đạo Đức Kinh, chúng có bao giờ nghe tiếng hát Milarepa tìm lên "trên núi có một con đường đá, nơi đó con người đánh đổi sự luân hồi hỗn loạn với hạnh phúc thanh tịnh vô biên"!

Khi bò lên đỉnh đèo, tôi bắt gặp một bé gái lên chừng 15 tuổi, tóc non gió tuyết, ngồi xếp tháp đá. Từng viên đá chồng lên núi, kéo đỉnh núi cao hơn về trời. Tôi nhặt hòn đá đặt lên tháp đá nhỏ của em bé, không phải cầu xin điềm lành cho mình, tôi muốn nhờ hòn đá này chuyển lời thăm hỏi đến Milarepa thay cho

những đứa bé nghèo khó quên mất quá khứ. Nhưng Milarepa và tôi nữa, chúng ta hãy bình tâm! Tôi đã nghe thấy trên đôi môi đứa bé kia một điệu hát. Tôi không hiểu điệu gì cả bèn tùy hứng mà gọi tên Milarepa!



Ngọn núi Qomolangma

Milarepa! - Đứa bé thì thầm nhắc lại lời tôi. Và khi chưa kịp giải thích mà dù muốn cũng không được, tôi đã nghe một điệu hát nhẹ nhàng vang lên. Cô bé hát khe khẽ, giọng nhẹ hơn khí trời. Cô bé vừa hát vừa bốc tuyết thả xuống tháp đá. Milarepa! Có phải đó là Khúc Hát Tuyết Rơi đã làm tên tuổi ngài lừng danh khắp Tây Tạng! Bất lực ngôn ngữ, tôi chỉ vào môi chỉ vào bông tuyết rơi trong lòng tay bé nhỏ. Đôi gò má nắng chín, đôi mắt rộng khoé tổ tiên, cô bé ngân nga hát thay câu trả lời!

Ôi Tây Tạng, 40 triệu năm qua sau ngày biến dạng, nắng tuyết không thể bào mòn. Từ đôi bàn tay bé bỏng xếp đá, từ tiếng hát của con người, Tây Tạng đang cao dậy. Trên đỉnh đèo Kamala ngàn ngút gió lạnh tràn qua, kỳ lạ thay, tháp đá gập gềnh vẫn đứng vững đến cùng như khát vọng đối thoại với thần linh không bao giờ tàn lụi trong đôi mắt trẻ thơ Tây Tạng.

Tôi muốn ngã lưng trên đỉnh Kamala nghe mùa địa y vươn vào máu thịt, cho trời ngấm thấu đáo niềm hạnh phúc cô độc mơn man thấm thân gió tuyết. Đắm chìm trong cô độc, trời sẽ nghiêng mình trước vết chân hồng hoang trên tháp đá liêu xiêu để cùng con người nhìn thấy lịch sử và tự nhiên nương tựa vào nhau ca hát tự do.



Động tuyết trên Himalaya

Milarepa! Tiếng hát tự do như con thú doha lang thang nuôi mình bằng sương khuya và bình minh trên Himalaya! Xin đừng ai giống các nhà động vật học phương Tây phủ lên một lớp vôi hoá huyền hoặc loài thú tự do qua cái tên *Dakutus montanus calccifondensis*!

Có lẽ khi thốt lên cái từ Thopaga đặt tên cho con trai - tay đánh bạc vô song, thầy phù thuỷ cao tay, người cha Mila - không thể ngờ, cái từ Thopaga chính là định mệnh gắn liền với đứa con trai của mình. Bởi cho đến bây giờ, mỗi khi rơi xuống vực sâu nỗi buồn, tôi vẫn vươn lên nhờ “vui nghe” tiếng hát của Milarepa! Không ai như Milarepa! Tiếng hát thuyết pháp của ngài đã trở thành dân gian hoá trên miền đất Tây Tạng.

Hồi trẻ dại đọc Milarepa, tôi hình dung ông là một huyền thoại trên dãy núi Himalaya động viên con người vượt qua khổ đau và khắc nghiệt của thời tiết. Nhưng lúc này đây trên Tây Tạng, thấy những người Tạng nằm khoả thân phơi mình giữa gió lạnh rục rã bên vực sông Yarlung Tsangpo, tôi tin việc Milarepa bất chấp khắc nghiệt cuộc sống để ẩn tu trên Himalaya, rèn luyện phép nội hoá là điều có thật. Milarepa không còn là huyền thoại. Ông là một con người, con người nghệ sỹ.

Khi Milarepa già từ cuộc đời vào tháng cuối năm con Mèo, tức tháng giêng năm 1135. Trước giờ lên giàn hoả thiêu, ông đã chia cho đệ tử Upa-Tonpa được chiếc mũ, Shiwa - Wodcây bút gỗ, Ngan là sọ người, Seban Repa: viên đá lửa và miếng bùi nhùi, Bri Gom là chiếc muỗng xương và Rechung là cây trúc trượng và tấm áo vải tương truyền là tấm áo của tổ sư Naropa được thầy Marpa truyền lại cho Milarepa. Đó là tất cả những gì gọi là của cải trong suốt 84 năm Milarepa tồn tại trên mặt đất này.

Cái gì Milarepa có thì ông đã chia. Tôi biết xin gì đây ngoài chiếc nồi đất - chiếc nồi đất vỡ tan hoang sau những ngày tháng luộc rau tầm ma! Chiếc nồi ấy vỡ, một lớp cặn bã màu xanh đóng cứng trong nồi rớt ra, rơi xuống đất bản sao chiếc nồi đất thứ hai.

Có được chiếc nồi đất ấy, tôi sẽ hái rau tầm ma trên đỉnh Kamala luộc lên và hát như ngày xưa Milarepa xưng tụng đạo sư Nồi Đất dạy vô thường sinh tử và trách nhiệm làm người. “ Bao lâu trên đầu các con còn bầu trời, chừng đó vẫn còn các loài hữu hình cần sự giúp đỡ của các con. Hãy nghĩ đến hiện tại, quá khứ, tương lai chỉ là một!”.

Chiếc nồi tầm ma ấy đã hoá thân vào đất đai Tây Tạng.

Từ nơi này Himalaya, tiếng hát của Milarepa lại địa y xanh mướt vọng lên Không nên hy vọng chứng đạo, mà hãy hành đạo suốt đời bạn!

Tiếng hát hiện sinh mẫu mực ấy sẽ vang mãi cho đến ngày loài người chỗi từ tự do!

Huyền Trân công chúa trên đất Tây Tạng

K

hông có mưa nơi nào, giống mưa ở Tây Tạng.

Mưa xứ Huế buồn thâm không gian. Bầu trời mây diệt mờ ánh mắt. Không biết mưa xuất xứ từ đâu đến.

Mưa Bắc Âu mịn mù biển lạnh. Người đi trong cô đơn sục sùi băng tuyết. Không dám ngẩng mặt lên đòi hỏi nguồn gốc đất trời.

Mưa Tây Tạng là loài mưa sinh ra từ ánh sáng. Mưa rơi rất trinh! Nếu chăm chú, người ta có thể theo dõi được đường bay của một hạt mưa từ lúc xuất phát cho đến khi vỡ tan trên nền đất. Hơi lạnh Himalaya và gió cùng ánh sáng đã sinh ra loài mưa trong veo.

Tôi đã đi cùng Tang Min Xin trong một chiều mưa Lhasa, một chiều mưa hiếm hoi tôi có trên miền đất giàu ánh nắng nhất thế giới.

Tang Min Xin, người con gái Trung Quốc, quê ở Can Xu, nơi có thành cổ Lô Lan đã vùi kín trên con đường tơ lụa nổi tiếng. Tang còn trẻ, nhưng trong đôi mắt của cô, tôi thấy nỗi buồn quá già. Trong thân thể mới hơn 20 tuổi này, hình như đã mang nặng một dòng lịch sử thâm trầm của nữ giới Trung Quốc.



Chân dung vua Tùng Tán Cương Bố.

- Anh biết vì sao tôi lên Tây Tạng không? - Tang hỏi rồi Tang nhìn mưa trả lời - Tôi lên tìm dấu chân của một người đàn bà Trung Quốc từng đến đây hơn mười ba thế kỷ trước!

- Đất nước nào cũng có một người đàn bà như vậy! - Tôi nói với Tang bởi tôi biết, người đàn bà đó là ai - Họ không chết. Họ là hạt ánh sáng rơi xuống trần gian này.



Chân dung Văn Thành Công Chúa.

- Anh nói cũng phải. Không có ánh sáng của họ. Hôm nay chúng ta, tôi và anh không có mặt trên mảnh đất tuyệt đẹp này.

Tang nói rất phải.

Rặng Himalaya ở Tây Nam. Núi Kōouen louen và Karakorum phía Tây Bắc. Quần thể núi Gangdise, Tanggula, Nyenchen Tangggula cắt ngang bình nguyên và dãy Hengduan chảy dọc từ Bắc tới Nam đã dựng lên một Tây Tạng hùng cường với 56 ngọn núi cao từ 7000 đến 8000m và những dòng sông vĩ đại Yarlung Tsangpo, Indus, Me Kong, Karnali.

Nhưng trong mắt tôi, thiên nhiên hoành tráng của vùng đất này cũng không phải là điều quyền rũ nhân loại

hôm nay. Khi mà con người đã đi du lịch trong vũ trụ thì cái thú thưởng ngoạn đã thay đổi, hướng đến cõi thiên hà hơn là cứ loanh quanh trái đất.

Tây Tạng cuốn hút bàn chân nhân loại, không quản ngại gian lao tìm đến là do nền văn hoá tâm linh đặc sắc của mình. Vẻ đẹp hoành tráng của thiên nhiên sẽ cô đơn khi vắng vẻ đẹp tâm linh con người!

Kỳ diệu hơn khi ta biết rằng, toàn bộ vẻ đẹp tâm linh rực rỡ của Tây Tạng lại được sinh thành từ bàn tay, không phải của một vị thần, không phải một vị Phật, không phải một người đàn ông cường tráng, mà từ bàn tay của hai người con gái Trung Quốc liễu yếu đào tơ như Tang Min Xin.

Người đàn bà Tang Min Xin đi tìm chính là người đàn bà Trung Quốc đầu tiên đặt chân lên Tây Tạng: Công chúa Văn Thành, con gái vua Đường Thái Tông!

Kể từ khi Nyatri Tsenpo chỉ tay lên trời làm vua vào năm 313 trước công nguyên cho đến thế kỷ thứ 7, trải qua 28 đời vua, Tây Tạng vẫn là vùng đất của quyền thuật ma quỷ ngự trị cho đến ngày Songtsen Gampo, tức Tùng Tán Cương Bố lên ngôi, Phật giáo mới mang văn minh đến với Tây Tạng cho đến ngày hôm nay tôi đang dạo chơi trên phố Lhasa cùng Tang.

Tiểu sử của Tùng Tán Cương Bố được viết bằng những dòng tiên tri huyền thoại. Tùng Tán Cương Bố chính là người đọc được bản kinh sách bằng tiếng Phạn rơi từ trời xuống nóc cung điện trong giấc mơ của nhà vua Totori Nyentsen trị vì trước Tùng Tán Cương Bố 5 đời! Tùng Tán Cương Bố thừa sức đọc được bản kinh sách bởi ngài vốn là sự tái sinh của công chúa xứ Kotala, người con gái dũng cảm tự hiến thể xác để cứu bầy thú đói trong nghĩa địa theo lời dạy của đại sư Padmasambhava "Nếu nàng muốn trở thành tu sỹ thì trước hết phải biết tới cái khổ của những con thú ở trong nghĩa địa, hãy đi tới đó hiến thể xác của mình cho chúng. Khi ăn thể xác nàng, tất cả con thú đó sẽ tái sinh làm người và đệ tử của nàng sau vài kiếp nữa khi nàng tái sinh làm vua Tùng Tán Cương Bố"!

Khi đứng trước tượng Tùng Tán Cương Bố thờ trong cung Potala, tôi đã nhìn lòng từ bi vĩ đại của công chúa Kotala trong đôi mắt của ngài. Giá như tôi là một trong những con thú được ăn thịt công chúa, biết đâu tôi sẽ gần gũi cơm nước với ngài và nhất là được chiêm ngưỡng vẻ đẹp của vợ ngài, công chúa Văn Thành cách đây 13 thế kỷ!



Sau khi lên làm vua, thống nhất giang sơn Tây Tạng về một mối vào năm 641, Tùng Tán Cương Bố cầu hôn với người con gái yêu của vua Đường Thái Tông Trung Quốc. Rất sùng đạo lý, cho phép Huyền Trang sang Tây Trúc thỉnh kinh Phật, vua Đường Thái Tông đời nào chịu gả con gái cho man di Thổ Phiên nên vua từ chối, rằng Văn Thành công chúa đã hứa hôn với vua nước Thổ Cốc Hồn. Là hoá thân của một con người dám hiến xác mình cứu thú vật, Tùng Tán Cương Bố đủ sức mạnh đánh tan nước Thổ Cốc Hồn, tiến quân xuống Tùng Châu uy hiếp Đường Thái Tông, sẵn sàng gây chiến với Trung Quốc. Người con rể tương lại gửi đến cho cha vợ một cây dao truyền thống của xứ Tạng như lời đe dọa chiến tranh.

Để mang lại thanh bình cho đất nước, vua Đường Thái Tông đành nuốt hận gả con gái Văn Thành Công Chúa cho Tùng Tán Cương Bố. Cả đất nước Trung Quốc buồn thương dõi theo từng bước chân trùng điệp người con gái thương yêu, biệt từ quê hương và hoàng cung yêu dấu, vượt qua rừng Himalaya lên xứ Tạng làm hoàng hậu.

Hơn 300 năm sau, có một nàng công chúa nước Việt cũng vì hoà bình quê hương mà đành gặt nước mắt từ

biệt đất nước, từ già người yêu đến làm vợ xứ Chàm. Đó là Huyền Trân Công Chúa!

Dân tộc nào, thậm chí thời đại nào cũng có một Huyền Trân Công Chúa.

Đó chính là cái dữ dội của chiến tranh, cái giá đắt đỏ của hoà bình mà phận gái phải thay mặt hàng vạn tướng sỹ lâm trận trên chiến trường mỹ nhân kế!

Ngày hôm nay, không cần cưỡi trâu như Lão Tử mà có thể cưỡi mây bằng đường hàng không là đến Tây Tạng còn cách đây hơn ngàn năm, cái thân liễu yếu đào tơ của Văn Thành Công Chúa phải khổ ải mấy mùa lam sơn chướng khí! Nhưng nàng đã vượt qua tất cả vì đi cùng nàng còn có sức mạnh tâm linh của Jowo Rinpoche - Đức hạnh cao quý! Ngài chính là Thái tử Siddhartha, người được cả thế giới tôn gọi là Phật Thích Ca Mâu Ni.

Huyền Trân được người yêu đón về nhưng Văn Thành đã ở lại Tây Tạng và từ tấm lòng kiến trạch của nàng, một thành đô được dựng lên đó là Lhasa ngày nay, thủ đô của Tây Tạng, thủ đô cao nhất thế giới. Nằm ở độ cao hùng vĩ gần 4000m, địa thế Lhasa là giống như bánh xe chính pháp hội tụ mọi nẻo đường tâm linh của xứ Tạng.

Vượt qua hàng vạn dặm đường hiểm trở mây ngàn gió núi, khi đặt chân đến miền đất Tây Tạng, Văn Thành xin chồng lấy dê núi màu trắng chở đất lấp đầy hồ nước, nơi chiếc nhẫn của nàng rơi xuống để lập miếu đường Nhạ Tát cho người vợ đầu của Tùng Tán Cương Bố là nàng Bharkuti công chúa con vua Amsuvarman xứ Nepal thờ tượng Phật Bất Động Như Lai.

Ngôi miếu ngày xưa ấy chính là chùa Đại Chiêu hôm nay. Cùng với cung Potala tựa lưng vào núi Hồng sơn, chùa Đại Chiêu là nơi linh thiêng nhất ở Tây Tạng. Tất cả các vị Lama trị vì cung Potala đều làm lễ thụ pháp tấn phong tại Đại Chiêu.

Khi tôi đến viếng Đại Chiêu, trước lúc gặp vị Lama trên mái thượng, tôi đã chen chân vào dòng người bất tận để được chiêm bái thân tượng Đức hạnh cao quý Jowo - Đức Phật khi còn sống do Văn Thành công chúa mang từ đại Đường sang Tây Tạng năm xưa. Người đánh lễ đông đúc, khói hương mịt mù ngệt thở đến như vị lama phải dùng khẩu trang che mũi, tay mức đầy từng bát mỡ trâu tiếp sức cho ngọn nến sáng liên tục trong gian điện thờ Đức Phật.

Ban đầu tượng Phật Jowo được thờ ở đền Ramoche nhưng sau đó hai nàng công chúa hoà hiếu đổi cho nhau nên tượng Phật Jowo mới có ở Đại Chiêu. Từ hai bức tượng này, Phật giáo bắt đầu có lịch sử ở Tây Tạng.

Vì công ơn lớn lao của Tùng Tán Cương Bố nên xứ Tạng tôn thờ ông là Quán Thế Âm đến Tây Tạng tạo duyên giáo pháp cùng nữ thần Tarâ sắc trắng Văn Thành và nữ thần Tarâ sắc lục Bharkuti, hiện thân của các vị bồ tát trong lòng tâm linh Tây Tạng.

Tôi chợt nhớ nữ thần Tarâ sắc trắng và Phật Thích Ca Mâu Ni trên vách núi nhìn sông Yarlung Tsangpo. Có phải chăng đó là Văn Thành công chúa hiện thân. Nàng ngồi đó, miên viễn nhìn hậu thế ngày đêm đến với thành đô do vợ chồng nàng xây dựng.

1300 năm trôi vào dĩ vãng cùng bao kiếp nạn và còn bao năm tháng vô thủy vô chung vươn về tương lai, Lhasa không bao giờ vắng linh hồn bảo trợ của công chúa Văn Thành. Bởi từ 13 thế kỷ trước, khi đặt viên đá khởi dựng Lhasa, Văn Thành và Tùng Tán Cương Bố đã ước nguyện dựng lên một đô thành “cùng nhất”

thành dĩ khoa hậu thế” - cho ngàn xuân rạng rỡ một đoá sen vàng Lhasa thơm màu tâm linh trên mái nhà thế giới!

Sự nhiệm màu trong ánh mắt, lòng tôn kính tôn giáo và hào sảng thiên nhiên của người xứ Tạng đã phá vỡ những giới hạn tâm linh trong hồn tôi. Ngoài phố Bát Giác men theo chùa Đại Chiêu, con phố được xem là một trong 3 đường chuyển kinh ở Lhasa, người ta có thể chiêm ngưỡng hay mua bán những mặt hàng mỹ nghệ tôn giáo xứ Tạng. Chính trên phố này, trước mặt chùa Đại Chiêu linh thiêng, bước chân tôi đã bất ngờ rung động trước hình ảnh một thiếu nữ Tạng hồn nhiên thay y phục giữa màu nắng sáng trắng cao nguyên! Cái cách điềm nhiên hành xử, mặc kệ thiên hạ của người thiếu nữ Tạng cũng như Lhasa không màng đến những toà nhà cao rộng được người Trung Quốc dựng xây trong nửa thế kỷ qua.

Nếu như Văn Thành là người góp công tạo nên Lhasa, đặt nền móng đầu tiên cho Phật giáo đến với Tây Tạng thì hai đời sau triều đại Tùng Tán Cương Bố, Trung Quốc lại mang tới cho Tây tạng một người con gái khác, có tên gần giống với Văn Thành.

Không có người con gái này, không có Phật giáo hôm nay trên đất Tây Tạng! Đó là Kim Thành công chúa, hoàng hậu của vua Khí Lệ Tú Tán sống vào đầu thế kỷ thứ 7. Không có bức tượng nào nhưng khi đặt chân lên Tây tạng, Kim Thành đã mang theo rất nhiều kinh sách và sa môn. Và vĩ đại nhất là Kim Thành đã sinh hạ cho Tây Tạng một người con siêu việt nhất, vua Trisong Detsen! Vị vua cứu vãn sự suy thoái Phật giáo sau khi Tùng Tán Cương Bố mất, vị vua chính thức đưa Phật giáo du nhập vào Tây Tạng. Lịch sử Tây Tạng bắt đầu gắn liền với lịch sử hùng mạnh của Phật giáo từ tay người con trai của công chúa Kim Thành.



Bức họa Cung điện mùa hè của Văn Thành công chúa và Tùng Tán cương bố

Trisong Detsen lên làm vua năm 12 tuổi, huy hoàng hơn cả Tùng Tán Cương Bố, vị vua này còn chiếm cứ Thanh Hải và Tứ Xuyên quê ngoại Trung Quốc. Đại Đường Trung Quốc phải nộp triều cống hàng năm cho "rợ Thổ Phiên ở Tây Vực". Chỉ thiếu vật phẩm là cơ đồ đại Đường nguy ngập như năm 735 chỉ vì thiếu hạt phẩm cống, Trisong Detsen đưa quân vây đến Trường An!

Trisong Detsen mời đại sư Santaraksita, trụ trì viện Vikramasila - viện Phật học siêu thế giới thuộc phái Trung quán luận đến truyền giáo lý Phật pháp cho Tây Tạng. Nhưng Santaraksita đã bất lực trước sự chống phá của các đạo sư đạo Bon nên phải quay về nhường bước cho đại sư Padmasambhava.

Khi Đức Phật sắp viên tịch ở Kushinagara, Ngài tiên tri rằng: Trong thế gian vô thường này chúng sinh không thể tránh được cái chết, đã tới lúc ta phải ra đi. Nhưng đừng than khóc nữa, vì 12 năm sau khi ta là thế gian, ở hồ Dhanakacha góc Tây bắc xứ Urgyan sẽ có một người thông thái và đầy quyền năng tâm linh mạnh hơn ta sinh ra trong một đoá sen. Người đó sẽ được gọi là Padmasambhava (tức Liên Hoa Sinh) và truyền bá Mật giáo!”. Quả nhiên sau đó, dưới triều vua Indrabodhi xứ Urgyan đã xuất hiện một đứa bé ra đời trong đoá sen giữa hồ nước Dhanakacha. Đứa bé ấy sau này trở thành vị đại sư lừng danh Padmasambhava.

Đại sư Padmasambhava lên đường đi Tây Tạng theo lời mời của vua Trisong Detsen vào những ngày giữa thế kỷ thứ 8 sau Công nguyên. Sau ba tháng lưu lại ở Nepal, đại sư đã đến giúp vua Trisong Detsen hàng phục yêu quái, xây dựng tu viện Samye. Khác với Santarakasita, đại sư Padmasambhava không chống đối mà ngược lại, đã hàng phục tất cả những nhà huyền thuật của đạo Bon, những kẻ thờ thần đất, thần núi, thần sông và ma quái, sử dụng quyền lực của các thần này để chống lại Phật giáo, biến họ thành những người

bảo vệ Phật Pháp. Trong nhiều đền chùa Tây Tạng, những bức họa hay tượng các vị hộ pháp có mặt mày hung dữ khủng khiếp chính là những kẻ đã được Padmasambhava thần thông nhiếp phục.

Có thể nói, toàn thể văn hoá tâm linh Mật giáo của Tây Tạng là nhờ đại sư Padmasambhava mà có. Chính đại sư đã sáng lập nên phái Nyingma - giáo phái Mật Tông đầu tiên ở Tây Tạng nên còn gọi là Cổ Phái với giáo lý then chốt là Dzogchen - đại toàn thiện được truyền theo ba dòng, dòng gián tiếp, khẩu truyền, dòng trực tiếp. Cách thức truyền thừa ấy đã mang lại một màu sắc mới trong Phật giáo, tên gọi là Mật tông với những thuật chú tantra - kim cương thừa, cấp độ cao nhất của con đường tu luyện trong Phật giáo. Các tăng sỹ của Nyingma mặc áo cà sa và đội mũ màu hồng tía nên còn gọi là Hồng Phái.

Trải qua bao nhiêu thăng trầm lịch sử, 9 phái Phật giáo ở Tây Tạng theo giáo huấn tiểu thừa, đại thừa và kim cương thừa nay chỉ còn lại 4 phái mạnh mẽ nhất là Nyingma, Gelugpa, Sakyapa và Kagyupa. Như thế cũng đủ biết, trí tuệ và sức sáng tạo của đại sư Padmasambhava vĩ đại như thế nào đối với Phật giáo Tây Tạng. Ngài để lại không biết bao nhiêu bí lục về các phép tu luyện cao siêu, trong đó hai bộ kinh chấn động thế giới là Tạng thư đại giải thoát toàn thiện nói về “phép giải thoát thậm thâm bằng quán tưởng các vị thần hiền hoà và phần nô” và Tử Thư - Bardo Thodol được người phương Tây kinh ngạc dưới cái tên "Sách Tây Tạng về người chết" do tiến sỹ Evans Wentz, người sống hàng chục năm ở Himalaya biên tập từ bản dịch của Lama Kazi Dawa Samdup hơn 50 năm trước của thế kỷ 20.

Có thể Guru Padmasambhava đang sống trong trạng thái Samapatti ở một hang động nào đó trên Himalaya hoặc dưới đất nơi bàn chân tôi và Tang đang bước đi trong mưa chẳng!

Trong những ngày Tây Tạng vào năm đầu thế kỷ 21 này, tôi vẫn thấy linh hồn của đại sư Padmasambhava sống trong tâm linh Tây Tạng, từ một ngọn hoa cỏ nhỏ nhoi, một lá cờ phướn gió bay cho đến trong ánh mắt thành kính của người dân và đương nhiên, linh hồn đại sư có mặt khắp nơi trong các đền chùa qua nhiều bức họa sặc sỡ muôn phép nhiệm màu của ngài mang đến cho Tây Tạng ở thế kỷ thứ 8. Padmasambhava là hoá thân của Thích Ca Mâu Ni nhưng được Tây Tạng kính yêu gọi là Guru "đạo sư", một vị thầy hướng dẫn tâm linh, triển khai, chuyển hoá và thức tỉnh tâm linh đệ tử. Guru, dịch sang Tạng ngữ là Bla-ma, tức Lama với ý nghĩa bla là linh hồn, ma là mẹ. Bla-ma là người mẹ nuôi dưỡng và dẫn dắt linh hồn đệ tử đi đến cõi giải thoát đại toàn thiện.

Không có nơi nào có tinh thần tôn sư trọng đạo như Tây Tạng. Trong mắt người dân và các tu sỹ, Guru quan trọng hơn cả đức Phật! Không có Thầy, không có Mật giáo! Mật giáo phá bỏ những hạn lệ về các giới luật, tăng sỹ hay cư sỹ đều được tôn trọng, kể cả các vị Lama có vợ con.

Sau Trisong Detsen hai đời nữa là đến vua Relbachen - hiện thân của Bồ tát Kim Cương thủ trị vì Tây Tạng từ 815-836. Đây là thời kỳ Phật giáo phát triển mạnh mẽ đến độ người dân sinh ra oán nộ vì triều đình quá ưu ái các đẳng cấp tăng lữ. Nhưng rồi cũng theo quy luật sinh tử luân hồi, đạo Phật đã bị tàn phá khi vua Lang Darma lên ngôi gây ra cuộc “pháp nạn đầu tiên cho đến ngày Lang Darma bị ám sát bởi tay dao của vị tu sỹ Begyi Dorje vào năm 842. Tới thế kỷ thứ 10 nhờ Rinchen Sangpo ở vương quốc Guge nằm ở miền Tây Tây Tạng phục hưng lại Phật giáo, 108 tu viện được xây dựng, trong số đó là tu viện Tholing nổi danh - nơi loài hoa từ bi Tuyết Liên Hoa ra đời! Bên cạnh Rinchen Sangpo, tăng sỹ Atisa đã đến Tây Tạng khi tuổi đã 60 viết ra bộ kinh sách Bodhipathapradipa dựa trên cơ sở kết hợp giáo pháp Trung Quán, Duy Thức với Đại Thừa và Mật tông. Theo bước chân của Atisa, người nhỏ hơn mình 25 tuổi nhưng Rinchen Sangpo phải tôn làm thầy, Phật giáo được truyền bá trở lại với Tây Tạng.

Thế kỷ 12, Thành Cát Tư Hãn ra đời, Mông Cổ hùng mạnh. Tây Tạng lệ thuộc Mông Cổ. Mông Cổ và Tây Tạng đều kính trọng Mật giáo nên vua Hốt Tất Liệt đã phái một vị Lama thay mặt mình làm đại diện tại

Tây Tạng. Quyền bính bắt đầu rơi vào tay tăng sỹ từ giai đoạn này và đây chính là chương mở đầu cho nhiều chương máu đẫm trên cao nguyên Tây Tạng về sau này.



Tượng Phật ở Samye do đại sư Padmasambhava xây dựng thế kỷ thứ 8

Giá như Padmasambhava dùng phép chuyển ý làm thay đổi tham vọng của Hốt Tất Liệt, Tây Tạng sẽ bình an hơn. Hay Ngài biết nhưng vẫn im lặng. Nói như người đàn ông xa lạ trên sân tu viện Tashilhunpo, đất nước nào cũng có nghiệp quả cay đắng không thể tránh được.

Vào năm 1357 thế kỷ thứ 14, tại vùng Hoàng Trung cao nguyên Thanh Hải, Tông Ca Ba ra đời với cái tên Lạc Tang Trát Ba nhưng người Tây Tạng đọc Hoàng Trung là Tông Ca nên gọi ông là Tông Ca Ba - Người Hoàng Trung. Sau 10 năm tu luyện giáo lý hiển giáo và mật giáo với vị Phật sống Đôn Chủ Nhân Khâm, Tông Ca Ba đến Tây tạng năm 16 tuổi thụ Tỳ khưu giới, trở thành một tăng sỹ thông tuệ tất cả kinh thư từ Nội Minh, Nhân Minh giản yếu cho đến uyên thâm Y Minh, Thanh Minh. Tông Ca Ba để lại hơn 100 trước tác, giá trị nhất là hai tác phẩm Bồ đề đạo thứ đệ quảng luận và Mật tông đạo thứ đệ quảng luận. Năm 1406, dưới sự bảo trợ của Trát Ba Kiến Tán, Tông Ca Ba triệu tập hơn 8000 tăng sỹ đến chùa Đại Chiêu mở hội nghị Đại Pháp, sáng lập nên tông phái Gelugpa - Cách lỗ hay còn gọi là Hoàng phái vì các tăng sỹ đội mũ vàng truyền bá khắp nơi Tây tạng, Thanh Hải, Nội Mông, Cam Túc, Tứ Xuyên.

Phái Gelugpa rất trọng giới luật, các đệ tử được truyền theo phương thức “chuyển thế tương thừa”, chuyển từ thế hệ trước cho thế hệ sau kế thừa, từ đó hình thành hai hệ thống “hoạt phật” - Phật sống dưới tên gọi là Panchen hiện thân của Phật Adidà và Dalai là hiện thân của Quán Thế Âm Bồ Tát.

Năm 1578, tăng sỹ Sonam Gyatso, khi sang Mông Cổ thuyết pháp được vua Altan Khan, người suốt đời hạ cung đao để thờ Phật đã phong tước vị Dalai- nghĩa là "biển lớn" cho Sonam Gyatso. Dalai Lama đầu tiên này vẫn nhớ đến vị tổ Tông Ca Ba nên đã truy phong Lama Gendun Drub - tu viện trưởng tu viện Tashilhunpo làm Dalai thứ nhất, vị tu viện trưởng kế thừa là Dalai thứ 2 và mình là Dalai thứ ba. Hai cốt của hai vị thứ nhất và thứ hai hiện còn ở trong tu viện Tashilhunpo thành Shigatse, nơi tôi được gặp Bardo Thodol. Từ sự kiện truyền thừa này nên mỗi khi Dalai chết, người Tây tạng lại đi tìm vị tái sinh để thay thế.



Vị Panchen Lama thứ 11

Con cừu Doly không có ở Tây Tạng, việc nhân bản vô tính tái tạo vật và người đang là chủ đề tranh luận của thế giới, Liên hiệp quốc cũng phải can thiệp bằng cách ra điều luật ngăn cản vì sự vi phạm đạo đức của phương pháp tạo sinh không tuân theo tạo hoá này.

Nhưng với Tây Tạng, tất cả chỉ là nụ cười băng quơ. Không cần nhân bản vô tính mà vẫn tái sinh là điều chẳng có gì lạ từ bao đời nay ở Tây Tạng.

Một vị Lama chết, ngài có thể tái sinh trong một ngôi làng nào đó bất kỳ trên trái đất này. Đứa bé mà ngài mượn hình hài tái sinh, tuy còn nhỏ dại nhưng trí thức lại vô cùng uyên thâm bởi đó chính là công đức tu tập của vị Lama. Để xác định đứa bé liệu có phải là vị Lama đó hay không, người ta sẽ tìm đến, đặt trước mặt nó 100 cái chuông. Kỳ diệu thay, đứa bé sẽ chọn ngay cái chuông mà lúc còn sống vị Lama thường <http://lamathuong.vn>

dùng! Chưa hết, người ta sẽ đọc bài kệ do vị Lama sáng tác trước khi viên tịch, cố ý thiếu sót vài câu cho đứa bé nghe. Đứa bé lập tức đọc lại bài kệ từ đầu đến cuối, không thiếu một chữ nào! Cuối cùng, trước mặt tất cả mọi người, vị lama cao nhất sẽ thành kính mở chúc thư của vị Lama quá cố, trong đó ngài đã xác định tên tuổi, làng quê, ngày tháng sinh ra của đứa bé. Từ giờ phút đó, đứa bé không còn là đứa con yêu thương của mẹ cha nữa. Nó được đưa về nuôi dạy trong tu viện với sự tôn sùng của các vị tăng sư và dân chúng!

Trong những năm qua, phương Tây thực sự chấn động trước đứa bé sinh năm 1985 ở vùng ngoại ô Madrid, mới lên 3 tuổi đã có đức hạnh và trí tuệ siêu việt và có thể ngồi tham thiền suốt 2 tiếng! Sau khi đối chiếu “tiểu sử kiếp trước” do chính miệng em kể lại, người ta xác định em chính là sự tái sinh của Lama Thubten Yeshe lưu vong sang Mỹ năm 1959, chết ở Los Angeles năm 1984!

Đứa trẻ Tây Ban Nha ấy chính là nhà sư Tenzin Osel Rinpoche cùng người đỡ đầu của mình là nhà sư Basili Llorca đã hành hương quá nhiều nước Phật giáo để thuyết giảng Phật Pháp cho hàng triệu người. Nên nhớ, một người bình thường muốn trở thành Lama phải ròng rã tu học hàng chục năm còn người nhà sư Tenzin Osel Rinpoche mới lên 6 tuổi!

Tôi còn nhớ, khi nghe dàn nhạc giao hưởng Berlin Philharmonic trình diễn bản Don Giovanni, trong giờ giải lao, người nhạc công đã nói với tôi ông ta đang trình diễn thứ âm nhạc của chàng Orphée tái sinh! Suốt một đời bị con người và thánh thần cho là yếu đuối, không đưa được nàng Eurydice lên khỏi địa ngục và bị mấy người đàn bà Thrace xé xác, việc làm cương nghị nhất của Orphée là quyết định tái sinh trở lại trong hình hài Wolfgang Amadeus Mozart. Nếu không, làm sao mới 5 tuổi, Mozart đã biết soạn nhạc hoàn chỉnh!



Chân dung vua Tùng Tán Cường Bo

Đêm hôm ấy, Berlin, tôi chỉ là một ước mơ huyền thoại về khoa học của sự chuyển điệu còn hôm nay, tôi biết rằng, huyền thoại chẳng là ước mơ, nó là điều có thật như tể bào nuôi dưỡng Tây Tạng.

Nếu là mơ ước, Tây Tạng đã không bao giờ có cung Potala tuyệt đẹp như hôm nay! Phải có một vị Lama không chỉ tinh thông Phật pháp mà cả kiến trúc tái sinh trong mình, Dalai Lama thứ 5 Losang Gyatso vĩ đại đã tiến hành cuộc đại trùng tu Potala vào năm 1645 khi Losang Gyatso nhận sắc phong triều Mãn Thanh. Ông chết khi cung Potala chưa hoàn thành nhưng 13 năm sau Tây Tạng mới được biết vì trước khi viên tịch, Losang Gyatso đã mật dặn các Lama thân tín cấm tiết lộ việc ông chết cho đến khi Potala hoàn thành.

Được sùng kính là một Đệ nhị Phổ Đà la sơn - nơi ở của Bồ Tát, cung Potala là công trình có quy mô lớn nhất trong 200 di tích lịch sử nổi tiếng ở Lhasa. Từ chỗ chỉ là cung nghênh đón Văn Thành công chúa vào thế kỷ thứ 7, dưới bàn tay kiến trúc của Dalai Lama thứ 5, Potala trở thành một tổ hợp cung điện, tự miếu, bảo tháp với hơn 10.000 phòng ốc lớn nhỏ nằm ở hai toà bạch cung và hồng cung được phân bố từ thấp đến cao theo thế núi Hồng Sơn. Bạch cung là nơi bàn chính sự hàng ngày với công trình chủ yếu là Thổ khâm hạ. Mọi lễ nghi, hoạt động tôn giáo và các bảo tháp nằm ở Hồng cung. Trong cung này có 8 nhà tế lễ rất lớn chứa 8 toà tháp, vĩ đại nhất là tháp vị Dalai Lama thứ 5. Tẩm cung ở tầng cao nhất được thiết kế rất độc đáo để lấy ánh sáng trời soi sáng cho hai toà Bạch Cung và Hồng Cung nên được gọi là Nhật Quang Điện. Trên đỉnh Potala có 7 nóc mái với kiểu dáng pha trộn kiến trúc Hán Tạng, vàng bạc dát trên mái kèo làm không gian hực sáng.

Toàn bộ hệ thống cung Potala cao 119 m bao gồm 13 tầng rất đồ sộ nhưng nhờ cách phối màu trắng, đỏ, vàng cùng những khung cửa mềm rèm vải giống bất kỳ ngôi nhà nào ở Tây Tạng nên cung Potala không thô mà ngược lại rất mềm mại giống bức tranh thêu giữa bầu trời Lhasa. Do chiếm lĩnh độ cao duy nhất của thành phố nên từ phương vị nào cũng có thể nhìn thấy Potala và kỳ lạ nhất là ở góc nhìn nào cũng thấy Potala hiện ra rất hùng vĩ với đường nét kiến trúc mỹ thuật tuyệt đẹp. Có lẽ, trước khi xây dựng, Dalai Lama đã đi vòng quanh nhiều lần trong thành Lhasa, ngắm nhìn Hồng Sơn từ nhiều điểm nhìn nên mới sáng tạo ra một Potala xứng với tầm vóc là cung điện nằm ở vị trí cao nhất thế giới.

Potala vẫn sừng sững. Di hài Dalai Lama vẫn bền vững. Trong lòng đàn thờ tschoren trên Potala, ngài có yên thân nhìn thấy Phật giáo Tây Tạng đang tàn tạ sau khi mình ra đi!

Từ Dalai Lama thứ sáu đến nay đều chìm đắm trong máu tranh đua quyền lực. Tâm linh Tây tạng bị tổn thương theo những cái chết bí ẩn. Vị Da lai Lama thứ 6 bị ám sát năm 23 tuổi. Vị thứ 7 lưu đầy. Vị thứ 8 mất quyền lực. Vị thứ 9 chết lúc 9 tuổi. Vị thứ 10 chết năm lên 21 tuổi. Vị thứ 11 chết năm 17 tuổi. Vị thứ 12 chết khi tuổi 19. Người làm nên Căn Phòng Bình Minh Phương Đông với bức tranh Shambala, Dalai Lama thứ 13 chết năm 1933. Vị Dalai Lama thứ 14 hiện nay sống lưu vong trong một ngôi làng nhỏ ở Ấn Độ.

Năm 1949 nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời. Năm 1950 Trung Quốc đưa quân lên Tây Tạng, lập thành Khu tự trị Tây Tạng. 9 năm sau, vị Dalai Lama thứ 14 lưu vong sang Ấn Độ để lại “khu tự trị Tây Tạng” vắng chủ tâm linh cho đến tận ngày hôm nay.

Dalai Lama 14 vẫn nuôi mộng phục quốc nhưng các vị Panchen lại thân Trung Quốc kể từ khi Dalai Lama thứ 13 xảy ra mâu thuẫn với Panchen Lama thứ 9 vào năm 1924. Vị Panchen thứ 10 chết năm 1989 trong lễ để khánh thành bảo tháp mới cho các vị Panchen từ thứ 5 đến thứ 9 tại tu viện Tashilhunpo. Vị Panchen Lama thứ 11 hiện nay đang sống ở Bắc kinh. Nghe đâu theo vị Phật tái sinh 14 tuổi này có hơn 1000 đệ tử hầu hạ trong một cung điện được dựng lên ở Bắc kinh! Hong tỏ ra kính nể Panchen thứ 11, theo Hong, hơn 1 tỷ khán giả Trung Quốc cũng phải kính trọng khi chứng kiến cuộc đàm đạo uyên bác giữa Ngài - Đức Phật sống 14 tuổi và cựu tổng bí thư Giang Trạch Dân trên truyền hình!

Hơn 1000 năm trôi qua kể từ ngày mang tượng Phật Jowo lên Tây Tạng, Văn Thành không thể ngờ, núi non Tây Tạng, vùng đất vợ chồng và hậu duệ của nàng xây đắp tâm linh đã tàn phai qua bao thế hệ quyền lực bất chấp sự bảo trợ của nàng! Tạng thư đại giải thoát cao siêu của Guru Padmasambhava không thể giải thoát cho các vị tăng sỹ và dân chúng ra khỏi chốn mê lầm sinh tử.



Một góc nhìn Potala và hoa Chantai

Ngày hôm nay, thay vì tượng Phật, hậu duệ của nàng, chủ yếu là người quê Tứ Xuyên mang theo nhà thổ, dịch vụ massage cắt tóc gội đầu, ngân hàng, điện lưới, thủy lợi, các phương tiện cải thiện đời sống dân sinh và súng để bảo vệ hoà bình!

Sau 800 năm nay không có quân đội, lính tráng và vũ khí lại xuất hiện trên đường phố Lhasa.

Sau 800 năm dành 75% ngân sách để dùng cho việc xây dựng 6000 tu viện giáo dục tôn giáo và khoa học, nay Tây Tạng chỉ còn hơn 16.000 tu viện.

Trước khi người Trung Quốc đến, Tây tạng có 6000 lama thượng cấp nay số ấy ai còn ai mất trong cuộc chiến khi rơi máu, lúc âm thầm trong đáy lòng mất nước!

Phật giáo đã dựng lên một Tây Tạng huy hoàng nhưng Phật giáo cũng làm cho Tây Tạng suy yếu bởi một quá khứ chính trị hoá tôn giáo của giới tăng sỹ gây ra.

Nhưng thôi, đất nước nào cũng có nghiệp quả của mình.

Chúng tôi lên xe bus trở về khách sạn Namsel. Ngồi sau vô lăng là người phụ nữ Tạng trạc chừng 35 tuổi! Chiếc xe bus lượn êm ả qua những góc cua phố hẹp Lhasa. Tôi không ngờ, một người đàn bà Tạng lại điều khiển chiếc xe lớn điệu nghệ như thế. Dưới chân chị, đứa con trai năm lần lóc trên mảnh vải bố nâu. Đôi mắt người mẹ xa xăm. Thỉnh thoảng chị liếc nhìn đứa con trai. Hai mẹ con cùng cười. Ngoài tiếng cười, miêng họ còn cầu kinh! Khách lên mặc khách chẳng cần hỏi han vé. Đợi khách xuống chú bé mới lồm cồm bò dậy lấy tiền. Hình như cứ ngồi lên xe, tôi có thể đi khắp Lhasa mà không ai hỏi tiền.

Người đàn bà Tạng lái xe và đứa trẻ hồn nhiên là hình ảnh về một đất nước Tây Tạng không nguôi giảng co giữa quá khứ và tương lai, truyền thống và hiện đại, khoa học và tín ngưỡng, vật chất và tinh thần!

- Tôi lên đây - Tang nhìn ra màn mưa thấm dài kính cửa - để tìm thấy một lời người ta chia sẻ đau đớn với Văn Thành công chúa khi chia tay Trung Quốc lên chốn quan sơn này. Người Trung Quốc nói, ra khỏi ải Tây là khó gặp người thân. Đúng thế thật. Nhưng thật là khó, tôi không gặp được Văn Thành nữa vì bà đã được dân Tây Tạng phong làm Phật..

- Đó là một sự tôn vinh...

- Tôn vinh ư? Người phụ nữ chúng tôi chỉ được tôn vinh khi có người chia sẻ đau khổ. Nhưng Văn Thành không có điều ấy ở Tây Tạng. Tôi cảm thấy, dù có tâm linh to lớn bao nhiêu đi nữa mà không có sự chia sẻ với nỗi buồn của đàn bà thì đất nước nào, dân tộc nào, con người nào cũng bị mai một!

Văn Thành Công Chúa! Tâm hồn nàng sẽ trong sáng biết bao nhiêu khi nghe lời hậu duệ sẻ chia với nàng, một người tâm linh. Mà những ai sống tâm linh, bao giờ cũng không nguôi khổ đau và cô đơn để dành cho nhân loại những mùa vụ hạnh phúc.

- Cái gì đã hoàn thiện thì cao xa. Cao xa bao nhiêu thì dân chúng mệt mỏi bấy nhiêu! - Tang dăm chiêu - Đó là lý do, vì sao Văn Thành đã mang tượng Thái Tử Siddhartha khi ngài còn chưa thành Phật lên Tây Tạng.

Trong màu mưa dịu sáng Lhasa, hốt nhiên tôi nhận ra, nào đâu chỉ có ánh sáng tự nhiên và huyền thoại sinh ra mưa, mưa Lhasa còn phiêu diêu bao giọt buồn nữ tính rơi bay những nỗi niềm cô đơn lãng đãng mà người ta quen gọi là cái gốc văn hoá của tâm hồn!

Tang! Không phải Tang đang mà chính Văn Thành đang đi dưới mưa Lhasa! Văn Thành đã tái sinh vào thân thể hậu duệ cùng dòng họ với nàng Tang Min Xin - Đường Mẫn Tân để tiết lộ điều bí mật gắn liền với nỗi niềm thân phận và ước mơ của nàng hơn 13.000 năm trước khi nàng lên Tây Tạng đền nợ nước!

Tây Tạng trong con mắt thứ ba của tôi

T

rời ời! Cheng! Anh cho tôi ở trong một căn phòng như thế này thì làm sao tôi có thể ngủ bình yên! - Tôi kêu lên với người dẫn đường khi vừa bước vào căn phòng của khách sạn Post Shigatse - Làm sao tôi có thể bình yên mà làm tình được nếu như có bạn gái đây!

Đó không phải là một căn phòng bình thường như bao khách sạn khác trên thế giới tôi từng qua đêm ngay cả căn phòng khách sạn Namsel ở Lhasa cũng không gây cho tôi niềm kinh sợ như vậy!

Khắp bốn bức tường, trần nhà, giường chiếu, tủ bàn đều múa lượn nét hoa văn tinh xảo. Đôi mắt tôi chưa kịp ngả màu, lại sặc sỡ hoa lên. Bên khung cửa sổ, có thêm bàn thờ Phật uy nghiêm! Dưới giải khăn ha-ta dệt sợi gai trắng, 3 vị Phật cùng đoàn tùy tùng ẩn mình trong 3 ngăn gỗ đang nhìn tôi bằng ánh mắt bí ẩn. Trước mặt các ngài là 6 bát nhỏ đựng hạt tsampa. Bên cạnh bàn thờ Phật có thêm án thờ khác với hai cây gỗ chạm trổ hình tích tượng cắm trên hai hộc bột trắng và hạt tsampa. Năm màu xanh đỏ trắng vàng tím của mây gió, của hoa cỏ và các biểu tượng Mật giáo gợi lên không khí một gian bảo tháp chứa đựng thánh tích của các Lama hơn là căn phòng khách sạn ba sao có cái tên rất Anh ngữ - Post Shigatse!

- Chỉ sợ anh không đủ sức làm tình - Đáp lại sự ngạc nhiên rờn rợn trong mắt tôi, Cheng cười ước ao - Thật hạnh phúc cho anh khi được làm tình ở trong căn phòng này. Các vị ngồi trong gian thờ này cùng làm tình với anh thì còn gì hạnh phúc hơn!

- Tại sao họ lại làm tình với tôi?

- Không biết!

Tôi chưa bao giờ gặp một hướng dẫn viên nào kỳ lạ như Cheng.

Hong, lần đầu tiên theo tôi lên Tây Tạng không biết đã đành nhưng Cheng - người thanh niên quê Tây An lên Tây Tạng làm hướng dẫn viên cho du khách hơn 2 năm, đã có vợ lẻ người Tạng cũng luôn miệng trả lời “Không biết” trước những mong muốn tìm hiểu của tôi.

Cũng nhờ vậy, tôi được tự do phóng chiếu bao nhiêu linh ảnh miền đất Tây Tạng mà không qua bất kỳ sự hướng dẫn nào cả.

Hong là một vệ sỹ hơn là người dẫn đường. Cheng là người dẫn đường hơn là hướng dẫn viên du lịch.



Dãy Himalaya

Khuôn mặt và dáng đi yếu điệu của Cheng làm tôi liên tưởng đến một người đồng tình luyến ái. Trong mắt người Trung Quốc này, xứ Tạng chỉ là nơi làm ăn qua ngày, không phải là vùng đất anh ta muốn chia sẻ, có chăng cũng chỉ là sự bắt buộc của đời sống cơm gạo! Làm sao Cheng hiểu được ý nghĩa linh thiêng đang hoang mang tràn ngập căn phòng này. Tôi bỏ sang phòng Hong. Vẫn kiểu cách trang trí như căn phòng của tôi. Biết trú thân ở đâu bây giờ ngoài khách sạn Post.

Cả đêm hôm ấy, trong ánh sáng chập chờn ma mị màu sắc. Tôi thăm rửa Cheng, tôi thăm xót xa cho các vị Phật linh thiêng khi người ta thờ ngài trong khách sạn. Trước tôi và sau tôi, bao nhiêu người qua đêm ở đây. Giữa chừng thức giấc bên cạnh tình nhân, có ai gục mặt xuống xin ngài tha thứ!

Tôi có trách Cheng cũng không hết lời bởi sau đó Cheng còn cho thêm tôi một lần choáng động dữ dội hơn!

Hàng ngày, sau khi kết thúc cuộc tham quan, Cheng dẫn du khách vào các quán hàng mua bán đồ lưu niệm kiếm thêm tiền hoa hồng. Chiều hôm từ hồ nước Dương Bát Tịnh trở về Lhasa, Cheng dẫn chúng tôi vào quán hàng của người vợ lẻ.

Trong quán nhỏ, chẳng có lắm vật kỷ niệm để mua bán, tôi đã gặp một bức tượng Phật kỳ lạ nhất kể từ ngày trên môi tôi biết gọi ngài là Phật!

Đức Phật ngồi trên đóa sen, vòng tay ôm chặt người đàn bà khoả thân, đôi tay người đàn bà vươn lên ngọn lửa rực rỡ rực rỡ, khuôn mặt ngẩng cao nồng nàn với Đức Phật!

- Phật làm tình đấy! - Lần đầu tiên tôi nghe Cheng không nói từ “không biết”. Cheng lú lo - Chỉ có Tây Tạng mới làm tượng Phật làm tình. Anh mua đi làm kỷ niệm!

- Phật làm tình? - Tôi há hốc.

- Phải! Anh mua đi. Tôi sẽ nói vợ hạ giá cho anh!

Bỏ ra 40 đồng nhân dân tệ để mua một cuộc làm tình của Phật thì có gì đâu công phu đắt rẻ. Tôi rút tiền đưa cho Cheng. Vợ Cheng cẩn thận gói ghém cuộc làm tình của Phật vào hai lớp khăn ha-ta trắng. Những người đồng hành thấy vậy cũng hỏi mua nhưng trong quán không còn một bức tượng nào khác. Rồi quán vợ Cheng, vào một cửa hàng sầm uất hơn nằm bên cạnh quảng trường Potala cũng không thấy bày bán.

Tôi mang bức tượng về khách sạn Namsel. Đêm đêm, tôi và Hong cùng ngắm khối tượng sống động như có hơi thở của da thịt toát lên từ thân sáp nâu bóng. Hong bảo người Tây Tạng hôm nay đã sa đoạ về tâm linh, không còn tôn trọng Đức Phật, dám đưa Ngài ra làm trò mua vui trong mắt thiên hạ. Tôi biết, không nói ra nhưng trong ý nghĩ của Hong, tôi cũng là kẻ sa đoạ không kém.

Trong khi cả thế giới cung vọng Đức Phật, Ngài là hiện thân của đức từ bi, khiêm nhẫn và vô lượng cứu vớt nhân loại thì Tây Tạng - vùng đất mà nơi chốn nào ta cũng thấy Đức Phật hiện hữu lại biến Phật trở thành kẻ làng chơi!

Tôi nghe Hong, cũng như Cheng, không còn câu “không biết”, tự nhiên nổi dài đêm Lhasa với tôi bằng những lời tự bạch thất vọng. Hong càng thất vọng hơn khi thấy tôi rất hăng say với bức tượng.

Tôi không màng đến tâm trạng của Hong. Kể cũng lạ cho Hong, một người làm tình siêu hạng lại không mặn mà với bức tượng tình của Phật! Đêm tân hôn của Hong kéo dài 23 giờ! Sau 23 giờ, vợ chồng Hong mới đặt chân xuống đất. Đêm nào, cái thân lim tấu của Hong cũng đi hoang Lhasa. Hong nói với tôi, Hong là con người nên đàn đấm còn Đức Phật thì không thể!

Hong, anh đừng thất vọng! Thực ra bức tượng này chỉ bệnh hoạn trong đôi mắt của Cheng. Cheng “không biết” vũ điệu Cheng cho là Phật làm tình ấy là một biểu tượng hoàn toàn khác!

Người đàn bà trong lòng Đức Phật chính là nữ thần Tarâ. Cũng như Kurukulla - nữ thần bảo hộ tình yêu và sự quy phục của Châu Mỹ, Tarâ trong Kim Cương Thừa là hiện thân của Bồ Tát với ý nghĩa vượt qua như sao mai đi qua bầu trời thành sao hôm, chăm sóc vận mệnh loài người, điều dắt loài người từ cõi vô minh bằng qua cõi trí huệ. Tarâ còn biết đến như người giải phóng vĩ đại vì vậy hình hài người đàn bà này không phải là một sinh linh có ngoại hình mà đây là một bản ngã được cải hoá. Tarâ tượng trưng cho sự chiến thắng bản ngã, là hiện thân nữ giới của trí huệ ôm chặt lấy A di đà -Phật của ánh sáng vô biên. Ôm lấy Tarâ nhưng Phật A di đà vẫn khoan thai thể hiện sự bình thản không bao giờ lay chuyển, đôi tay Ngài vẫn nắm quyết ban phước lành cho nhân gian.

Ngay cả khi hướng dẫn người chết thoát khỏi trạng thái trung gian bằng đại giải thoát bởi tính nghe, tâm trí người chết được hướng dẫn gặp gỡ với các linh ảnh thần Yên Tĩnh và Giận Dữ đều trong tư thế ôm Phật mẫu từ ngày đầu tiên gặp “linh ảnh của Vairocana, vị Phật tối cao, giờ đây xuất hiện trước anh. Người ngự trên ngai sư tử, màu trắng, tay cầm bánh xe và ôm Phật mẫu Akasadhatesvari - nữ Chúa tể cõi trời. Miệng họ gắn liền nhau “cho tới ngày cuối cùng người chết cũng sẽ gặp linh ảnh Phật mẫu linh thiêng Karma-Krodhesvari ôm lấy ngài (Đức Phật Karma Heruka). Tay phải vòng qua cổ ngài, tay trái dang lên miệng ngài một chiếc sọ đựng đầy máu. Miệng các ngài áp vào nhau!”.

Tại đất nước Trung Quốc cổ xưa và người Thái thời cận đại, những cuộc giao hoan theo nghi lễ vào dịp tiết xuân phân đều có ý nghĩa đánh dấu mùa xuân của thiên nhiên và thúc đẩy khả năng sinh sản.

Hình ảnh giao phối này gợi lên trong tôi ý tưởng về cuộc hợp nhất của tinh lực Kundalini (Hoả xà) với thần Shiva qua thân thể hành giả sinh ra Hoan lạc tối thượng trong Mật giáo Ấn Độ. Đó còn là sự giao phối giữa những mặt đối lập trong thể thống nhất của vũ trụ, giữa nước và lửa, giữa mặt trời và mặt trăng. Và bức tượng này không còn là sự giao phối giữa các sinh thể mà đây chính là sự giao phối giữa các bản nguyên, tinh hoa và thể chất của vũ trụ. Đó là hình ảnh sống động về sự giao phối giữa Anh Minh và Đạo Pháp!

Hong! Vậy thì có gì đâu là sa đoạ! Tôi đã nhìn thấy những điệu làm tình quái chiêu của người Trung Hoa trong bảo tàng Sex ở Amsterdam! Nếu nhìn một biểu tượng tâm linh bằng đôi mắt lịch sử, đôi mắt bị truyền thống mòn vẹt ánh nhìn của dân tộc riêng anh, Hong sẽ bị nhầm lẫn! Như đoàn quân viễn chinh của Đại tá Younghusband trên đường tiến vào Lhasa, thấy dân chúng vỗ tay tưởng rằng hoan hỷ mừng đón quân Anh nhưng họ không biết, người Tạng vỗ tay để đuổi ma quỷ! Kailâsa linh thiêng, mẹ của 5 dòng sông trong mắt phương Tây là núi Quý, thậm chí còn được đại tá Mỹ Richard Dodge hành quân qua đây năm 1875 đặt tên Kailâsa là Tháp của những hung thần!

Đêm đêm, căn phòng giá lạnh khách sạn Namsel, tôi đắm say bức tượng Phật mặc kệ Hong quay mặt vào tường chối từ cho đến ngày tôi đặt bức tượng vào túi mang về quê hương một mảnh trời tâm linh xứ Tạng.

Tây Tạng, tôi đã đến và tôi lại chia tay.

Nụ hôn khuya từ biệt Tang Min Xin làm tôi nôn nao đôi môi nhòe đỏ mưa rơi đêm nào cùng Tao Zhi trên chuyến xe Eurolines đến Paris. Sương tình mơ ánh bình minh tươi rói bầu trời Lhasa. Tôi bưng bát cháo trắng cuối cùng. Tôi ăn chiếc bánh bao cuối cùng. Tôi đập vỡ quả trứng cuối cùng! Tôi ngẩng nhìn đoá hồng Namsel lần cuối cùng. Tất cả những cái nhìn cuối cùng Lhasa ngưng đọng trên chiếc kim đồng hồ điểm chỉ vào lúc 7 giờ sáng!

Cheng hỏi tôi có bao giờ trở lại Lhasa. Tôi trả lời bằng giọt nước mắt. Tôi đã chia tay bao nhiêu miền đất, bao nhiêu gương mặt trên bước đường phiêu bạt nhưng không có lần chia tay nào giống như buổi chia tay

Lhasa. Giọt nước mắt của tôi, không phải là giọt nước mắt tiếc nuối, một lần đi không bao giờ trở lại. Giọt nước mắt của tôi chan chứa niềm băng khuâng của một kẻ biết ơn rằng, từ trong giấc chiêm mộng Tây Tạng, những linh ảnh huyền diệu sẽ đưa mình đến những giấc mơ khác đang chờ đợi trên trái đất này.

Tôi trở lại sân bay Gongkhar theo con đường ven sông Yarlung Tsangpo. Tôi gặp lại dáng hình của mình ngồi bên ngọn núi, cùng đức Phật trôi theo dòng nước khi mới đến và bây giờ chia tay Lhasa, xin lời Phật ngày xưa đứng bên dòng sông Hằng nói với Anan thành tiếng nói của tôi : Đây là lần cuối mà ta ngắm nhìn tháp vàng và kinh thành Lhasa!

Khi tôi đến vào lúc chớm trưa nên chỉ thấy một dòng sông, khi trở về ban mai, tôi lại thấy một dòng sông khác bay lơ lửng như linh hồn Yarlung Tsangpo chuyển cỗi. Đó là dòng sông sương! Sương mờ màng bóng liễu vàng, sương chan hoà ánh sáng, sương nhẹ nâng núi đồi lên cao, sương kéo dài giấc ngủ trong những ngôi nhà nhỏ bé thấp thoáng hai bên đường, sương mượt mà bộ lông bầy dê thông dong lên núi. Dòng sông sương hiện rõ trước mắt, qua cửa xe vun vút gió, tôi vẫn ghi lại được vào khuôn hình máy ảnh.



Phòng ngủ ở khách sạn Post Shigatse

Bình minh lên cao. Sương tan trên sông. Khói núi lững lơ. Là lúc tôi vừa đến sân bay. Chạnh lòng với cây dao của Rigpaba nằm lại trên bàn hải quan, tôi đi lang thang qua gian hàng bán đồ lưu niệm trong nhà ga sân bay. Cảm ơn nỗi buồn cây dao Rigpaba! Con kiến già ấy như dỗi mắt, đưa đẩy bước chân tôi tới trước một gian hàng.

Tôi lại bắt gặp bức tượng Phật kỳ lạ!

Bức tượng này to hơn bức tượng trong quán vợ Cheng. Tượng làm bằng đồng trắng, không phải bằng sáp. Dĩ nhiên, giá tiền cũng cao gấp ba bốn lần. Tôi không mua nhưng vẫn muốn sờ tay lên pho tượng. Cô gái người Tạng vui vẻ nâng pho tượng trong tủ kính đưa cho tôi.

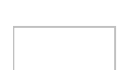
Tay tôi vừa nhắc lên thì người đàn bà khoả thân trong lòng Phật rơi xuống. Hai thân hình này không dính chặt như bức tượng tôi có. Tôi sửng sốt! Sửng sốt không phải vì kết cấu rời của bức tượng mà bởi trước mắt tôi: Nơi sâu kín nhất thân thể Đức Phật, tôi đã nhìn thấy Phật thực sự đang trong trạng thái làm tình với người đàn bà! Không phải là sự giao phối giữa Anh Minh và Phật Pháp. Không phải vô ưu, vượt qua cảm dỗ, toàn thân Ngài cháy rực cảm thức đỉnh cao ái ân với người đàn bà!

Hong đã nói đúng!

Ngọn Qomolangma sput lở hàng triệu năm tuyết sáng dưới chân tôi.

Tôi nuốt không gian chói chang vào lòng mình. Tiếc một cuộc hành trình trả giá bằng mạng sống. Giá như tôi không nhìn thấy bức tượng này, giá như không đến Tây Tạng, tôi còn có niềm an ủi bao năm lễ độ với thế giới siêu hình.

- Anh có mua không? - Cô gái bán hàng xứ Tạng mà giờ đây trong tôi như một ngọc quý hiện ra giữa sân bay Lhasa hỏi tôi.



- Không! - Tôi lắc đầu buồn bã.

- Tại sao lại không? Nó không làm anh hài lòng à?

Không trả lời, tôi mở valy lấy ra bức tượng Phật đặt vào lòng tay cô gái và nói rằng, tôi đã mua nó với bao tình thương yêu thiêng liêng nhưng nay xin trả lại cho xứ Tạng vì khi lên máy bay, tôi không thể mở cửa ném bức tượng trần tục, sa đọa này tan tành trên dãy Himalaya!

- Chẳng đến nỗi ghê tởm như anh nghĩ đâu.

- Vậy đây là Anh Minh và Đạo Pháp ư? - Tôi đưa ánh mắt về phía Phật. Không có người đàn bà, trông ngài như một tay đồng tình luyện ái lên cơn dục tính trên phố đèn đỏ Amsterdam. Người con gái Tạng thân nhiên đặt thân hình người đàn bà vào lòng Đức Phật.

- Chính cái thần thánh hoá của các anh đã làm cho Đức Phật suốt đời không được tự do! Phải xem Phật là một con người! Anh hiểu chưa! Chính nơi này, Tây Tạng - Cô gái Tạng chỉ vào tượng Phật - Ngài mới sống bình yên và lâu dài vì ngài được làm một con người bình thường!

Đó là lời cuối cùng tôi nghe từ khuôn miệng một người Tạng. Cô gái Tạng kia, nàng có biết, nàng vừa làm tôi tỉnh giấc trên ván sàn tâm linh! Một lời nói giản đơn nhưng vô cùng thâm hậu! Ôi cái khổ của Phật là phải làm anh hùng suốt cuộc đời, ngay cả khi tạ thế hàng ngàn năm qua ngài cũng phải sống đời sống một anh hùng!

- Tu qi qí! - Tôi cảm ơn cô gái Tạng và ôm lấy pho tượng của mình bước lên máy bay. Thung lũng Gongkhar trong xanh. Tôi thả ánh mắt vào nắng mai hực hửng. Có một nguồn cảm hứng bình minh sinh nở bất tận trong đôi mắt tôi.

Padmasambhava! Con sư tử hiện sinh của dòng Thích Ca! Khi rời Tây Tạng tôi mới nhận ra sự ảo diệu nhất trong các bức tranh vẽ Ngài chính là ở điều bình thường nhất của cuộc sống. Hình ảnh ngài khoả thân giữa các chư vị Phật hay thần nữ Tarâ cùng các thánh nữ Dakini đã làm cho nhân loại hiểu nhầm ngài là kẻ dâm giáo. Họ đâu biết Mật giáo với tất cả sức mạnh thần thông trí tuệ của ngài tạo lập là nhờ vào sự thông hiểu và thăng hoa năng lực chính yếu của con người - lực sinh sản!

Lực sống quan trọng này đã cân bằng cái chết sự sống và có thể chuyển hoá tâm thức giải thoát như Novalis thấu hiểu “dùng các cơ quan một cách hữu hiệu chẳng là gì khác ngoài cách nghĩ thần diệu làm kỳ ảo”! Không đè nén cảm xúc, không bị ràng buộc, không bị cấm sử dụng các hình ảnh biểu tượng, Padmasambhava và dòng Mật giáo của Ngài lựa chọn cuộc sống bằng thái độ tự do của một con người khoa học!

Dễ dàng nhận thấy, tất cả những con người làm nên một Tây Tạng vĩ đại đều sinh ra ở nơi khác từ Padmasambhava, Renchen Sangpo cho đến Atisa. Có phải ngày xưa, do không ai chấp nhận tư tưởng tự do và khoa học của mình nên các ngài không quản ngại núi cao tuyết thảm lên Tây Tạng để truyền bá, thực nghiệm những công trình mình đã tận tụy nghiên cứu!

Mặt trời thật bất hạnh khi chỉ nhìn được núi non trên cao. Mặt trời không có cái nhìn từ hai chiều để thấy núi vừa vĩ đại vừa bé nhỏ cùng sắc màu tâm linh. Từ trên cao không gian, tôi bỗng thấy Tây Tạng là vùng

đất của những con người luôn luôn đặt mình trong trạng thái cao nhất của cảm xúc. Không cần ngày lễ hội hay đám tang mới buộc vải lên cây để bày tỏ niềm thiêng liêng với thế giới siêu nhiên như ở miền xuôi. Trong vườn nhà, trên cánh đồng tsampa, bên vực thẳm dòng sông, bóng cây đều được quấn vải quanh gốc, cành lá bay cờ phướn. Nghĩa là, lúc nào và bao giờ, người Tây Tạng cũng sống trong trạng thái chia sẻ với thế giới siêu nhiên. Một ngọn cỏ cành cây còn được cử trú thường trực như vậy trong tâm linh hướng hồ vạn vật vĩ đại và huyền nhiệm hơn.

Không sống lưng chừng. Đặt mình trong trạng thái đỉnh cao của cảm xúc, tâm thức hoà nhập vào sự vận động của vũ trụ, sẽ làm cho con người không ngừng vận động trí tưởng, khám phá và sáng tạo.

Nằm ở trên cao, biệt lập với thế giới. Nơi đây khoa học được tự do hành đạo. Với cảnh trí thiên nhiên hoành tráng, hư ảo vô song nhưng hiện ra rất chân thực trong mắt, con người tha hồ buông thả cảm xúc; từ đó sinh ra sự tưởng tượng, chuyên tâm thám hiểm tận cùng đáy sâu của tư tưởng bằng cách sử dụng hữu hiệu 3 năng lực ngôn ngữ, âm thanh và ánh sáng.

Thử vén tấm mạng Mây ảo diệu dệt đan từ 3 năng lực ấy, chúng ta sẽ thấy lộ ra những hiện thực tâm linh tinh tú và nồng nàn khoa học.

Làm sao tôi quên được đường dao xẻ xác thiện nghệ giải phẫu cơ thể học của con kiến già Rigpapa! Làm sao tôi mỗi một giường chiếu khi nhớ đến giáo huấn tình dục tuyệt chiêu Padmasambhava miệt mài nghiên cứu 12 thế kỷ trước!

Làm sao lưỡi tôi có thể khuấy cảm năng lực ngôn ngữ mà người đàn ông xứ Tạng truyền dạy trên sân tu viện Tashilhunpo!

Tôi cũng chẳng tuyệt vọng khi nghĩ về cái chết, ngược lại hàng ngày tôi đọc tên mình, tên người trong tình yêu thương, những mong người chết lẫn người sống quanh mình vượt qua khổ đau theo phép giải thoát thấu đạt tâm lý chiều sâu! Tôi sẽ mình mang xác mình, tự do hạt ánh sáng chao liệng nếu không lưu giữ cơ thể và gen di truyền trong trạng thái Samapatti hay tượng táng bền vững.

Rồi trong cảnh nào, tôi vẫn xoè bàn tay về đũa bé chẵn dê, biết cầm quả chuông xoay theo trục xoay của hệ hành tinh mặt trời để hạnh nguyện cùng nhịp sống vũ trụ vì tuổi thơ sớm biết sử dụng nguyên tố tự nhiên thành lực sống! Hằng khi miên man giông bão, bóng hình bông hoa vực sông Yarlung Tsangpo và ngọn nến tu sỹ mê mãi dòng kinh thư trên hốc tường cung Potala thấp sáng cho tôi thấy vì sự bền gan mà loài cỏ dại cao hơn chân trời!

Người đàn bà Tsangfu! Da thịt tôi tươi mười hồi sinh. Mười đầu móng tay, mười đầu móng chân tôi dài ra tương lai chân cứng đá mềm nhờ nguồn sữa chảy từ văn minh vú ngà ngọc phóng khoáng!

Và dĩ nhiên, tâm linh - môi trường sống diễm nhiên ở Tây Tạng cùng biết bao điều còn “thiên định” dưới rặng tuyết Himalaya sẽ mang đến cho nhân loại thêm nhiều cảm xúc trước sự huyền bí! Cảm xúc trước sự huyền bí, nói như Albert Einstein, đó là cảm xúc đẹp nhất và sâu xa nhất của con người. Chính cảm xúc này đã khiến cho khoa học chân chính nảy nở. Những ai không còn có những cảm xúc đó, không còn biết ngạc nhiên và chỉ biết đứng ngẩn người ra vì sợ hãi thì sống cũng như chết!

Nhưng! Thiên hạ lâu nay, thay vì cảm xúc trước sự huyền bí, lại thường huyền bí hoá Tây Tạng mà quên mất Tây Tạng là một trong những chiếc nôi ánh sáng nảy nở khoa học chân chính!

Không chỉ phóng chiếu linh ảnh ý thức, chết cũng vui thân trong ánh sáng, Tây Tạng đã làm nên một dòng văn hoá khác biệt: Văn hoá ánh sáng. Giá trị ánh sáng được khẳng định trong mọi gam màu cuộc sống, từ lời kinh rơi đầu lưỡi cho đến ngọn địa y hát xanh núi tuyết! ánh sáng trở thành ngôn ngữ triết học đối thoại vô tiền khoáng hậu trên miền đất Tây Tạng!

Thật lắm thay nếu tìm đến Tây Tạng để mong được huyền bí tĩnh tâm miên viễn bởi con người yên tĩnh của tư tưởng và con người hành động của khoa học cùng tịnh tiến nuôi dưỡng dòng văn hoá ánh sáng bằng cái nhìn thiền định sâu sắc của trí huệ và tình thương! Chỉ khi nào biết hay nhìn thấy trạng thái tự nhiên của vạn vật và nhận ra ánh Sáng trong tâm thì người ta mới thoát luân hồi. Trí huệ Niết Bàn và Vô minh luân hồi là hai điều khác nhau nhưng thật ra hai điều này không phân biệt. Cho rằng hai điều này không phải một thì sai lầm! Không có gì có thể quan niệm được lại ở ngoài tâm - Padmasambhava rất biện chứng với những dòng giáo huấn trong giáo lý sâu xa về tự giải thoát bằng thiền quán các vị thần hiền hoà và phần nộ - Cũng như mè là gốc của đậu, sữa là gốc của bơ, nhưng nếu không ép hạt mè và khuấy sữa thì không có đậu và bơ!

Có tâm biện chứng ấy, ngay cả người chăn bò cũng có thể thực hiện đạt giải thoát!

Qua khung cửa máy bay, bầu trời Himalaya đang nhớn nhỡ gặm ánh sáng. Ai sẽ chặn dắt chúng cũng như ai sẽ chặn dắt tôi đi qua cuộc đời nếu không phải là sự vận động vĩnh hằng thuần khiết tự nhiên và tấm lòng chân thành của đời sống!

Tat tvam asi! Chính ta là cái ấy! Thấm nhuần tấm lòng thành Rigveda, con người sẽ thấy cái siêu việt chính là cái bình thường nhất và thế giới không bao giờ xa lạ mắt nhau như ngày thành chứng quả vô thượng chánh giác, Phật nói: Các thiện nam tín nữ, này ta nói rõ cho các ông nghe. Những thế giới ấy mà người kia đặt một hạt bụi, tất cả những hạt bụi ấy, mỗi hạt bụi ví như một kiếp, ta thành Phật từ ấy đến nay còn nhiều hơn số trăm ngàn vạn ức vô lượng vô biên kiếp ấy. Từ ấy đến nay, ta luôn luôn ở tại thế giới ta bà này nói pháp giáo hoá chúng sinh.

Tất cả những tồn tại rồi sẽ qua đi! - lời di huấn cuối cùng trước lúc viên tịch ở vùng ngoại ô Cusinagara trên đường trở về quê nhà Himalaya của Phật nhắc gửi lên tôi đường bay từ già Himalaya - Vậy nên các người càng nên gắng sức!

Ồi! Nghiệp bụi ta bà, biết tất cả sẽ tan thành mây khói nhưng vẫn gắng sức ươm trồng công quả để dựng nên một cõi giang hồ hào sảng tinh thần chiến sỹ tâm linh! Người nô bộc đáng kính của tình yêu thương ấy sẽ không bao giờ lụi tàn! Trên chốn cao nhất trần gian, nơi mà mỗi bước chân bụi sáng đều nghe rõ báu vật giản dị từ lời kinh Pháp Hoa, Đức Phật không còn là Phật, Ngài được sống như một đức Guru khả kính, không mất đi bóng dáng con người!

Không chỉ có Phật, Himalaya và Tây Tạng đã cho tôi trở thành một đứa bé nội tâm lang thang bằng những giọt hoa trong nắng!

Giáng sinh, 24 tháng 12 năm 2003.